

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ NGOẠI GIAO**

**HỌC VIỆN NGOẠI GIAO**

**Trần Thị Quỳnh Nga**

**ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH  
CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA MỸ  
TỪ 1991 ĐẾN 2012**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ**

**MÃ SỐ: 62 31 02 06**

**Hà Nội – 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ NGOẠI GIAO**

**HỌC VIỆN NGOẠI GIAO**

**Trần Thị Quỳnh Nga**

**ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH  
CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA MỸ  
TỪ 1991 ĐẾN 2012**

**Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế**

**Mã số: 62 31 02 06**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**GS.TS. TRẦN THỊ VINH**

**GS.TS. NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG**

**Hà Nội – 2017**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án “**Đông Nam Á trong chính sách Châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ 1991 đến 2012**” là công trình nghiên cứu của tôi. Các nội dung nghiên cứu và kết quả được trình bày trong Luận án là trung thực và chưa được công bố.

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2017*

**Tác giả luận án**

**Trần Thị Quỳnh Nga**

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Giáo sư, Tiến sĩ **Trần Thị Vinh** về sự chỉ bảo, hướng dẫn tận tâm cũng như sự động viên chân tình của cô dành cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Giáo sư, Tiến sĩ **Nguyễn Thái Yên Hương**, người đồng hướng dẫn tôi thực hiện Luận án này.

Tôi xin cảm ơn sự hỗ trợ của Phòng Đào tạo sau Đại học, Ban Đào tạo, Học viện Ngoại giao trong suốt thời gian qua.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn gia đình đã luôn ủng hộ, hỗ trợ tôi trong mọi việc để tôi yên tâm làm tốt công việc đồng thời hoàn thành Luận án này.

*Hà Nội, tháng      năm 2017*

*Trần Thị Quỳnh Nga*

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>	<b>i</b>
<b>LỜI CẢM ƠN .....</b>	<b>ii</b>
<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....</b>	<b>vii</b>
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA MỸ SAU CHIẾN TRANH LẠNH .....</b>	<b>16</b>
<b>1.1. Cơ sở lý luận .....</b>	<b>16</b>
1.1.1. Các trường phái lý luận quan hệ quốc tế chi phối việc hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ .....	16
<i>1.1.1.1. Chủ nghĩa hiện thực .....</i>	<i>16</i>
<i>1.1.1.2. Chủ nghĩa tự do.....</i>	<i>17</i>
1.1.2. Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do.....	19
<i>1.1.2.1. Ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện thực và tự do đối với chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh .....</i>	<i>19</i>
<i>1.1.2.2. Vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh nhìn từ chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do.....</i>	<i>21</i>
<b>1.2. Cơ sở thực tiễn: .....</b>	<b>23</b>
1.2.1. Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ thời kỳ Chiến tranh lạnh .....	23
1.2.2. Những nhân tố chủ yếu xác lập vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á-Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh.....	25
<i>1.2.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực sau Chiến tranh lạnh.....</i>	<i>25</i>
<i>1.2.2.2. Thế và lực của Mỹ sau Chiến tranh lạnh .....</i>	<i>30</i>

1.2.2.3. Vị trí của Châu Á – Thái Bình Dương trong chiến lược toàn cầu của Mỹ sau Chiến tranh lạnh.....	32
1.2.2.4. Lợi ích của Mỹ ở Đông Nam Á.....	35
1.2.2.5. Vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực.....	40
<b>Tiểu kết chương 1.....</b>	<b>46</b>
<b>CHƯƠNG 2: ĐỊNH VỊ ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA MỸ THỜI KỲ SAU CHIẾN TRANH LẠNH (1991 – 2012) .....</b>	<b>48</b>
<b>2.1. Chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh .....</b>	<b>48</b>
2.1.1. Sự điều chỉnh từ chiến lược “vượt trên ngăn chặn” thời G.H.W.Bush sang chiến lược “cam kết và mở rộng” thời B. Clinton (1991 – 2000).....	48
2.1.2. Chiến lược chống khủng bố của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương trong thời kỳ cầm quyền của G.W.Bush (2001 – 2008).....	53
2.1.3. Chiến lược “xoay trục” của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương trong nhiệm kỳ đầu của B.Obama (2009 – 2012).....	58
<b>2.2. Vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc đến 2012.....</b>	<b>64</b>
2.2.1. Đông Nam Á trong chiến lược “cam kết và mở rộng” của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương .....	64
2.2.1.1. Về kinh tế.....	64
2.2.1.2. Về chính trị, an ninh, quân sự.....	66
2.2.1.3. Về dân chủ, nhân quyền .....	69
2.2.2. Đông Nam Á trong chiến lược chống khủng bố của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương .....	72
2.2.2.1. Về an ninh, quân sự.....	73
2.2.2.2. Về chính trị, ngoại giao.....	78

2.2.2.3. Về kinh tế.....	81
2.2.2.4. Về dân chủ, nhân quyền .....	83
2.2.3. Đông Nam Á trong chiến lược “xoay trục” của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương .....	86
2.2.3.1. Về chính trị - ngoại giao.....	86
2.2.3.2. Về an ninh, quân sự.....	95
2.2.3.3. Về kinh tế.....	100
2.2.3.4. Về dân chủ, nhân quyền .....	101
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ DỰ BÁO VỀ VỊ TRÍ CỦA ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA MỸ .....</b>	<b>105</b>
<b>3.1. Đánh giá về vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh.....</b>	<b>105</b>
3.1.1. Giai đoạn 1991 - 2000 .....	105
3.1.2. Giai đoạn 2001 - 2008 .....	107
3.1.3. Giai đoạn 2009 - 2012 .....	112
3.1.4. Đánh giá chung.....	115
<b>3.2. Tác động từ việc Mỹ điều chỉnh chính sách đối với Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh .....</b>	<b>118</b>
3.2.1. Đối với Mỹ .....	118
3.2.1.1. Tác động tích cực .....	118
3.2.1.2. Tác động tiêu cực .....	119
3.2.2. Đối với Đông Nam Á .....	122
3.2.2.1. Tác động tích cực:.....	122
3.2.2.2. Tác động tiêu cực:.....	125
3.2.3. Đối với Việt Nam .....	127
3.2.3.1. Tính toán lợi ích của Mỹ đối với Việt Nam .....	127

3.2.3.2. Tác động của việc Mỹ điều chỉnh chính sách Đông Nam Á đối với Việt Nam .....	129
<b>3.3. Dự báo về vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ thời kỳ Donald Trump.....</b>	<b>135</b>
3.3.1. Dự báo về tình hình khu vực .....	135
3.3.2. Dự báo về chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ.....	137
3.3.3. Dự báo về vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ .....	139
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>146</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ.....</b>	<b>151</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>152</b>



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

### Tiếng Việt

<b>CNXH</b>	Chủ nghĩa xã hội
<b>CHDCND</b>	Cộng hòa dân chủ nhân dân
<b>ĐNA</b>	Đông Nam Á
<b>ĐBA</b>	ĐBA
<b>CA-TBD</b>	Châu Á – Thái Bình Dương
<b>LHQ</b>	Liên hiệp quốc
<b>XHCN</b>	Xã hội chủ nghĩa

### Tiếng Anh

<b>ADMM</b>	ASEAN Defense Ministers' Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN
<b>AFTA</b>	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
<b>AMM</b>	ASEAN Foreign Ministers' Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN
<b>APEC</b>	Asia – Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
<b>ARF</b>	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
<b>ASEAN</b>	The Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

<b>EU</b>	The European Union	Liên minh châu Âu
<b>IMF</b>	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
<b>IS</b>	Islamic State	Tổ chức Nhà nước Hồi giáo tự xưng
<b>NATO</b>	The North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
<b>PMC</b>	The ASEAN Post Ministerial Conference	Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN
<b>SEATO</b>	The Southeast Asia Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á
<b>TPP</b>	Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
<b>WB</b>	World Bank	Ngân hàng thế giới
<b>WTO</b>	The World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau Chiến tranh lạnh, Châu Á – Thái Bình Dương (CA-TBD) trở thành khu vực phát triển năng động nhất thế giới với sự có mặt của các siêu cường, các nước phát triển nhất và các nền kinh tế mới nổi. Tuy nhiên, đây cũng là một trong những điểm nóng nhất trên toàn cầu, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây bất ổn an ninh như tranh chấp chủ quyền của các nước ở biển Đông, biển Nhật Bản hay chương trình hạt nhân của CHDCND Triều Tiên..., đồng thời cũng là nơi mà lợi ích nước lớn đan xen, chòng chéo nhiều nhất. Vị trí địa chiến lược mang lại cho CA-TBD vai trò quan trọng trong chiến lược đối ngoại của hầu hết các nước lớn.

Sự kết thúc Chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực tan rã đã tạo cơ hội cho Mỹ trở thành siêu cường duy nhất của thế giới, đồng thời trở thành quốc gia đóng vai trò bậc nhất đối với sự vận động của các mối quan hệ quốc tế. Với tư cách là siêu cường có lợi ích bao phủ toàn cầu, mọi chiến lược, chính sách và hành động thực tiễn của Mỹ luôn tác động mạnh mẽ đến tình hình thế giới, trong đó có khu vực CA-TBD. Mỹ xác định có nhiều lợi ích quốc gia quan trọng ở khu vực này, vì vậy CA-TBD luôn chiếm vị trí quan trọng trên bàn cờ chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Là một bộ phận không thể tách rời của khu vực CA-TBD, Đông Nam Á (ĐNA) là nhân tố Mỹ phải tính đến khi hoạch định chính sách ở CA-TBD. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, với vị trí địa chiến lược quan trọng, ĐNA là khu vực thu hút sự quan tâm của các nước lớn. Mỹ đã dính líu vào ĐNA tới mức hầu như hiện diện trong mọi mối quan hệ quốc tế của khu vực. Ý đồ, chiến lược, chính sách của Mỹ không chỉ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của các quốc gia trong khu vực mà còn tác động không nhỏ tới quan hệ đối nội, đối ngoại của từng quốc gia. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, vai trò của ĐNA trong chính sách đối ngoại của Mỹ phần nào giảm sút bởi ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản trên thế giới và ở CA-TBD đã không còn là mục tiêu chiến lược hàng đầu khi chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, các nước XHCN còn lại như Trung Quốc, Việt Nam... đang tiến hành cải cách theo xu hướng kinh tế thị trường. Tuy nhiên,

bước vào thế kỷ XXI, đặc biệt là từ sau sự kiện nước Mỹ bị khủng bố tấn công ngày 11/9/2001, Mỹ đã điều chỉnh chiến lược toàn cầu và phát động cuộc chiến chống khủng bố trên phạm vi toàn thế giới. Chính cuộc chiến này đã tạo ra những đổi thay trong chiến lược toàn cầu của Mỹ nói chung, chính sách của Mỹ đối với CA-TBD và ĐNA nói riêng. ĐNA đã trở thành mặt trận thứ hai trong cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ do ở đây có sự hoạt động của các tổ chức Hồi giáo cực đoan, mối liên hệ của chúng với tổ chức Al Qaeda. Thông qua hoạt động chống khủng bố, Mỹ tăng cường sự hiện diện quân sự tại khu vực đồng thời lôi kéo, gây áp lực với các nước nhằm tập hợp lực lượng hình thành “liên minh chống khủng bố” do Mỹ cầm đầu.

ĐNA được nhìn nhận như một mắt xích không thể thiếu trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ. Mỹ ngày càng đánh giá cao hơn mức độ quan trọng của ĐNA trong chính sách CA-TBD của mình do sự phát triển mạnh mẽ của khu vực này cả về lĩnh vực kinh tế thương mại, liên kết chính trị và tầm ảnh hưởng trên trường quốc tế. Thêm vào đó, sự lớn mạnh của đối thủ tiềm tàng Trung Quốc khiến Mỹ lo ngại Trung Quốc sẽ đẩy lùi ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực này. ĐNA cũng tồn tại nhiều vấn đề đe dọa đến sự ổn định của khu vực như vấn đề biển Đông, tình hình Myanmar, quá trình dân chủ hóa ở Indonesia... đang tạo ra nhiều bài toán an ninh, kinh tế, thách thức cái gọi là giá trị “tự do, dân chủ, nhân quyền” của Mỹ, buộc Mỹ phải xử lý. Những năm gần đây, Mỹ có sự điều chỉnh chiến lược can dự trở lại châu Á nói chung và ĐNA nói riêng một cách mạnh mẽ thông qua việc tăng cường hiện diện trong nhiều vấn đề của khu vực. Đây là điểm đáng quan tâm nhất của tình hình thế giới những năm đầu thế kỷ XXI, tác động trực tiếp đến các quốc gia ở khu vực ĐNA trong đó có Việt Nam.

Đối với Việt Nam, ĐNA là khu vực quan trọng hàng đầu đối với an ninh quốc gia. Mọi biến động về an ninh chính trị trong khu vực này đều có ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường an ninh và phát triển của Việt Nam. Việc xác định rõ vai trò, vị trí của ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh tới nay, triển vọng trong thời gian tới có ý nghĩa lý luận và thực

tiền cao trong việc hoạch định chính sách đối ngoại, an ninh quốc phòng của Việt Nam với tư cách là một nước thuộc khu vực ĐNA.

Vì những lý do nêu trên, chúng tôi chọn đề tài “***Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ 1991 đến 2012***” là đề tài nghiên cứu của Luận án.

## **2. Tình hình nghiên cứu vấn đề**

Do tính chất và quy mô tác động nhanh chóng, sâu sắc nên chính sách đối ngoại của Mỹ đối với thế giới nói chung, khu vực CA-TBD và ĐNA nói riêng từ lâu đã trở thành đề tài được giới nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động đối ngoại. Đã có nhiều công trình khoa học đề cập đến vấn đề này ở những mức độ khác nhau.

**Về nghiên cứu của các học giả nước ngoài** liên quan đến sự thay đổi chiến lược toàn cầu của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh có nhiều công trình giá trị như *Mỹ thay đổi lớn chiến lược toàn cầu* của tác giả Lý Thực Cốc (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1996) *Bàn cờ lớn* của Zbigniew Brzezinski (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1999), *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ sau Chiến tranh lạnh* do Randall B.Ripley và James M.Lindsay chủ biên (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2002), *Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ: Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI* của Bruce.W.Jentleson xuất bản năm 2004, *Nước Mỹ nửa thế kỷ: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau Chiến tranh lạnh* của Thomas J. Mc. Cormick xuất bản năm 2004... Đây là những tác phẩm tiêu biểu nhất về chiến lược đối ngoại của Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, phân tích những cơ hội và thách thức đối với chính sách đối ngoại của Mỹ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, sự lựa chọn chính sách được dựa trên các thiết chế chính trị và ảnh hưởng xã hội, sự vận động của nước Mỹ để thích ứng với những biến đổi của tình hình.

Về chính sách của Mỹ đối với khu vực CA-TBD có các tác phẩm nổi bật như *Pots-cold war security issues in Asia-Pacific region* (1994) do Colin McInnes và Mark G. Rolls chủ biên; *Security Politics in Asian Pacific* (2009) của William Tow; *The International Politics of Asia-Pacific 1945-1995* (2004) của tác giả Michael Yahuda; *The New Global Politics of the Asia-Pacific* (2004)

của các tác giả Michael K. Connors, Remy Davison và Jorn Dosch. Trong các công trình này, các nhà nghiên cứu tập trung phân tích các vấn đề an ninh khu vực, chính sách của Mỹ đối với khu vực CA-TBD, trong đó có ĐNA.

Trong báo cáo của nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm nghiên cứu cơ bản châu Á về các vấn đề CA-TBD mang tên *Vai trò của Hoa Kỳ ở châu Á: Quyền lợi và Chính sách* (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1993) đã khẳng định, đối với Hoa Kỳ, tầm quan trọng của châu Á đang trở nên không kém so với tầm quan trọng của châu Âu. Sự hội nhập của Hoa Kỳ với khu vực CA-TBD là rất quan trọng, do đây là vùng có sự phát triển kinh tế năng động, có những tiến triển chính trị quan trọng và cũng có cả những nhân tố thù địch có thể phá hoại hòa bình ở trong vùng. Hoa Kỳ có thể giữ một vai trò tích cực, có tính xây dựng ở CA-TBD, đáp ứng được lợi ích của chính nước này và lợi ích của nhân dân trong khu vực. Nhóm nghiên cứu nhận định rằng, châu Á là khu vực quan trọng với Hoa Kỳ, nhưng không phải mọi vùng của CA-TBD đều quan trọng như nhau. Quyền lợi của Hoa Kỳ trong tổng thể các mặt chính trị, kinh tế, an ninh... được tập trung đậm đặc nhất ở Đông Bắc Á (ĐBA). Tập trung lợi ích của Hoa Kỳ ở ĐNA là quan trọng nhưng không phải tối cao về mặt kinh tế. Quan hệ tích cực có tính xây dựng của Hoa Kỳ với các quốc gia ĐNA sẽ góp phần tạo sự ổn định trong vùng [9]. Chính sách của Hoa Kỳ ở khu vực CA-TBD phải tập trung vào các ưu tiên: nắm bắt các cơ hội kinh tế; bảo vệ an ninh và lợi ích chính trị của Mỹ ở châu Á; củng cố và phát triển nền tự do ở châu Á; cải cách, chấn chỉnh lại mối quan hệ Mỹ - Nhật; đặt mối quan hệ Trung Quốc – Hoa Kỳ trong nội dung, ý nghĩa mới.

Robert G. Sutter trong bài viết “US role in Asia under a new world order”, đăng trên tạp chí *Philippines Journal of Third World Studies*, Vol 7, No 2 (1992) cho rằng sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, cùng với sự sụp đổ của Liên Xô và khối XHCN ở Đông Âu, khu vực CA-TBD vươn lên mạnh mẽ, trở thành trung tâm kinh tế lớn trên thế giới, có vị trí ngày càng quan trọng trong trật tự thế giới. Sau Chiến tranh lạnh, Mỹ không còn đóng vai trò thống trị tại khu vực CA-TBD cũng như trên toàn thế giới như thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Tác giả

chỉ ra ba mục tiêu cơ bản của Mỹ tại khu vực này là: (i) duy trì cân bằng sức mạnh trong khu vực nhằm đảm bảo lợi ích của Mỹ trong việc ngăn chặn các lực lượng chống Mỹ vốn có trong khu vực; (ii) mở rộng lợi ích kinh tế của Mỹ tại khu vực; (iii) truyền bá, mở rộng văn hóa, giá trị Mỹ tại khu vực (đẩy mạnh dân chủ, nhân quyền...) [156].

Bài viết “Adjusting to the New Asia” của Morton Abramowitz và Stephen Bosworth đăng trên tạp chí *Foreign Affairs* số 82, tháng 7-8/2003 đã phân tích những thay đổi trong môi trường an ninh khu vực thúc đẩy Mỹ xác định lại vị trí của mình ở châu Á và có những điều chỉnh chiến lược phù hợp. Đó là sự nổi lên của Trung Quốc cả về kinh tế và địa chính trị, sự suy giảm sức mạnh nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, khủng hoảng eo biển Đài Loan, vai trò mới của ĐNA trong cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố...[93].

Những năm đầu thế kỷ XXI, các nhà nghiên cứu và học giả đề cập nhiều đến yếu tố “xoay trục”, “tái cân bằng” trong chính sách CA-TBD của Mỹ với ý nghĩa Mỹ chuyển trọng tâm chiến lược từ châu Âu sang CA-TBD. Cuốn sách *Asian Strategy Review 2014: US Pivot and Asian Security* do Vivek Chadha và S.D.Muni làm chủ biên, tập hợp bài viết của nhiều tác giả về chiến lược “xoay trục”, “tái cân bằng” và tác động của nó đối với châu Á. Cuốn sách đưa ra nhiều cách nhìn nhận và quan điểm về chiến lược tái cân bằng cũng như phản ứng của các nước trong khu vực trước chiến lược này.

Tạp chí *Foreign Policy* tháng 11/2011 có bài viết đáng chú ý của Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton “America’s Pacific Century” với lập luận chính: tương lai của chính trị sẽ được quyết định ở châu Á chứ không phải ở Iraq hay Afghanistan [100]. Mỹ trong thập niên tới sẽ tăng cường đầu tư về ngoại giao, kinh tế, chiến lược và các mặt khác tại CA-TBD. Chiến lược của Mỹ cũng sẽ tiếp tục phải lý giải được và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi lớn và nhanh chóng đang diễn ra tại khu vực.

Về chính sách của Mỹ đối với khu vực ĐNA, với vai trò là một bộ phận không thể tách rời của khu vực CA-TBD, ĐNA được đề cập đến trong mọi

ngiên cứu về chính sách CA-TBD của Mỹ. Tác giả Walter Lohman trong bài viết “Guidelines for US policy in Southeast Asia” đăng trên tạp chí *The Heritage Foundation* năm 2007 nhấn mạnh ĐNA có vai trò rất quan trọng với Mỹ cả về chính trị, kinh tế và an ninh. Để phát triển quan hệ với ĐNA, chính sách của Mỹ cần dựa trên các nguyên tắc: đảm bảo tự do kinh tế, thận trọng với quá trình cải cách dân chủ, quan tâm thúc đẩy quan hệ song phương với từng nước thành viên, tôn trọng mục tiêu hội nhập kinh tế của khu vực, ủng hộ đồng minh và các nước đối tác, mở rộng mạng lưới an ninh và tôn trọng “phương cách Asean” [127].

Báo cáo “The U.S and the Southeast Asia: Toward a Strategy for Enhanced Engagement” của Trung tâm nghiên cứu chiến lược và quốc tế (CSIS) xuất bản tháng 12/2008 đưa ra cái nhìn tổng thể về vị trí và chính sách của Mỹ ở khu vực ĐNA. Báo cáo phân tích tính toán chiến lược của các quốc gia ĐNA và Mỹ nằm ở đâu trong những tính toán này, những vấn đề chủ yếu của ASEAN, ảnh hưởng của các quốc gia bên ngoài đối với ĐNA (Trung Quốc, Nhật Bản, Australia...) có tác động thế nào đối với việc xác lập vị trí của Mỹ tại khu vực này. Các tác giả nhận định rằng, có giai đoạn Mỹ giảm sự chú ý đối với châu Á, đặc biệt là ĐNA, nhưng Mỹ vẫn là đối tác quan trọng với các nước trong khu vực bởi các cam kết quân sự cũng như các mối liên kết bền chặt về kinh tế giữa Mỹ và khu vực. Đối tác chiến lược của Mỹ tại ĐNA gồm Thái Lan, Philippines, Singapore, đối tác mới là Indonesia, Malaysia, Việt Nam. Những diễn biến của tình hình thế giới và khu vực trong đó có sự nổi lên của Trung Quốc, cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố của Mỹ, bất ổn ở biển Đông... đã nâng tầm mối quan hệ của Mỹ với các nước này. Sau cùng các tác giả kết luận, hiện tại, Mỹ không những không giảm cam kết với khu vực này mà quan hệ giữa Mỹ với các nước trong khu vực ngày càng sâu sắc hơn. Mỹ không ngừng củng cố và tăng cường quan hệ với tất cả các nước trong khu vực ĐNA từ đồng minh truyền thống như Thái Lan, Philippines đến các nước đối tác mới như Việt Nam, Lào. Mỹ cam kết xây dựng môi trường có tính chất “mở” ở ĐNA, trong đó các nước lớn và nhỏ có thể hợp tác với nhau để giải quyết những vấn đề của khu vực với mục tiêu duy trì an ninh và thúc đẩy thịnh vượng chung [107].



Bài viết “Sino-US Strategic Competition in Southeast Asia: China’s Rise and US Foreign Policy Transformation since 9/11” của hai tác giả Hung Ming-Te & Tony Tai-Ting Liu đăng trên tạp chí *Political Perspective* số 5/2011 nêu rằng: Sự thịnh vượng của kinh tế châu Á mà đi đầu là Trung Quốc trong những năm gần đây đã tạo nên sự “chuyển dịch” quan hệ quốc tế về hướng Đông. Song song với đó là vai trò ngày càng tăng của ĐNA như một dẫn chứng tiêu biểu của xu thế hội nhập khu vực. Quan hệ ASEAN – Trung Quốc có bước phát triển mới khi khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc hình thành khiến Mỹ lo ngại về cân bằng quyền lực ở khu vực. Chính sách “hướng về châu Á” của chính quyền Obama tập trung tái can dự vào khu vực, coi ĐNA là nhân tố quan trọng, chú trọng thúc đẩy hợp tác với ĐNA nhằm tạo thế cân bằng với sự nổi lên của Trung Quốc [134].

Hai tác giả Hung Ming-Te & Tony Tai-Ting Liu còn có bài viết “US Foreign Policy in Southeast Asia under the Obama Administration: Explaining US return to Asia and its strategic implication” đăng trong cuốn Biên niên Nghiên cứu chiến lược quốc tế của Thổ Nhĩ Kỳ (*USAK Yearbook 2012*) đưa ra những lý giải về việc Mỹ thực thi chính sách “quay trở lại châu Á” dưới chính quyền Obama. Sau sự kiện 11/9/2001, ĐNA trở thành mặt trận thứ hai chống khủng bố của Mỹ. Dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa bảo thủ mới, chính quyền G.W.Bush thay đổi chiến lược, không còn “xao lãng” mà dần quay trở lại khu vực này. Đến chính quyền Obama, chiến lược này trở nên đậm nét hơn, khẳng định “hoàn toàn quay trở lại ĐNA” với việc áp dụng “sức mạnh thông minh”, sử dụng đồng thời cả cây gậy và củ cà rốt trong chính sách đối với khu vực. Các tác giả cho rằng sự nổi lên của Trung Quốc là nguyên nhân chính để Mỹ quay trở lại ĐNA [135]. Chính quyền Obama muốn kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực, gia tăng vị thế của Mỹ ở ĐNA và đối phó với các vấn đề như khủng bố, khủng hoảng tài chính, biến đổi khí hậu...

Ngoài ra còn khá nhiều bài báo đăng trên các tạp chí uy tín của nước ngoài như *Foreign Policy*, *International Studies*, *The Diplomat*, các ấn phẩm của các Trung tâm nghiên cứu chiến lược quốc tế của nhiều nước như Mỹ, Singapore...

**Ở Việt Nam**, việc nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ rất được quan tâm và có nhiều công trình nổi bật có thể kể đến như *Chính sách đối ngoại của một số nước sau Chiến tranh lạnh* của tác giả Nguyễn Xuân Phách xuất bản năm 1999, cuốn *Về chiến lược an ninh của Mỹ hiện nay* của tác giả Lê Linh Lan xuất bản năm 2004, cuốn *Nước Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI* của tác giả Nguyễn Thiết Sơn xuất bản năm 2002, cuốn *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ* do Nguyễn Thái Yên Hương và Tạ Minh Tuấn đồng chủ biên xuất bản năm 2011... Những cuốn sách này đều có giá trị tham khảo rất lớn trong nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh.

Về chính sách của Mỹ đối với khu vực ĐNA được thể hiện qua các tài liệu, ấn phẩm về quan hệ Mỹ và các nước ĐNA qua các giai đoạn, tập trung chủ yếu từ khi ASEAN thành lập. Chính sách của Mỹ đối với ĐNA khi được nhìn nhận dưới góc độ ASEAN là một tổ chức thì ASEAN có vai trò quan trọng đối với Mỹ. Khi tách riêng từng nước thì vai trò của mỗi nước hạn chế hơn và phụ thuộc vào ưu tiên chiến lược của Mỹ trong từng thời kỳ. Các công trình tiêu biểu có thể kể đến như cuốn *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh lạnh* của Lê Khương Thùy do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội phát hành năm 2003, công trình nghiên cứu *Nhân tố địa – chính trị trong chiến lược toàn cầu mới của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á* do tác giả Nguyễn Văn Lan chủ biên xuất bản năm 2007, Chuyên khảo *Quan hệ Mỹ - ASEAN (1967 – 1997): Lịch sử và Triển vọng* của tác giả Lê Văn Anh xuất bản năm 2009, cuốn *Quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN 2001 – 2020* của tác giả Nguyễn Thiết Sơn xuất bản năm 2012...

Trong cuốn *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh lạnh* của Lê Khương Thùy, tác giả đi sâu nghiên cứu một cách hệ thống sự phát triển chính sách của Mỹ đối với ASEAN từ năm 1967 đến năm 1995 với Mỹ là chủ thể, còn ASEAN với tư cách là một nhóm nước đối tượng nhằm làm rõ nội dung, đặc điểm chủ yếu và bản chất chính sách của Mỹ đối với ASEAN, vị trí quan trọng của ASEAN trong chiến lược toàn cầu của Mỹ trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh và hậu Chiến tranh lạnh, cơ sở sâu xa của mối quan hệ Mỹ - ASEAN và tính năng động cao của ASEAN trong mối quan hệ này. Qua những

phân tích của mình, tác giả khẳng định, từ khi thành lập năm 1967 đến 1995, ĐNA – ASEAN luôn chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ cho dù tình hình quốc tế có những biến chuyển mang tính bước ngoặt như Chiến tranh lạnh và hậu Chiến tranh lạnh và ASEAN là một bộ phận quan trọng trong việc kiến lập chiến lược CA-TBD của Mỹ [75].

Tác giả Nguyễn Thiết Sơn trong cuốn *Quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN 2001 – 2020* đã đánh giá bối cảnh quốc tế, khu vực của mối quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI, trình bày thực trạng quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN trên các mặt quan trọng như những điều chỉnh chiến lược của Mỹ đối với khu vực các nước ASEAN, thực trạng quan hệ kinh tế, chính trị, an ninh quân sự của Hoa Kỳ với các nước ASEAN; nêu lên những dự báo về triển vọng quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN đến 2020 trên các lĩnh vực liên quan và những tác động của mối quan hệ song phương đối với sự phát triển của các nước ASEAN cũng như đối với Việt Nam. Điểm mạnh của cuốn sách này là đã đánh giá một cách khách quan mối quan hệ Mỹ - ASEAN trong tương quan hai chiều, đồng thời đưa ra những thông tin cập nhật về chính sách ĐNA của Mỹ dưới thời chính quyền Obama. Tuy nhiên, sự đánh giá này lại chưa được nhìn nhận trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ giai đoạn này.

Bên cạnh đó còn có các bài viết có giá trị tham khảo cao như “Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai” của tác giả Trần Thị Vinh đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 4/2012, đưa ra cái nhìn khái quát nhất về vị trí của ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay. Trong bài viết, tác giả nhận định trong suốt phần lớn thời gian kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai tới nay, ĐNA luôn chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược CA-TBD của Mỹ, tuy nhiên mức độ ưu tiên đối với khu vực này phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử và tình hình nước Mỹ. Bằng những phân tích cụ thể qua từng giai đoạn, tác giả kết luận rằng chính sách của Mỹ đối với ĐNA thể hiện sự thiếu nhất quán và chiến lược của Mỹ ở CA-TBD sẽ khó có thể hoàn thiện nếu Mỹ đánh giá thấp những lợi ích cơ bản ở ĐNA [88].

Tác giả Phạm Cao Cường trong bài viết “Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Đông Nam Á từ sau sự kiện 11/9”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 6/2005, trình bày rõ nhất nội dung điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ đối với ĐNA sau khi xảy ra vụ khủng bố ngày 11/9/2001. Trong bài viết này, tác giả khẳng định rằng sự kiện 11/9/2001 là mốc đánh dấu quan trọng cho sự dính líu trở lại của Mỹ đối với ĐNA và chính sách của Mỹ đối với ĐNA là sự kết hợp tất cả các mặt an ninh, kinh tế và chính trị [16]. Bằng những dẫn chứng, số liệu chi tiết, cụ thể, tác giả cho thấy mối liên hệ chặt chẽ của chính sách của Mỹ với ĐNA trong chiến lược toàn cầu và chiến lược CA-TBD sau sự kiện 11/9.

Cuốn *ASEAN - 40 năm nhìn lại và hướng tới* do tác giả Vũ Dương Ninh chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội phát hành năm 2007 có một số bài viết về quan hệ Mỹ với các nước ĐNA như: “Quan hệ Mỹ - ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI” của Nguyễn Thị Thanh Thủy, “Bốn mươi năm ASEAN: Thành tựu về an ninh và chính trị” của Đỗ Thanh Bình, “Nhìn lại một số thách thức đối với tiến trình liên kết an ninh khu vực Đông Á hiện nay” của Nguyễn Thế Hồng. Những bài viết này đã điếm lại những thành tựu cũng như các thách thức đặt ra trong quan hệ giữa Mỹ - ASEAN, khẳng định hiện nay và trong những năm đầu thế kỷ XXI, quan hệ Mỹ - ASEAN trong lĩnh vực an ninh – chính trị vẫn đóng vai trò chủ đạo. Mỹ vẫn giữ vai trò nổi bật ở khu vực và ở mức độ nhất định, chính sách của ASEAN vẫn bị chi phối bởi yếu tố Mỹ.

Bài viết “Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Mỹ hiện nay: sự triển khai và dự báo triển vọng” của hai tác giả Nguyễn Văn Lan và Chúc Bá Tuyên đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* số 1(88)-3/2012 phân tích những thuận lợi và khó khăn, thách thức trong chính sách của Mỹ đối với khu vực ĐNA dưới thời Tổng thống Obama. Tác giả Lê Đình Tĩnh trong bài viết “Đông Nam Á và chiến lược tái cân bằng của Mỹ” đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 3 (94)/2013 cho rằng chính quyền Obama ngày càng coi trọng vai trò của ĐNA bắt nguồn từ tầm quan trọng địa chiến lược đang tăng lên của khu vực, sự biến chuyển tương quan lực lượng và những lợi ích ngày càng mở rộng của Mỹ tại đây. Việc chính quyền Obama đặt ĐNA lên vị trí cao hơn có những tác động

quan trọng đến tình hình an ninh khu vực kéo theo lựa chọn chính sách của các nước trong và ngoài khu vực.

Liên quan đến chủ đề chính sách đối ngoại của Mỹ nói chung, chính sách của Mỹ đối với CA-TBD và khu vực ĐNA, có nhiều bài viết trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành như Nghiên cứu quốc tế, Châu Mỹ ngày nay, Nghiên cứu Đông Nam Á như “Chiến lược của Mỹ đối với CA-TBD từ nay đến năm 2000 và đầu thế kỷ 21” của tác giả Hoàng Anh, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 15, 12/1996; “Những yếu tố chi phối sự lựa chọn chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương trong thập kỷ 90” của Bùi Thanh Sơn, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1, 3/1994; “Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ và tác động của nó đến khu vực Đông Nam Á” của Phạm Đức Thành, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 11/2003, “Sự điều chỉnh chính sách ĐNA của chính quyền Obama” của Lê Khương Thùy, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay* số 12/2010, “Sức mạnh thông minh, thế kỷ Thái Bình Dương và học thuyết đối ngoại Obama” của Vũ Lê Thái Hoàng, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1(88) – 3/2012, v.v...

Nhìn chung, tùy theo mục đích nghiên cứu mà các công trình khoa học, các ấn phẩm kể trên đề cập tới những khía cạnh khác nhau và từng giai đoạn khác nhau trong chính sách của Mỹ đối với khu vực CA-TBD. Phân tích các công trình có liên quan đến đề tài Luận án của giới nghiên cứu ở trong và ngoài nước, có thể thấy một số vấn đề nổi bật đã được đề cập đến:

*Một là*, kể từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ đã có những điều chỉnh quan trọng về chính sách đối ngoại trước những chuyển biến nhanh chóng của tình hình thế giới và bản thân nước Mỹ. Đặc biệt trong thập niên đầu thế kỷ XXI, Mỹ đã tiến hành điều chỉnh trọng tâm chiến lược sang khu vực CA-TBD.

*Hai là*, về chính sách CA-TBD của Mỹ, có thể thấy sự tăng cường đầu tư về ngoại giao, kinh tế, chiến lược và các mặt khác của Mỹ tại khu vực này. Mỹ triển khai các công cụ ngoại giao, bao gồm các chuyến thăm của quan chức cấp cao nhất, các chuyên gia phát triển, các đoàn liên ngành, các cán bộ ngoại giao thường trú, tới tất cả các nước và mọi ngõ ngách của khu vực. Chiến lược của

Mỹ được điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi lớn và nhanh chóng đang diễn ra tại khu vực.

*Ba là*, về chính sách của Mỹ đối với khu vực ĐNA, có thể thấy, chính sách của Mỹ với ĐNA là một mắt xích quan trọng trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ. Trong thập niên đầu sau Chiến tranh lạnh (từ 1991 đến 2000), mức độ quan tâm, dính líu, can dự của Mỹ đối với ĐNA không sâu sắc như với khu vực ĐBA. Tuy nhiên kể từ sau sự kiện 11/9/2001, với việc Mỹ chính thức phát động cuộc chiến chống khủng bố, sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, sự lớn mạnh của chính bản thân các nước ĐNA thì khu vực này được nói đến nhiều hơn, trực tiếp hơn.

Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu nào đề cập một cách toàn diện về sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với ĐNA trong khuôn khổ chiến lược của Mỹ ở CA-TBD, vị trí của ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ sau Chiến tranh lạnh, tác động của chính sách của Mỹ đối với bản thân nước Mỹ, các nước ĐNA và Việt Nam. Đây sẽ là nội dung nghiên cứu chủ yếu của Luận án.

Đề tài nghiên cứu “*Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ 1991 đến 2012*” sẽ góp phần vào công tác nghiên cứu về chính sách của Mỹ đối với ĐNA, đánh giá những tác động đối với quan hệ Mỹ - ĐNA nói riêng và quan hệ quốc tế nói chung. Những công trình đã xuất bản là một nguồn tư liệu tham khảo quan trọng của Luận án, giúp cho tác giả có thể tiếp thu những kết quả của các công trình nghiên cứu trước đó vừa đưa ra những luận điểm mới để hoàn thiện phần nghiên cứu của mình.

### **3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục tiêu nghiên cứu của Luận án là làm rõ vai trò, vị trí của ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh, chỉ ra bản chất sự điều chỉnh trong chính sách của Mỹ đối với ĐNA từ sau Chiến tranh lạnh đến 2012. Trên cơ sở đó, Luận án đánh giá triển vọng vai trò của ĐNA trong Chính sách CA-TBD của Mỹ trong thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Donald Trump.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, Luận án tập trung vào các nhiệm vụ sau:

*Thứ nhất*, làm rõ cơ sở lý thuyết và thực tiễn hoạch định chính sách CA-TBD của Mỹ sau Chiến tranh lạnh và những nhân tố chủ yếu chi phối vai trò, vị trí của DNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ.

*Thứ hai*, phân tích sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với khu vực DNA từ sau Chiến tranh lạnh (chia theo ba giai đoạn: 1991 – 2000, 2000 – 2008 và 2009 – 2012), từ đó làm rõ vai trò, vị trí của nhân tố DNA trong những tính toán của Mỹ ở CA-TBD.

*Thứ ba*, trên cơ sở những nội dung phân tích trên đây để đưa ra những nhận định về vị trí của DNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ, tác động của việc điều chỉnh chính sách này đối với Mỹ, DNA, Việt Nam và đánh giá về triển vọng vị trí của DNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ trong ngắn hạn và dài hạn.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu* của Luận án là chính sách CA-TBD của Mỹ và vị trí của DNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh đến 2012.

*Về phạm vi thời gian*, Luận án tập trung vào thời kỳ từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc (1991) đến hết nhiệm kỳ đầu của chính quyền B.Obama (2012).

*Về phạm vi không gian*, CA-TBD trong khuôn khổ đề tài được giới hạn ở vùng lãnh thổ Đông Á (Đông Bắc Á và Đông Nam Á). Khu vực DNA bao gồm 10 nước thành viên ASEAN.

*Về lĩnh vực nghiên cứu*, trên thực tế, chính sách đối ngoại gồm nhiều lĩnh vực. Tuy vậy, trong khuôn khổ Luận án này, tác giả chủ yếu tập trung vào các bình diện chính là: kinh tế, chính trị - ngoại giao, an ninh – quân sự, dân chủ - nhân quyền.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án quán triệt quan điểm, nguyên lý phương pháp luận cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và những quan điểm lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ quốc tế và đường lối đối ngoại. Về phương pháp, tác giả sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu chính sách

(mục tiêu, nội dung, cách thức triển khai, kết quả chính sách...), phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phương pháp tổng hợp.

Phương pháp lịch sử được sử dụng đồng thời trên hai khía cạnh lịch đại và đồng đại. Về lịch đại, Luận án tuân thủ theo nguyên tắc niên biểu, trình bày chính sách, chiến lược theo trật tự thời gian từ trước đến nay, có phân kỳ rõ ràng. Điều này nhằm khẳng định quá trình phát triển mỗi giai đoạn tiếp sau đều mang trong mình nó những đặc điểm và những yếu tố của giai đoạn trước để từ đó thấy được và dự báo con đường, khuynh hướng phát triển của chính sách. Về đồng đại: trình bày các yếu tố, các hiện tượng khác nhau nhưng có liên quan đến nhau xảy ra tại cùng một thời điểm để đánh giá về thứ tự ưu tiên lợi ích, cách thức xác định vai trò và ảnh hưởng của chúng đến chính sách.

Bên cạnh những phương pháp chủ yếu nêu trên, Luận án đồng thời sử dụng các phương pháp bổ trợ như: hệ thống, thống kê, đối chiếu so sánh v.v... Các phương pháp có sự kết hợp linh hoạt nhằm làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

## **6. Những đóng góp của Luận án**

Về mặt khoa học, Luận án là công trình nghiên cứu có hệ thống từ góc độ Việt Nam về vị trí của ĐNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh đến 2012. Trên cơ sở đó, Luận án đưa ra những dự báo về triển vọng về vị trí của ĐNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ trong những năm tiếp theo.

Về thực tiễn, Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy về chính sách đối với ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ, về quan hệ quốc tế khu vực ĐNA và chính sách của Mỹ đối với khu vực. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của Luận án có thể góp phần cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách an ninh quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam trong quan hệ với Mỹ trong bối cảnh và tình hình mới.

## **7. Bố cục của Luận án**

Ngoài Lời nói đầu và Kết luận, Luận án được kết cấu gồm ba chương, cụ thể như sau:

***Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn xác định vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh***



Chương 1 trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoạch định chính sách CA-TBD của Mỹ và những yếu tố xác lập vị trí của ĐNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ sau Chiến tranh lạnh. Thông qua việc phân tích những đổi thay của tình hình thế giới và khu vực sau Chiến tranh lạnh, cách thức Mỹ xác định lợi ích quốc gia, vai trò ngày càng tăng của CA-TBD cũng như của bản thân khu vực ĐNA sau Chiến tranh lạnh... để xác định những nhân tố chủ yếu xác định vị trí của ĐNA trong chiến lược CA-TBD của Mỹ từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc (1991) đến hết nhiệm kỳ đầu của chính quyền Obama (2012).

***Chương 2: Định vị Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh (1991 – 2012)***

Chương 2 tập trung phân tích sự điều chỉnh chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh (1991 – 2012), từ đó đánh giá về vị trí của ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD thông qua việc phân tích nội dung và triển khai chính sách của Mỹ đối với ĐNA. Những biến động lớn trên thế giới cả về kinh tế, chính trị, an ninh thời kỳ này và những xu hướng lớn trong cục diện thế giới đầu thế kỷ XXI đã tác động rất lớn tới nhận thức và mục tiêu của Mỹ đối với ĐNA. Sự kiện 11/9/2001, cuộc chiến chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu, xu hướng chuyển dịch trọng tâm chiến lược từ Tây sang Đông, từ Âu sang Á... khiến Mỹ có những điều chỉnh đáng kể trong chính sách. Vị trí của ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ cũng sẽ chịu ảnh hưởng từ những điều chỉnh đó.

***Chương 3: Một số nhận xét và dự báo về vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ***

Chương 3 tập trung đánh giá về vị trí của nhân tố ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh, tác động của việc Mỹ điều chỉnh chính sách đối với khu vực ĐNA tới bản thân nước Mỹ, ĐNA và Việt Nam. Trên cơ sở một số dự báo về tình hình khu vực, khả năng điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với khu vực CA-TBD và ĐNA để đưa ra một số dự đoán về sự thay đổi vị trí của ĐNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ trong thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Donald Trump.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA MỸ SAU CHIẾN TRANH LẠNH

### 1.1. Cơ sở lý luận

#### 1.1.1. Các trường phái lý luận quan hệ quốc tế chi phối việc hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ

Các trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế có ảnh hưởng rất lớn đến việc hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ, trong đó nổi bật là chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Những luận điểm cơ bản của các lý thuyết được các chính quyền Mỹ vận dụng linh hoạt khi vạch chiến lược với các nước, các khu vực và trong từng vấn đề cụ thể.

##### *1.1.1.1. Chủ nghĩa hiện thực*

Chủ nghĩa hiện thực là một trong những truyền thống lý luận nổi trội về quan hệ quốc tế. Lý thuyết hiện thực chiếm ưu thế vì nó đưa ra những lời giải thích có sức thuyết phục về hành vi của các quốc gia, về chiến tranh, liên minh, những trở ngại đối với hợp tác. Tư tưởng chủ đạo của chủ nghĩa hiện thực là quyền lực và lợi ích quốc gia là động lực chủ yếu chi phối quan hệ quốc tế. Chủ nghĩa hiện thực coi các quốc gia có chủ quyền là những tác nhân chủ đạo và là chủ thể chính của hệ thống quốc tế. Các chủ thể phi quốc gia khác như các công ty đa quốc gia, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ ... bị đặt xuống hàng thứ yếu.

Theo quan điểm của chủ nghĩa hiện thực, lợi ích quốc gia là yếu tố then chốt chi phối hành vi của quốc gia và lợi ích được định nghĩa bằng quyền lực [89, tr.61], [189]. Các quốc gia theo đuổi lợi ích cũng chính là theo đuổi quyền lực, mong muốn tối đa hóa quyền lực để gia tăng sức mạnh quốc gia, để giành được địa vị bá quyền. Các nhà hiện thực đặc biệt coi trọng sức mạnh quân sự, xuất phát từ quan niệm về tính vô chính phủ của hệ thống quốc tế với ý nghĩa là không có một quyền lực vượt lên trên các quốc gia và các quốc gia phải dựa vào sức mạnh của mình để bảo vệ an ninh và tăng cường vị thế của mình trong quan

hệ quốc tế, để “tự cứu lấy mình” khi chiến tranh, xung đột xảy ra. Do đó, quan hệ quốc tế là cuộc đấu tranh giành quyền lực [89, tr.61], các nước lớn nỗ lực tìm kiếm địa vị bá quyền, không chỉ để đảm bảo sự tồn vong của mình mà còn để không chế các nước khác, để áp đặt luật chơi lên hệ thống.

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa hiện thực, bản chất của quan hệ quốc tế là xung đột [89, tr.61] Chủ nghĩa hiện thực có cái nhìn bi quan về khả năng hợp tác giữa các quốc gia, cho rằng hợp tác, liên minh chỉ xảy ra khi có điểm đồng về lợi ích, còn về cơ bản, xung đột, chiến tranh vẫn là động lực chính chi phối đời sống quan hệ quốc tế [189].

Thuyết hiện thực có ảnh hưởng lớn trong giai đoạn Chiến tranh lạnh, đặc biệt nó phản ánh chính xác đặc tính chủ đạo của đối đầu Mỹ - Xô và hai khối Đông - Tây. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, một số học giả đã cho rằng chủ nghĩa hiện thực trở nên lỗi thời. Mặc dù vậy, những phát triển mới của chủ nghĩa tân hiện thực chứng tỏ trường phái này vẫn còn sức sống bất chấp những thay đổi trong quan hệ quốc tế. Các học giả tiêu biểu của chủ nghĩa tân hiện thực như Kenneth Waltz (hiện thực cấu trúc), Stephen Waltz (hiện thực phòng thủ), John Mearsheimer (hiện thực tấn công) đều có những luận điểm thuyết phục khi lý giải về hệ thống quan hệ quốc tế cũng như hành vi của quốc gia.

Có thể thấy sự lựa chọn chính sách đối ngoại của Mỹ trong nhiều giai đoạn gần với quan điểm của chủ nghĩa hiện thực, lấy sức mạnh làm trung tâm và lợi ích quốc gia là cơ sở để giải thích chính sách. Những người theo chủ nghĩa hiện thực cổ điển nổi tiếng như Henry Kissinger hay Brzezinski đều là những cố vấn an ninh quốc gia có ảnh hưởng không chỉ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh mà trong cả giai đoạn hiện nay.

### ***1.1.1.2. Chủ nghĩa tự do***

Cùng với chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do là một trong hai trường phái lý thuyết lâu đời nhất về quan hệ quốc tế. Chủ nghĩa tự do phát triển mạnh trong thập niên 1970 khi mà một số học giả bắt đầu cho là chủ nghĩa hiện thực đã lỗi thời. Trái ngược với chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do nhấn mạnh vai trò của các chủ thể phi quốc gia (tổ chức quốc tế, các công ty xuyên quốc gia...) trong

đời sống quan hệ quốc tế và lợi ích quốc gia quan trọng nhất là hòa bình (về chính trị) và thịnh vượng (về kinh tế) [53], [89, tr.322], [189]. Sự tham gia của các chủ thể phi quốc gia khiến cho quan hệ quốc tế trở thành sự đan xen lợi ích giữa nhiều chủ thể khác nhau chứ không đơn thuần bị chi phối chỉ bởi lợi ích và toan tính của riêng quốc gia. Xuất phát từ việc các chủ thể phi quốc gia chủ yếu theo đuổi hòa bình và hợp tác, nên quan hệ quốc tế không chỉ tồn tại sự xung đột như quan niệm của chủ nghĩa hiện thực mà còn có cả sự hợp tác, phụ thuộc lẫn nhau. Hợp tác vẫn có thể tiến hành trên lĩnh vực này bất chấp đang tồn tại xung đột trong lĩnh vực khác [189]. Thậm chí, hợp tác và cạnh tranh vẫn có thể cùng tồn tại trong cùng một vấn đề. Như vậy, bản chất của quan hệ quốc tế không phải chỉ là xung đột quyền lực mà còn cả hợp tác với những lợi ích chung khác, nhất là lợi ích kinh tế. Xung đột và hợp tác có tác động qua lại với nhau nên đây là hai hình thái cơ bản thể hiện bản chất và sự vận động của quan hệ quốc tế. Hợp tác sẽ ngày càng tăng thay thế cho xung đột và dần trở thành xu thế chính trong quan hệ quốc tế, phát triển cả về chiều rộng và bề sâu [53].

Chủ nghĩa tự do mới nhấn mạnh *vai trò của các thể chế quốc tế*, cho rằng chúng là yếu tố quan trọng trong việc duy trì hòa bình và quản lý xung đột, thúc đẩy hợp tác và hội nhập [53]. Việc tham gia vào thể chế quốc tế giúp thúc đẩy hợp tác bởi thể chế được lập ra vì lợi ích của các nước và các nước tự nguyện tham gia để thực hiện lợi ích đó. Thể chế giúp các nước hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn, lòng tin nhiều hơn và cơ hội hợp tác theo đó tăng lên. Hoạt động trong khuôn khổ thể chế giúp ngăn ngừa và giảm thiểu xung đột vì có các nguyên tắc và quy định điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên, có cơ chế giải quyết tranh chấp.

Như vậy, tư tưởng cốt lõi của chủ nghĩa tự do là hòa bình, hợp tác, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Chủ nghĩa tự do ảnh hưởng đến tư duy đối ngoại của Mỹ trong một số giai đoạn, đặc biệt là thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Một số học giả nổi tiếng theo trường phái tự do như Robert O. Keohane và gần đây nhất là Joseph Nye đưa ra lý thuyết về “chủ nghĩa kinh tế tự do mới”, “sức mạnh mềm”, “sức mạnh thông minh” có ảnh hưởng rất lớn đến chính sách đối ngoại của các chính quyền Tổng thống Mỹ giai đoạn sau Chiến tranh lạnh.

Joseph Nye, nguyên trợ lý Bộ trưởng quốc phòng Mỹ, nguyên Cố vấn an ninh quốc gia dưới chính quyền B.Clinton, chính là người chấp bút soạn thảo Chiến lược An ninh CA-TBD năm 1995 (hay còn có tên là *Nye Report*) nhấn mạnh đến việc hợp tác đa phương và đã tạo nên những thay đổi quan trọng đối với cách tiếp cận chính sách ngoại giao và quốc phòng của Mỹ ở CA-TBD.

### **1.1.2. Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do**

#### ***1.1.2.1. Ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện thực và tự do đối với chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh***

Có thể nói chính sách của Mỹ đối với khu vực CA-TBD là sự kết hợp giữa hai hệ tư tưởng hiện thực và tự do.

John Mearsheimer, học giả tiêu biểu của thuyết hiện thực tấn công, trong cuốn sách “*The Tragedy of Great Power Politics*” xuất bản năm 2001, cho rằng quốc gia chỉ có thể đảm bảo an ninh và lợi ích một cách hiệu quả nhất nếu trở thành nước mạnh nhất trong hệ thống quốc tế hay khu vực. Ông sử dụng khái niệm “bá quyền khu vực” để diễn tả lập luận này. Theo cách nhìn trên, với sức mạnh đang lên, không một quốc gia nào chấp nhận làm một cường quốc nguyên trạng (*status quo power*) mà sẽ cố gắng thay đổi trật tự quốc tế hiện hữu để trở thành bá quyền trong khu vực. Các quốc gia đã là bá quyền khu vực này sẽ ứng xử như một nước muốn cân bằng lực lượng ở các khu vực khác, chỉ can thiệp nếu các nước ở khu vực đó không thể ngăn ngừa sự trỗi dậy của một nước bá quyền mới [133, tr.29-54]. Trong khi đó, chủ nghĩa tân tự do lại nhấn mạnh các phương thức để thúc đẩy hợp tác, đảm bảo an ninh và duy trì hòa bình trong quan hệ quốc tế là truyền bá tự do dân chủ, tăng cường hợp tác kinh tế (đặc biệt nhấn mạnh vai trò của kinh tế thị trường) và thúc đẩy an ninh tập thể cũng như hình thành nên các thể chế quốc tế [89, tr.324-327].

Kể từ sau Chiến tranh lạnh, Mỹ xác lập vị trí siêu cường số một thế giới và từ đó đến nay vẫn luôn là cường quốc hùng mạnh nhất. Mỹ có nền kinh tế lớn nhất và hiện đại nhất thế giới, có bộ máy quân sự lớn nhất thế giới, có ảnh hưởng chính trị và văn hóa nhiều nhất trên thế giới. Mỹ có tiếng nói quan trọng trên

nhieu vấn đề quốc tế. Trong Chiến lược An ninh Quốc gia năm 1991, Tổng thống G.H.W.Bush nêu rõ: “Chúng ta hiện có một khả năng đặc biệt mà ít thế hệ có được để xây dựng một hệ thống quốc tế mới phù hợp với các ý tưởng và giá trị của chúng ta” [161]. Chiến lược toàn cầu của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh là thiết lập một thế giới đơn cực do Mỹ lãnh đạo và ngăn cản không cho bất cứ một đối thủ tiềm tàng nào nổi lên thách thức vị trí siêu cường số một của Mỹ. Từ G.H.W.Bush đến B.Clinton, G.W.Bush và B.Obama, chiến lược toàn cầu của Mỹ về bản chất không thay đổi, có chăng chỉ là cách tiếp cận (cứng rắn hay mềm dẻo) và phương thức sử dụng để triển khai chiến lược này (đa phương hay đơn phương).

Chiến lược này phù hợp với quan điểm của các nhà tân hiện thực về chủ nghĩa bá quyền, với nghĩa là nước siêu cường duy nhất trong hệ thống quan hệ quốc tế, có khả năng chi phối tất cả các nước khác. CA-TBD là khu vực có vị trí địa chiến lược đối với kinh tế, chính trị toàn cầu. Trong Chiến lược an ninh quốc gia cho thế kỷ mới năm 1998, Mỹ xác định khu vực CA-TBD là một nhân tố quan trọng đối với an ninh quốc gia của nước Mỹ [167], là nơi Mỹ có nhiều đồng minh, có nhiều Hiệp ước an ninh song phương tạo nên thế trực và nan hoa từ trong Chiến tranh lạnh đến nay. Đồng thời đây cũng là nơi tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với Mỹ, đó là sự nổi lên của nhiều nước lớn đe dọa vị trí số một của Mỹ tại khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ...; là việc phổ biến vũ khí hạt nhân mà tiêu biểu là tham vọng hạt nhân của CHDCND Triều Tiên; là vấn đề tự do dân chủ và sự thách thức về kinh tế. Mỹ có địa vị tốt nhất để có thể gây ảnh hưởng ở khu vực như sự có mặt về quân sự, kinh tế và khả năng của “quyền lực mềm” bằng những tác động của chính sách đối ngoại, của khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại, tiên tiến... Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh với việc Liên Xô rút toàn bộ lực lượng hải quân ra khỏi vịnh Cam Ranh (Việt Nam), Mỹ giải giáp các căn cứ không quân và hải quân tại các căn cứ quân sự ở ĐNA (Philippines, Thái Lan), giải thể khối SEATO, giảm thiểu sự có mặt tại khu vực này đã tạo nên “khoảng trống quyền lực”. Ban đầu các nhà nghiên cứu dự đoán sự cạnh tranh giữa một Trung Quốc đang trỗi dậy, một Nhật Bản tái quân sự hóa và một Ấn Độ vốn có tiềm năng vươn lên thành cường quốc sẽ lấp đầy khoảng trống quyền

lực do Mỹ và Liên Xô để lại [4], [95]. Nhưng tốc độ phát triển vượt bậc về kinh tế cũng như tiềm lực quân sự của Trung Quốc, vị trí địa lý thuận lợi, ảnh hưởng truyền thống từ hàng ngàn năm lịch sử, cộng thêm với ý đồ thống trị khu vực khiến Trung Quốc trở thành thách thức lớn nhất đối với Mỹ trong việc củng cố vị trí bá quyền ở khu vực này.

Mặt khác, sau Chiến tranh lạnh, CA-TBD là khu vực phát triển năng động nhất thế giới, là thị trường có tiềm năng to lớn đối với các nhà đầu tư Mỹ. Có thể nói, sau Chiến tranh lạnh, mối liên kết về kinh tế giữa Mỹ với khu vực này ngày càng chặt chẽ. Ở đây có Diễn đàn kinh tế CA-TBD (APEC), Khu vực mậu dịch tự do Mỹ - ASEAN... Tuy nhiên, đây cũng là một trong những trọng điểm Mỹ can thiệp nhiều nhất trong các vấn đề dân chủ, nhân quyền. Những đặc điểm này phản ánh rõ nét ảnh hưởng của tư duy tự do đối với chính sách của Mỹ.

Từ những phân tích trên có thể thấy lý thuyết hiện thực và tự do ảnh hưởng đáng kể tới chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh.

### ***1.1.2.2. Vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh nhìn từ chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do***

Với tư cách là một bộ phận quan trọng của khu vực CA-TBD, ĐNA có vị trí đáng kể trong chính sách CA-TBD của Mỹ. Sau Chiến tranh lạnh, ĐNA nổi lên như một minh chứng tiêu biểu cho sự lớn mạnh của chủ nghĩa khu vực với Hiệp hội các quốc gia ĐNA (ASEAN), sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của các thể chế đa phương như: Diễn đàn An ninh khu vực ARF, khu vực mậu dịch tự do AFTA, các diễn đàn ASEAN + 1, ASEAN + 3, Cấp cao Đông Á (EAS)... Một ĐNA thống nhất với đầy đủ 10 thành viên (ASEAN – 10) đã thực sự trở thành khu vực hòa bình, hữu nghị, hợp tác phát triển mà ít khu vực có được. Với những nguyên tắc hoạt động của mình, ASEAN đã thể hiện vai trò quan trọng ở CA-TBD, có vị thế ngày càng tăng trên trường quốc tế.

Nhìn từ góc độ ĐNA là một thành tố trong chiến lược CA-TBD của Mỹ thì chính sách của Mỹ đối với ĐNA cũng là sự kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Từ góc độ của chủ nghĩa hiện thực, Mỹ có lợi ích chiến lược trong việc duy trì cân bằng quyền lực ở ĐNA, thiết lập một trật tự do Mỹ chi

phôi, kiềm chế các nước đối thủ tiềm tàng, ngăn không cho bất cứ cường quốc nào nổi lên thách thức vai trò và lợi ích của Mỹ ở khu vực... Mối lo ngại lớn nhất của Mỹ ở khu vực này là Trung Quốc. Học thuyết về môi đe dọa Trung Quốc xuất phát chính từ các nhà tân hiện thực mà tiêu biểu là John Mearsheimer. Từ góc độ của chủ nghĩa tự do, Mỹ có lợi ích kinh tế thiết yếu trong việc duy trì và mở rộng quan hệ kinh tế với các nước ĐNA. Sự hình thành của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tạo nên một nền tảng mới cho hội nhập kinh tế khu vực, là con đường mở ra tương lai tăng trưởng mạnh mẽ cho các nước tham gia. Tư duy của chủ nghĩa tự do còn biểu hiện rõ nét trong việc xác định lợi ích của Mỹ ở CA-TBD nói chung và ĐNA nói riêng là truyền bá “giá trị Mỹ” về dân chủ, tự do, kinh tế thị trường, nhân quyền... Đây là lợi ích chính trị hết sức quan trọng đối với Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, được Mỹ nhấn mạnh trong chiến lược đối ngoại với hầu hết các nước trong khu vực.

Chủ nghĩa hiện thực đã chỉ ra rằng khi có một bá quyền khu vực tiềm tàng nổi lên, để đảm bảo lợi ích và vị trí của mình, nước đang giữ địa vị số một sẽ tìm mọi cách để ngăn chặn, không cho nước mới nổi lên này uy hiếp vị thế của mình. Vì vậy có thể nói, ĐNA có vị trí đáng kể trong chiến lược CA-TBD của Mỹ để Mỹ duy trì cán cân quyền lực có lợi cho mình, tăng cường quan hệ và mở rộng ảnh hưởng với ĐNA, tạo thế đối trọng, ngăn chặn Trung Quốc chiếm được địa vị bá quyền khu vực. Mặt khác, với quan điểm chủ đạo là hợp tác, phát triển kinh tế, truyền bá tự do dân chủ của chủ nghĩa tự do, ĐNA trở thành một bộ phận quan trọng trong việc kiến lập chiến lược CA-TBD của Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, là một hướng triển khai quan trọng để củng cố và tăng cường vai trò, vị thế dẫn đầu của Mỹ tại CA-TBD. Đây là yếu tố hết sức quan trọng tác động tới sự hoạch định chính sách của Mỹ đối với khu vực ĐNA thời kỳ sau Chiến tranh lạnh.

Chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do là hai trường phái lý thuyết nổi trội ảnh hưởng lớn tới chiến lược đối ngoại của Mỹ, tùy từng giai đoạn mà quan điểm hiện thực hoặc tự do chiếm ưu thế hơn. Đối với việc xác định vị trí của khu vực ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh



đến nay có thể thấy sự đan xen giữa hai quan điểm này. Điều đó tạo nên tính toàn diện tương đối trong chính sách của Mỹ đối với CA-TBD nói chung và với khu vực ĐNA nói riêng.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn:**

### **1.2.1. Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ thời kỳ Chiến tranh lạnh**

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, CA-TBD được chính quyền Tổng thống Truman xác định là một trong hai cánh cung quan trọng nhất nhằm bao vây, cô lập Liên Xô. Với lợi thế của phe đồng minh thắng trận, Mỹ đã dần xác lập được vai trò lãnh đạo tại đây. Thời kỳ Chiến tranh lạnh, mục tiêu chiến lược của Mỹ là thiết lập một trật tự thế giới do Mỹ không chế và ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản trên toàn cầu. Để thực hiện mục tiêu này, Mỹ sử dụng chiến lược ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản và răn đe hạt nhân làm cốt lõi của chính sách đối ngoại và làm ngọn cờ tập hợp lực lượng trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Trong thời kỳ này, với ưu thế về hải quân, Mỹ đã triển khai lực lượng quân sự ở vùng Đông Á – Thái Bình Dương, nhằm đảm bảo việc cung cấp đều đặn nguyên liệu cho nền kinh tế Mỹ, đồng thời tiến tới khống chế đường hàng hải trên biển Đông phục vụ cho chiến lược bao vây, đẩy lùi ảnh hưởng của CNXH ở châu Á từ biển và đất liền.

Điểm quan trọng nhất chi phối chiến lược ngăn chặn của Mỹ ở khu vực CA-TBD là tìm cách ngăn chặn sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản ở ĐNA. Trong giai đoạn này, ĐNA có vị trí đặc biệt quan trọng trong chính sách CA-TBD của Mỹ.

Theo các nhà cầm quyền Mỹ, nếu Mỹ không can thiệp để những người cộng sản chiếm cứ Miền Nam Việt Nam thì đó sẽ là quân bài domino chìa khóa làm cho Lào, Campuchia, Thái Lan, Miến Điện sụp đổ vào tay cộng sản và sẽ tạo lợi thế lớn cho các phong trào cộng sản tại châu Á đe dọa các khu vực sống còn còn lại của "thế giới tự do" (chỉ những nước Tây Âu, Mỹ và những nước nằm trong sự ảnh hưởng của Mỹ) như Philippines, Malaysia, Nhật Bản, Úc, New Zealand... Do đó, theo hệ quả của thuyết domino, Mỹ tự thấy cần phải giúp đỡ các đồng minh chặn

đứng chủ nghĩa cộng sản tại Miền Nam Việt Nam và Đông Dương. Đó là tiền đề để giải thích cho sự can thiệp ngày càng sâu của Mỹ vào chiến tranh Đông Dương, chiến tranh Việt Nam và sau này dẫn đến sự tham chiến trực tiếp của quân đội Mỹ tại chiến trường Đông Dương.

Để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, trong thập niên 1950, một mặt Mỹ tiến hành can thiệp vào những điểm nóng xung đột trong khu vực, mặt khác ráo riết tiến hành xây dựng các liên minh quân sự để củng cố ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực CA-TBD. Tổ chức Hiệp ước ĐNA (SEATO) được thành lập năm 1954 bao gồm hai nước trong khu vực ĐNA là Philippines và Thái Lan. Hai nước này cũng là đồng minh thân cận nhất của Mỹ ở khu vực ĐNA. Đối với Philippines, sau khi tiếp quản từ tay Tây Ban Nha, hòn đảo này hoàn toàn nằm dưới quyền kiểm soát và được tổ chức như một vùng lãnh thổ Mỹ. Năm 1935, quy chế của Philippines được nâng lên thành một nước trong khối thịnh vượng chung của Mỹ. Philippines được trao trả độc lập năm 1946. Tháng 8/1950, Hiệp ước phòng thủ chung giữa Mỹ và Philippines (Hiệp ước Manila) được ký kết. Đây là Hiệp ước đầu tiên trong một số hiệp ước an ninh được ký kết giữa các nước chống chủ nghĩa cộng sản ở Đông Á. Nhờ có hiệp ước này, Philippines được đảm bảo an ninh một cách tương đối vững chắc, khiến khả năng quân sự của Philippines ít nhiều suy giảm. Hơn nữa, dù chính trường Philippines tồn tại nhiều vấn đề, quốc gia này vẫn được Mỹ ủng hộ mạnh do tư tưởng Chiến tranh lạnh và chống cộng sản chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Đối với Thái Lan, kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai và trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, Mỹ và Thái Lan đã phát triển mối quan hệ gần gũi. Thỏa thuận song phương trụ cột cho mối quan hệ này là Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác kinh tế giữa Mỹ và Thái Lan ký năm 1966, theo đó phía Mỹ đã cung cấp tài chính và trang thiết bị quân sự để hiện đại hóa quân đội Thái Lan. Các công ty Mỹ và Thái Lan có quyền tiếp cận thị trường của nhau. Các thỏa thuận song phương quan trọng khác gồm quyền sử dụng năng lượng hạt nhân dân sự, buôn bán hàng hóa nông sản, đảm bảo đầu tư, trợ giúp quân sự và kinh tế.

Thập niên 1970 đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, cuộc chiến tranh được đánh giá là “sai lầm lớn nhất trong chiến lược

của Mỹ ở CA-TBD” [54, tr.225]. Từ sau năm 1973, Mỹ giảm dần các cam kết của mình ở khu vực CA-TBD, cụ thể là ĐNA để tập trung vào các khu vực khác có ưu tiên cao hơn. Thời kỳ sau chiến tranh Việt Nam cho đến khoảng mười năm đầu sau Chiến tranh lạnh, ĐNA không còn chiếm vị trí ưu tiên trong chính sách CA-TBD của Mỹ. Tuy vậy, mặc dù SEATO bị xóa sổ năm 1977, Hiệp ước Manila vẫn có hiệu lực và là cơ sở cho cam kết an ninh của Mỹ ở Thái Lan, Philippines. Mỹ vẫn nhấn mạnh tầm quan trọng của khu vực này đối với các lợi ích an ninh quốc gia của Mỹ, mục tiêu chiến lược là duy trì cán cân quyền lực ổn định trong khu vực, không để quốc gia nào nổi lên thách thức ưu thế vượt trội của Mỹ.

Khi Chiến tranh lạnh kết thúc, sức mạnh Mỹ đã suy giảm tương đối, nhất là về sức mạnh kinh tế. Mỹ giảm dần ảnh hưởng ở khu vực CA-TBD, tạo ra "khoảng trống" để các quốc gia đang trỗi dậy như Trung Quốc, Ấn Độ tận dụng để phát huy vai trò. Sự phát triển năng động của khu vực, những cơ hội và thách thức đan xen tại đây khiến cho Mỹ tỏ rõ sự quan tâm trở lại với ĐNA.

## **1.2.2. Những nhân tố chủ yếu xác lập vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á-Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh**

### ***1.2.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực sau Chiến tranh lạnh***

Chiến tranh lạnh kết thúc, thế giới chuyển mình mạnh mẽ theo những xu hướng đã được định hình vào cuối thời kỳ Chiến tranh lạnh. Một mặt, các nước chú trọng khắc phục những hậu quả do chiến tranh để lại, mặt khác tập trung phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ hợp tác trên phạm vi toàn cầu.

Trật tự hai cực tan rã, thế giới phát triển nhanh chóng theo hướng đa cực, tuy vậy, cục diện đa cực chưa hẳn đã hình thành mà trải qua thời kỳ quá độ từ trật tự thế giới cũ tiến tới một trật tự mới. Tuy nhiên, trật tự thế giới đang hình thành là một trật tự đa cực không đồng đều trong đó cực Mỹ là cực áp đảo. Cực Mỹ không chỉ áp đảo ở khía cạnh so sánh lực lượng mà còn về phạm vi địa lý. Trong khi vai trò an ninh chính trị của Trung Quốc và Nhật chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Á, của Nga và Tây Âu ở châu Âu thì Mỹ có mặt và “là diễn viên trên cả hai sân khấu chính trị quan trọng nhất của thế giới là châu Âu và châu Á” [27].

Thế giới chuyển từ chạy đua vũ trang sang thời kỳ chạy đua về kinh tế, từ đấu tranh về chính trị quân sự là chủ yếu sang đấu tranh và hợp tác để phát triển kinh tế. Hòa bình thế giới được củng cố, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng hòa bình ở nhiều khu vực bị đe dọa, thậm chí ở nhiều nơi xung đột quân sự, nội chiến diễn ra ác liệt. Đó là các mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp biên giới lãnh thổ... vốn bị che đậy dưới thời Chiến tranh lạnh nay bộc lộ thành xung đột gay gắt. Phần lớn những mâu thuẫn, tranh chấp này đều có căn nguyên lịch sử, nên việc giải quyết không thể nhanh chóng và dễ dàng. Cố Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đã từng đưa ra dự báo: "Trong 25 năm tới từ 1996 đến 2020, có nhiều khả năng không có chiến tranh thế giới và chạy đua kinh tế toàn cầu sẽ thay thế cho Chiến tranh lạnh và chạy đua vũ trang. Tuy vậy vẫn có khả năng xảy ra chiến tranh cục bộ tuy không nhiều và lớn như trong 50 năm qua. Chiến tranh cục bộ xảy ra chủ yếu là do xung đột dân tộc và tôn giáo" [70]. Từ những thay đổi của tình hình quốc tế nổi lên những xu thế mới nổi bật chi phối đời sống quan hệ quốc tế thời kỳ sau Chiến tranh lạnh là xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển, xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa và xu thế đa cực hóa.

Sự sụp đổ của trật tự thế giới hai cực khiến cho tình hình thế giới nói chung và bản thân các nước trong hệ thống quan hệ quốc tế có sự vận động thay đổi to lớn. Xuất phát từ lợi ích chiến lược cơ bản, các quốc gia đều tiến hành điều chỉnh, bổ sung chiến lược đối ngoại, nhằm giành được vị trí có lợi hay ít ra là không bất lợi nhất trong đời sống chính trị, kinh tế thế giới. Cơ sở để thực hiện những lợi ích quốc gia là mong muốn một môi trường an ninh, ổn định để phát triển và mở rộng môi trường hợp tác quốc tế, xây dựng quan hệ đối tác chiến lược cân bằng, ổn định và lâu dài.

Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, thế giới tiếp tục chứng kiến những sự kiện có tác động to lớn, dẫn đến sự thay đổi về chất trong chính sách đối ngoại, phương thức tập hợp lực lượng và quan hệ giữa các nước lớn. Đó là cuộc chiến chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu do Mỹ phát động sau sự kiện chủ nghĩa khủng bố tấn công nước Mỹ ngày 11/9/2001. Nước Mỹ dưới danh nghĩa chống khủng bố đã đem quân vào Afghanista (2001), Trung Á (2001), ĐNA

(đưa quân vào Philippines), Iraq (2003) và rất nhiều nơi khác để dành riêng cho mình những lợi thế mà các khu vực này đem lại. Đó là cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ hàng trăm năm mới có một lần bùng phát từ Mỹ năm 2008 và lan rộng ra toàn cầu. Dưới tác động của khủng hoảng, vị trí của ba trung tâm kinh tế lớn là Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản suy giảm tương đối; vai trò của Trung Quốc và các nước mới nổi khác ngày càng được khẳng định. Cục diện thế giới chuyển biến rõ nét hơn theo xu thế đa cực. An ninh kinh tế, đặc biệt là an ninh tài chính - ngân hàng - tiền tệ, càng có vai trò nổi bật đối với an ninh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Do những thay đổi của tình hình quốc tế, các nước lớn đều điều chỉnh chiến lược và chính sách, triển khai các cách tiếp cận mới trong các vấn đề quốc tế, khu vực và trong quan hệ song phương; tăng cường liên kết tập hợp lực lượng nhằm đối phó với những khó khăn, thách thức trước mắt, đồng thời tạo thế cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau về lâu dài. Vị thế và khả năng hành động đơn phương của Mỹ suy giảm do tình trạng khó khăn của nền kinh tế Mỹ nhưng Mỹ vẫn là siêu cường duy nhất [61, tr. 34]. Nga, Trung Quốc, Ấn Độ tiếp tục vươn lên mạnh mẽ, khẳng định vai trò và lập trường riêng của mình trong giải quyết các vấn đề quốc tế. Trung Quốc ngày càng khẳng định vai trò nước lớn, trở thành yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy quá trình hình thành trật tự thế giới đa cực [61, tr. 37].

### **Châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh lạnh**

Sau Chiến tranh lạnh, CA-TBD trở thành khu vực phát triển năng động nhất thế giới. Vị trí địa chiến lược mang lại cho CA-TBD vai trò quan trọng trong cục diện toàn cầu, đồng thời cũng là nơi mà lợi ích nước lớn đan xen, chông chéo nhiều nhất. Là một bộ phận quan trọng của thế giới, CA-TBD cũng nằm trong dòng chảy chung và chịu ảnh hưởng của những xu thế quốc tế chủ đạo. Thực chất, những xu thế này có tác động sâu sắc đến cục diện quan hệ quốc tế ở khu vực CA-TBD và đặc biệt là quan hệ giữa các diễn viên chủ yếu ở khu vực này là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và Ấn Độ.

*Về tình hình phát triển kinh tế*, trong suốt thập kỷ 80 và nửa đầu thập kỷ 90, các nước công nghiệp mới (NICs) và ASEAN đã luôn giữ được tỷ lệ tăng trưởng

lên tới 9,5% trong suốt thời kỳ từ 1978 đến 1996 [60]. Tốc độ phát triển kinh tế cao của khu vực này được duy trì liên tục trong nhiều thập kỷ tiếp theo. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á năm 1997 – 1998 đã ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ phát triển của các nền kinh tế trong khu vực. Tuy nhiên, tiềm năng phát triển kinh tế của khu vực vẫn còn rất lớn và CA-TBD vẫn là một trong những trung tâm kinh tế lớn của thế giới bởi những nhân tố cơ bản quyết định sự năng động kinh tế vẫn tồn tại. Tiềm năng kinh tế của khu vực CA-TBD chính là một trong những nhân tố quan trọng làm cho vị trí của khu vực này tăng lên đáng kể trong tính toán chiến lược của các nước lớn [67].

*Về cục diện an ninh chính trị*, sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống XHCN ở Đông Âu, cùng với đó là sự kết thúc Chiến tranh lạnh đã dẫn đến những thay đổi căn bản trong cục diện an ninh chính trị khu vực CA-TBD. Thế đối đầu hai cực giữa hai siêu cường thời kỳ Chiến tranh lạnh và mối quan hệ tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung từ những năm 70 của thế kỷ XX ở CA-TBD không còn, thay vào đó là một môi trường chiến lược mới hòa bình và tương đối ổn định. Các nước lớn trong khu vực đều điều chỉnh chiến lược theo hướng hợp tác và đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình. Tuy nhiên, môi trường an ninh khu vực vẫn tiềm ẩn những thách thức an ninh truyền thống như tranh chấp lãnh thổ, những di sản của Chiến tranh lạnh vẫn còn tồn tại ở bán đảo Triều Tiên và vấn đề Đài Loan. Các nước trong khu vực lại đứng trước một loạt những vấn đề an ninh phi truyền thống như vấn đề môi trường, nạn cướp biển, buôn bán vũ khí và tội phạm xuyên quốc gia. Trong khi đó, CA-TBD vẫn chưa có một cơ chế hợp tác an ninh chung, có khả năng giải quyết các mâu thuẫn và các vấn đề an ninh đa dạng của khu vực.

Những thay đổi trong môi trường quốc tế và khu vực cùng với những điều chỉnh chiến lược tương ứng của các nước lớn trước tình hình mới đã ảnh hưởng đến quan hệ giữa các nước lớn ở CA-TBD. Có thể khái quát bốn đặc điểm chủ yếu trong quan hệ giữa các nước lớn ở CA-TBD: *Một là*, tính chất chủ đạo trong quan hệ đã chuyển từ đối kháng sang quan hệ đối tác. Trong những năm cuối của thế kỷ 20, các nước lớn đều tăng cường quan hệ, củng cố các quan hệ chiến lược

cũ (Mỹ - Nhật) thiết lập các quan hệ đối tác chiến lược Nga - Trung, Nga - Ấn, Mỹ - Nga, Mỹ - Trung. Nhìn chung, các nước lớn ở khu vực đã tạo dựng được một khuôn khổ hợp tác cơ bản. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là không tồn tại mâu thuẫn. Bên cạnh mặt hợp tác, quan hệ giữa các nước lớn vẫn ẩn chứa cả mặt cạnh tranh và kiềm chế. *Hai là*, quan hệ giữa các cường quốc chủ yếu ở khu vực CA-TBD có tính chất không ổn định. Giữa các nước này vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tính vững bền trong quan hệ (như sự nghi kỵ lẫn nhau). *Ba là*, quan hệ giữa các nước lớn ở khu vực CA-TBD hiện nay vẫn ẩn chứa cả yếu tố cân bằng quyền lực lẫn yếu tố hòa hợp quyền lực. Yếu tố cân bằng quyền lực thể hiện qua nỗ lực của các nước sử dụng mối quan hệ với các nước khác nhằm tăng thế mặc cả trong quan hệ và đặc biệt là nhằm cân bằng với ưu thế sức mạnh vượt trội của Mỹ. Trung Quốc và Nga xích lại gần nhau nhằm đối trọng với xu thế bá quyền của Mỹ. Ấn Độ cũng có những nỗ lực tăng cường khả năng hải quân, thử vũ khí hạt nhân và thúc đẩy quan hệ với Mỹ và Nhật Bản nhằm cân bằng với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Về phía Mỹ, chính quyền B.Clinton và chính quyền G.W.Bush đều ngăn không cho trục Nga - Trung hình thành và lôi kéo Ấn Độ nhằm kiềm chế Trung Quốc. Mặt khác, yếu tố hòa hợp quyền lực, hay hợp tác giữa các nước lớn cũng thể hiện rõ nét trong xu hướng hợp tác giữa Mỹ và Trung Quốc trong vấn đề không phổ biến vũ khí hạt nhân và bán đảo Triều Tiên. *Bốn là*, trục đấu tranh chính trong quan hệ giữa các nước lớn đã chuyển từ quan hệ Mỹ - Xô sang quan hệ Mỹ - Trung. Sau Chiến tranh lạnh, ở CA-TBD, nước có khả năng lớn nhất thách thức vai trò lãnh đạo của Mỹ là Trung Quốc [25, tr.135] với sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế và tiềm lực quốc phòng. Những thay đổi cơ bản này một mặt đã nâng tầm quan trọng của quan hệ Mỹ - Trung lên một mức độ mới, biến mối quan hệ này thành trục chính trong quan hệ giữa các nước lớn và là mối quan hệ song phương quan trọng nhất ở khu vực CA-TBD thời kỳ sau Chiến tranh lạnh [34, tr.105]. Trạng thái quan hệ Mỹ - Trung có tác động trực tiếp đến những vấn đề an ninh lớn nhất ở khu vực như vấn đề bán đảo Triều Tiên, vấn đề Đài Loan và tranh chấp biển Đông. Mặt khác, sự kết thúc Chiến tranh lạnh cũng làm cho tính chất quan hệ

Mỹ - Trung thay đổi cơ bản: từ hợp tác chiến lược để đối phó với kẻ thù chung là Liên Xô cũ, sang một mối quan hệ mới mà mặt cạnh tranh nổi trội hơn mặt hợp tác. Tuy nhiên, điểm tương đồng giữa quan hệ Mỹ - Trung so với quan hệ Mỹ - Xô chỉ nằm ở chỗ đây là quan hệ giữa hai lực lượng chủ yếu, cạnh tranh mạnh mẽ để giành ảnh hưởng và vai trò lãnh đạo ở khu vực.

#### **1.2.2.2. Thế và lực của Mỹ sau Chiến tranh lạnh**

Nước Mỹ bước ra khỏi cuộc Chiến tranh lạnh kéo dài hơn 40 năm trong tư thế thắng cuộc nhưng cũng gánh chịu nhiều tổn thất nặng nề. Thập niên 90 của thế kỷ XX, kinh tế Mỹ ở vào giai đoạn suy thoái trầm trọng, cả năm 1990 tỉ lệ tăng trưởng chỉ đạt 1%, cả năm 1991 GDP giảm 0,7%, đánh dấu mức tăng trưởng âm lần đầu tiên kể từ năm 1982 [15, tr.64-65]. Kinh tế suy thoái, nợ nước ngoài bùng nổ, nạn thất nghiệp gia tăng (khoảng 10% dân số), những mâu thuẫn nội tại trong lòng nước Mỹ ngày càng trở nên gay gắt (khoảng cách giàu nghèo, phân biệt chủng tộc...). Vào thời điểm này, một cuộc tranh luận lớn đã nổ ra xoay quanh câu hỏi: Phải chăng Mỹ đã suy yếu? với hai trường phái bi quan (cho rằng Mỹ thực sự suy yếu) và lạc quan (cho rằng Mỹ không suy yếu mà đang đổi mới, vẫn là "quán quân toàn năng" trên thế giới [15, tr.94]. Joseph Nye, trong tác phẩm *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power* xuất bản năm 1991 đã đưa ra những luận điểm mới mẻ về sức mạnh tổng hợp của quốc gia bao gồm sức mạnh cứng (kinh tế, quân sự) và sức mạnh mềm (sự hấp dẫn của nền văn hóa). Theo Nye, mặc dù Mỹ suy yếu về các chỉ số sức mạnh cứng nhưng vẫn còn dư sức mạnh mềm và đủ để cho các nước đi theo một cách tự nguyện, "tâm phục khẩu phục" [139]. Luận điểm này của Nye đã trở thành điểm tựa cho những người theo phái lạc quan. Và điều đó đã được chứng minh khi Mỹ nhanh chóng thoát khỏi suy thoái, tăng trưởng kinh tế liên tục trong thời gian dài, trở thành siêu cường toàn diện và duy nhất trên thế giới.

Thập kỷ đầu sau Chiến tranh lạnh chứng kiến một thời kỳ phát triển dài nhất về kinh tế trong lịch sử của nước Mỹ, khoảng cách giữa Mỹ và các đối thủ đặc biệt như Nhật Bản và EU được mở rộng và có chênh lệch lớn trong tốc độ phát triển kinh tế. Từ năm 1990 đến 1998, kinh tế Mỹ tăng đến 27 % gần như



gấp đôi so với EU (15%) và Nhật Bản (9%) [160]. Mỹ giữ vai trò chủ đạo trong các tổ chức tài chính, thương mại thế giới như IMF, WTO, WB... Những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dưới tác động của thành tựu khoa học công nghệ, xu thế toàn cầu hoá và chính sách kinh tế vĩ mô hiệu quả làm cho chu kỳ tăng trưởng kinh tế của Mỹ kéo dài và bền vững hơn. Chu kỳ suy thoái giảm một cách đáng kể như thời gian gần đây kéo dài chỉ khoảng 2 quý, ngay cả dưới tác động của vụ khủng bố 11/9/2001. Căn cứ vào mức tăng trưởng hiện nay khoảng 3% - 4%, Mỹ vẫn tiếp tục là nền kinh tế lớn nhất thế giới trong vòng vài thập kỷ tới .

Sức mạnh quân sự của Mỹ đứng đầu trên thế giới. Theo Joseph Nye, về mặt quân sự, có thể nói thế giới là đơn cực vì Mỹ là nước duy nhất có cả vũ khí hạt nhân xuyên lục địa cũng như sức mạnh vô địch về không quân, hải quân và bộ binh [139]. Chi tiêu quân sự chiếm 37% chi tiêu quân sự toàn cầu năm 2005 [184]. Mỹ là cường quốc duy nhất có căn cứ quân sự ở cả năm châu lục, có tàu ngầm nguyên tử và tàu sân bay ở cả ba đại dương. Kho vũ khí hạt nhân của Mỹ lớn nhất trên thế giới. Xét về tổng thể, Mỹ vẫn đang là siêu cường duy nhất với ưu thế vượt trội trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế, quân sự khoa học và công nghệ. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng cao, sức mạnh vượt trội này tạo cho Mỹ khả năng khống chế trên phạm vi toàn cầu.

Tuy nhiên, sau Chiến tranh lạnh, tương quan lực lượng đã có sự khác biệt cơ bản, Mỹ phải đương đầu với những thách thức an ninh phi truyền thống, những mối đe dọa không cân sức. Trong cuộc chơi đó sức mạnh áp đảo của Mỹ chưa hẳn là nhân tố quyết định thắng lợi bởi những lý do sau: *Một là*, nước Mỹ không còn ở thế độc quyền vũ khí nguyên tử, kho vũ khí hạt nhân của Nga tuy đã giảm đáng kể nhưng vẫn đứng vị trí thứ 2 thế giới [15]. *Hai là*, những trung tâm quyền lực khác như EU, Nhật Bản đã mạnh lên tương đối so với Mỹ và có nhiều khả năng thách thức vị trí của Mỹ trong tương lai. *Ba là*, sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau trong kỷ nguyên toàn cầu hoá không mang tính chất một chiều. Sự thịnh vượng kinh tế Mỹ phụ thuộc vào một phần vào buôn bán, đầu tư với các nước khác trên thế giới, vì vậy Mỹ cũng phải tính đến lợi ích của các đối tác khác. *Bốn là*, những mối đe dọa không cân xứng là một trong những

thách thức và hạn chế to lớn đối với sức mạnh của Mỹ. Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, cuộc không kích Kosovo năm 1999 và cuộc chiến tranh ở Afghanistan năm 2001 là sự biểu dương sức mạnh của Mỹ trong những cuộc chiến tranh thông thường. Vì vậy, khi kẻ thù của Mỹ sử dụng những phương tiện phi truyền thống như khủng bố, đe dọa hạt nhân hay vũ khí hoá học, chiến tranh tin học hay phá hoại môi trường sẽ là những mối đe dọa không cân xứng với Mỹ. *Năm là*, tuy là siêu cường duy nhất còn lại sau khi Liên xô sụp đổ nhưng trong một thế giới mới với những thách thức đa dạng và phức tạp, sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng, xung đột và hợp tác song song tồn tại thì khả năng thiết lập bá quyền của Mỹ trên toàn thế giới bị hạn chế đáng kể.

*Tóm lại*, sự tan rã của Liên Xô và sự sụp đổ của CNXH trên phạm vi toàn cầu đã tạo ra cho Mỹ một lợi thế tạm thời. Là cực duy nhất còn lại, Mỹ ra sức củng cố vị trí siêu cường, mưu đồ giữ vai trò chi phối, bá chủ thế giới. Mỹ không muốn thế giới phát triển theo chiều hướng đa cực nên đã điều chỉnh chính sách đối nội, đối ngoại, tăng cường năng lực cạnh tranh, xây dựng trật tự thế giới mới do Mỹ lãnh đạo, làm cho sự thay đổi của thế giới đi theo quỹ đạo có lợi cho Mỹ. Tuy nhiên, dù là siêu cường duy nhất với sức mạnh tổng hợp vượt trội, Mỹ không thể chi phối toàn bộ công việc của thế giới và áp đặt ý chí của mình. Quyền lực trong kỷ nguyên toàn cầu hóa trở nên phân tán hơn bao giờ hết [18, tr. 34]. Sự trỗi dậy của Trung Quốc, sức mạnh còn lại và khả năng phục hồi của Nga, tính độc lập ngày càng cao của Nhật Bản và EU cũng như sự lớn mạnh của Ấn Độ và đặc biệt là sự hình thành những tập hợp lực lượng chống lại xu thế đơn cực của Mỹ, làm cho Mỹ khó có thể thực hiện được tham vọng của mình. Điều này càng rõ hơn ở khu vực CA-TBD, nơi mà theo nhiều học giả, một trật tự đa cực đang hình thành rõ nét.

### ***1.2.2.3. Vị trí của Châu Á – Thái Bình Dương trong chiến lược toàn cầu của Mỹ sau Chiến tranh lạnh***

Như đã phân tích ở trên, dù thay đổi người nắm quyền lực cao nhất thì chiến lược toàn cầu xuyên suốt của Mỹ sau Chiến tranh lạnh là “tập trung củng cố thực lực và vị trí siêu cường duy nhất trên thế giới, từ đó thiết lập một trật tự thế giới do Mỹ lãnh đạo mà ở đó giá trị Mỹ được phổ biến, ngăn chặn không cho

bất kỳ nước nào nổi lên đe dọa vị trí của Mỹ” [47, tr.34], [131].

Sau Chiến tranh lạnh, các nhà cầm quyền Mỹ xác định CA-TBD là khu vực có vị trí quan trọng trong chiến lược toàn cầu. Trong bản Chiến lược an ninh quốc gia năm 1995 của chính quyền B.Clinton nêu rõ, CA-TBD là khu vực “có ý nghĩa chiến lược ngày càng tăng đối với nền an ninh và sự phồn thịnh của Mỹ. Không ở đâu ba yếu tố trong chiến lược của chúng ta (Mỹ) lại liên hệ chặt chẽ với nhau như vậy và cũng không ở đâu sự cần thiết phải tiếp tục có sự dính líu của Mỹ lại hiển nhiên như vậy... Trong suy nghĩ về châu Á, chúng ta cần nhớ rằng an ninh là trụ cột đầu tiên của cộng đồng Thái Bình Dương. Mỹ là một nước thuộc Thái Bình Dương. Chúng ta đã tham gia ba cuộc chiến tranh tại khu vực này trong thế kỷ XX. Để ngăn chặn xâm lược khu vực và đảm bảo lợi ích riêng của mình, chúng ta sẽ duy trì một sự hiện diện tích cực và chúng ta sẽ tiếp tục với cương vị là người đứng đầu” [164].

Vai trò của CA-TBD trong chiến lược toàn cầu của Mỹ có thể khái quát trên những khía cạnh sau:

*Về vị trí địa chiến lược, địa kinh tế*, CA-TBD gồm một phần châu Á, châu Đại Dương và Bắc Mỹ, chiếm hơn một nửa dân số thế giới. Tại đây có bốn cường quốc thế giới là Mỹ, Nga, Trung Quốc và Nhật Bản cùng song song tồn tại với nhau, trong đó Trung Quốc và Nhật Bản là những cường quốc có khả năng trở thành những siêu cường. Nếu điều này xảy ra, vị trí và vai trò của Mỹ ở CA-TBD và trên thế giới sẽ bị đe dọa. Ngoài ra, khu vực này có các nước lớn với tiềm lực kinh tế và quân sự đáng kể là Ấn Độ, Australia, các nền kinh tế phát triển năng động như ASEAN....

Khu vực này có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chiếm 25% xuất khẩu, 22% nhập khẩu của thế giới và 33% dự trữ toàn cầu, trong đó chiếm tới 40% tổng giao dịch thương mại và 1/3 tổng giá trị buôn bán của Mỹ với thế giới [9]. Tầm quan trọng chiến lược của CA-TBD còn ở chỗ, khu vực này đang sở hữu những đường hàng hải nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương, có tầm quan trọng về chiến lược và thương mại bậc nhất thế giới. Chính quyền Clinton nhận định, sự tăng trưởng kinh tế đáng nể của khu vực này cùng một loạt các xu thế tự do hóa

thương mại, tăng cường liên kết kinh tế quốc tế đã mở ra cơ hội lớn giúp Mỹ dựa vào đó thực hiện được ưu tiên chiến lược là khôi phục sức mạnh kinh tế [164].

Về mặt an ninh, ở khu vực này, Mỹ đang có gần mười vạn quân đồn trú tại các căn cứ quân sự của Mỹ trên lãnh thổ Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines... Năm trong số bảy hiệp ước phòng thủ tay đôi của Mỹ trên thế giới đã được ký với các nước Đông Á – Thái Bình Dương (Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Thái Lan và Australia) [9]. Việc Mỹ đặt tại đây Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương (USPACOM), bộ tư lệnh lớn nhất về địa lý của Mỹ ở ngoài nước, chỉ huy khoảng 300.000 quân, một phần năm tổng số quân đội Mỹ [151], đã cho thấy tầm quan trọng của khu vực này đối với Mỹ.

Mặc dù hiện tại Đông Á – Thái Bình Dương là khu vực tương đối hòa bình, song Mỹ cho rằng khu vực này vẫn tồn tại nhiều thách thức và đe dọa có thể dẫn đến xung đột và chiến tranh, nhất là do các nước trong khu vực vẫn tiếp tục nghi kỵ lẫn nhau, nhiều vấn đề do lịch sử để lại (tranh chấp lãnh thổ, lãnh hải giữa Nhật Bản – Trung Quốc – Đài Loan về đảo Điếu Ngư hay đảo Sensaku – theo cách gọi của Nhật; tranh chấp Nhật Bản – Nga về bốn hòn đảo phía Bắc nước Nhật; tranh chấp giữa Trung Quốc với nhiều nước ĐNA về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa...) còn chưa được giải quyết.

Về chính trị, Mỹ có lợi ích chính trị lâu dài tại khu vực mà Mỹ tìm kiếm sự hợp tác nhằm đối phó với những thế lực nổi lên thách thức vị trí siêu cường của Mỹ, cụ thể là Trung Quốc. Có thể thấy Trung Quốc hội tụ đủ các điều kiện cần thiết để trở thành mối đe dọa với Mỹ: là một nước lớn đang lên có chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ, kinh tế phát triển với tốc độ thần kỳ, ảnh hưởng ngày càng sâu rộng trong khu vực và trên thế giới.

Trong bối cảnh lịch sử mới đầu thế kỷ XXI, với lợi thế về sự ổn định tương đối của môi trường an ninh, chính trị và sự phát triển kinh tế năng động, vị trí chiến lược của CA-TBD ngày càng được nâng cao. Các nước trong khu vực có điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh hợp tác, liên kết, cải thiện quan hệ vì mục tiêu phát triển. Dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và xu thế toàn cầu hóa, mức độ phụ thuộc và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước gia tăng,

đồng thời tương quan thực lực, nhất là giữa các nước lớn biến đổi nhanh chóng. Xu hướng gia tăng cạnh tranh quyền lực của các nước lớn và sự biến đổi một cách linh hoạt phương thức tập hợp lực lượng tại CA-TBD hiện nay ảnh hưởng sâu sắc đến cục diện hợp tác tại khu vực. Tuy chưa xác lập các cơ cấu hợp tác thể chế hóa cao mang tính siêu quốc gia giống như mô hình EU, nhưng các nước CA-TBD lại năng động tìm kiếm cho mình những mô thức hợp tác thích hợp trên các cấp độ rất đa dạng trong quy mô toàn khu vực hay tiểu khu vực, từ song phương đến đa phương.

Do tầm quan trọng về chiến lược và kinh tế của Đông Á – Thái Bình Dương đối với Mỹ, nên chiến lược của Mỹ đối với khu vực này là: (i) Ngăn chặn sự nổi lên của bất kỳ liên minh hay cường quốc nào có khả năng thách thức ưu thế quân sự của Mỹ trong khu vực; (ii) Mở rộng quan hệ và hợp tác kinh tế, đảm bảo sự lưu thông hàng hóa và tài nguyên giữa CA-TBD với Mỹ và sự an toàn của đường hàng không, đường biển của Mỹ và các đồng minh trong khu vực; (iii) Thúc ép các quốc gia CA-TBD hợp tác chặt chẽ với Mỹ trong các vấn đề an ninh, kinh tế, chính trị. Duy trì các cam kết an ninh với các đồng minh, hợp tác với ASEAN để thăm dò các đường hướng hợp tác an ninh trong khu vực; (iv) Khuyến khích các nhà nước cam kết cởi mở về chính trị, ủng hộ dân chủ và nhân quyền theo các tiêu chuẩn của Mỹ [180], [181].

#### ***1.2.2.4. Lợi ích của Mỹ ở Đông Nam Á***

##### ***\* Tầm quan trọng của Đông Nam Á đối với Mỹ***

ĐNA có vị trí chiến lược rất quan trọng, là cầu nối giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, tạo điều kiện rất thuận lợi để khu vực này phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu, cung cấp những nguyên liệu quan trọng cho thế giới.

ĐNA còn là một khu vực chiến lược quân sự hết sức quan trọng do vị trí địa hình nối tiếp, án ngữ, làm bàn đạp tiến ra nhiều khu vực khác, là nơi giao điểm của các trục đường hành lang giao thông vận chuyển quân sự, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu từ Đông sang Tây, từ Bắc châu Á xuống châu Đại Dương

tập nập vào bậc nhất thế giới. Khu vực này tập trung nhiều tuyến đường biển quan trọng, 4 trong số 16 eo biển chiến lược trên thế giới đều nằm ở vùng này; đó là Malacca, Lombok, Sunda và Ombai - Wetar, trong đó eo biển Malacca (nằm giữa Malaysia và đảo Sumatra của Indonesia) là một trong 5 eo biển lớn nhất thế giới, có vị trí vô cùng quan trọng vì tất cả hàng hóa của các nước ĐNA và ĐBA phải đi qua và hàng năm có 4 vạn tàu biển qua lại, hàng ngày có khoảng 7 triệu thùng dầu lửa được chuyển qua [14]. Các tuyến đường biển chiến lược nói trên là yết hầu trong giao lưu hàng hóa của nhiều nước châu Á. Hiện nay, 1/4 giá trị thương mại bằng đường biển toàn cầu đi qua khu vực này. Nếu khu vực này mất an ninh, các loại tàu biển phải chạy theo đường mới hoặc vòng qua nam Australia thì cước phí vận tải sẽ tăng gấp 5 lần và không còn đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới [14].

Do vị trí địa - chiến lược quan trọng như vậy nên ngay từ đầu Chiến tranh thế giới thứ hai, phát xít Nhật đã đánh chiếm ĐNA và chặn đường giao thông của các nước đồng minh chống phát xít. Mỹ phải tổ chức ngay Bộ tư lệnh ĐNA – Thái Bình Dương để đối phó với Nhật. Trong chiến tranh Việt Nam, Mỹ đã dùng đất Thái Lan và Philippines làm căn cứ không quân, hải quân, căn cứ chuyển quân, tiếp tế hậu cần, hậu phương nghỉ ngơi cho quân đội Mỹ. Qua đó, có thể thấy các trục đường qua ĐNA là cực kỳ quan trọng về kinh tế và quân sự đối với nhiều nước. Đối với Mỹ thì các trục đường này có quan hệ trực tiếp đến hoạt động quân sự triển khai lực lượng trên hai đại dương: Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, điều động lực lượng triển khai nhanh của Mỹ tới ĐNA và Trung Cận Đông. Nếu đường vận chuyển này bị cắt đứt khi có chiến tranh xảy ra sẽ tác động lớn đến nền kinh tế của Mỹ và Nhật Bản.

Vị trí của ĐNA có vai trò nhất định trong sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ. Trong cuộc chiến chống khủng bố, ĐNA là địa bàn chiến lược thiết yếu để Mỹ tăng cường khả năng can dự và chống khủng bố trong khu vực. ĐNA với người Hồi giáo chiếm 20% dân số Hồi giáo thế giới là nơi trú ẩn lý tưởng của các lực lượng Hồi giáo cực đoan đang triển khai các hoạt động nhằm vào nước Mỹ. Quan trọng hơn, với vị trí liền kề, là cửa ngõ đi vào Trung Quốc, ĐNA trở

thành mắt xích quan trọng trong vành đai trực tiếp ngăn chặn, kiềm chế bao vây Trung Quốc mà Mỹ đang có ý đồ thiết lập. Đó là vành đai kéo dài từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (ĐBA) qua Philippines, Indonesia, Singapore, Thái Lan (ĐNA) và kết thúc ở vùng Vịnh Persic tại Trung Đông [103].

Bên cạnh đó, trong kế hoạch thiết lập một cơ cấu an ninh mới có lợi cho việc điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ, ĐNA có một vị trí đáng kể. Tại khu vực CA-TBD, Mỹ đã xây dựng được một cơ chế an ninh 4 cấp gồm: liên minh Mỹ - Nhật làm nền tảng; liên minh Mỹ - Thái Lan, Hàn Quốc, Philippines và Australia là các mắt xích quan trọng; hợp tác quân sự với các nước thân thiện như Singapore và Indonesia; tăng cường quan hệ quân sự với các nước khác ở khu vực. Tuy nhiên, cơ chế này chưa đủ sức để tạo sức mạnh răn đe và kiềm chế trong khu vực và chưa đủ mạnh để đáp ứng nhu cầu an ninh mới của Mỹ trong thế kỷ XXI. Do đó, ĐNA là địa điểm mà thông qua đó Mỹ tìm cách để thiết lập một cơ chế quân sự đa phương hay nói đúng hơn là một liên minh quân sự mới [69].

Ngoài ra, ĐNA là một địa điểm Mỹ cần bổ sung trong việc điều chỉnh chiến lược quân sự toàn cầu. Các Báo cáo quốc phòng của Mỹ gần đây đều đánh giá, sự có mặt của quân Mỹ ở Tây Âu và ĐBA không còn đáp ứng hết được các đòi hỏi của tình hình mới [181]. Do đó, một mặt Mỹ phải điều chỉnh và bố trí lại hệ thống quân sự ở những khu vực trọng yếu trên thế giới để quân Mỹ có thể phản ứng nhanh và linh hoạt hơn trong mọi tình huống, mặt khác Mỹ cần tìm cách tăng cường thâm nhập vào các căn cứ quân sự ở ĐNA để chuẩn bị cho các chiến dịch quân sự có thể tiến hành trong tương lai.

***\* Những nguy cơ đe dọa lợi ích của Mỹ ở ĐNA***

*Một là, nguy cơ từ sự trỗi dậy của Trung Quốc.* Hơn 90 năm kể từ khi thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921), gần 70 năm thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1949), mục tiêu chiến lược của Trung Quốc không hề thay đổi, đó là xây dựng Trung Quốc trở thành cường quốc số 1 lãnh đạo thế giới [84]. Sau Đại hội lần thứ 18 của Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 2012), với học thuyết "Giấc mộng Trung Hoa" và chính sách "ngoại giao bè bạn", "ngoại giao đại chu biên", Trung Quốc xác định chiến lược toàn cầu của nước này là

bảo vệ lợi ích kinh tế, mở rộng ảnh hưởng chính trị và văn hoá ra thế giới, tạo điều kiện thuận lợi để “trở thành quốc gia có ảnh hưởng quyết định tới tiến trình phát triển thế giới trong thế kỷ XXI” [62, tr.4]. Trung Quốc hoàn toàn từ bỏ phương châm “giấu mình chờ thời”, chuyển sang “hành động thể hiện” [192], chủ động đưa ra các sáng kiến trong việc tham gia và hoạch định luật chơi quốc tế. Trung Quốc đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, thể hiện vai trò “nước lớn kiểu mới” với sáng kiến xây dựng ngân hàng đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) và xây dựng khu vực thương mại tự do CA-TBD (FTAAP). Mục tiêu đưa Trung Quốc vào vị trí trung tâm địa chính trị - kinh tế toàn cầu, nhằm gạt bỏ Mỹ khỏi vai trò lãnh đạo khu vực và toàn cầu [6]. Theo chiến lược đó, CA-TBD là hướng ưu tiên trong chiến lược của Trung Quốc. Trong cuốn sách *Hundred-Year Marathon: China's secret strategy to replace America as global superpower* (Cuộc đua marathon 100 năm: Chiến lược bí mật của Trung Quốc thay thế Mỹ làm bá chủ toàn cầu – xuất bản năm 2015) của tác giả Michael Pillsbury có nhấn mạnh rằng Trung Quốc sẽ vượt lên trên tất cả các biện pháp của quyền lực quốc gia, hướng tới Mỹ, một đất nước đáng gờm, ảnh hưởng tiêu cực đến Mỹ và các lợi ích của Mỹ. Trung Quốc đang có phương pháp thực hiện chiến lược “marathon 100 năm” để thay thế Mỹ làm bá chủ toàn cầu, đồng thời áp đặt một trật tự thế giới mới lấy Trung Quốc làm trung tâm [149].

Ở khu vực CA-TBD, Trung Quốc có vị trí và vai trò rất quan trọng trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế và an ninh. Trung Quốc là một thành viên quan trọng của Diễn đàn hợp tác kinh tế CA-TBD (APEC), là một nước tham gia vào cơ chế hợp tác Đông Á (ASEAN + 3), tham gia ARF. Trong các điểm nóng tiềm tàng ở khu vực CA-TBD như vấn đề Triều Tiên, vấn đề Đài Loan, vấn đề biển Đông, Trung Quốc đều dính líu ở mức độ cao. Đối với ĐNA, Trung Quốc luôn coi tiểu khu vực này là khu vực ảnh hưởng truyền thống, là "sân sau" của mình. Về mặt địa – chính trị, khu vực này “là điểm tựa, là chỗ dựa cho Trung Quốc tiến ra thế giới” [62, tr.123]. Đây là một thực tế bởi vì tiến lên phía Trung Á rất khó do nước Nga chiếm ưu thế gần như tuyệt đối; tiến sang Đông Bắc sẽ vấp phải rào cản là Nhật Bản cùng sự phức tạp của vấn đề bán đảo Triều Tiên, tiến



sang phía Tây không dễ dàng vì đã có Ấn Độ, một cường quốc đang nổi lên. Vì vậy, tiến xuống phía Nam là con đường khả thi nhất để Trung Quốc thực hiện ý đồ bành trướng ra thế giới. Ngoài ra còn phải kể đến việc ĐNA có cộng đồng người Hoa đông đảo, thông qua lực lượng này Trung Quốc có thể gián tiếp tác động vào nội bộ các nước láng giềng khu vực về chính trị, kinh tế cũng như văn hóa.

Sự gần gũi về địa lý, văn hóa lịch sử, lực lượng người Hoa tại các quốc gia ĐNA... là những thuận lợi rất lớn để Trung Quốc thúc đẩy quan hệ với các quốc gia ĐNA, qua đó gia tăng ảnh hưởng của mình đến khu vực. Trung Quốc muốn xác lập sự ổn định trong vùng, tạo lập niềm tin của các nước ĐNA; gia tăng quan hệ kinh tế với các nước và cả khối ASEAN; thiết lập khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN (CAFTA) nhằm tạo ra một thị trường thương mại rộng lớn, từng bước tiến tới thành lập Khu vực mậu dịch tự do Đông Á. Trung Quốc hi vọng Khu vực mậu dịch tự do Đông Á sẽ là một khối kinh tế mạnh, để cạnh tranh với các khối kinh tế khác, nhất là với Bắc Mỹ.

Việc Trung Quốc hùng mạnh hơn và đang mở rộng vai trò và ảnh hưởng của mình trong khu vực và trên thế giới là một thực tế và ngăn chặn không để Trung Quốc trở thành một thách thức đối với Mỹ là một mục tiêu chiến lược hàng đầu đối với Mỹ sau Chiến tranh lạnh. Mỹ coi Trung Quốc là thách thức lớn nhất tại khu vực, cần phải ngăn chặn Trung Quốc chiếm được vị trí bá quyền khu vực.

*Hai là, những bất ổn tại khu vực ĐNA* như sự tồn tại của các nhóm khủng bố, phong trào li khai, tranh chấp chủ quyền, chạy đua vũ trang... Bước vào thập niên đầu thế kỷ XXI, tình hình bất ổn diễn ra liên tục ở Philippines, miền Nam Thái Lan, nhiều đảo nhỏ ở Indonesia đã gây ra những tác động tiêu cực đến ổn định và phát triển của khu vực. Các quốc gia có đông tín đồ Hồi giáo như Indonesia, Malaysia, Brunei, Philippines... là những địa bàn “nhạy cảm”. Sau sự kiện 11/9/2001, ĐNA bị coi là nơi lánh nạn chủ yếu của các thành viên tổ chức khủng bố Al Qaeda, và nhiều khả năng tổ chức này có mối liên hệ với các tín đồ Hồi giáo ở các nước ĐNA. Vấn đề tranh chấp chủ quyền trên biển Đông ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích của Mỹ trong việc duy trì tự do hàng hải trên các tuyến đường biển nối liền các đại dương.

*Ba là, sự gia tăng vị thế, vai trò và ảnh hưởng của các cường quốc Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, EU đối với khu vực.* Mỹ lo ngại về sự gia tăng vị thế, vai trò và ảnh hưởng của các nước lớn khác đối với khu vực ĐNA sẽ hạn chế ảnh hưởng của Mỹ ở đây. Ấn Độ với chính sách hướng Đông đặt ưu tiên vào hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các nước trong khu vực ĐNA; Nga với chính sách phát triển quan hệ hợp tác Nga - ASEAN, Nhật với chính sách ngoại giao tích cực thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện với các nước châu Á, trước hết là ĐNA, EU với sáng kiến “Quan hệ đối tác mới với ĐNA” (2003) đã đề ra một chiến lược toàn diện cho quan hệ của châu Âu với ĐNA... Có thể nói việc các nước lớn chú ý tăng cường tiếng nói, vai trò của mình tại khu vực ĐNA và được các nước trong khu vực đón nhận đã tạo ra nguy cơ đối với Mỹ, khiến Mỹ lo ngại mất đi ưu thế chủ đạo trong tất cả các vấn đề của khu vực.

*Tóm lại,* do có nhiều lợi ích tại ĐNA nên khu vực này là một nhân tố quan trọng mà Mỹ phải tính đến khi hoạch định chính sách đối với khu vực CA-TBD từ sau Chiến tranh lạnh.

#### ***1.2.2.5. Vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực***

Trải qua nhiều thăng trầm trong lịch sử, thập niên 40 – 50 của thế kỷ XX, các nước ĐNA đều trở thành những quốc gia có chủ quyền, độc lập về chính trị, không phụ thuộc vào nước lớn nào. Trong cuộc Chiến tranh lạnh kéo dài hơn 40 năm, ĐNA là trọng điểm thực hiện chính sách ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản của các chính quyền Mỹ. Khu vực này cũng là nơi tư duy Chiến tranh lạnh thể hiện hết sức rõ rệt với hai nhóm nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và XHCN. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, sự đối đầu về hệ tư tưởng đã không còn mang ý nghĩa chi phối tình hình khu vực, góp phần cải thiện quan hệ giữa hai nhóm nước sau nhiều năm chia rẽ trong trật tự hai cực. Sau khi Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết năm 1991, tình hình Campuchia bước đầu ổn định, Mỹ rút quân khỏi Philippines năm 1992... Những diễn biến nhanh chóng của tình hình thế giới và khu vực đã dẫn đến hệ quả lần đầu tiên trong lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ĐNA không còn tình trạng đối đầu, không còn quân đội nước ngoài. Có thể nói, "việc kết thúc Chiến tranh lạnh đã có tác động tích

cực trong việc xoay ngược thế ở ĐNA, từ chỗ chiến tranh và đối đầu sang trạng thái hòa dịu và hợp tác" [56, tr.111]. Các nước trong khu vực có điều kiện để xích lại gần nhau, cùng hợp tác hội nhập để biến ĐNA thành khu vực hòa bình, độc lập, ổn định và phát triển. Bên cạnh những thuận lợi đó vẫn còn tiềm ẩn những bất trắc, đe dọa an ninh và sự phát triển bền vững của các nước như chủ nghĩa li khai, xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp biên giới trên đất liền, tranh chấp chủ quyền ở biển Đông...

Thập niên 90 của thế kỷ XX mở ra thời kỳ mới trong xu thế hợp tác của các quốc gia ĐNA với bước khởi đầu là quá trình cải thiện quan hệ Việt Nam – ASEAN. Để thích ứng với những diễn biến mới trên thế giới và trong khu vực, vấn đề đối với ASEAN là tăng cường sức mạnh của từng nước, thông qua đẩy mạnh hợp tác trong khu vực để vừa tăng vị thế bên ngoài vừa đảm bảo an ninh khu vực và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Cùng với vấn đề trọng tâm là khôi phục phát triển kinh tế và ổn định tình hình chính trị - xã hội sau khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997, các nước ĐNA còn phải đối mặt với sự gia tăng nguy cơ khủng bố và li khai ở một số nước. Từ một khu vực được xem là chiến trường chủ chốt trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, đến đầu thế kỷ XXI, ĐNA đã xuất hiện trở lại như một điểm nóng của cuộc chiến chống khủng bố.

Nhìn chung, sau Chiến tranh lạnh, ĐNA bước vào thời kỳ tăng trưởng nhanh về kinh tế trong bối cảnh sự hợp tác và liên kết trong khu vực được đẩy mạnh. Các nước trong khu vực đều thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, duy trì mục tiêu ổn định chính trị xã hội làm động lực phát triển. Việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN tháng 8/1995 đã đánh dấu “bước ngoặt mới của quá trình liên kết khu vực” [10, tr.235]. Năm 1999, với việc kết nạp Campuchia là thành viên thứ 10, ASEAN đã bước đầu hoàn tất tiến trình liên kết khu vực ở góc độ thành viên bao gồm đầy đủ các quốc gia khu vực ĐNA. Vị thế của tổ chức này trong khu vực CA-TBD và trên trường quốc tế được nâng cao, góp phần hạn chế những mâu thuẫn bên trong và can thiệp từ bên ngoài vào khu vực.

Sau sự kiện 11/9/2001, xu hướng vận động phát triển của thế giới trở nên khó dự đoán, tính bất ổn ngày càng gia tăng ở nhiều khu vực trên thế giới. Có thể nói, ở khu vực CA-TBD nói chung và ĐNA nói riêng, mặc dù không còn tình trạng đối đầu giữa các cường quốc, nhưng sự thay đổi tương quan lực lượng giữa các cường quốc cùng với quá trình thay đổi chính sách và điều chỉnh chiến lược của các nước lớn, đã tạo ra một tình thế không chắc chắn về chiến lược, buộc các nước trong khu vực phải tìm biện pháp bảo đảm an ninh cho mình trong mọi tình huống.

Dù chưa trở thành trung tâm quyền lực của khu vực CA-TBD, song các nước trong khối ASEAN có vai trò nhất định trong việc tạo dựng nên cục diện chính trị ở đây. “Lịch sử phát triển của ASEAN sau khi thành lập là một chuỗi sự vận động liên tục, trước hết nhằm thích ứng với những thay đổi của khu vực, duy trì sự tồn tại của ASEAN, trên cơ sở đó dần tác động và điều chỉnh trật tự khu vực ĐNA và mở rộng ảnh hưởng ra khu vực Đông Á bằng các sáng kiến của mình” [58, tr. 232]. Vai trò của ASEAN trong cấu trúc khu vực thể hiện trên những khía cạnh nổi bật sau:

*Một là, ASEAN là minh chứng tiêu biểu cho xu thế liên kết khu vực toàn diện sau Chiến tranh lạnh ở CA –TBD. Với việc mở rộng thành ASEAN – 10 đã nâng cao vị thế của tổ chức này trong khu vực CA-TBD và trên trường quốc tế, góp phần hạn chế những mâu thuẫn bên trong và can thiệp từ bên ngoài vào khu vực. Việc mở rộng ASEAN là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn vì đây là lần đầu tiên ở khu vực ĐNA hình thành một Hiệp hội bao gồm tất cả các nước trong khu vực từ những nhóm nước khác nhau. Đặc biệt, ASEAN là tổ chức khu vực duy nhất tập hợp tất cả các nước trong khu vực với các trình độ phát triển kinh tế và chế độ chính trị xã hội, tôn giáo và văn hóa khác nhau. Sự ổn định về chính trị là tiền đề cho sự phát triển. Chính tổ chức ASEAN đã góp phần tạo ra sự ổn định để các nước thành viên phát triển mạnh mẽ.*

*Hai là, ASEAN chủ động thiết lập cơ chế an ninh mang màu sắc ASEAN. Sau Chiến tranh lạnh, ASEAN nổi lên như là một tổ chức khu vực hoạt động thành công và uy tín ngày càng nâng cao trên trường quốc tế. Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh cũng như những thách thức của tình hình mới đã thúc đẩy các*

nước ASEAN mở rộng sự hợp tác sang lĩnh vực an ninh. Kể từ năm 1992, ASEAN bắt đầu đưa ra đề xuất thành lập một cơ chế đối thoại về an ninh. Tháng 7/1993, các nước ASEAN đã tuyên bố thiết lập Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) để bàn về hợp tác chính trị và an ninh ở khu vực CA-TBD. Tháng 7/1994, cuộc họp đầu tiên của ARF cấp Bộ trưởng Ngoại giao đã diễn ra tại Bangkok – Thái Lan, chính thức mở đầu cho một hướng mới trong diễn đàn ASEAN: đối thoại để tăng cường an ninh khu vực. Hội nghị đã thỏa thuận sẽ tiến hành họp ARF cấp Bộ trưởng hàng năm; về nội dung có thể bàn những vấn đề như xây dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa, không phổ biến vũ khí hạt nhân và vũ khí giết người hàng loạt. Diễn đàn này chưa thể chế hóa như Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu (OSCE) mà chỉ mới mang tính chất tư vấn.

Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử, các nước ASEAN đã đi đầu trong việc kiến tạo ra một cơ chế hợp tác đa phương về an ninh khu vực là ARF. Đây là một trường hợp chưa hề có tiền lệ lịch sử ở CA-TBD. "Về phương diện lịch sử, ARF là duy nhất trong phạm vi địa lý của nó" [51, tr.151]. Một tổ chức bao gồm các nước vừa và nhỏ đã đi đầu và nắm vai trò lãnh đạo về mặt tổ chức đối với việc tạo dựng một dàn xếp an ninh đa phương với sự tham gia của tất cả các nước lớn và các trung tâm lớn trên thế giới. Hơn thế nữa, diễn đàn an ninh khu vực ASEAN mà bản thân tên gọi của nó đã thể hiện vai trò trung tâm của ASEAN là sự mở rộng mô hình của ASEAN. Tính chất không chính thức, nhấn mạnh vào quá trình đối thoại để xây dựng lòng tin và nguyên tắc nhất trí của ARF cũng chính là phương thức ASEAN. Mô hình hợp tác của ASEAN đặc biệt thích hợp với một môi trường an ninh khu vực thời kỳ sau Chiến tranh lạnh khi không còn một mối đe dọa về an ninh cụ thể, đòi hỏi phải có một hình thức liên minh quân sự tập thể. Những nguyên tắc chủ yếu của ASEAN đặc biệt là nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp công việc nội bộ của nhau, nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình và nguyên tắc đồng thuận là những nguyên tắc được đa số các nước ở khu vực chấp thuận.

*Ba là, ASEAN góp phần thúc đẩy tiến trình liên kết khu vực trong bối cảnh quốc tế mới. Bước sang thế kỷ XXI, với những lợi thế có được, các nước trong*

khu vực ĐNA đứng trước vận hội mới của tiến trình hợp tác, liên kết vì mục tiêu phát triển. Ngày 15/12/2008, Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực. Đây là văn kiện pháp lý tổng thể tạo khung pháp lý và khuôn khổ thể chế nhằm thúc đẩy hơn nữa các hoạt động hợp tác của Hiệp hội, thiết thực hỗ trợ các nỗ lực gia tăng liên kết khu vực và xây dựng Cộng đồng ASEAN. Hiến chương đã cung cấp tư cách pháp nhân cho ASEAN, tạo điều kiện cho ASEAN hiện diện trong các tổ chức quốc tế và khu vực như một thực thể (entity) đại diện cho ĐNA. Chính điều này đã nâng cao vai trò của ASEAN trong khu vực và trên thế giới.

Quyết định của ASEAN đẩy nhanh việc hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, mở rộng nội dung, triển khai và tiếp tục phát triển các thỏa thuận về kinh tế với các đối tác quan trọng ngoài ASEAN tạo ra một thế đứng và hình ảnh mới của ASEAN trong con mắt của cộng đồng quốc tế. Tháng 12/2015, Cộng đồng ASEAN chính thức ra đời là dấu mốc lịch sử của tiến trình liên kết khu vực, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với Hiệp hội và khu vực cũng như từng nước thành viên. Việc thành lập Cộng đồng ASEAN tạo ra cơ sở vững chắc và động lực mạnh mẽ cho ASEAN tiếp tục liên kết sâu rộng hơn và đóng vai trò quan trọng hơn ở khu vực.

*Bốn là, ASEAN đã khởi xướng và thúc đẩy các cơ chế hợp tác mới với các đối tác ngoài khu vực, qua đó khẳng định sự phát triển nhanh chóng về vị thế và tầm quan trọng của ASEAN.* Quan hệ đối ngoại của ASEAN hiện nay bao gồm các khuôn khổ ASEAN+1, ASEAN+3 và Cấp cao Đông Á (EAS). Trong khuôn khổ ASEAN+1, ASEAN đã thiết lập quan hệ đối thoại đầy đủ với chín nước (Úc, Canada, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Nga, Mỹ), một tổ chức khu vực (EU), một tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc) và quan hệ đối thoại theo lĩnh vực với Pakistan. Ngoài ra, ASEAN có cơ chế đối thoại thường xuyên với các tổ chức khu vực khác như với Tổ chức Hợp tác Vùng Vịnh (GCC), Tổ chức Hợp tác các nước Nam Á (SAARC), Tổ chức hợp tác kinh tế Trung Á (ECO), Tổ chức các nước Nam Mỹ (MERCOSUR)...

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của cục diện chính trị ĐNA là sự phát triển tích cực của các nỗ lực hợp tác và liên kết khu vực, trong đó tiến trình

hợp tác Đông Á đang có những bước phát triển mới. Bước ngoặt lớn trong tiến trình hợp tác Đông Á là ý kiến thống nhất về mục tiêu lâu dài thiết lập "Cộng đồng Đông Á" và việc tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS). Sau khi các nhà lãnh đạo ASEAN nhất trí mở rộng EAS, Nga và Mỹ đã tham gia EAS lần đầu tiên vào năm 2011 tại Bali – Indonesia. EAS là một diễn đàn với sự đa dạng về kích cỡ, mức độ của sự phát triển chính trị và hệ thống chính trị của các nước thành viên tham gia, nhưng yếu tố kinh tế sẽ giữ vai trò chi phối chứ không phải yếu tố chính trị. Song, chính sự hợp tác có hiệu quả về kinh tế giữa ASEAN với các bên đối tác sẽ góp phần tạo dựng hòa bình, ổn định vững chắc cho khu vực. Nhờ vậy, các nước ở đây đạt được nhiều thành tựu khả quan về phát triển kinh tế - xã hội cũng như giữ vững an ninh chính trị. Bằng nỗ lực tập thể, ASEAN đã khởi tiến những bước đi đầu tiên trong việc lập lòng tin và thực thi chính sách ngoại giao phòng ngừa, góp phần củng cố an ninh ĐNA, CA-TBD.

Tuy vậy, cục diện an ninh - chính trị khu vực ĐNA vừa chứa đựng những thời cơ thuận lợi, vừa tiềm ẩn những khó khăn, thách thức. Ngoài những vấn đề toàn cầu như thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, tội phạm xuyên quốc gia..., ASEAN còn phải đối mặt với sự bất ổn xã hội và sức ép từ bên ngoài đối với một số nước thành viên, sự cạnh tranh gay gắt về thương mại và đầu tư trong quá trình toàn cầu hóa và khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, miền trong cùng một quốc gia cũng như giữa các nước thành viên. Cùng với đó là sự tranh giành ảnh hưởng và thiết lập vai trò của các nước lớn ở khu vực này, tranh chấp về biển, đảo trong khu vực biển Đông, những hoạt động khủng bố ở Indonesia, Philippines, Thái Lan, các nước trong khu vực vẫn tiếp tục tăng cường sức mạnh quân sự để bảo vệ độc lập chủ quyền... Mặt khác, xung đột tôn giáo, sắc tộc, tình trạng ly khai dân tộc đang có nguy cơ gia tăng là một trong những vấn đề nhạy cảm về an ninh - chính trị. Cơ chế hợp tác an ninh - chính trị trong ASEAN đang đặt ra nhiều thách thức mới. Vì vậy, việc giữ gìn sự ổn định để phát triển trong khu vực vẫn được xác định là ưu tiên hàng đầu của các quốc gia ĐNA, và việc điều chỉnh chính sách an ninh - chính trị, tăng cường hợp tác

trên lĩnh vực này vẫn là một nhu cầu cấp thiết đối với các nước trong khu vực ĐNA trong những năm đầu thế kỷ XXI.

### **Tiểu kết chương 1**

Nhìn tổng thể có thể thấy, tư duy của các nhà hoạch định chính sách của Mỹ chịu ảnh hưởng của hai trường phái lý luận cơ bản là chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Hai trường phái này luôn tồn tại song song, thay nhau chiếm ưu thế tùy thuộc vào quan điểm của cá nhân Tổng thống Mỹ và ê kíp hoạch định chính sách dưới chính quyền Tổng thống đó. Nhìn chung, các Tổng thống đảng Cộng hòa thiên về tư duy hiện thực trong khi đảng Dân chủ thiên hơn về chủ nghĩa tự do. Về cơ bản, chính sách đối ngoại của Mỹ nói chung và chính sách của Mỹ đối với CA-TBD, đối với ĐNA nói riêng từ sau Chiến tranh lạnh là sự pha trộn giữa hai trường phái nói trên.

Chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ là bên thắng cuộc nhưng thế và lực đã giảm đi ít nhiều. Mặc dù vậy, Mỹ vẫn chiếm vị trí số một thế giới về sức mạnh tổng hợp kinh tế, chính trị, quân sự, là một cực nổi trội trong thế giới đang vận động theo xu hướng đa cực. Chiến lược toàn cầu của Mỹ sau Chiến tranh lạnh là củng cố vị trí siêu cường, chi phối mọi mặt của thế giới. Trong chiến lược đó, CA –TBD ngày càng được Mỹ quan tâm hơn, được xác định là nơi Mỹ có lợi ích sống còn.

ĐNA trong lịch sử và hiện tại luôn là một khu vực có vai trò quan trọng trên bàn cờ chính trị quốc tế và luôn chiếm vị trí đáng kể trong chính sách CA-TBD của Mỹ. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, ĐNA là tiêu điểm của đối đầu giữa hai khối Đông – Tây, Mỹ đã dành ưu tiên cao nhất cho khu vực ĐNA. Chiến tranh lạnh kết thúc mở ra cơ hội lớn cho tiến trình hợp tác, liên kết khu vực trên tất cả các lĩnh vực với vai trò nòng cốt của ASEAN. Từ sau Chiến tranh lạnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao, sự thành công trong liên kết nội khối và vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực khiến cho các nước Đông Nam Á và tổ chức ASEAN trở thành một nhân tố không thể bỏ qua trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của các nước lớn. ĐNA tiếp tục được các chính quyền Mỹ dành sự quan tâm chú ý đặt trong tổng thể chính



sách đối với khu vực CA-TBD. Điều này được xác định bởi tầm quan trọng của ĐNA trong việc thực hiện mục tiêu chiến lược của Mỹ ở CA-TBD sau Chiến tranh lạnh; xu thế chuyển dịch trọng tâm các vấn đề quốc tế từ châu Âu – Đại Tây Dương sang CA-TBD; việc xác định lợi ích quốc gia của Mỹ ở ĐNA và những nguy cơ đe dọa lợi ích của Mỹ ở khu vực này, đặc biệt là sự cạnh tranh chiến lược, tranh giành ảnh hưởng giữa Mỹ và Trung Quốc tại ĐNA.

Trên cơ sở các yếu tố nêu trên, vị trí của ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ giai đoạn từ sau Chiến tranh lạnh đến 2012 sẽ được phân tích cụ thể, chi tiết hơn trong chương tiếp theo của Luận án.

## CHƯƠNG 2

### ĐỊNH VỊ ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA MỸ THỜI KỲ SAU CHIẾN TRANH LẠNH (1991 – 2012)

#### **2.1. Chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh**

Sau Chiến tranh lạnh, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực CA-TBD diễn biến nhanh chóng và phức tạp, chính quyền Mỹ đã có những điều chỉnh chiến lược toàn cầu nói chung và chính sách đối với khu vực CA-TBD.

##### **2.1.1. Sự điều chỉnh từ chiến lược “vượt trên ngăn chặn” thời G.H.W.Bush sang chiến lược “cam kết và mở rộng” thời B. Clinton (1991 – 2000)**

Sau Chiến tranh lạnh, Mỹ tập trung vào ba mục tiêu chính: (i) gia tăng sức mạnh tổng hợp bao gồm kinh tế, quân sự, chính trị, ngoại giao, trong đó dành ưu tiên cho sức mạnh quân sự; (ii) thúc đẩy sự thịnh vượng của nước Mỹ thông qua nỗ lực trong và ngoài nước; (iii) thúc đẩy dân chủ và nhân quyền [15].

Năm 1989, khi trở thành Tổng thống thứ 41 của nước Mỹ trong bối cảnh thế giới có những thay đổi nhanh chóng, nhất là ở Trung – Đông Âu và Liên Xô, G.H.W.Bush đã điều chỉnh chiến lược đối ngoại của nước Mỹ từ “ngăn chặn” sang “vượt trên ngăn chặn”. Thực chất của sự điều chỉnh này là lợi dụng cuộc khủng hoảng trầm trọng tại các nước XHCN Trung – Đông Âu và Liên Xô để đẩy nhanh hơn nữa chiến lược “diễn biến hòa bình” nhằm lái các nước đó đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản và vòng kiểm soát của Mỹ. Tuy nhiên, chiến lược “vượt trên ngăn chặn” thực hiện chưa được bao lâu thì Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu lần lượt sụp đổ. Vào thời điểm đó, chính quyền G.H.W.Bush lại bắt đầu điều chỉnh chiến lược “vượt trên ngăn chặn” bằng việc đề ra quan điểm xây dựng “trật tự thế giới mới” do Mỹ lãnh đạo. Theo G.H.W.Bush, nước Mỹ không thể đứng ngoài các vấn đề của thế giới, không chỉ bảo vệ bảo lợi ích và nhân dân Mỹ mà còn gánh vác trách nhiệm tạo dựng một thế giới mới trong đó các giá trị cơ bản của Mỹ được bảo tồn và phát huy mạnh mẽ. Mỹ sẽ hợp tác với các quốc gia khác nhưng phải luôn là người dẫn đầu [161].

*Đối với khu vực CA-TBD*, chính quyền G.H.W.Bush nhận định khu vực này vừa có động lực phát triển kinh tế mạnh mẽ nhưng cũng đồng thời tiềm tàng nhiều bất ổn [161]. Ở CA-TBD, Mỹ giữ vai trò là nhân tố quan trọng đảm bảo an ninh và ổn định; duy trì tự do hàng hải và hàng không, thúc đẩy dân chủ và nhân quyền. Mỹ nhấn mạnh quan hệ đồng minh với Nhật Bản có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng; cam kết đảm bảo an ninh cho đồng minh Hàn Quốc và coi vấn đề hạt nhân ở Bắc Triều Tiên là bất ổn an ninh lớn nhất ở khu vực này. Đối với Trung Quốc, Mỹ cho rằng đây là một thách thức lớn đối với Mỹ [161], giống như Liên Xô, vì Trung Quốc đang chuyển mình mạnh mẽ, đe dọa vị trí hàng đầu của Mỹ ở khu vực. Ở ĐNA, Mỹ nhìn thấy cơ hội ổn định xung đột ở Campuchia, cho rằng chỉ khi giải quyết được xung đột ở Campuchia thì mới có thể bình thường hóa quan hệ với Việt Nam [161]. Đối với Philippines, ngay cả khi đã rút khỏi căn cứ không quân Clark, Mỹ vẫn sẽ hỗ trợ Philippines trong công cuộc cải cách dân chủ và thực hiện nghĩa vụ quân sự như đối với các đồng minh khác. Ở Nam Thái Bình Dương, Mỹ nhấn mạnh đến quan hệ với Australia và New Zealand. Nhìn chung, chiến lược toàn cầu của Mỹ thời kỳ này vẫn đặt trọng tâm ở châu Âu, chính quyền G.H.Bush coi CA-TBD giống như các khu vực khác trên thế giới, không có nhiều ưu tiên hơn. Điều này được lý giải là do Mỹ đang phải thích nghi với những biến đổi nhanh chóng của tình hình thế giới sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.

Chính sách của Mỹ đối với khu vực CA-TBD thực sự có sự thay đổi đáng kể khi Bill Clinton trở thành Tổng thống với chiến lược toàn cầu “cam kết và mở rộng”. Khi lên nắm quyền, Tổng thống B.Clinton phải đối mặt với những thách thức từ nhiều phía cả ở trong và ngoài nước, đặc biệt là tình trạng suy thoái kinh tế trong nước, đòi hỏi chính quyền mới phải định hình một chính sách đối ngoại vừa phục vụ cho nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu là chấn hưng nền kinh tế vừa theo đuổi mục tiêu chiến lược bao trùm, nhất quán là xác lập vai trò lãnh đạo thế giới của Mỹ. Chiến lược mới của chính quyền B.Clinton tiếp tục “cam kết” về vai trò lãnh đạo thế giới, can dự vào công việc và thể chế quốc tế, dẫn dắt nền kinh tế

thế giới theo hướng tự do hóa và toàn cầu hóa theo quan điểm Mỹ; đồng thời “mở rộng”, khuyến khích trưng các cộng đồng tự do, các nền dân chủ, thực chất là khuyến khích trưng, mở rộng dân chủ Mỹ, giá trị Mỹ, mô hình Mỹ ra toàn thế giới [66, tr. 365], [78, tr.54]. Mỹ cho rằng chỉ có tăng cường “cam kết và mở rộng” mới có thể giảm bớt mối đe dọa với Mỹ và đảm bảo chắc chắn an ninh quốc gia, thúc đẩy lợi ích cho Mỹ.

*Đối với khu vực CA-TBD*, chính quyền B.Clinton nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của khu vực này đối với lợi ích quốc gia của Mỹ. Điểm nổi bật trong chiến lược toàn cầu do B.Clinton khởi xướng là trong khi vẫn coi châu Âu là địa bàn chiến lược trọng điểm thì Mỹ tỏ ra ngày càng quan tâm hơn tới khu vực CA-TBD, coi đây là một trong hai cánh tay chiến lược quan trọng nhất trong chiến lược toàn cầu mới. Chính quyền Mỹ đưa ra khái niệm “Cộng đồng Thái Bình Dương mới” nơi mà nhu cầu về an ninh, các mối quan hệ kinh tế cũng như lưu tâm của Mỹ về dân chủ, nhân quyền liên hệ mật thiết với nhau. Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ phụ trách Đông Á – Thái Bình Dương Winston Lord từng phát biểu: “Đối với Mỹ, ngày nay không có khu vực nào quan trọng hơn CA-TBD. Ngày mai, trong thế kỷ XXI không có khu vực nào quan trọng như khu vực này” [46]. Báo cáo “Chiến lược an ninh Đông Á – Thái Bình Dương” tháng 2/1995 được coi như sự tái khẳng định vai trò của Mỹ ở khu vực này và hướng tới mục tiêu giữ vai trò chủ đạo về an ninh ở CA-TBD. Trong báo cáo này, Mỹ gián tiếp thừa nhận cục diện an ninh khu vực đã thay đổi với các mục tiêu lôi kéo Trung Quốc đi theo quỹ đạo toàn cầu và khu vực của Mỹ bằng chính sách gọi là “can dự tích cực”, tăng cường hợp tác với ASEAN thông qua Diễn đàn khu vực ARF. Bản báo cáo nhấn mạnh “Mỹ sẽ tiếp tục là một cường quốc Thái Bình Dương trong thế kỷ XXI” [180]. Đây có thể coi là chiến lược toàn diện nhất của Mỹ đối với khu vực CA-TBD sau Chiến tranh lạnh.

Đặc điểm nổi bật trong chiến lược mới của Mỹ ở CA-TBD là giành ưu tiên cao cho ngoại giao kinh tế. Mỹ tham gia và chi phối nền kinh tế CA-TBD, tăng cường xuất nhập khẩu sang khu vực này, ép Trung Quốc, Nhật Bản mở cửa cho

hàng hóa Mỹ vào thị trường, giảm thâm hụt buôn bán và chi phối nền kinh tế khu vực thông qua APEC, ngăn cản sự hình thành các khối kinh tế trong khu vực mà không có sự tham gia của Mỹ như diễn đàn kinh tế Đông Á. Chính quyền B.Clinton đánh giá cao vị trí và vai trò của CA-TBD đối với chiến lược phục hưng nền kinh tế Mỹ vì khu vực này chiếm 27% giá trị sản phẩm và 25% kim ngạch buôn bán trên thế giới [180]. Về an ninh chính trị, Mỹ đã có những điều chỉnh và thay đổi lớn trong chính sách an ninh tại khu vực CA-TBD. Một mặt, Mỹ tiếp tục duy trì các liên minh tay đôi với đồng minh, bạn bè ở khu vực làm nòng cốt, đặc biệt là quan hệ với Nhật Bản, Hàn Quốc, coi trọng duy trì lực lượng triển khai nhanh và hải quân tại khu vực nhằm khẳng định vị trí cường quốc Thái Bình Dương; tiếp tục duy trì sự hiện diện quân sự ở khu vực. Mặt khác, Mỹ tích cực tìm kiếm mô hình an ninh mới cho khu vực, ủng hộ và tham gia vào các cơ chế đa phương, thông qua đó xác định vị trí lãnh đạo của Mỹ.

Tựu chung lại, chính sách CA-TBD của Mỹ trong thập niên đầu sau Chiến tranh lạnh (1991 – 2000) có những đặc điểm nổi bật sau:

*Một là, duy trì sự có mặt quân sự lâu dài ở khu vực.* Sự hiện diện quân sự của Mỹ ở CA-TBD là yếu tố chủ chốt trong chiến lược của Mỹ đối với khu vực này. Mặc dù ngay sau Chiến tranh lạnh, Mỹ chủ trương cắt giảm quân Mỹ, giảm cam kết của Mỹ với khu vực, nhưng những biến chuyển của khu vực đã buộc Mỹ điều chỉnh lại chiến lược. Cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ William Cohen đã khẳng định “sự dính líu quân sự của Mỹ thúc đẩy ổn định khu vực, ngăn chặn sự hiếu chiến và đe dọa hàng ngày ở khu vực” [102]. Toàn bộ lực lượng của Mỹ đóng tại Nhật Bản, Hàn Quốc và các lực lượng cơ động trên biển tại khu vực nhằm ngăn chặn xung đột, thực hiện các cam kết an ninh của Mỹ và bảo đảm tự do hàng hải. Trong chiến lược an ninh quốc gia được công bố qua các năm, Mỹ đều nhấn mạnh duy trì khoảng 100.000 quân tại CA-TBD và các căn cứ quân sự chủ yếu ở Nhật Bản (47.000 quân) và Hàn Quốc (37.000 quân) và các hạm đội ở Thái Bình Dương.

*Hai là, ngăn ngừa các điểm nóng khu vực có nguy cơ bùng nổ thành xung đột vũ trang*, cụ thể là chương trình hạt nhân của CHDCND Triều Tiên và tranh chấp chủ quyền ở biển Đông. Đối với bán đảo Triều Tiên, Mỹ tham gia tiến trình đàm phán sáu bên giải quyết vấn đề hạt nhân, đồng thời gây sức ép để CHDCND Triều Tiên phải chấp thuận các giải pháp có lợi cho Mỹ. Đối với căng thẳng ở biển Đông, Mỹ đã điều chỉnh chính sách từ “không can dự” sang “can dự có chừng mực” vào các tranh chấp ở biển Đông với tinh thần đảm bảo lợi ích tự do hàng hải, tự do thông thương, đảm bảo cho các quyền lợi kinh tế của Mỹ. Tháng 6/1995, Hạ viện Mỹ thông qua “Dự luật lợi ích hải ngoại của Mỹ” xác định: “Tự do hàng hải ở biển Nam Trung Hoa là cực kỳ quan trọng đối với an ninh quốc gia của Mỹ và các nước đồng minh” [181], vì vậy Mỹ sẽ hành động khi lợi ích của Mỹ tại khu vực này bị tổn hại.

*Ba là, kiềm chế Trung Quốc*. Mỹ nhận định sự lớn mạnh của Trung Quốc sẽ là một thách thức an ninh dài hạn đối với Mỹ, là nhân tố có khả năng đe dọa vai trò lãnh đạo của Mỹ ở khu vực [167]. Vì vậy, kiềm chế Trung Quốc là một hướng triển khai quan trọng trong chiến lược CA-TBD của Mỹ. Chính sách của Mỹ với Trung Quốc vừa có tính nguyên tắc vừa có tính thực dụng, vừa hợp tác, vừa kiềm chế, dính líu sâu rộng, lôi kéo Trung Quốc tham gia vào các cơ chế đa phương, chia sẻ trách nhiệm trong các vấn đề quốc tế. Nhưng dù hợp tác hay dính líu ở mức độ nào thì mục tiêu của Mỹ vẫn là ngăn chặn không để Trung Quốc thay thế vai trò lãnh đạo của Mỹ ở CA-TBD.

*Bốn là, đẩy mạnh quan hệ với Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước đồng minh, bè bạn*. Đối với Nhật Bản, Mỹ khẳng định quan hệ an ninh Mỹ - Nhật là trụ cột, là “hòn đá tảng” trong chính sách của Mỹ ở CA-TBD [167]. Nếu Mỹ coi nhẹ mối quan hệ với Nhật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của Mỹ ở khu vực này. Đối với các nước đồng minh Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Thái Lan, Philippines, Mỹ đều tăng cường cam kết, khẳng định mối quan hệ chặt chẽ với các nước này.

*Năm là, ủng hộ các sáng kiến an ninh đa phương ở khu vực.* Đây là một điểm nhấn quan trọng trong chính sách CA-TBD của Mỹ sau Chiến tranh lạnh, đặc biệt dưới thời Tổng thống B.Clinton. Mỹ đánh giá cao vai trò của ARF, tích cực tham gia các chương trình nghị sự của tổ chức này như một cách thể hiện vai trò của Mỹ ở ĐNA nói riêng, CA-TBD nói chung.

*Sáu là, thúc đẩy các vấn đề dân chủ nhân quyền,* mở rộng giá trị dân chủ kiểu Mỹ, dùng ngọn cờ dân chủ, nhân quyền để tập hợp lực lượng trong thời kỳ mới và làm đòn bẩy thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ trong khu vực. Đây là trụ cột không thể thiếu trong chiến lược toàn cầu và chiến lược CA-TBD của Mỹ sau Chiến tranh lạnh.

Như vậy, sau Chiến tranh lạnh, tình hình thế giới, khu vực và bản thân nước Mỹ có những thay đổi cơ bản đòi hỏi Mỹ phải đánh giá lại toàn bộ vai trò, lợi ích và chính sách của Mỹ ở CA-TBD.

### **2.1.2. Chiến lược chống khủng bố của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương trong thời kỳ cầm quyền của G.W.Bush (2001 – 2008)**

Sau gần một thập kỷ tăng trưởng liên tục dưới chính quyền B.Clinton, sức mạnh vượt trội của Mỹ tiếp tục được củng cố và duy trì. Cũng như chính quyền B.Clinton, chính quyền G.W.Bush theo đuổi mục tiêu dài hạn, mang tính chất xuyên suốt và không thay đổi của nước Mỹ đó là củng cố và duy trì vị trí siêu cường số một trên thế giới, thiết lập một trật tự thế giới mới do Mỹ lãnh đạo, mà ở đó các giá trị Mỹ được phổ biến và ngăn chặn không cho bất cứ quốc gia nào nổi lên đe dọa vị thế của Mỹ. Tuy nhiên, cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9/2001 xảy ra ngay trên lãnh thổ nước Mỹ đã khiến cho sức mạnh và quyền lực Mỹ bị thách thức nghiêm trọng, khiến cho quan niệm ăn sâu trong tiềm thức quan chức lãnh đạo và người dân Mỹ rằng, nước Mỹ là thành trì bất khả xâm phạm, bị sụp đổ. Đó là một trong những lý do quan trọng nhất dẫn đến sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ sau 11/9/2001. Chiến lược toàn cầu của Mỹ sau sự kiện 11/9/2001 có một số nội dung mới, đó là đặt cuộc chiến chống khủng bố thành ưu tiên an ninh quốc gia cao nhất và Mỹ sẽ thực hiện chiến lược tấn

công đánh đòn phủ đầu để giành thế chủ động, loại bỏ các mối đe dọa trước khi chúng thành hình; sẵn sàng hành động đơn phương nhằm đảm bảo quyền tự do hành động. Chiến lược an ninh quốc gia năm 2002 đã xác định: "cuộc chiến này sẽ diễn ra trên nhiều mặt trận chống lại một kẻ thù rất khó xác định trong một khoảng thời gian dài" [171], và Mỹ "sẽ không phân biệt giữa những kẻ khủng bố và những kẻ cố chứa chấp hoặc viện trợ cho khủng bố" [171]. Trong các khu vực được quan tâm ưu tiên, chiến lược chống khủng bố đặc biệt chú trọng đến "các cơ sở ở Bắc Mỹ, Nam Mỹ, châu Âu, châu Phi, Trung Đông và khắp châu Á" [172]. Với chiến lược này, Mỹ tự cho mình quyền đơn phương tiến hành chiến tranh chống bất kỳ nước nào mà Mỹ coi là mối đe dọa, bất chấp luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc. Quan điểm của Mỹ là trong khi tìm kiếm sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, Mỹ cũng sẽ không ngần ngại đơn phương hành động một mình khi cần thiết. Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ năm 2002 chỉ ra rằng: "Mặc dù Mỹ sẽ liên tục nỗ lực tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế song chúng ta (Mỹ) sẽ không do dự hành động một mình...", "để đón đầu và ngăn chặn những hành động thù địch của kẻ thù, nếu cần Mỹ sẽ hành động trước" và "chúng ta (Mỹ) sẵn sàng hành động độc lập nếu điều đó cần thiết để bảo vệ lợi ích và trách nhiệm độc nhất vô nhị của chúng ta." [171], [39, tr.209, 227, 264]. Chủ nghĩa đơn phương là một trong những xu hướng đối ngoại nổi trội của chính quyền G.W.Bush. Việc Mỹ theo đuổi chủ nghĩa đơn phương trong điều kiện không có đối trọng để kiềm chế là mối quan ngại lớn đối với sự ổn định quốc tế.

*Đối với khu vực CA-TBD*, nếu như trong chiến lược “cam kết và mở rộng” của chính quyền B.Clinton, đại lục địa Âu – Á được coi là trọng tâm với hai cánh là châu Âu – Đại Tây Dương và CA-TBD nhưng trọng điểm vẫn là châu Âu, thì đối với chính quyền G.W.Bush lại có sự điều chỉnh quan trọng, đặt khu vực CA-TBD ngang tầm quan trọng với châu Âu – Đại Tây Dương và nhấn mạnh sự tập trung chú ý vào CA-TBD như là trọng điểm hàng đầu trong chiến lược đối ngoại, quân sự và an ninh. Theo nhận định của chính quyền G.W.Bush,



CA-TBD là “nơi có các đồng minh lâu đời và những kẻ thù của Mỹ mới xuất hiện” (trích trong bài phát biểu vận động tranh cử ngày 23/9 và 19/11/1999). Trong khuôn khổ chiến lược an ninh CA-TBD, Mỹ tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng của việc củng cố quan hệ đồng minh và bạn bè cũng như tính cần thiết của sự hiện diện quân Mỹ để duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực, đồng thời gây áp lực nhằm khống chế và ngăn chặn nguy cơ nổi lên của một cường quốc khu vực, từ đó tiếp tục duy trì ảnh hưởng, đảm bảo tự do hàng hải để dễ dàng tiếp cận thương mại với các nền kinh tế khu vực, hạn chế sự phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt để đảm bảo an ninh cũng như ưu thế hạt nhân của Mỹ trên thế giới. Chính quyền G.W.Bush chủ trương tiếp tục chính sách “can dự” với khu vực CA-TBD. Đây là phần cụ thể hóa của chiến lược “Mỹ cần phải can dự vào các công việc trên thế giới” (Ngoại trưởng Colin Powell phát biểu khai mạc phiên điều trần trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện Mỹ ngày 17/1/2001). Mỹ giữ mối liên hệ với các nước liên quan đến các vấn đề của khu vực, tham gia vào tất cả các hoạt động của khu vực vì “vai trò lãnh đạo thế giới đòi hỏi Mỹ phải dính líu vào rất nhiều vấn đề mà không hoặc hầu như không ảnh hưởng gì đến lợi ích sống còn của Mỹ” [82]. Tuy nhiên với chính sách đơn phương và thực dụng, Mỹ thi hành chính sách cứng rắn hơn với các đối thủ. Phương châm sách lược “tiếp xúc và kiểm chế”, “cây gậy và củ cà rốt” được vận dụng với những nước Mỹ coi là đối thủ cạnh tranh.

Sự kiện 11/9/2001 đã buộc chính quyền G.W.Bush có một số điều chỉnh trong chính sách CA-TBD. Ưu tiên hàng đầu là cuộc chiến chống khủng bố, vì thế CA-TBD cũng trở thành một trong những địa bàn trọng điểm nhằm phục vụ cho cuộc chiến này. Sự kiện 11/9/2001 đã tạo nên “chất keo dính” trong quan hệ của Mỹ với Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines... trong đó quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật được xác định là đặc biệt quan trọng. Chính quyền G.W.Bush tuyên bố: “Nhật Bản có vai trò không thể thiếu trong cuộc chiến chống khủng bố”, thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ Thái Bình Dương “với động lực là sức mạnh kinh tế và quân sự của liên minh Mỹ - Nhật” [122, tr.86]. Các nước đồng

minh truyền thống khác như Australia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines và cả Singapore đều có những bước đi tích cực ủng hộ cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ, nhờ vậy mà mối quan hệ đồng minh ngày càng bền chặt, sâu sắc. Mỹ đã điều chỉnh và tổ chức lại lực lượng trên quy mô lớn đối với quân Mỹ đóng ở Nhật Bản, Hàn Quốc; máy bay chiến đấu tấn công chiến lược của Mỹ đã tiến vào đồn trú ở Tây Thái Bình Dương... Tuy nhiên, trong suốt hai nhiệm kỳ cầm quyền, Tổng thống G.W.Bush lại không đưa ra một bản chiến lược cụ thể nào cho khu vực Đông Á – Thái Bình Dương. Chính sách của chính quyền Mỹ đối khu vực này chủ yếu được đề cập đến trong Chiến lược an ninh quốc gia, Báo cáo quốc phòng 4 năm một lần (QDR), phát ngôn của Tổng thống, phát biểu của quan chức cấp cao...

Các hướng điều chỉnh nổi bật của Mỹ ở khu vực CA-TBD dưới thời chính quyền G.W.Bush:

*Một là, điều chỉnh chính sách với Trung Quốc.* Trước sự kiện 11/9/2001, các chiến lược gia có ảnh hưởng đối với chính quyền G.W.Bush đều chú trọng tới việc đối phó với một Trung Quốc đang trỗi dậy. Tư duy đối ngoại thiên về chủ nghĩa hiện thực của chính quyền G.W.Bush tập trung vào việc đối phó với những thách thức an ninh ở châu Á, đặc biệt là thách thức từ sự lớn mạnh của Trung Quốc. Mỹ thông qua việc tăng cường các liên minh an ninh song phương với các đồng minh ở khu vực (đặc biệt là Nhật Bản) để kiềm chế Trung Quốc; đẩy mạnh quan hệ với Ấn Độ nhằm ngăn chặn tập hợp lực lượng Trung Quốc, Nga, Ấn Độ chống Mỹ. Tuy nhiên, sau một thời gian cầm quyền, chính quyền G.W.Bush đã điều chỉnh chính sách theo hướng ôn hoà hơn, không coi Trung Quốc là đối thủ chiến lược như giai đoạn đầu cầm quyền, mà nhấn mạnh hơn đến mặt hợp tác vì hai nước chia sẻ lợi ích to lớn trong việc hợp tác chống khủng bố. Mặc dù vậy, xét từ góc độ cạnh tranh chiến lược, sau khi sự kiện khủng bố lắng xuống, Trung Quốc vẫn là đối thủ chủ yếu của Mỹ ở khu vực.

*Hai là, chú trọng hơn quan hệ đối với các nước đồng minh ở khu vực, đặc biệt là Nhật Bản.* Chính quyền G.W.Bush cam kết tăng cường liên minh an ninh

Mỹ – Nhật, cũng như khuyến khích Nhật Bản có vai trò độc lập hơn và gánh vác nhiều trách nhiệm hơn trong khuôn khổ liên minh an ninh Mỹ – Nhật. Sự kiện 11/9/2001 đã củng cố thêm một bước quan hệ Mỹ – Nhật. Nhật Bản đã nhanh chóng thông qua đạo luật cho phép lực lượng phòng vệ Nhật Bản tham gia vào các hoạt động hỗ trợ chiến tranh bên ngoài lãnh thổ Nhật Bản. Sự ủng hộ của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh chống khủng bố là yếu tố quan trọng thúc đẩy quan hệ Mỹ – Nhật Bản.

*Ba là, điều chỉnh chính sách đối với Triều Tiên.* Mỹ vẫn theo đuổi những mục tiêu không đổi ở bán đảo Triều Tiên, bao gồm duy trì ổn định, không phổ biến hạt nhân, hoà giải trên bán đảo Triều Tiên và củng cố liên minh an ninh Mỹ – Hàn. Vì vậy, mặc dù chỉ trích chính sách của chính quyền B.Clinton, chính quyền G.W.Bush cũng không có sự lựa chọn chính sách nào phục vụ lợi ích của Mỹ ở bán đảo Triều Tiên tốt hơn là duy trì đối thoại, tiếp xúc và can dự với CHDCND Triều Tiên. Bất chấp chính sách “Ánh dương” của Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Jung, CHDCND Triều Tiên vẫn không từ bỏ con bài mặc cả của mình là chương trình tên lửa đạn đạo thông thường và hạt nhân. Đây là một trong những nguyên nhân Mỹ xếp CHDCND Triều Tiên vào nhóm các nước thuộc trục “ma quỷ”.

*Bốn là, điều chỉnh chính sách của Mỹ với ĐNA.* Từ sau sự kiện 11/9/2001, ĐNA càng trở nên quan trọng với Mỹ. Mỹ coi đây là mặt trận thứ hai chống khủng bố chủ yếu vì hai nguyên nhân: Thứ nhất, ở ĐNA tập trung một số nước có cộng đồng người Hồi giáo đông đảo. Thứ hai, sự tồn tại của một số nhóm Hồi giáo cực đoan ở khu vực này có liên hệ với mạng lưới Alqaeda – kẻ thù chính của Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố. Vì vậy, Mỹ đã tăng cường hiện diện quân sự ở khu vực vừa vì mục đích chống khủng bố vừa là sự tính toán về lâu dài, thực hiện mục tiêu kiềm chế Trung Quốc. Mỹ không rời khỏi ĐNA, không tạo khoảng trống quyền lực ở đây và không để bất kỳ nước nào, nhất là Trung Quốc, đe dọa thách thức và tranh giành vai trò bá chủ khu vực của Mỹ.

Tựu chung lại, chính sách CA-TBD của chính quyền G.W.Bush có một số điểm đáng chú ý sau: (i) Khẳng định Mỹ là một cường quốc Thái Bình Dương và có lợi ích sống còn tại khu vực; (ii) Các cam kết an ninh song phương là nền tảng chiến lược an ninh của Mỹ tại khu vực, tạo điều kiện cho Mỹ can dự nhiều hơn vào các vấn đề của khu vực; (iii) Ngăn chặn sự nổi lên của một nước bá quyền khu vực khác trong đó ưu tiên việc duy trì tình trạng cân bằng ổn định trong khu vực chỉ ít là cân bằng về sức mạnh quân sự; (iv) Tăng cường hiện diện quân sự tại khu vực như một cách để giữ cho khu vực ổn định để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế; (v) Thúc đẩy dân chủ, nhân quyền và bảo đảm tự do an toàn hàng hải trong khu vực.

### **2.1.3. Chiến lược “xoay trục” của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương trong nhiệm kỳ đầu của B.Obama (2009 – 2012)**

Bước vào Nhà Trắng tháng 1/2009, Tổng thống B.Obama phải kế thừa một di sản hết sức nặng nề từ người tiền nhiệm G.W.Bush để lại sau 8 năm cầm quyền. Kinh tế giảm sút, uy tín và vị thế của Mỹ đi xuống, nợ nước ngoài tăng cao. Cuộc khủng hoảng tài chính 2008 – 2009 được đánh giá là nghiêm trọng nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thêm vào đó, Mỹ còn sa lầy trong hai cuộc chiến chưa có hồi kết tại Afghanistan và Iraq; các cuộc xung đột ở Trung Đông liên tục nổ ra điển hình là ở Libya, Syria; tổ chức Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS) nổi lên và công khai chống Mỹ, đe dọa trực tiếp đến lợi ích kinh tế, chính trị, an ninh của Mỹ.

Trong bối cảnh đó, chính quyền B.Obama đã có những thay đổi trong chính sách đối ngoại cho phù hợp với tình hình nước Mỹ cũng như thế giới. Để duy trì mục tiêu bá chủ thế giới, chính quyền B.Obama đã có sự điều chỉnh lớn trong chính sách đối ngoại theo hướng thực dụng hơn với chính sách “ngoại giao thông minh”, phát huy mạnh mẽ sức mạnh kinh tế quân sự và sức mạnh mềm, thực hiện chủ nghĩa đa phương mềm dẻo và linh hoạt, tăng cường hợp tác với các nước đồng minh. Bên cạnh đó, chính quyền B.Obama cũng tham gia tích cực vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu như vấn đề biến đổi khí hậu. Mặc dù có sự thay đổi và điều chỉnh trong chính sách đối ngoại, nhưng lợi ích quốc gia và

mục tiêu trở thành vị trí siêu cường số một của Mỹ vẫn không thay đổi. Vấn đề dân chủ và nhân quyền vẫn là con bài quan trọng trong việc thực hiện và triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ.

Ngay từ khi bước vào Nhà Trắng, Tổng thống Obama đã có những bước chuyển đầu tiên trong đường lối đối ngoại, cải thiện quan hệ với các đồng minh và thế giới, hoạch định lại chiến lược đối với hai chiến trường Afghanistan và Iraq, hàn gắn rạn nứt với châu Âu, làm ấm lại quan hệ với Nga, thúc đẩy mạnh mẽ việc nối lại tiến trình hòa bình Trung Đông, tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế trong việc gây sức ép với CHDCND Triều Tiên, Iran, thay đổi cách tiếp cận với cộng đồng Hồi giáo... Rõ ràng, chính quyền Obama đã nhận thấy rằng, Mỹ không thể đơn lẻ hành động, giải quyết các vấn đề quốc tế theo cách của mình. Tổng thống Obama đã thừa nhận, sự tách rời khỏi cộng đồng thế giới không mang lại kết quả tốt đẹp và Mỹ cần phải đánh giá một "trật tự quốc tế mới" theo quan điểm ngoại giao và hợp tác. Và để phù hợp xu thế phát triển đó, chiến lược an ninh mới của chính quyền Obama khẳng định sử dụng sức mạnh tổng hợp là chìa khóa để Mỹ duy trì và nâng cao vị thế của mình [24]. Tuy nhiên, dù tuyên bố đoạn tuyệt quan điểm "tấn công phủ đầu", hay chuyển hướng sang đa phương hóa quan hệ đối ngoại, thì học thuyết an ninh mới của Mỹ vẫn không đi xa đến mức từ bỏ sử dụng vũ lực. Mỹ chủ trương duy trì lực lượng quân sự hùng mạnh, vượt mọi quốc gia trên thế giới. Học thuyết an ninh Obama tiếp tục đề cập chính sách can dự, khi nhắc tới "các nước thù địch" như Iran và Triều Tiên. Tất cả những điều này cho thấy, nước Mỹ không từ bỏ tham vọng đứng đầu thế giới, dù trong trật tự quốc tế mới, xu thế đa cực đang nổi lên mạnh mẽ.

*Đối với khu vực CA - TBD*, chính quyền Obama có một cách tiếp cận hoàn toàn mới: không những đánh giá cao vai trò, vị trí của CA-TBD mà còn nâng lên một nấc, coi đây là khu vực trọng tâm chiến lược, sánh ngang thậm chí có phần nổi trội hơn châu Âu. Sự thay đổi này được định hình trên hai khía cạnh:

*Thứ nhất*, chính quyền Obama xác định Mỹ có những lợi ích đặc biệt quan trọng về kinh tế, an ninh chính trị tại khu vực này. Về lợi ích kinh tế, Mỹ nhận

định “không thể tách rời khỏi CA-TBD” [104]. Tốc độ tăng trưởng của khu vực này luôn giữ ở mức cao, ổn định, tạo nên sức hấp dẫn kinh tế với Mỹ trong thời gian dài. Về lợi ích an ninh chính trị, Mỹ có lợi trong việc duy trì cán cân lực lượng có lợi cho Mỹ ở khu vực, xây dựng mối quan hệ bền vững và toàn diện ở khu vực và thúc đẩy dân chủ nhân quyền kiểu Mỹ.

*Thứ hai*, những thách thức Mỹ phải đối mặt tại CA-TBD có liên quan đến an ninh và thịnh vượng của nước Mỹ. Đó là sự lo ngại trước “mối đe dọa Trung Quốc”, các vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống, vấn đề phổ biến vũ khí hạt nhân, khủng bố, sự cạnh tranh gay gắt trong hầu hết các lĩnh vực đến từ những cường quốc khác trong khu vực (Nga, Nhật Bản, Ấn Độ...). Trong khi thế và lực của Mỹ bị suy giảm đáng kể thì Trung Quốc đã trỗi dậy một cách nhanh chóng, thay đổi và lớn mạnh không ngừng sau 30 năm cải cách mở cửa. Cùng với quá trình đó, Trung Quốc ngày càng mở rộng các mối quan hệ quốc tế, trở thành đối tác kinh tế, chính trị, an ninh quan trọng của nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Trung Quốc đang dần trở thành đối thủ có khả năng lớn nhất đe dọa đến vai trò của Mỹ, trước hết ở CA-TBD [91]. Bên cạnh thách thức từ Trung Quốc, Mỹ còn phải đối mặt với sự vươn lên của các nước trong khu vực. Thành công về kinh tế đã giúp các nước, từ những nước lớn như Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ tới các nước vừa và nhỏ như Hàn Quốc, Việt Nam, tổ chức khu vực ASEAN tự tin tham gia vào các tiến trình hợp tác, liên kết. Hệ quả là vai trò của Mỹ tại CA-TBD có nguy cơ bị suy giảm. Thêm vào đó, khu vực này còn nổi lên những nguy cơ an ninh như các nhóm khủng bố Hồi giáo ở Nam Á và ĐNA, vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên... đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự ổn định của khu vực cũng như lợi ích của Mỹ tại đây.

Trong bối cảnh nguồn lực bị suy giảm, chính quyền Obama coi CA-TBD như một khu vực có thể giúp nước này thực hiện được những mục tiêu có tính chất sống còn như: ngăn chặn bá quyền khu vực, giữ cho các con đường hàng hải và hàng không thông suốt, duy trì tiếp cận các nền kinh tế trong khu vực và tình trạng hòa bình ổn định cho giao thương, bảo tồn và tăng cường các mối

quan hệ với các nước đồng minh truyền thống và bạn bè trong khu vực. Đây chính là xuất phát điểm của chính sách “quay trở lại châu Á” hay còn được gọi bằng những tên khác: chính sách xoay trục về CA-TBD, chuyển dịch trọng tâm chiến lược về CA-TBD, chính sách tái cân bằng châu Á.

Trong bài phát biểu tại Quốc hội Australia ngày 17/11/2011, Tổng thống Obama đã giới thiệu nét chính của chiến lược CA-TBD và gọi đó là “sự chuyển dịch rộng hơn” của nước Mỹ. Tổng thống Obama nói: “Đối với Mỹ, điều này phản ánh một sự thay đổi rộng lớn. Sau một thập niên bận rộn với hai cuộc chiến đẫm máu hao tiền, tốn của, lúc này Mỹ đang chuyển sự chú ý đến tiềm năng khổng lồ của khu vực CA-TBD... Là khu vực phát triển nhanh nhất thế giới và chiếm hơn một nửa nền kinh tế toàn cầu, CA-TBD có vai trò thiết yếu, xứng đáng nhận ưu tiên cao nhất của Mỹ. Với sự hiện diện của hầu hết các cường quốc hạt nhân của thế giới và khoảng một nửa nhân loại, CA-TBD đóng vai trò lớn trong việc xác định liệu thế kỷ sắp tới sẽ được đánh dấu bởi xung đột hay hợp tác, bởi những tổn thất vô ích hay tiến bộ cho nhân loại. Do vậy, là Tổng thống, tôi đã đưa ra một quyết định chiến lược có tính toán: là một quốc gia Thái Bình Dương, Mỹ sẽ đóng một vai trò lớn hơn và dài hạn trong việc định hình khu vực này và tương lai ở đây, bằng cách duy trì các nguyên tắc cốt lõi và mối quan hệ đối tác chặt chẽ với các đồng minh bạn bè của chúng tôi” [176].

Chiến lược “xoay trục” về CA-TBD cũng được nhiều thành viên trong chính quyền Obama giải thích và làm rõ. Ngoại trưởng Hillary Clinton trong bài viết “America’s Pacific Century” đăng trên tạp chí *Foreign Policy* (11/2011) nêu rõ: “Khi cuộc chiến ở Iraq đang gần kết thúc và Mỹ bắt đầu rút quân khỏi Afghanistan, nước Mỹ đang đứng trước một điểm xoay trục. Trong hơn 10 năm qua, chúng ta đã dành một nguồn tài nguyên khổng lồ cho hai chiến trường này. Trong 10 năm tới, chúng ta phải khéo léo và hệ thống trong việc quyết định nơi mà chúng ta sẽ đầu tư thời gian và sức lực để chúng ta có thể duy trì vị trí lãnh đạo của mình, đảm bảo các lợi ích và thúc đẩy các giá trị của nước Mỹ. Do vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nước Mỹ trong thập kỷ tới là tập

trung vào việc tăng cường đầu tư bền vững về ngoại giao, kinh tế, chiến lược và các mặt khác ở khu vực CA-TBD... Tương lai của nền chính trị quốc tế sẽ được quyết định ở châu Á, không phải Afghanistan hay Iraq và Mỹ sẽ đứng ở vị trí trung tâm” [100]. Tuyên bố “Tôi sẽ là Tổng thống CA-TBD đầu tiên của nước Mỹ” của Tổng thống Obama tại Hội nghị thượng đỉnh APEC 19 (12/11/2011, tại Honolulu Hawaii) là dẫn chứng rõ nét nhất cho cách tiếp cận mới của chính quyền Obama đối với khu vực CA-TBD.

Chiến lược “xoay trục” của chính quyền Obama được thực hiện trên cơ sở chính sách “ngoại giao tiến công” (forward-deployed policy) và được triển khai theo 6 nhóm hành động lớn sau: *Thứ nhất*, tăng cường các mối quan hệ đồng minh an ninh song phương với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Thái Lan, Philippines. Mỹ coi Nhật Bản là “hòn đá tảng” trong chiến lược “xoay trục” về châu Á. *Thứ hai*, tăng cường quan hệ với các quốc gia mới nổi là Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Singapore, New Zealand, Malaysia, Mông Cổ, Việt Nam, Brunei và các quốc đảo tại Thái Bình Dương. Trong đó, mối quan hệ Mỹ - Trung được xác định là nhiều thách thức nhất. *Thứ ba*, tăng cường can dự vào các thể chế khu vực như ARF, EAS, APEC, Diễn đàn các quốc đảo Thái Bình Dương (PIF), sáng kiến hạ lưu sông Mê Kông (LMI)... Mỹ tin rằng việc đối phó với các thách thức xuyên quốc gia cần các thể chế có khả năng tập hợp nhiều nước; rằng cấu trúc khu vực sẽ tăng cường cơ chế pháp quyền, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo đảm tự do hàng hải vốn là những trụ cột của trật tự quốc tế. *Thứ tư*, mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư với khu vực, chủ trương thiết lập một mạng lưới hợp tác kinh tế CA-TBD do Mỹ chủ đạo. Trong mạng lưới này, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) có vai trò quan trọng và được ưu tiên hàng đầu. TPP được hình dung là nền tảng cho việc tạo lập khu vực thương mại tự do ở CA-TBD và sẽ là một trong những thỏa thuận thương mại rộng mở nhất trên thế giới. *Thứ năm*, tăng cường hiện diện quân sự của Mỹ tại khu vực. Một mặt, Mỹ tiến hành “hiện đại hóa” các mối quan hệ quân sự với đồng minh tại ĐBA, mặt khác Mỹ tìm cách tăng cường hiện diện tại ĐNA và Ấn Độ Dương. Mỹ sẽ



triển khai tàu tuần tra duyên hải (tàu chiến gần bờ) tại Singapore; thỏa thuận với Australia nhằm mở rộng hiện diện quân sự tại Australia. Mỹ cũng đang tìm cách tăng cường tiếp cận chiến thuật tại ĐNA và Ấn Độ Dương. *Thứ sáu*, thúc đẩy dân chủ và nhân quyền. Mỹ sẽ tiếp tục thúc ép giục các nước tiến hành cải cách nhằm tăng cường quản trị, bảo vệ nhân quyền và tăng cường tự do chính trị. Mỹ quan tâm hơn tới truyền thông và tự do internet, tận dụng các chương trình phát triển trong lĩnh vực nguyên tắc luật pháp, chấp pháp trên biển, quan hệ hợp tác quân sự để thúc đẩy vấn đề nhân quyền [100].

Trong nhiệm kỳ đầu (2009 – 2012), với chính sách “xoay trục” về CA-TBD, chính quyền Obama đã đạt được nhiều thành tựu: sự tăng cường can dự và hiện diện của Mỹ tại khu vực được hoan nghênh; quan hệ đồng minh trong khu vực được thắt chặt; kinh tế Mỹ tăng trưởng ổn định và có mối liên hệ chặt chẽ với thị trường châu Á; hợp tác sâu rộng hơn với các đối tác đang nổi, tiêu biểu là trong quan hệ với ASEAN; cải thiện hình ảnh nước Mỹ trên trường quốc tế: một nước Mỹ thân thiện hơn, chú trọng hơn tới các cơ chế đa phương... Đó là cơ sở để chính sách này được tiếp nối trong nhiệm kỳ hai (2013 – 2016) với khẳng định của Tổng thống Obama: “Mỹ sẽ tiếp tục tập trung vào khu vực CA-TBD, nơi chúng ta hỗ trợ các đồng minh, hình thành một tương lai an toàn và thịnh vượng hơn, và chia tay ra với những nơi bị tàn phá bởi thảm họa, như chúng ta đã làm ở Philippines” [188].

Như vậy, nhìn lại cả quá trình từ sau Chiến tranh lạnh (1991) đến hết nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Obama (2012), CA-TBD ngày càng có vị trí quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ vì ở đây vừa có “lợi ích sống còn” đối với Mỹ, vừa tồn tại những thách thức lớn đối với an ninh và thịnh vượng của nước Mỹ. Đặc biệt, sự trỗi dậy của Trung Quốc đã trở thành mối quan ngại an ninh dài hạn đối với Mỹ bởi khả năng nước này thách thức vị trí siêu cường và vai trò lãnh đạo của Mỹ tại khu vực trong tương lai. Từ chính quyền G.H.W.Bush, B.Clinton, G.W.Bush đến chính quyền B.Obama, Mỹ theo đuổi mục tiêu bao trùm là duy trì ưu thế, vai trò lãnh đạo, đồng thời ngăn chặn không cho bất cứ

một cường quốc hay một nhóm nước nào đe dọa vị thế của mình. Là một bộ phận trong chiến lược toàn cầu, chiến lược của Mỹ đối với CA-TBD cũng không nằm ngoài mục tiêu bá chủ thế giới. Nếu như dưới chính quyền G.H.W.Bush, Mỹ còn “do dự về chiến lược” với CA-TBD do mới bước ra khỏi cuộc Chiến tranh lạnh kéo dài nhiều thập kỷ, thì đến chính quyền B.Clinton, CA-TBD đã bắt đầu có vị trí độc lập hơn trong khuôn khổ chiến lược toàn cầu của Mỹ. Sau khi G.W.Bush lên cầm quyền, chính sách CA-TBD của Mỹ có những điều chỉnh theo hướng cứng rắn hơn, nhấn mạnh yếu tố quân sự nhưng không có sự thay đổi lớn so với chính quyền tiền nhiệm. Tuy nhiên, sự kiện 11/9/2001 và cuộc chiến chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu đã tạo ra bước ngoặt trong chiến lược của Mỹ đối với khu vực: một mặt trận quan trọng chống lại chủ nghĩa khủng bố. Chính sách xoay trục về CA-TBD của chính quyền Obama thể hiện những bước đi mới khi đặt CA-TBD vào vị trí trung tâm của chiến lược toàn cầu. Chính sách này góp phần vào việc giúp Mỹ khẳng định được vị thế dẫn đầu tại khu vực.

## **2.2. Vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc đến 2012**

### **2.2.1. Đông Nam Á trong chiến lược “cam kết và mở rộng” của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương**

Chiến lược an ninh quốc gia cho thế kỷ mới của Mỹ năm 1998 khẳng định: Lợi ích chiến lược của Mỹ ở ĐNA là tập trung vào việc phát triển các quan hệ kinh tế, an ninh song phương và khu vực, hỗ trợ ngăn chặn và giải quyết xung đột, tăng cường sự tham gia vào tiến trình phát triển kinh tế của khu vực [167]. Trên cơ sở đó, chính sách của Mỹ đối với ĐNA được kết hợp theo hai hướng chính: *Thứ nhất*, duy trì quan hệ ngày càng có hiệu quả với ASEAN và tăng cường đối thoại an ninh trong khuôn khổ Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). *Thứ hai*, theo đuổi các sáng kiến tay đôi với từng nước ĐNA nhằm thúc đẩy dân chủ nhân quyền và ổn định chính trị; hỗ trợ cải cách kinh tế theo hướng thị trường. Đây có thể coi là sự cụ thể hóa chính sách CA-TBD của Mỹ ở khu vực ĐNA.

#### **2.2.1.1. Về kinh tế**

Đặc điểm nổi bật trong chiến lược “cam kết và mở rộng” của Mỹ ở CA-TBD là dành ưu tiên cao cho kinh tế. Mỹ thúc đẩy liên kết kinh tế với các nước trong khu vực, nhằm xây dựng sức mạnh tổng hợp, tạo cho Hoa Kỳ một thị trường mậu dịch tự do lớn nhất trên thế giới thông qua việc tham gia APEC, tìm cách mở ra những thị trường mới trong khu vực, đặc biệt là với các nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như Việt Nam. Mỹ cũng nhìn thấy vai trò và khả năng phát triển của cộng đồng các nước trong khu vực ĐNA với dân số 500 triệu người và GNP hơn 1000 tỷ USD [78, tr.258 - 259].

Trong hoạt động kinh tế đối ngoại ở khu vực CA-TBD, một mục tiêu quan trọng của Mỹ là phát triển quan hệ kinh tế - thương mại với các nước ĐNA và với khối ASEAN. Theo cựu Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ James Kelly, “mục tiêu kinh tế số một của Mỹ ở ĐNA là thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc mở rộng thương mại và đầu tư. Chính sách của Mỹ là tích cực ủng hộ quá trình hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Việc thực hiện đầy đủ AFTA sẽ thu hút hoạt động thương mại đến khu vực này của châu Á, khuyến khích cải cách kinh tế, củng cố sự có mặt thương mại của Mỹ, giúp cân đối các luồng thương mại và đầu tư vào châu Á để một nước không dùng sức mạnh kinh tế đang lên của mình để chi phối tình hình khu vực” [73, tr.195]. Theo phân tích của các nhà chiến lược Mỹ, cùng với Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, ASEAN có triển vọng trở thành thị trường xuất khẩu lớn của Mỹ. Do đó, trong chiến lược kinh tế của Mỹ đối với CA-TBD, quan hệ thương mại Mỹ - ASEAN có vị trí rất quan trọng. Chính vì vậy, Mỹ đã mở rộng danh sách "các thị trường đang nổi lên" sang cả các nước thành viên khối ASEAN. Danh sách này thể hiện sự đánh giá lại của Mỹ đối với thị trường bên ngoài, là điều kiện hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế Mỹ. Từ năm 1993, Mỹ luôn coi các thị trường đang nổi lên là những vị trí chủ chốt trong việc thúc đẩy hợp tác thương mại bên ngoài. Cựu Bộ trưởng Thương mại Mỹ Ron Brown nói rằng, mục tiêu của chính quyền Mỹ là muốn thấy xuất khẩu của Mỹ sang các nước ASEAN sẽ bằng hoặc vượt quá xuất khẩu sang Trung Quốc hoặc Nhật Bản trong

10 năm tới. Vì vậy, Mỹ đã nâng quan hệ với ASEAN lên thành quan hệ nòng cốt trong khu vực, đặc biệt về quan hệ kinh tế.

Để thúc đẩy buôn bán và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà kinh doanh Mỹ, chính quyền Mỹ đã thực hiện các biện pháp đàm phán thương mại song phương và đa phương. Chính vì vậy, trong thời kỳ này, đối thoại Mỹ - ASEAN là một nhân tố quan trọng giúp tăng cường sự hợp tác kinh tế và cả hai phía đều tranh thủ diễn đàn này để giải quyết những mâu thuẫn trong thương mại. Mỹ và ASEAN đã thiết lập thêm những nhóm tư vấn để tăng cường sự hợp tác kinh tế. Các cuộc họp thường kỳ bao gồm đối thoại Mỹ - ASEAN, cuộc họp của các Bộ trưởng kinh tế ASEAN và Đại diện thương mại Mỹ, hàng năm có cuộc họp của Ủy ban phối hợp đầu tư buôn bán (TICC) và hàng tháng có các cuộc họp của Ủy ban hợp tác kinh tế (ECC) ở Washington. Hội đồng kinh doanh Mỹ - ASEAN (US - ASEAN Business Council) được thành lập từ năm 1979 vẫn tiếp tục được tăng cường để thúc đẩy hơn nữa quan hệ buôn bán giữa Mỹ và các nước ASEAN [7, tr.240-242]. Với chiến lược hướng vào xuất khẩu, các cơ quan này đã phối hợp tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty Mỹ mở rộng buôn bán với các nước ASEAN. Nhờ đó, quan hệ thương mại giữa Mỹ và ASEAN phát triển nhanh chóng trong những năm 90 của thế kỷ XX và sang cả những năm đầu thế kỷ XXI.

Trong quan hệ kinh tế giữa Mỹ và ĐNA, Mỹ thường lấy chính trị - an ninh làm động cơ cho các hoạt động kinh tế. Chính sách kinh tế thương mại của Mỹ với các nước ĐNA cũng khác nhau. Với các nước đồng minh và bạn bè như Thái Lan, Malaysia, Singapore, mức độ ưu tiên cao hơn các nước còn lại.

#### **2.2.1.2. Về chính trị, an ninh, quân sự**

Mỹ chú trọng đến chính sách an ninh như một trụ cột quan trọng nhất của "Cộng đồng CA-TBD" (quan điểm do Tổng thống Clinton đưa ra năm 1993) nhằm duy trì lợi ích của Mỹ trong khu vực. Tại khu vực ĐNA, Mỹ tìm cách kiểm chế các nước thông qua mô hình hợp tác, ủng hộ và tham gia vào các hoạt động của ARF và tăng cường hợp tác với các nước thông qua APEC. Đây là một sự chuyển biến lớn trong chiến lược an ninh khu vực, do Mỹ cắt giảm lượng lớn

quân đội đóng ở Philippines nên phải chú trọng thiết lập an ninh đa phương, đồng thời duy trì các cam kết an ninh song phương nhằm tạo thế cân bằng lực lượng có lợi cho Mỹ tại khu vực.

Mỹ chú trọng tăng cường quan hệ với các nước ASEAN, củng cố vị trí của Mỹ ở ĐNA, coi đây là “cửa ngõ để nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương” [181], tìm cách duy trì thế cân bằng mới có lợi cho Mỹ, kiềm chế sự phát triển và ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực này. Mỹ chia sẻ lợi ích với các nước ASEAN trong việc ngăn ngừa ĐNA trở thành khu vực cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc khu vực. Mục tiêu của Mỹ là mở rộng hệ thống tiếp cận và bố trí tiên tiêu của Mỹ ở ĐNA để tạo điều kiện thuận lợi cho việc huấn luyện tập trận song phương và khả năng phối hợp hành động với nhau nhằm tăng cường khả năng phối hợp hành động của Mỹ với các đồng minh và bạn bè trong các cuộc khủng hoảng [75], [187]. Để thực hiện các mục tiêu đó, Mỹ tái khẳng định cam kết của mình với hai nước thành viên ASEAN là Philippines và Thái Lan. Đồng thời, lợi dụng mối lo ngại của các nước ĐNA, Mỹ thúc ép họ mở rộng thêm khả năng tiếp cận của Mỹ đối với khu vực. Bởi vì, tuy Mỹ đã tái khẳng định cam kết của mình với các nước đồng minh, bạn bè và tiếp tục có mặt trong khu vực CA-TBD, song sự điều chỉnh chính sách của Mỹ và việc Mỹ rút quân khỏi Philippines vẫn gây cho các nước này mối lo ngại về những nguy cơ tiềm tàng như việc Trung Quốc tăng cường hiện đại hóa quân đội, sự thiếu tin cậy giữa các nước trong khu vực, vấn đề Campuchia và nhất là vấn đề tranh chấp ở biển Đông. Ngoài ra, cùng với việc giảm bớt sự có mặt ở CA-TBD, Mỹ đòi Nhật Bản phải gánh vác một phần nghĩa vụ an ninh khu vực. Điều đó khiến cho các nước ĐNA hết sức lo ngại. Mặc dù Nhật Bản luôn tuyên bố không có ý định trở thành cường quốc quân sự nhưng phần lớn các nước ĐNA dù có cách nhìn khác nhau về vai trò an ninh của Nhật đều không chấp nhận sự có mặt của quân đội Nhật ở ĐNA. Chẳng hạn, năm 1997, khi Mỹ và Nhật sửa đổi Hiệp ước an ninh chung và coi vùng biển ĐNA thuộc phạm vi phòng thủ chung của mình thì các nước ASEAN đã phản đối quyết liệt. Cuối cùng, Mỹ, Nhật đã phải đặt vùng biển

ĐNA ngoài phạm vi phòng thủ [74]. Sự phản ứng này cho thấy tính chủ động tăng lên của ASEAN trong các vấn đề an ninh khu vực.

Mỹ vẫn tìm cách duy trì sự có mặt quân sự ở khu vực bằng cách thay thế các căn cứ quân sự ở Philippines bằng các hình thức mới với các nước ĐNA khác. Tuy vậy, Mỹ vẫn tiếp tục duy trì Hiệp định hỗ trợ phòng thủ với Philippines để đảm bảo các lực lượng triển khai phía trước của Mỹ có khả năng tiếp cận đến khu vực được thuận tiện và dễ dàng. Chính quyền Mỹ đã thương lượng với các nhà lãnh đạo ASEAN cho phép Mỹ đặt các cơ sở hậu cần và sửa chữa ở các nước này. Ngày 4/1/2002, trong chuyến thăm Singapore của Tổng thống G.W.Bush, Mỹ đã đạt được thỏa thuận chuyển căn cứ hậu cần của Mỹ từ Subic (Philippines) sang Singapore. Hàng năm, có 80-90 lượt tàu hải quân Mỹ đến thăm Singapore và nước này theo định kỳ còn tiếp nhận các đơn vị không quân - một bộ phận chủ chốt của lực lượng Thái Bình Dương của Mỹ, hoạt động giữa ĐBA và Trung Đông. Tương tự, Indonesia cho phép những tàu hải quân lớn của Mỹ ghé vào để được sửa chữa định kỳ. Malaysia cũng cho phép Mỹ sử dụng các phương tiện sửa chữa tàu và máy bay của mình. Brunei và Mỹ thực hiện phối hợp luyện tập định kỳ theo bản ghi nhớ hợp tác đã ký kết trước đây. Riêng Thái Lan đã từ chối đề nghị của Mỹ về việc lập kho vũ khí nổi dưới dạng hàng không mẫu hạm trên vùng vịnh Thái Lan để "đảm bảo an ninh cho khu vực" do Thái Lan thấy rằng mối đe dọa an ninh đối với Thái Lan không lớn để phải có kho vũ khí thường xuyên trên đất Thái. Như vậy, mặc dù rút hết lực lượng quân sự ở Philippines nhưng thực chất Mỹ vẫn duy trì sự có mặt ở ĐNA dưới hình thức khác, không thường trực. Tuy nhiên, với lực lượng phản ứng linh hoạt và trang thiết bị hiện đại, Mỹ có khả năng khi cần điều quân từ vùng biển nọ đến vùng biển kia dễ dàng và như vậy sẽ đỡ tốn kém hơn nhiều so với việc chi phí để lập một căn cứ quân sự mới trong khi các nước trong khu vực không muốn điều đó.

Về phần mình, các nước ASEAN không muốn Mỹ đặt căn cứ quân sự trong khu vực, khẳng định "cần có Mỹ ở châu Á như một nhân tố cân bằng nhưng sự hiện diện của họ không phải dưới hình thức căn cứ quân sự" [59]. Để đảm bảo an

ninh và tăng cường tính tự chủ, giữa các nước ASEAN đã tăng cường hợp tác quân sự với nhau. Ngày 22/7/1992, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 25 ở Manila, Tổng thống Philippines Fidel Ramos kêu gọi hợp tác phòng thủ chung giữa các nước ASEAN. Ngày 2/8/1994, Malaysia và Philippines ký Hiệp ước phòng thủ chung. Đặc biệt, các nước ASEAN đã đưa ra sáng kiến biến ĐNA thành khu vực phi vũ khí hạt nhân. Từ ngày 14 - 15/12/1995, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ năm họp tại Bangkok đã ký kết Hiệp ước khu vực ĐNA phi vũ khí hạt nhân (SEANWFZ). Tuy nhiên, Mỹ không có thái độ tích cực đối với Hiệp ước này. Mỹ cho rằng, những điều khoản ghi trong Hiệp ước ĐNA phi vũ khí hạt nhân là không rõ ràng, vi phạm quyền tự do đi lại trên biển mà Liên hợp quốc đã quy định.

Để duy trì sự lãnh đạo của mình ở ĐNA, Mỹ chủ trương tăng cường quan hệ với các nước ASEAN thông qua các Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (AMM), Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (PMC), Đối thoại Mỹ - ASEAN và Diễn đàn khu vực ARF. Các nhà lãnh đạo Mỹ đã nhiều lần khẳng định sự cam kết đối với các nước đồng minh và bạn bè của Mỹ thông qua các bản báo cáo chiến lược, các bài phát biểu và các cuộc viếng thăm cấp cao của các nhà lãnh đạo và nhiều quan chức Mỹ đến các quốc gia ĐNA như Thái Lan, Philippines, Indonesia... Tuy đã rút khỏi ĐNA, nhưng Mỹ cũng không muốn các nước lớn khác mở rộng ảnh hưởng nhằm lấp khoảng trống chiến lược mà Liên Xô và Mỹ để lại. Do đó, trong ý đồ của Mỹ, ASEAN có vai trò đối trọng ngăn cản sự lớn mạnh gia tăng của các nước lớn khác trong khu vực. Về phía ASEAN, một mặt vừa tiếp tục duy trì quan hệ song phương tốt đẹp với Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Nga, mặt khác cũng tỏ thái độ của mình trong việc quyết định các công việc của Hiệp hội và khu vực chứ không hoàn toàn tuân theo ý muốn của các nước lớn. Điều này chứng tỏ ASEAN đã trở thành một tổ chức khu vực ngày càng có uy tín và tự chủ hơn, có thể quyết định các vấn đề của mình mà không cần sự can thiệp của các nước lớn.

### ***2.2.1.3. Về dân chủ, nhân quyền***

Mỹ tìm cách thúc đẩy dân chủ nhân quyền kiểu Mỹ ở khu vực CA-TBD. Đây là một trong ba trụ cột chính trong chính sách đối ngoại của Mỹ nói chung và đối với khu vực CA-TBD nói riêng. Vấn đề dân chủ nhân quyền là vấn đề thường gây tranh cãi và thậm chí gây căng thẳng trong quan hệ của Mỹ đối với các nước trong khu vực và trên thế giới. Để tránh rơi vào cô lập, Mỹ đã có điều chỉnh trong việc sử dụng dân chủ nhân quyền làm công cụ gây sức ép với các nước một cách có chọn lọc và tùy vào từng thời điểm khác nhau để phục vụ lợi ích cho Mỹ.

Ở châu Á, vấn đề dân chủ, nhân quyền được thể hiện rõ hơn bất cứ khu vực nào, đã có lúc nó được coi như ưu tiên cao nhất và trở thành vấn đề nguyên tắc trong quan hệ giữa Mỹ với các nước ĐNA. Theo các nhà nghiên cứu, sau Chiến tranh lạnh, không một vấn đề nào trở thành trung tâm trong quan hệ giữa Mỹ với ĐNA hơn là vấn đề dân chủ và nhân quyền [108]. Đây không chỉ là vấn đề trong quan hệ của Mỹ với các nước có chế độ chính trị khác Mỹ như Myanmar, Việt Nam mà còn đối với cả các nước vốn có chế độ chính trị gần với Mỹ như Malaysia, Singapore và Indonesia. Để thúc đẩy nhân quyền, chính sách của Mỹ có lúc đã đi tới chỗ chỉ tập trung vào các biện pháp trừng phạt, gây sức ép để đạt được những thay đổi trong quan hệ với các nước châu Á. Chẳng hạn, đối với Indonesia, Mỹ đe dọa dùng ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) nếu nước này không sửa đổi các bộ luật trong nước quy định mức lương tối thiểu và quyền của các hiệp hội. Năm 1993, do có những mối quan tâm ngày càng tăng về việc kiểm soát của Indonesia ở Đông Timor, bao gồm cả việc Indonesia dùng súng bắn vào đoàn biểu tình hồi tháng 10/1991, Quốc hội Mỹ đã không cho Indonesia tham dự vào chương trình đào tạo và huấn luyện quân sự quốc tế. Ở Malaysia, Mỹ than phiền về việc kiểm soát hoạt động của các tổ chức xã hội trong ngành công nghiệp điện tử và một số vấn đề tranh cãi thương mại.

Bằng chính sách nhân quyền, Mỹ đã can thiệp sâu vào công việc nội bộ của các nước ĐNA, gây nên những phản ứng của các nước trong khu vực. Đặc biệt, việc các nước ASEAN tiếp nhận Myanmar làm thành viên ASEAN bất chấp sự



phản đối của Mỹ và các nước phương Tây đã phản ánh sự mâu thuẫn trong cách nhìn nhận về vấn đề nhân quyền của Mỹ và ASEAN. Đối với các nước ASEAN, việc kết nạp Myanmar không chỉ nhằm thiết lập một tổ chức khu vực thống nhất, mà còn nằm trong lợi ích của ĐNA không để Myanmar rơi vào quỹ đạo của một cường quốc khu vực. Cựu Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia, Chủ tịch ủy ban thường trực ASEAN Ali Alatas đã phát biểu: "Việc kết nạp ai là thành viên, dành cho nước nào quy chế quan sát viên đó là quyền của ASEAN". Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 26 ở Singapore, các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN đã phê phán chính sách của Mỹ muốn gắn vấn đề viện trợ với nhân quyền và khẳng định kiên quyết chống lại mưu đồ của bất cứ nước nào đưa những vấn đề không liên quan đến thương mại như gắn tiêu chuẩn lao động với vấn đề thương mại vào chương trình nghị sự cuộc họp cấp Bộ trưởng đầu tiên của WTO tháng 12/1996.

Khi cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ nổ ra ở Đông Nam Á trong năm 1997 – 1998, Mỹ đã lợi dụng tình hình nhằm gây ra bất ổn về vấn đề dân chủ và nhân quyền trong khu vực. Ở Indonesia, Mỹ ngừng hậu thuẫn cho chính phủ Suhato và tố cáo chính phủ này vi phạm nhân quyền và thanh lọc sắc tộc ở Đông Timor, Jolo, Anbong, Ache; đồng thời ủng hộ các phong trào li khai trong nội bộ Indonesia, ủng hộ phong trào Ache tự do ở đảo Xumatora, ủng hộ độc lập ở Đông Timor. Với Philippines, Mỹ lấy cớ chính quyền Philippines đang phải đối phó với phong trào Hồi giáo li khai Monro để duy trì lực lượng quân sự của nước này. Đối với Myanmar, chính quyền B.Clinton lên án chính quyền quân sự của Tổng thống Than Shwe vi phạm nhân quyền, đàn áp các lực lượng đối lập và các sắc tộc thiểu số...

Chiến lược An ninh quốc gia cho thế kỷ mới năm 1998 nêu rõ mục tiêu của Mỹ trong việc thúc đẩy dân chủ, nhân quyền ở khu vực bao gồm các nỗ lực: tạo ra đối thoại chính trị có ý nghĩa giữa nhà cầm quyền Myanmar và phe đối lập dân chủ; hợp tác với chính phủ mới của Indonesia để thúc đẩy cải thiện sự tôn trọng nhân quyền, tăng cường các tiến trình dân chủ và giải pháp chấp nhận

được về mặt quốc tế cho vấn đề Đông Timor; hợp tác với ASEAN khôi phục nền dân chủ Campuchia và khuyến khích sự tôn trọng lớn hơn đối với nhân quyền; đạt kết quả tìm kiếm đầy đủ nhất có thể các quân nhân mất tích, thúc đẩy tôn trọng nhân quyền ở Việt Nam và hối thúc Việt Nam thực thi đầy đủ chương trình tái định cư cho người Việt Nam hồi hương... [167].

Như vậy, sau Chiến tranh lạnh, ĐNA không còn là khu vực có lợi ích sống còn như thời kỳ Mỹ tiến hành chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, khu vực này vẫn có một ý nghĩa đáng kể trong chiến lược CA-TBD của Mỹ. Điều này được quy định bởi những thay đổi của tình hình quốc tế và khu vực cũng như tính tự chủ và vai trò ngày càng tăng lên của ASEAN trong các vấn đề quốc tế và khu vực trên các phương diện kinh tế, quân sự và chính trị.

### **2.2.2. Đông Nam Á trong chiến lược chống khủng bố của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương**

Bước sang thế kỷ XXI, cùng với việc củng cố quan hệ quân sự - an ninh song phương, Mỹ chủ trương chú trọng hơn đến việc phát huy vai trò của liên minh quốc tế, thực hiện an ninh tập thể thông qua sự tham gia có tính chất xây dựng và ủng hộ các cuộc đối thoại an ninh khu vực. Thông qua việc thực hiện cam kết an ninh đa phương đồng thời với các quan hệ an ninh song phương, duy trì thế cân bằng chiến lược trong khu vực, Mỹ có thể đạt được cả mục tiêu chính sách đối ngoại của mình là duy trì sự lãnh đạo của Mỹ về quân sự ở khu vực lẫn việc giảm bớt chi phí thông qua chính sách chia sẻ trách nhiệm trong điều kiện thực lực của Mỹ suy yếu tương đối.

Thời gian đầu khi Tổng thống G.W.Bush lên cầm quyền, nhiều nhà phân tích đã dự đoán rằng chính quyền G.W.Bush sẽ thi hành một chính sách coi trọng ĐNA hơn, rút kinh nghiệm từ chính sách ĐNA mờ nhạt của chính quyền B.Clinton. Bản báo cáo của Lực lượng nhiệm vụ đặc biệt (ITF) năm 2001 nhận định ĐNA "là khu vực bất ổn về chính trị và mong manh về kinh tế", "đây là thời điểm thích hợp để chúng ta (Mỹ) tập trung vào khu vực mà đã từng biến mất khỏi tầm ngắm của chúng ta trong quá khứ, luôn là mối hiểm họa của chúng ta" [124] và "ĐNA vẫn quan trọng đối với an ninh quốc gia của nước Mỹ, Mỹ có lợi

ích kinh tế rất lớn và đang gia tăng thương mại lẫn đầu tư ở ĐNA..." [124]. Đồng thời, Báo cáo còn đưa ra một số khuyến nghị về chính sách của Mỹ đối với ĐNA như: (i) Mỹ cần phải dành ưu tiên cao nhất cho việc duy trì an ninh khu vực bằng cách nỗ lực ngăn ngừa xung đột xảy ra tại khu vực hoặc ngăn không cho một cường quốc hay liên minh bên ngoài thống trị khu vực; (ii) Chính quyền và Quốc hội cần phải tiếp sức và định hướng lại sự dính líu của Mỹ với ĐNA bằng cách tiếp cận mang tính cố kết, tổng thể, hội nhập và duy trì liên tục đối với khu vực; (iii) Mỹ cần phải tiếp tục hợp tác với ASEAN nhằm đẩy nhanh những tiến bộ trong toàn khu vực về sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế, giảm nghèo và gia tăng cơ hội giáo dục; (iv) Mỹ cần phải chú ý chặt chẽ hơn tới hành vi của Trung Quốc ở ĐNA trong khi tránh đối đầu không cần thiết và cần phải nắm bắt lấy cơ hội hợp tác với Trung Quốc; (v) Mỹ cần tiếp tục ủng hộ việc phổ biến dân chủ và các quy định pháp luật ở ĐNA nhưng việc thực hiện phải thực tế hơn và khéo léo hơn [124, tr.10-12].

Tuy nhiên, cho đến trước thời điểm xảy ra sự kiện 11/9/2001, vị trí của ĐNA trong chính sách CA – TBD của Mỹ hầu như không thay đổi so với giai đoạn trước. Mỹ vẫn chủ trương tăng cường quan hệ với ASEAN và tăng cường đối thoại an ninh thông qua ARF, đồng thời theo đuổi các sáng kiến tay đôi với từng nước trong khu vực nhằm thúc đẩy dân chủ nhân quyền và ổn định chính trị, hỗ trợ cải cách kinh tế theo hướng thị trường. Sự kiện 11/9/2001 cùng với sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu đã tạo ra một bước ngoặt mới trong chính sách của Mỹ đối với ĐNA. Việc đặt cuộc chiến chống khủng bố là ưu tiên chiến lược hàng đầu và xác định CA-TBD là một địa bàn trọng điểm khiến cho ĐNA có vị trí quan trọng hơn trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ, được coi là “mặt trận thứ hai” trong cuộc chiến toàn cầu chống lại chủ nghĩa khủng bố.

### **2.2.2.1. Về an ninh, quân sự**

Sau khi chiến dịch “Tự do bền vững” (Operation Enduring Freedom) ở Afghanistan đã loại bỏ được Taliban và tiêu diệt được phần lớn cơ sở của Al Qaeda (tháng 01/2002), cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ bước sang giai đoạn mới với việc điều 660 quân trong lực lượng chống khủng bố của Mỹ sang Philippines

để hỗ trợ và đào tạo lực lượng của Philippines tiêu diệt Abu Sayyaf, một nhóm khủng bố mà Mỹ cho là có liên hệ với mạng lưới Alqaeda. Động thái này được chính giới Mỹ cũng như nhiều nhà nghiên cứu đánh giá là Mỹ đã chính thức mở “mặt trận thứ hai” [96] trong cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố. Điều này được lý giải dựa trên việc một loạt hoạt động của các nhóm khủng bố có liên hệ với Alqaeda bị phát hiện ở Philippines, Singapore, Malaysia, Indonesia. Khu vực DNA – nơi có các nhóm Hồi giáo cực đoan như Jemaah Islamiah (JI), Abu Sayyaf và Kumoulan Mujahideen Malaysia (KMM) dường như đã trở thành căn cứ địa mới của chủ nghĩa khủng bố. Mỹ mở rộng sự có mặt về quân sự ở DNA, đẩy nhanh tiến độ quay trở lại khu vực, lợi dụng vấn đề chống khủng bố để gia tăng ảnh hưởng, lôi kéo, tập hợp lực lượng.

Đối với Philippines, năm 1999, Mỹ và Philippines đã ký Thỏa thuận về các lực lượng viếng thăm nhằm nối lại các cuộc tập trận chung quy mô lớn, cho phép tàu chiến và sĩ quan Mỹ được cập bến và nghỉ ngơi tại các cảng biển và đất liền của Philippines. Năm 2002, Mỹ và Philippines ký tiếp Hiệp định cùng nhau chi viện hậu cần, theo đó Mỹ được phép sử dụng tất cả các cơ sở quân sự như căn cứ không quân Clark, căn cứ hải quân Subic, lãnh hải, không phận của Philippines để tiến hành chống khủng bố. Mỹ giúp Philippines xây dựng chương trình Hỗ trợ an ninh (SA), cung cấp trang thiết bị quân sự và giúp đỡ huấn luyện lực lượng chống khủng bố. Năm 2002, tổng hỗ trợ kinh tế và an ninh Mỹ dành cho Philippines là 119,25 triệu USD, năm 2003: 150,45 triệu USD; 2004: 94,24 triệu USD, 2005: 126,95 triệu USD. Riêng viện trợ an ninh, từ 2001 – 2006 Mỹ đã đổ gần 300 triệu USD cho các lực lượng vũ trang Philippines và phái hàng trăm lính Mỹ sang huấn luyện cho binh lính Philippines [96]. Tháng 10/2003, Mỹ tuyên bố cho Philippines hưởng quy chế đồng minh chủ chốt của Mỹ ngoài khối NATO. Tháng 5/2006, Mỹ và Philippines ký Hiệp định mới thành lập một cơ chế chính thức để xác định và thảo luận khả năng tiến hành các cuộc tập trận chung Mỹ - Philippines về chống khủng bố và xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống khác. Theo quan điểm của Mỹ, sự trỗi dậy của chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo trong khu vực và sự phô trương mạnh mẽ sức mạnh quân sự của Trung Quốc đã

làm thay đổi cơ bản hệ thống an ninh khu vực, và vì vậy về mặt chiến lược cần phải có những hoạt động triển khai làm đối trọng. Mỹ cho rằng Philippines là nơi thích hợp nhất để thực hiện ý đồ trên bởi các nhóm Hồi giáo Nam Philippines được Mỹ coi là mối hiểm họa chính trong cuộc chiến chống khủng bố tại ĐNA [105].

Với Indonesia, nước gánh chịu nhiều thiệt hại nhất do các nhóm khủng bố ở ĐNA gây ra, Mỹ đã thực thi một chính sách tương đối thận trọng vì đây là quốc gia có dân số Hồi giáo lớn nhất thế giới. Vấn đề Hồi giáo tại Indonesia cũng chính là nhân tố gây ảnh hưởng không nhỏ tới sự hợp tác chống khủng bố giữa Indonesia và Mỹ. Ngày 22/10/2003 tại Bali, Tổng thống G.W.Bush và Tổng thống Megawati đã cùng nhau ký bản Tuyên bố chung, theo đó sẽ tăng cường mối quan hệ hợp tác song phương trong cuộc chiến chống khủng bố, bao gồm cả việc xây dựng năng lực và chia sẻ thông tin tình báo và đặc biệt là hướng tới mối quan hệ hợp tác quân sự giữa hai nước. Tổng thống G.W.Bush đã cam kết viện trợ kinh tế và quân sự cho Indonesia trị giá gần 7 triệu USD để đổi lấy sự hợp tác của nước này trong chiến dịch chống khủng bố [178]. Quốc hội Mỹ bỏ qua các điều khoản cấm viện trợ vũ khí cho Indonesia. Vai trò của Indonesia với tư cách là một nước có số dân theo đạo Hồi đông nhất cũng rất quan trọng đối với Mỹ vì tăng cường hợp tác với những nước Hồi giáo ôn hòa là một thành tố quan trọng trong chính sách của Mỹ khiến cho cuộc chiến chống khủng bố không trở thành “cuộc xung đột giữa các nền văn minh”. Mỹ muốn phục hồi vai trò lãnh đạo của Indonesia trong khối ASEAN để tạo điều kiện thuận lợi cho Mỹ tạo lập vị trí của mình trong khu vực ĐNA.

Với Thái Lan, nhờ sự giúp đỡ của Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA), ngay từ đầu năm 2001, Trung tâm chống khủng bố của Thái Lan (CTIC) đã được thành lập với mục tiêu nhằm tạo ra sự phối hợp tốt hơn giữa các cơ quan an ninh Thái Lan. Năm 2002, CIA đã cấp cho CTIC một khoản tiền từ 10 – 15 triệu USD [16] và nhờ sự hỗ trợ này CTIC đã lần ra nơi ở của trùm khủng bố số một ĐNA Hambali, đồng thời bắt được một số thành viên quan trọng của mạng lưới Jemaah Islamiyah (JI). Chính nhờ những nỗ lực không mệt mỏi trong hợp tác

chống khủng bố giữa hai nước, tại cuộc họp Thượng đỉnh Thái Lan – Mỹ tháng 6/2003, Mỹ đã tuyên bố trao cho Thái Lan quy chế đồng minh chủ chốt của Mỹ ngoài NATO. Theo số liệu thống kê của Bộ Ngoại giao Mỹ, viện trợ an ninh của Mỹ dành cho Thái Lan từ 2002 – 2004 đạt 21,25 triệu USD, chiếm khoảng 70% tổng hỗ trợ của Mỹ cho nước này [96].

Với Singapore, sau sự kiện 11/9/2001, Singapore đã cho lực lượng Mỹ tiếp cận các căn cứ không quân và hải quân. Mỹ còn ký với Singapore Hiệp định cho phép các nhân viên hải quân Mỹ được quyền khám xét các tàu chở hàng tại Singapore dự định tới Mỹ. Tháng 10/2003, hai nước ký Thỏa thuận khung về hợp tác đối tác chiến lược trong phòng thủ và an ninh, xác lập vai trò đồng minh chiến lược của Mỹ ngoài NATO đối với Singapore.

Ngoài ra, Mỹ còn ký với Malaysia Bản ghi nhớ về chống khủng bố. Tài liệu này sau đó đã trở thành cơ sở để Mỹ và Hiệp hội các quốc gia ĐNA - ASEAN ký kết Bản tuyên bố chung Mỹ - ASEAN về hợp tác chống khủng bố tại Brunei ngày 1/8/2002 với mục tiêu ngăn ngừa, phá vỡ và chống lại chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Để thực hiện mục tiêu này, Mỹ đã sử dụng nhiều biện pháp khác nhau như viện trợ quân sự, đào tạo sĩ quan quân đội, tiến hành tập trận chống khủng bố với các nước thành viên ASEAN. Tuyên bố trên đã tạo cơ sở pháp lý cho sự hợp tác giữa các nước ASEAN và Mỹ trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố ở ĐNA và đặt nền tảng cho Mỹ triển khai các hoạt động quân sự ở khu vực.

Như vậy, bằng một loạt hoạt động hợp tác, Mỹ đã thiết lập được một mạng lưới an ninh song phương với Philippines, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Singapore và Brunei. Các mạng lưới này được Mỹ tập hợp lại dưới các ô an ninh của Mỹ được gọi là ETC (Exercise Team Challenge). Thông qua sử dụng ETC, Mỹ đã tiến hành triển khai các cuộc tập trận chung hoặc phối hợp chống khủng bố với không chỉ các quốc gia ĐNA mà cả các nước Australia, New Zealand. ETC đã thực sự trở thành cuộc tập trận chung do Mỹ đứng đầu bảo trợ tại châu Á nhằm “nâng cao khả năng phối hợp hoạt động giữa các lực lượng quân sự có liên quan; kết nối các cuộc tập trận hoặc phối hợp giữa Bộ Tư lệnh Mỹ tại CA-

TBD với các lực lượng vũ trang của Australia, Philippines, Singapore và Thái Lan” [96]. Trong khuôn khổ hợp tác của ETC, các cuộc tập trận giữa quân đội Mỹ và quân đội các nước đối tác tại khu vực thường xuyên diễn ra như: CARAT, Hổ mang vàng (CG), Vai kẻ vai (Balikatan)... Ngoài các chương trình diễn tập quân sự, Mỹ còn thuyết phục ASEAN mở rộng chức năng, vai trò, phạm vi hoạt động của ARF và đề nghị thành lập Trung tâm chống khủng bố quốc tế đặt trụ sở tại Kuala Lumpur (Malaysia). Mỹ cũng đưa ra sáng kiến về Chương trình hợp tác hải quan chống khủng bố (CIPAT) và Sáng kiến an ninh vận tải (CSI), theo đó Mỹ yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm tra an ninh mới đối với các tàu vận tải và container hàng xuất khẩu vào Mỹ xuất phát từ 20 cảng trên thế giới, nhằm ngăn ngừa các tổ chức khủng bố lợi dụng đường vận chuyển hàng hóa trên biển để xâm hại đến nước Mỹ và các quốc gia khác, trong đó Mỹ coi Singapore là “công hoa tiêu” đầu tiên ở châu Á. Tất cả các hoạt động đó chứng tỏ chống khủng bố đã trở thành công việc ưu tiên nhất trong quan hệ giữa Mỹ với các nước ĐNA, cũng là cái cốt lõi nhất và phương thức biểu hiện quan trọng để Mỹ trở lại khu vực này.

Có thể nói, với ưu tiên trong chiến lược toàn cầu mới, Mỹ đã “tái can dự” trở lại ĐNA thông qua các hoạt động chống khủng bố. Cuộc chiến chống khủng bố đã tạo thêm sức sống cho quan hệ giữa Mỹ với một bộ phận các nước ĐNA. Cuộc chiến này không đơn thuần chỉ là làm giảm các nguy cơ đe dọa đối với nền an ninh của nước Mỹ mà đằng sau đó là những tính toán chiến lược của Mỹ đối với khu vực quan trọng này. Tại phiên điều trần ngày 26/3/2003 trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện Mỹ về chủ đề “Chống khủng bố - ưu tiên tối cao của Mỹ ở khu vực CA-TBD”, Trợ lý ngoại trưởng James Kelly đã khẳng định: “Cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ tại khu vực CA-TBD không chỉ nhằm mục đích làm ổn định khu vực mà nó còn tác động trực tiếp đến mỗi một mục tiêu trong năm mục tiêu hàng đầu của Mỹ tại CA-TBD, đó là thúc đẩy và làm sâu sắc thêm nền dân chủ; cải thiện sự phát triển kinh tế bền vững; chống phổ biến hạt nhân và các vũ khí hủy diệt hàng loạt; chống tội phạm quốc tế trong khu vực và thúc đẩy

các thị trường mở cửa” [123]. Là một bộ phận quan trọng của CA-TBD, ngoài các mục tiêu nói trên, cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ tại ĐNA còn có những mục tiêu cụ thể hơn, đó là kiềm chế Trung Quốc, thúc đẩy lợi ích chiến lược của Mỹ ở ĐNA và kiểm soát các tuyến đường giao thông huyết mạch ở biển Đông. Trên thực tế, ĐNA được coi là mắt xích còn thiếu trong vành đai vây quanh Trung Quốc kéo dài từ Nam Á sang ĐBA mà Mỹ thiết lập sau sự kiện 11/9 với việc đưa quân vào Trung Á, thúc đẩy quan hệ đồng minh với Ấn Độ, tiếp tục củng cố sự hiện diện về quân sự ở ĐBA. Mặc dù tập trung ưu tiên chống khủng bố, chính quyền Bush vẫn không quên mối đe dọa về lợi ích chiến lược lâu dài từ sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc ở châu Á nói chung và ĐNA nói riêng.

ĐNA là một phần quan trọng chính sách CA-TBD của Mỹ trong giai đoạn này. Trong thời kỳ cầm quyền của Tổng thống G.W.Bush, Mỹ thi hành chính sách đối ngoại cứng rắn thiên về chủ nghĩa đơn phương, tập trung vào mục tiêu chống khủng bố và lĩnh vực an ninh, chính trị... Tuy nhiên, do quá tập trung vào cuộc chiến chống khủng bố nên chính sách này thiếu tính toàn diện, chưa thể hiện sự quan tâm thích đáng đối với khu vực, chưa tận dụng được lợi thế kinh tế to lớn của các nước trong khu vực để phát triển kinh tế Mỹ.

#### **2.2.2.2. Về chính trị, ngoại giao**

Quan hệ chính trị với các nước ASEAN được Mỹ chú trọng thúc đẩy, đặc biệt là trong nhiệm kỳ hai của Tổng thống G.W.Bush. Bản điều trần ngày 2/3/2005 của Quyền Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề Đông Á – Thái Bình Dương Evans J.R.Revere trước ủy ban Quan hệ Quốc tế của Thượng viện đề cập một cách toàn diện hơn các mối quan tâm của Mỹ tại khu vực như hòa bình, ổn định, chống khủng bố, hợp tác kinh tế, ngăn chặn phổ biến vũ khí giết người hàng loạt, thúc đẩy dân chủ, nhân quyền và một số vấn đề khác. Bản điều trần này cũng nêu tương đối chi tiết các vấn đề ở ĐNA, tuy nhiên một lần nữa nhấn mạnh Mỹ cần ưu tiên cho những nước ĐNA quan trọng [151]. Trong cuộc điều trần trước Quốc hội Mỹ ngày 21/9/2005, ông Eric G.John, Trợ lý Thứ trưởng Ngoại giao phụ trách khu vực CA-TBD cũng khẳng định, Mỹ đã và đang



cải thiện quan hệ với các quốc gia trong khu vực (trừ Myanmar) và tăng cường hợp tác với các tổ chức đa phương như ASEAN, APEC, Diễn đàn khu vực ARF. Theo quan điểm của Mỹ, việc tăng cường quan hệ với ASEAN là việc làm tối quan trọng vì tổ chức này là một động lực để phát triển ổn định và thịnh vượng trong khu vực CA-TBD. Mỹ và ASEAN tăng cường hợp tác trong mọi lĩnh vực. Năm 2005, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Robert Zoellick đã đi thăm sáu nước Thái Lan, Việt Nam, Philippines, Indonesia, Malaysia và Singapore với mục đích thắt chặt hơn nữa quan hệ Mỹ - ASEAN, củng cố hình ảnh cũng như nâng cao vị thế của Mỹ trong khu vực. Ngày 17/11/2005, các nhà lãnh đạo ASEAN và Mỹ đã nhất trí đưa ra Tuyên bố tầm nhìn chung về quan hệ đối tác tăng cường ASEAN - Mỹ. Sau đó, tháng 7/2006, tại Kuala Lumpur, quan hệ hữu nghị ASEAN - Mỹ đã được đẩy lên một tầm cao mới khi hai bên thống nhất về Kế hoạch hành động để thực hiện quan hệ đối tác tăng cường ASEAN - Mỹ, với nội dung quan trọng là hai bên nhất trí tăng cường nhận thức về Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ở ĐNA (TAC). Trước đó, các nước ASEAN nhận thấy rằng, quan hệ với ASEAN chưa được Mỹ quan tâm đúng mức. Chẳng hạn, trong khi đối với các nước ASEAN, TAC là vấn đề quan trọng nhất đối với hòa bình và ổn định ở khu vực, là thời cơ để theo đuổi tăng trưởng kinh tế thì Mỹ vẫn chưa ký TAC trong khi nhiều nước lớn mong muốn trở thành đối tác hoặc đã ký TAC. Với Mỹ, TAC chỉ đơn giản là một phiên bản của "5 nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình", ngôn từ của TAC khá mơ hồ và không có tính cưỡng chế. Lý do Mỹ không muốn ký TAC là: *Thứ nhất*, Mỹ không muốn hạn chế quyền tự do hành động của mình; *Thứ hai*, Mỹ có thái độ nghiêm túc đối với các hiệp ước nhưng TAC vô nghĩa và Mỹ không ký những hiệp ước kiểu này; *Thứ ba*, Quốc hội Mỹ có thể không thích TAC và Mỹ có những việc khác quan trọng hơn để làm như việc khôi phục lại các quan hệ quân sự với Indonesia. Vấn đề này làm nảy sinh câu hỏi về sự bình đẳng trong quan hệ ASEAN - Mỹ. Nhiều chuyên gia am hiểu tình hình ĐNA cho rằng Mỹ nên ký TAC hoặc có những thỏa thuận hay cam kết của chính phủ tuân theo những điểm chính của TAC. Việc ký TAC sẽ đem đến những lợi ích chiến

lược cho Mỹ như tham gia Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) hoặc ít nhất cũng có chỗ đứng chính thức trong tiến trình EAS. Theo họ, để thúc đẩy quan hệ Mỹ - ASEAN, Mỹ cần thực hiện bốn hành động: Ký TAC, tham gia Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - ASEAN, bổ nhiệm Đại sứ Mỹ tại ASEAN và ủng hộ nhiều hơn cho những sáng kiến tài chính khu vực trong khuôn khổ ADB. Các hành động này có thể tượng trưng cho sự "tái can dự" của Mỹ và ảnh hưởng đến tình hình địa - chính trị khu vực.

Chiến lược an ninh quốc gia năm 2006 của Mỹ nhấn mạnh: "Với DNA, chúng ta vui mừng trước tốc độ tự do kinh tế tăng nhanh và quan tâm mở rộng tự do chính trị cho toàn thể nhân dân trong khu vực bao gồm cả những người đang phải chịu đựng chế độ áp bức ở Myanmar. Trong quá trình thúc đẩy tự do chính trị và kinh tế nhiều hơn, chúng ta phải sát cánh cùng các đồng minh và bạn bè chủ chốt của chúng ta là Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan" [173]. Dựa trên quan hệ vững chắc đã đạt được, ASEAN và Mỹ sẽ phát triển toàn diện chương trình Đối tác tăng cường (Enhanced Partnership). Đây là một chương trình mà các nước ASEAN muốn Mỹ tham dự như là một thành viên ngang hàng với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ để tránh cạnh tranh giữa các nước lớn trong khu vực với mong muốn đem lại ổn định lâu dài tại đây.

Ngày 12/6/2007, Thượng viện Mỹ đã phê chuẩn *Nghị quyết đề cao 30 năm quan hệ Mỹ - ASEAN*. Theo Thượng nghị sĩ Richard Lugar, người đề xuất Nghị quyết trên, việc nhất trí phê chuẩn Nghị quyết cho thấy sự coi trọng và đánh giá cao của Thượng viện Mỹ đối với khu vực DNA. Đây cũng là sự ủng hộ mạnh mẽ đối với việc thực hiện quan hệ đối tác tăng cường Mỹ - ASEAN mà Tổng thống G.W.Bush và lãnh đạo các nước ASEAN thông qua năm 2005. Với quyết định này, quan hệ Mỹ - ASEAN sẽ được mở rộng thêm và phát triển trên nhiều lĩnh vực mà cả ASEAN và Mỹ đều có lợi ích chung. *Nghị quyết đề cao 30 năm quan hệ Mỹ - ASEAN* khuyến khích hai bên nỗ lực tổ chức một hội nghị cấp cao Mỹ - ASEAN vào tháng 9/2007 để kỷ niệm 30 năm quan hệ đối thoại giữa hai bên. Ngày 22/6/2007, Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ về các vấn đề Đông Á-Thái

Bình Dương Eric John cho biết, Tổng thống Mỹ và các nước ASEAN sẽ tổ chức cuộc gặp thượng đỉnh đầu tiên tại Singapore vào ngày 5/9/2007, trước cuộc gặp cấp cao hàng năm của APEC sẽ diễn ra tại Sydney ngày 8-9/9/2007. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với các nước ASEAN bởi từ lâu ASEAN đã tìm cách tổ chức một cuộc gặp thượng đỉnh với Mỹ nhưng vẫn chưa thực hiện được do sự phản đối của Mỹ về tình trạng dân chủ nhân quyền ở Myanmar, trong khi các cường quốc như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, EU đã có quan hệ chính thức với ASEAN dưới hình thức các hội nghị cấp cao. Việc tổ chức Hội nghị thượng đỉnh ASEAN +1 thường xuyên sẽ cân bằng lại chính sách ngoại giao đa phương đang trở thành nét đặc thù trong quan hệ của Trung Quốc với ĐNA.

### **2.2.2.3. Về kinh tế**

Khác với chính quyền tiền nhiệm B.Clinton vốn nhấn mạnh thúc đẩy tự do hóa thương mại đa phương, lấy GATT/WTO làm cơ sở, chính quyền G.W.Bush lại chủ trương tiến hành cùng một lúc tự do hóa thương mại đa phương, khu vực và song phương. Chủ trương này còn được gọi là tự do hóa cạnh tranh, tức là chính quyền Mỹ muốn sử dụng thị trường khổng lồ của mình như một “mồi nhử” để tiến hành cùng một lúc các phương thức đàm phán thương mại nhiều tầng, qua đó có thể sẽ tạo ra một sự cạnh tranh về tự do hóa nhằm làm tăng lợi thế của Mỹ và thúc đẩy mở cửa thị trường xung quanh Mỹ và trên thế giới [50].

ĐNA ngày càng trở nên quan trọng đối với lợi ích kinh tế của Mỹ. Khu vực này đã trở thành điểm đến của các nhà đầu tư Mỹ và là một trong các đối tác thương mại quan trọng của Mỹ. Thương mại hai chiều Mỹ- ASEAN liên tục tăng qua các năm cầm quyền của Tổng thống G.W.Bush, từ 107 tỷ USD năm 2001 tăng lên 168 tỷ USD năm 2006 [127]. Mỹ xác định, việc gia tăng thương mại với các quốc gia ASEAN sẽ đóng góp vào sự phát triển kinh tế của khu vực, biến khu vực này trở thành thị trường ngày càng hấp dẫn hơn đối với các hàng hóa và dịch vụ của Mỹ. Để cạnh tranh với các đối tác lớn trên thị trường khu vực, chính quyền G.W.Bush tăng cường chính sách tự do hóa thương mại đối với ĐNA, nâng cao lòng tin của các nhà đầu tư bằng việc tạo các cơ hội bình đẳng trong

hoạt động kinh tế. Trong phiên điều trần tại Quốc hội Mỹ ngày 25/6/2003, James A.Kelly, Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách Đông Á-Thái Bình Dương nêu rõ: mục tiêu kinh tế số một của Mỹ ở ĐNA là thúc đẩy tăng trưởng thông qua mở rộng thương mại, đầu tư và thúc đẩy cải cách cơ cấu kinh tế. Theo đó, Mỹ tích cực ủng hộ quá trình hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), khuyến khích cải cách kinh tế, củng cố sự có mặt về thương mại của Mỹ và giúp cân đối các luồng thương mại và đầu tư vào châu Á để một nước không dùng sức mạnh kinh tế đang lên của mình chi phối tình hình khu vực.

Ngày 22/5/2006, trong một phát biểu tại Singapore về quan hệ giữa Mỹ và ĐNA, ông Christopher Hill, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ phụ trách khu vực CA-TBD đã nêu lên tầm quan trọng của ĐNA đối với tương lai của Mỹ và của hệ thống quốc tế. Ông Hill cho rằng, trên lĩnh vực kinh tế, ĐNA là khu vực hàng đầu của nền kinh tế thế giới và là một trong những bạn hàng trao đổi mậu dịch quan trọng nhất của Mỹ. Mỹ rất quan tâm đến việc phát huy cấu trúc của ASEAN cũng như tăng cường quan hệ với ASEAN là vì Mỹ muốn nói rộng những quan hệ song phương rất sâu đậm và năng động giữa Mỹ với các nước trong khu vực ĐNA. Nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai bên, ngày 25/8/2006, tại Kuala Lumpur (Malaysia), Hiệp định khung về thương mại và đầu tư giữa Mỹ và ASEAN (TIFA) đã được ký kết. Đây được coi là bước khởi đầu tích cực cho việc tiến tới ký kết một Hiệp định tự do thương mại đầy đủ giữa Mỹ và ASEAN. Các nhà phân tích cho rằng, với việc ký TIFA, Mỹ đang bắt đầu củng cố những mối liên hệ kinh tế với cả khối ASEAN, thay vì mục tiêu truyền thống trước kia là thiết lập các mối quan hệ song phương trong khu vực này. Việc thay đổi này là một nỗ lực nhằm mở rộng các điều khoản cam kết và để chứng tỏ Mỹ sẽ là một đối tác của khu vực. Xây dựng các mối quan hệ với ASEAN có thể giúp liên kết Mỹ với khu vực thương mại tự do Đông Á sắp được mở ra.

Bên cạnh đó, Mỹ đẩy mạnh việc ký kết các hiệp định song phương với các nước ASEAN, coi đó là một hướng ưu tiên hàng đầu trong chính sách kinh tế. Chính quyền G.W.Bush nhận thấy đây là cách đi nhanh hơn so với đàm phán đa

phương, tạo điều kiện cho Mỹ tăng nhanh tốc độ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Mỹ vào những thị trường này. Việc mở cửa các thị trường này sẽ đem lại những lợi ích kinh tế to lớn cho cả hai phía. Cụ thể, với Singapore, Mỹ đã ký FTA và coi đây như là "mô hình mang tầm cỡ thế giới, làm khuôn mẫu cho các hiệp định trong tương lai tại khu vực, tự do hóa thị trường, thu hút đầu tư với những khả năng thực sự chứ không phải bằng triển vọng không thực tế" [127]. FTA với Singapore là cơ sở để Mỹ xây dựng các FTA với các nước ĐNA khác. Với Philippines và Indonesia, Mỹ đã tái thành lập Hội đồng thương mại và đầu tư. Với Lào, Mỹ từng bước mở rộng quan hệ trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật nhằm tạo điều kiện cho các công ty Mỹ đứng vững và chi phối nền kinh tế Lào, dùng các biện pháp kinh tế để ép Lào hướng đến nền kinh tế thị trường tự do kiểu Mỹ. Với Campuchia, Mỹ là một trong những nước có số vốn đầu tư lớn nhất tại Campuchia. Với Việt Nam, Mỹ tích cực thực hiện các hoạt động kinh tế, thương mại thông qua Hiệp định thương mại song phương (BTA) ký năm 2000... Thông qua việc thúc đẩy quan hệ kinh tế song phương với từng nước ASEAN, Mỹ sẽ có nhiều cơ hội thuận lợi hơn trong việc thúc đẩy quan hệ về an ninh và chính trị với các nước đồng minh trước đây đồng thời lôi kéo thêm những đồng minh mới. Đây có thể được coi như là chiến lược khôn ngoan nhằm chia rẽ sự cố kết của các nước ĐNA và chống lại sự xuất hiện của Khối kinh tế Đông Á, đồng thời tiếp tục kiềm chế khả năng ảnh hưởng của Trung Quốc và duy trì vai trò chủ đạo của Mỹ trong khu vực.

#### **2.2.2.4. Về dân chủ, nhân quyền**

Sau sự kiện 11/9/2001, với việc coi ĐNA là mặt trận thứ hai chống lại chủ nghĩa khủng bố, chính sách nhân quyền được xem nhẹ hơn để đổi lấy sự hợp tác quân sự cũng như ủng hộ về mặt chính trị cho các hoạt động trong khuôn khổ cuộc chiến chống khủng bố. Chẳng hạn, Mỹ đã từng ngừng quan hệ quân sự với Indonesia vì cho rằng Indonesia đã vi phạm nhân quyền khi có hành động bạo lực tại Đông Timo năm 1999. Nhưng sau 11/9/2001, Mỹ đã gác lại vấn đề trên

và coi Indonesia là đồng minh chủ chốt trong cuộc chiến chống khủng bố, nối lại quan hệ quân sự và viện trợ cho nước này.

Hàng năm Mỹ đều đưa ra các bản báo cáo chỉ trích vấn đề nhân quyền ở các nước ĐNA, không ngừng ủng hộ nhiều tổ chức phi chính phủ, nhất là ở các nước có chế độ chính trị đối lập với Mỹ. James Kelly, Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ về Đông Á – Thái Bình Dương dưới thời chính quyền G.W.Bush từng tuyên bố, Mỹ có những quan tâm nghiêm túc về vấn đề nhân quyền ở một số nước thành viên ASEAN... Cho đến nay, nhân quyền chưa từng là một vấn đề nghị sự lớn của ASEAN một phần là vì lo ngại sự can thiệp vào công việc nội bộ của các nước thành viên. Các tổ chức khác trong khu vực đã tạo ra cơ chế nhân quyền để giúp giải quyết các vấn đề khó khăn này. Mỹ ủng hộ những nỗ lực liên tục của ASEAN trong việc thành lập Ủy ban Nhân quyền ASEAN và yêu cầu Quỹ hỗ trợ châu Á hỗ trợ ASEAN về cơ chế này.

Mỹ thường xuyên khuyến khích thúc đẩy nhân quyền thông qua các chương trình viện trợ, cụ thể là thông qua các tổ chức phi chính phủ. Thực chất đây chính là chính sách “cây gậy và củ cà rốt” mà Mỹ sử dụng để áp đặt dân chủ nhân quyền kiểu Mỹ lên các nước ĐNA. Mỹ sử dụng viện trợ kinh tế để ép các nước đặc biệt là những nước có khó khăn về kinh tế thực hiện cải cách chính trị, sửa đổi luật nhằm đưa các nước này đi vào quỹ đạo của Mỹ. Ngoài ra các báo cáo về tình trạng nhân quyền trên thế giới của Bộ Ngoại giao Mỹ, các hội nghị nhân quyền và các tổ chức nhân quyền quốc tế... vẫn là các phương tiện quen thuộc để tác động vào những nước mà Mỹ cho là vi phạm nhân quyền. Mỹ cũng thường lợi dụng các vấn đề dân tộc tôn giáo để can thiệp vào các nước đặc biệt là các nước có chế độ chính trị khác Mỹ để thiết lập các thể chế dân chủ kiểu Mỹ và phương Tây. Nghĩa là chính sách dân chủ nhân quyền không được Mỹ áp dụng đồng nhất cho các quốc gia ĐNA. Với những nước là đồng minh hoặc đóng vai trò quan trọng về một mặt nào đó đối với Mỹ, Mỹ không quá thúc ép trong vấn đề dân chủ nhân quyền, ví dụ như trường hợp Indonesia. Ngược lại với các nước Đông Dương, các nước không phải đồng minh của Mỹ, Mỹ gia tăng

sức ép trong vấn đề dân chủ nhân quyền, dùng nó để thực hiện diễn biến hòa bình và can thiệp chính trị vào công việc nội bộ của những nước này. Cụ thể, với Myanmar, Mỹ thường xuyên chỉ trích vấn đề dân chủ nhân quyền của nước này. Mỹ cho rằng Hội đồng quân sự cầm quyền Myanmar do tướng Than Shwe đứng đầu đã vi phạm dân chủ, nhân quyền trong việc bắt bà Aung San Suu Kyi và đã tiến hành đàn áp Đảng Liên đoàn Dân chủ quốc gia (NLD) của bà Aung San Suu Kyi. Do vậy ngay sau khi sự kiện này xảy ra, Quốc hội Mỹ đã thông qua điều luật trừng phạt Myanmar với các biện pháp cấm cấp visa vào Mỹ cho các quan chức cao cấp trong chính phủ Myanmar cùng những người trong gia đình họ, phong tỏa tài sản của chính phủ Myanmar và các nhà lãnh đạo hàng đầu của nước này tại Mỹ; chống lại việc cho Myanmar vay tiền từ WB, ADB, IMF; cấm nhập khẩu hàng hóa sản xuất ở Myanmar... Cùng với việc thuyết phục Liên hợp quốc áp dụng biện pháp trừng phạt kinh tế và chính trị đối với chính quyền quân sự Myanmar, Mỹ còn ép ASEAN phải gây áp lực buộc Myanmar giải quyết vấn đề dân chủ, nhân quyền, đe dọa trừng phạt những nước ĐNA nào không ủng hộ chính sách của Mỹ ở Myanmar [107]. Với Lào, Mỹ sử dụng các lực lượng chống đối lưu vong để chống phá chế độ. Thông qua lực lượng này, Mỹ tuyên truyền trong nhân dân Lào những tư tưởng tự do, dân chủ theo kiểu Mỹ và phương Tây. Lực lượng phản động người Lào lưu vong còn được Mỹ sử dụng để kích động thiên hướng dân tộc hẹp hòi đối với các bộ tộc Lào, nói xấu, vu khống nhà nước Lào và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, thậm chí gây ra các vụ bạo loạn chính trị nhằm thay đổi chính quyền do Đảng Nhân dân Cách mạng Lào lãnh đạo. Với Campuchia, Mỹ hỗ trợ và mong muốn hai đảng FUNCINPEC và Samrainsy bắt tay nhau để cạnh tranh với Đảng Nhân dân Campuchia...

Có thể thấy rằng, khi phát triển quan hệ chính trị gần gũi với các nước ĐNA, Mỹ cũng đồng thời muốn truyền bá, áp đặt khái niệm dân chủ tự do và nhân quyền của mình cho các nước này. Nhưng chính điều này đã gây ra trở ngại cho quan hệ giữa Mỹ với các nước ĐNA. Không giống như các nước phương Tây, các nước châu Á rất coi trọng các giá trị của mình và không muốn bị áp đặt những giá trị của Mỹ cho họ. Với các nước ĐNA, việc thực hiện nhân quyền

phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ cũng như nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác, không được sử dụng nhân quyền như một công cụ gây sức ép về chính trị. Đây là quan niệm và lập trường dứt khoát của các nước ĐNA nhằm chống lại quan điểm "nhân quyền cao hơn chủ quyền" mà Mỹ đã từng đưa ra để biện hộ cho việc vi phạm độc lập chủ quyền của các nước.

Qua những phân tích ở trên, có thể thấy, trong giai đoạn 2001 - 2008, khu vực ĐNA được Mỹ đánh giá cao hơn trong bối cảnh quốc tế mới. Có thể nói, với chiến lược chống khủng bố, Mỹ đã tái can dự trở lại ĐNA, đặt ĐNA ở vị trí cao hơn trong chính sách CA-TBD. Chính sách của Mỹ đối với ĐNA được triển khai tích cực trên tất cả các lĩnh vực quân sự - an ninh, kinh tế, chính trị - ngoại giao. Tuy nhiên, xét trên tất cả các mặt, có thể thấy lợi ích của Mỹ ở ĐNA chưa phải là lợi ích tổng hợp và cũng chưa phải là lợi ích sống còn. Là một siêu cường duy nhất trên thế giới, Mỹ không có nhiều sự lựa chọn trong chính sách đối ngoại. Theo đuổi mục tiêu lãnh đạo thế giới trong khi khả năng hạn chế, sự lựa chọn lý tưởng nhất với Mỹ là chỉ tập trung vào những khu vực trọng yếu, còn những khu vực khác Mỹ gián tiếp dựa vào vai trò của các đồng minh khu vực [190].

### **2.2.3. Đông Nam Á trong chiến lược “xoay trục” của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương**

Trong chiến lược CA-TBD dưới thời Tổng thống Obama, khu vực ĐNA được xác định là một trọng tâm, một mắt xích quan trọng trong các mối quan hệ giữa Mỹ với các nước lớn trong khu vực. Vì vậy, trong chiến lược "quay trở lại châu Á", Mỹ đặc biệt chú ý đến việc "quay trở lại ĐNA", thắt chặt hơn quan hệ với các nước ĐNA [77]. Chính sách của Mỹ đối với khu vực ĐNA thời kỳ này được triển khai toàn diện trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh – quân sự, kinh tế - thương mại, dân chủ nhân quyền.

#### **2.2.3.1. Về chính trị - ngoại giao**

Từ khi B.Obama lên nắm quyền và thực thi chiến lược “quay trở lại ĐNA”, các hoạt động chính trị ngoại giao được tăng cường mạnh mẽ, nhằm khôi phục vị thế của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á.



**Ở cấp độ khu vực**, chính quyền Obama chủ trương tăng cường hợp tác toàn diện, đề cao mối quan hệ với ASEAN. Chính quyền Obama thừa nhận ASEAN là hạt nhân và động lực chủ đạo cho cơ chế hợp tác khu vực [42]. Về lợi ích kinh tế, ASEAN hiện là nơi tiếp nhận đầu tư của Mỹ cao hơn hẳn so với Trung Quốc và Ấn Độ; là thị trường lớn cho hàng hóa và dịch vụ của Mỹ. Về thương mại và đầu tư, đến năm 2010, ASEAN chiếm 153 tỉ USD đầu tư của Mỹ - nhiều gấp ba lần mức 45 tỉ USD vào Trung Quốc và gần 10 lần mức 16 tỉ USD vào Ấn Độ [143]. Về lợi ích an ninh, quân sự, ASEAN có 2 trong số 5 đồng minh của Mỹ ở CA-TBD là Philippines và Thái Lan. Singapore hợp tác chặt chẽ với Mỹ, tạo cho Mỹ sự tiếp cận quan trọng với các phương tiện quân sự. Ngoài ra, Indonesia và Việt Nam cũng chia sẻ những lợi ích chung với Mỹ và có nhiều tiềm năng trở thành các đối tác can dự sâu hơn đối với các vấn đề an ninh và chiến lược của Mỹ. Nhận thức rõ tầm quan trọng chiến lược của khu vực này, chính quyền Obama chủ trương tăng cường quan hệ với ASEAN trên cả hai phương diện "sức mạnh cứng" và "sức mạnh mềm". Mỹ muốn xác lập cơ chế đối thoại cấp cao hàng năm với các nước ASEAN. Phát biểu trong Hội nghị Thượng đỉnh G20 tháng 9/2009, Tổng thống Obama cho biết, Mỹ đồng ý tổ chức cuộc họp cấp cao Mỹ - ASEAN lần đầu tiên tại Singapore vào tháng 11/2009. Sự kiện này đã đánh dấu giai đoạn mới trong chính sách của Mỹ đối với khu vực ĐNA.

Để thúc đẩy quan hệ với ASEAN, Mỹ triển khai đồng loạt nhiều hoạt động trên thực tế: Ngoại trưởng Mỹ Hilary Clinton chọn Indonesia - "nước đầu tàu" của ASEAN là điểm đến đầu tiên ngay sau khi nhậm chức và phát biểu "ASEAN có vai trò vô cùng quan trọng đối với toàn cầu trong tương lai, Mỹ cần phải xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với ASEAN và có sự hiện diện hùng mạnh ở ĐNA" [28]; ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ĐNA (TAC) tại ARF-16 (9/2009) và khẳng định Hiệp ước này đã chính thức chứng thực cam kết của Mỹ để làm việc với tư cách đối tác của các nước ASEAN, nhằm thúc đẩy lợi ích và những giá trị mà hai bên chia sẻ; chấp nhận tham gia Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - ASEAN, công nhận ASEAN là "đối tác thiết yếu" trong việc phát huy hòa bình, ổn định

và thịnh vượng trong khu vực CA-TBD. Trong hai năm 2011 – 2012, Ngoại trưởng Hillary Clinton và các quan chức cấp cao của Mỹ đã tiến hành nhiều chuyến công du tới 10 nước thành viên ASEAN và cả Timor Leste; tháng 7/2012, bà Clinton đã đến Campuchia để tham dự Diễn đàn khu vực ASEAN lần thứ tư liên tiếp, một sự tương phản rõ rệt với người tiền nhiệm là Ngoại trưởng Condoleezza Rice. Cuộc họp cấp cao ASEAN – Mỹ lần đầu tiên được tổ chức trên đất Mỹ theo sáng kiến của Tổng thống B. Obama (9/2010) khẳng định Mỹ mong muốn tạo lập một ĐNA tự cường, phát huy được lợi thế để từ đó củng cố vai trò an ninh của khu vực trước những bất ổn nghiêm trọng tại CA-TBD. Tại đây, Tổng thống Obama tuyên bố: “Châu Á là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Mỹ”, vì vậy Mỹ “muốn tăng cường quan hệ với các đồng minh cũ, thắt chặt thêm quan hệ với các đối tác mới, như chúng tôi đang làm với Trung Quốc” [142]. Đồng thời, Tổng thống Obama khẳng định lại chiến lược của ông là tái thiết ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực này và bày tỏ hy vọng rằng Hội nghị Thượng đỉnh kỳ này sẽ đưa đến những hợp tác chính trị và an ninh sâu rộng giữa Mỹ và các nước ASEAN [142]. Về phần mình, các nhà lãnh đạo ASEAN đặc biệt hoan nghênh sự ủng hộ của Mỹ đối với cộng đồng và kết nối ASEAN, cam kết sẽ hợp tác với Mỹ trong nhiều vấn đề. Cuộc họp cấp cao Mỹ - ASEAN lần thứ ba diễn ra tháng 11/2011 tại Bali, Indonesia. Tại đây, Mỹ và các nước ASEAN đã thông qua Kế hoạch hành động triển khai quan hệ đối tác tăng cường Mỹ - ASEAN vì hòa bình và thịnh vượng bền vững giai đoạn 2011 – 2015.

Mỹ tích cực ủng hộ ASEAN trong tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. Mỹ thông qua việc lợi dụng cơ chế hợp tác đa phương để nắm vững, chỉ đạo tiến trình và phương hướng phát triển hợp tác an ninh khu vực. Sự thành công của Tuyên bố chung Mỹ - ASEAN qua các cuộc họp cấp cao sẽ là cơ sở bảo đảm điều kiện và sự ổn định cho các nước ASEAN phát triển. Mỹ và ASEAN theo Tuyên bố chung có thể hợp tác trong rất nhiều lĩnh vực quan trọng khác, đặc biệt là về kinh tế thương mại. Sự hợp tác tích cực từ phía Mỹ, sẽ tiếp tục tăng cường

hỗ trợ các nỗ lực của ASEAN trong tiến trình xây dựng cộng đồng, thu hẹp khoảng cách phát triển, thúc đẩy phát triển kinh tế trong khu vực.

Mỹ đã chủ động tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương do ASEAN sáng lập và dẫn dắt như EAS, APEC, ARF và ADMM + ... Từ EAS lần thứ 6 năm 2011, Mỹ đã tham gia với tư cách thành viên chính thức. Đối với EAS, Mỹ xác định đây là diễn đàn chính trị - an ninh chính ở khu vực do ASEAN làm nòng cốt cùng với 8 quốc gia trọng yếu khác ở khu vực CA-TBD. Mục tiêu của Mỹ trong việc can dự vào EAS là hướng cơ chế này mở rộng thảo luận các vấn đề an ninh và chiến lược rộng lớn, biến EAS thành một cơ chế hợp tác ở cấp hoạch định chính sách trong việc đối phó với các vấn đề liên khu vực và toàn cầu.

Mỹ coi trọng quan hệ hợp tác với ASEAN cũng như từng quốc gia thành viên, ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình, mong muốn phối hợp cùng ASEAN xử lý các thách thức toàn cầu và khu vực như chống khủng bố, bạo lực cực đoan, buôn người, ứng phó với biến đổi khí hậu. Các nước ASEAN đánh giá cao quan hệ đối tác chiến lược với Mỹ, mong muốn hợp tác sâu rộng trên nhiều mặt, tranh thủ sự hỗ trợ của Mỹ nhằm xây dựng các nền kinh tế năng động, cởi mở, cạnh tranh và liên kết chặt chẽ, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo công ăn việc làm, thu hẹp khoảng cách phát triển.

Mỹ tích cực can dự vào các vấn đề nổi cộm của ĐNA như vấn đề sông Mê Kông, vấn đề biển Đông... Tại Hội nghị cấp cao ASEAN được tổ chức vào tháng 7/2009 (Phuket, Thái Lan), Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton đã công bố một sáng kiến mới nâng tầm mối quan hệ hợp tác giữa Mỹ đối với các quốc gia lưu vực sông Mê Kông với tên gọi Sáng kiến Hạ lưu sông Mê Kông (LMI) như một lời khẳng định: Mỹ đã trở lại ĐNA. Mỹ coi đây như là hạt nhân trong mối quan hệ Mỹ - ĐNA với mục tiêu kêu gọi nỗ lực của các bên trong việc cải thiện chất lượng giáo dục, môi trường, sức khỏe và cơ sở hạ tầng trong khu vực [121]. Sáng kiến này có mục tiêu chính trị là nhằm cân bằng ảnh hưởng bên ngoài đối với khu vực ASEAN – nơi mà ảnh hưởng của Trung Quốc không ngừng gia tăng

trong suốt thập kỷ qua. Sáng kiến này được các nước Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar tích cực ủng hộ.

Ở *phương diện song phương*, điểm đáng chú ý trong chính sách của Mỹ với ĐNA giai đoạn này là việc chia mức độ quan hệ của Mỹ với các nước ĐNA chủ chốt thành 3 nhóm như sau: (1) Đồng minh thân thiết gồm Thái Lan và Philippines (là hai nước đã có Hiệp ước quân sự với Mỹ, là “đồng minh ngoài NATO” của Mỹ ở CA-TBD); (2) Đối tác chiến lược là Singapore; (3) Đối tác chiến lược tiềm năng là Indonesia, Malaysia và Việt Nam [185]. Trước đó, trong Báo cáo quốc phòng 4 năm một lần công bố năm 2006 các nước ĐNA được nhắc đến một cách chung chung là “các đối tác tiềm năng” [184]. Từ việc xác định mức độ quan hệ với các nước ĐNA chủ chốt như vậy, chính quyền Obama chủ trương chính sách với các nước ĐNA như sau:

*Một là, thúc đẩy quan hệ đồng minh truyền thống với Thái Lan và Philippines.* Đây là hai nước duy nhất trong khu vực ĐNA được Mỹ trao quy chế “đồng minh chủ chốt của Mỹ ngoài NATO”, là hai căn cứ quân sự quan trọng của Mỹ ở khu vực CA-TBD, nên Mỹ chủ yếu củng cố mối quan hệ quân sự với hai nước này.

Với Thái Lan, khuôn khổ “Đối tác sáng tạo Thái Lan - Mỹ” hình thành năm 2010, trong đó tập trung tới các lĩnh vực: (1) Xây dựng và phát triển xa lộ tri thức giữa cấp nhà nước với khu vực tư nhân; các chuyên gia, tổ chức phát triển tư nhân với các tổ chức phi chính phủ để phát triển mở rộng, tạo cơ hội thương mại và đầu tư Thái Lan - Mỹ. (2) Hỗ trợ về chính sách đổi mới kinh tế có tính sáng tạo của chính phủ một cách thực tế. (3) Nâng cấp quan hệ hợp tác Thái Lan - Mỹ theo phương hướng và mô hình mới; nâng cao nhận thức về những vấn đề mới của “Đối tác sáng tạo Thái Lan - Mỹ”, trong đó trước mắt tập trung 7 lĩnh vực gồm công nghệ thông tin, thiết kế, nghệ thuật, phim hoạt hình và nghệ thuật nghe nhìn, năng lượng sạch và công nghệ xanh, y tế thực phẩm và công nghệ nông nghiệp, hệ thống tài chính để hỗ trợ các ngành công nghiệp sáng tạo phát triển tiên bộ [71].

Tháng 11/2012, Tổng thống B.Obama đã có chuyến thăm chính thức tới Thái Lan và dự Lễ kỷ niệm 180 năm quan hệ ngoại giao liên tục giữa Mỹ và Thái Lan. Đây là mối quan hệ lâu đời nhất mà Mỹ thiết lập với một nước châu Á. Hai bên đã ký kết Tuyên bố chung tầm nhìn đồng minh quân sự Mỹ - Thái, theo đó, hai bên xác định lại mối quan hệ đồng minh quân sự mật thiết trong bối cảnh Mỹ thực thi chính sách “xoay trục” về CA-TBD.

Với Philippines, nước này được coi là "đồng minh đặc biệt" của Mỹ. Quan hệ Mỹ - Philippines tiếp tục là trọng tâm trong công cuộc chống khủng bố của Mỹ ở ĐNA. Philippines cũng là nước đảm nhận vai trò điều phối viên trong quan hệ của Mỹ với ASEAN. Để thúc đẩy mối quan hệ giữa hai nước, Mỹ và Philippines đã có những động thái tích cực: tháng 6 - 7/2009, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert Gates và Giám đốc Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) đã lần lượt thăm Philippines; cuối tháng 7/2009, Tổng thống Philippines G.Arroyo nhận lời mời thăm chính thức Mỹ - đây là nguyên thủ quốc gia đầu tiên của các nước ĐNA nhận lời mời thăm Mỹ sau khi Tổng thống Obama lên nắm quyền. Trong chuyến thăm này, Tổng thống Philippines tái khẳng định quan hệ kinh tế và an ninh chặt chẽ giữa Philippines và Mỹ. Trong bối cảnh xung đột giữa Trung Quốc và Philippines trở nên căng thẳng liên quan đến tranh chấp lãnh thổ ở biển Đông, Tổng thống Philippines Bengino Aquino đã có chuyến thăm chính thức đến Mỹ. Đây là một dấu hiệu chứng tỏ quan hệ Mỹ - Philippines ngày càng được thắt chặt hơn nữa.

*Hai là, phát triển quan hệ chiến lược với các đối tác mới như Indonesia, Việt Nam và các nước khác trong khu vực.* Trên cơ sở thúc đẩy quan hệ toàn diện với ASEAN, chính quyền Obama chú trọng tới mối quan hệ với Indonesia và Việt Nam. Indonesia không chỉ là một nước Hồi giáo ôn hòa, mà còn là một trong những nước có nền kinh tế phát triển nhất ĐNA. Với sự hỗ trợ của Mỹ, Indonesia cũng đang nổi lên là nhà lãnh đạo của ASEAN. Quan hệ Mỹ - Indonesia được coi là "quan hệ đặc biệt" và là "sự khởi đầu" cho quan hệ Mỹ - ĐNA trong giai đoạn mới [28].

Quan hệ Mỹ - Indonesia bắt đầu ấm lên vào tháng 8/2010 khi chính quyền Obama dỡ bỏ lệnh cấm lực lượng quân sự Mỹ tiếp xúc với các lực lượng đặc biệt Kopassus của Indonesia - đã kéo dài hàng thập kỷ. Tổng thống Obama thăm Indonesia năm 2010, kêu gọi cải thiện mối quan hệ của Mỹ với thế giới Hồi giáo và theo đuổi sự hợp tác về an ninh và kinh tế. Kể từ chuyến thăm của Tổng thống Obama, các cuộc đàm phán đã tiếp tục với những động thái như Washington ủng hộ Jakarta chống lại phong trào độc lập Papuan, dù Papuan có những cáo buộc quân đội vi phạm nhân quyền. Mỹ cũng đã đề xuất các sáng kiến thăm dò đại dương chung và hợp tác để thúc đẩy thương mại song phương. Hai bên đã tiến hành các cuộc tập trận chung thường niên mang tên Lá chắn Garuda (Garuda Shield) giữa lực lượng quân đội Mỹ ở CA-TBD (USARPAC) và quân đội Indonesia... Tuy nhiên, Indonesia cũng cố cân bằng mối quan hệ cộng tác mới có với Mỹ và các mối quan hệ của nước này với Trung Quốc. Mặc dù Indonesia không muốn bị coi là đang chống lại hoặc kiềm chế Trung Quốc nhưng Indonesia thấy những nhu cầu chiến lược của mình trong việc ủng hộ các đề xuất của Mỹ như cần phải đảm bảo an ninh hàng hải để việc xuất khẩu các nguồn tài nguyên không bị hạn chế. Quan hệ đối tác Indonesia - Mỹ cũng giúp nâng cao quan niệm về vị thế lãnh đạo khu vực của Indonesia, đảm bảo được lợi thế của Indonesia trước các cường quốc khác ở khu vực.

Cùng với Indonesia, quan hệ giữa Mỹ với Việt Nam, Lào, Campuchia cũng được thúc đẩy mạnh mẽ. Đây được coi là bước đột phá và là hành động trước tiên để cải thiện và phát triển quan hệ với ASEAN. Với Campuchia, sự tăng cường can dự của Mỹ vào Campuchia ngày càng trở nên nổi bật. Mỹ hỗ trợ các lực lượng gìn giữ hòa bình Campuchia để nước này từng bước được ổn định, trở thành một đối tác khu vực có hiệu quả. Mỹ đang đẩy mạnh hợp tác quân sự với quân đội Hoàng gia Campuchia thông qua tăng cường trao đổi đoàn cấp cao, thăm viếng của tàu chiến Mỹ, giúp huấn luyện các ngành quân sự, viện trợ quân sự, tập trung cho hải quân Campuchia và lĩnh vực hợp tác chống khủng bố. Với Lào, Mỹ hỗ trợ mọi mặt cho Lào để quốc gia này phát triển và xích lại gần hơn

với Mỹ, từ đó xây dựng mối quan hệ Mỹ - Lào như một đối trọng trong quan hệ giữa Lào và Trung Quốc. Ngoại trưởng Hillary Clinton cũng thực hiện chuyến thăm vào tháng 7/2012 – được đánh giá là chuyến thăm được mong đợi sau nhiều thập niên Mỹ không quan tâm đến Lào. Quan hệ Mỹ - Lào trên lĩnh vực hợp tác quốc phòng được triển khai từng bước, bắt đầu bằng việc thống kê số quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh, hỗ trợ quân đội Lào rà phá bom mìn còn sót lại trong chiến tranh, hợp tác chống buôn bán và vận chuyển ma túy. Với Việt Nam, đây được xem là một nhân tố quan trọng trong chính sách cân bằng chiến lược ở ĐNA và quan hệ với Việt Nam sẽ phục vụ lợi ích chiến lược lâu dài của Mỹ ở CA-TBD. Mỹ cho rằng, Việt Nam là nước nằm sát Trung Quốc, kiểm soát hầu như suốt một cạnh của biển Đông và đặc biệt có vai trò ngày càng tăng trong ASEAN, tạo nên một đối trọng đối với ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc ở khu vực [104].

*Ba là, cải thiện quan hệ với Myanmar.* Dấu hiệu tan băng đầu tiên trong quan hệ Mỹ - Myanmar là chuyến thăm Myanmar của Thượng Nghị sĩ Jim Webb- Chủ tịch Tiểu ban các vấn đề Đông Á – Thái Bình Dương, thuộc Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Mỹ. Đây được coi là chuyến thăm lịch sử, là cơ hội để hai nước xây dựng quan hệ ngoại giao hòa hợp và là bước khởi đầu cho một thời kỳ mới trong quan hệ hai nước. Ngay sau chuyến thăm của Thượng Nghị sĩ Jim Webb, tháng 7/2009, Ngoại trưởng Mỹ Hilary Clinton đã công khai bày tỏ quan điểm, Mỹ sẽ điều chỉnh chính sách đối với Myanmar theo hướng từ "cô lập trừng phạt" sang "tiếp xúc và đối thoại" [8]. Đáng chú ý nhất là chuyến thăm Myanmar của bà Hilary Clinton từ ngày 30/11 - 2/12/2011. Chuyến thăm này của bà Clinton được thực hiện theo yêu cầu của Tổng thống Obama nhằm xem xét tiến trình cải tổ của nước này, trên cơ sở đó, cân nhắc mở cửa cho mối quan hệ song phương. Trong cuộc hội đàm với Tổng thống Myanmar U Thein Sein và Ngoại trưởng Wunna Maung Lwin, bà Clinton cho biết, Mỹ mong muốn bắt đầu tiến trình đàm phán với Myanmar nhằm nâng cấp quan hệ ngoại giao song phương và thúc đẩy viện trợ, xem đây là một cách thức để giảm dần sự cô lập đối với

Myanmar. Về phía Myanmar, Tổng thống U Thein Sein đánh giá chuyến thăm của bà Clinton là một chương mới trong quan hệ hai nước [8]. Trong các cam kết thúc đẩy quan hệ với Mỹ, Myanmar khẳng định không theo đuổi chương trình hạt nhân với sự trợ giúp của CHDCND Triều Tiên. Sau chuyến thăm của Ngoại trưởng Mỹ, quan hệ Mỹ - Myanmar đã được nâng lên một bước mới: Mỹ khôi phục cơ quan đại diện ngoại giao tại Myanmar và bổ nhiệm Đại sứ đầu tiên trở lại Myanmar kể từ năm 1990. Đây được coi là một trong những động thái quan trọng trong chủ trương của Mỹ khôi phục quan hệ ngoại giao với Myanmar sau hơn hai thập kỷ bị gián đoạn.

Tháng 11/2012, ông Obama đã trở thành Tổng thống đương nhiệm đầu tiên của Mỹ đặt chân đến Myanmar, nhằm khuyến khích hàng loạt hoạt động cải cách chính trị, mở cửa kinh tế của nước này. Ông Obama nhấn mạnh chuyến thăm lần này của ông tới Myanmar đánh dấu bước kế tiếp trong chương mới của quan hệ hai nước [23]. Trong chuyến thăm này, Tổng thống Obama cũng công bố khôi phục hoạt động tại Myanmar của Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) với ngân sách 170 triệu USD cho hai năm sau đó. Mỗi quan hệ Mỹ - Myanmar có bước tiến triển vượt bậc khi bước sang năm 2013, Tổng thống Thein Sein đã trở thành nhà lãnh đạo đầu tiên của Myanmar tới thăm Mỹ sau gần 50 năm. Việc Mỹ chào đón ông Thein Sein đánh dấu sự thừa nhận của Washington đối với tiến trình cải cách và mở cửa của Myanmar kể từ tháng 3/2011. Sau hơn hai thập niên căng thẳng và đối đầu, quan hệ Mỹ - Myanmar nhanh chóng được cải thiện và liên tục mở rộng cả trong kinh tế lẫn chính trị. Mỹ đã nhanh chóng nắm lấy cơ hội thay đổi ở Myanmar để đóng vai trò “bà đỡ” cho những thay đổi tiếp theo của nước này, cũng như có thêm một con bài mới nhằm đặt chân vào khu vực lâu nay được xem là thuộc vùng ảnh hưởng của Trung Quốc [8]. Với vị trí địa chiến lược nằm giữa Ấn Độ, Trung Quốc, Bangladesh và Thái Lan, Myanmar là “con bài chính trị quan trọng của Mỹ nhằm cân bằng với một Trung Quốc đang trỗi dậy”[85].



Có thể nói, việc khôi phục quan hệ với Myanmar là một trong những thành công nổi bật của chính quyền Obama trong chiến lược "quay trở lại ĐNA".

### **2.2.3.2. Về an ninh, quân sự**

Sự quay trở lại ĐNA nằm trong những tính toán chiến lược của chính quyền Obama ở khu vực CA-TBD, trong đó kiềm chế Trung Quốc là một trong những mục tiêu quan trọng. Thực trạng gia tăng tiềm lực quân sự, quốc phòng của Trung Quốc cùng với những hành vi gây hấn, tạo sức ép nước lớn của Trung Quốc trong các tranh chấp lãnh thổ trên biển Đông với một số nước ĐNA là mối lo ngại lớn đối với Mỹ và mâu thuẫn giữa hai nước trong lĩnh vực quân sự ngày càng trở nên sâu sắc. Tuy tuyên bố không đứng về bên nào trong tranh chấp ở biển Đông, nhưng động thái của chính quyền Obama cho thấy biển Đông là điểm nóng mà Mỹ có thể khai thác phục vụ cho mục đích tập hợp lực lượng, kiềm chế Trung Quốc.

Chính vì những lo ngại này, chính quyền Obama đã gia tăng các mối liên kết, hợp tác quân sự - quốc phòng với các nước ĐNA. Chính quyền Obama có xu hướng tăng cường sự hiện diện, can dự của Mỹ ở khu vực, tỏ rõ ý đồ muốn cải thiện quan hệ với tất cả các nước ĐNA. Trên thực tế, Mỹ đã thi hành một loạt biện pháp nhằm tăng cường sức mạnh quân sự của Mỹ cũng như các đồng minh, kể cả các đối tác ở ĐNA, như thắt chặt liên minh quân sự Mỹ - Thái Lan, Mỹ - Philippines, cải thiện và nâng cấp hợp tác quân sự, quốc phòng với Malaysia, Indonesia, Việt Nam.

Mỹ chú trọng can dự vào hai cơ chế quan trọng là ARF và ADMM+ có sự tham gia của nhiều nước lớn ở CA-TBD. Mục tiêu của Mỹ là sử dụng hai diễn đàn này để lên tiếng về các vấn đề mà Mỹ quan tâm, đồng thời lôi kéo các nhóm nước khác nhau đưa ra quan điểm về vấn đề nổi cộm của khu vực, kể cả các vấn đề mang tính nhạy cảm như tranh chấp chủ quyền biển, đảo và tranh chấp lãnh thổ. Thông qua các Hội nghị của ARF, ADMM+ Mỹ thể hiện vai trò như “một người bảo trợ an ninh”, hay ít nhất là một thế lực có thể cân bằng với sức mạnh quân sự và kinh tế ngày càng gia tăng của Trung Quốc. Điều này góp phần nâng

cao ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực và là điều kiện thuận lợi cho việc triển khai chính sách tái cân bằng tại ĐNA.

Mỹ tích cực triển khai các biện pháp tăng cường trao đổi các chuyên viên thăm của các quan chức quân sự và tàu chiến; đẩy mạnh hợp tác quân sự với các đồng minh và tìm kiếm xây dựng các đối tác mới tại khu vực thông qua các biện pháp thăm viếng, ký kết, chia sẻ thông tin, viện trợ và hỗ trợ kỹ thuật, giúp huấn luyện, đào tạo. Mục tiêu bao trùm của Mỹ là thiết lập một cơ cấu an ninh khu vực mới đáp ứng chiến lược quốc phòng - an ninh của Mỹ ở ĐNA.

Trong việc tái phân bổ lực lượng hải quân, Mỹ dự định đến năm 2020 sẽ thay đổi tỷ lệ lực lượng hải quân hiện diện là 50-50 giữa hai khu vực thành 40% ở Đại Tây Dương và 60% ở Thái Bình Dương [188]. Trong kế hoạch này, Mỹ sẽ điều 4 tàu tác chiến ven bờ (LCS) tới Singapore; tăng cường luân phiên lực lượng tại Philippines, mở rộng đàm phán với Philippines về vấn đề tăng quyền sử dụng các căn cứ quân sự của các chiến đấu cơ và tàu chiến, đồng thời xây dựng thêm cơ sở và kho chứa khí tài tại Philippines; đẩy mạnh hợp tác quốc phòng với Việt Nam, Malaysia và một số quốc gia khác, tăng cường các cuộc tập trận với đồng minh và thăm viếng quân sự tới các nước trong khu vực.

Mỹ tăng cường các cuộc tập trận chung với các nước ASEAN như “Hổ mang vàng” (Gold Colbra) với Thái Lan, “Vai kề vai” (Balikatan) với Philippines, CARAT với các nước Bangladesh, Brunei, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Singapore, Philippines, Thái Lan và Timor Leste, diễn tập quân sự liên hợp đa quốc gia “RIMPAC” (Vành đai TBD) ... Nổi bật nhất trong giai đoạn này có cuộc tập trận “Hổ mang vàng” 2012 – được nhận định là cuộc tập trận lớn nhất từ trước tới nay. “Vai kề vai” 2012 diễn ra ở Palawan – hòn đảo có tranh chấp giữa chủ quyền giữa Philippines và Trung Quốc, trong bối cảnh tranh chấp lãnh thổ biển đảo giữa hai nước đang diễn ra gay gắt. Điểm đáng chú ý khác là “Vai kề vai” 2012 diễn ra khi Mỹ đang tái lập sự hiện diện của mình khắp vùng CA-TBD, một phần là để đối trọng với sức mạnh chính trị, kinh tế và quân sự đang gia tăng của Trung Quốc. Để tạo ra tính chất đa quốc gia, Mỹ và

Philippines đã lần đầu tiên mời quân đội các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và một số nước khác tham gia. Diễn tập quân sự liên hợp đa quốc gia “RIMPAC” (Vành đai Thái Bình Dương) 2012 có 5 nước ĐNA tham gia là Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, được đánh giá là có quy mô lớn nhất thế giới với tổng quân số tham gia khoảng 25.000 binh sĩ, 42 tàu chiến mặt nước, 6 tàu ngầm và hơn 200 máy bay [157]. Sự gia tăng về quy mô, lực lượng tham gia của các cuộc tập trận này như một lời tái khẳng định cam kết của Mỹ đối với khu vực.

*Đối với vấn đề biển Đông*, Mỹ nhận định các tuyến đường vận tải qua biển Đông là huyết mạch kinh tế gắn Mỹ với ĐNA và Đông Á, đồng thời đó là tuyến đường rất quan trọng để quân Mỹ từ Tây Thái Bình Dương tới Ấn Độ Dương và Vịnh Ba Tư [119, tr.2-3]. Lợi ích chiến lược hàng đầu của Mỹ ở biển Đông là bảo đảm con đường hàng hải ở biển Đông thông thoáng, bao gồm việc an toàn vận tải hàng hải giữa các eo biển Malacca, Đài Loan, Cacassar và quần đảo Trường Sa (Việt Nam) để giữ cho hệ thống kinh tế Mỹ, Nhật và các nước phương Tây vận hành bình thường. Mỹ cho rằng, tranh chấp biển đảo, khủng bố sẽ gây mất an toàn cho các tuyến đường vận tải biển. Mọi bất ổn trong khu vực sẽ phương hại đến sự thịnh vượng chung của khu vực cũng đồng nghĩa với việc gây thiệt hại cho lợi ích kinh tế của Mỹ ở khu vực này. Sự an toàn của các tuyến đường hàng hải là một trong những lợi ích căn bản của Mỹ ở khu vực biển ĐNA. Vấn đề an ninh đường vận tải biển ở đây gắn liền với lợi ích quân sự, kinh tế, thương mại của Mỹ. Do đó Mỹ cần duy trì sự ổn định và an toàn của khu vực biển này.

Vào năm 2009, Mỹ bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến vấn đề biển Đông do những nguyên nhân sau: *một là*, việc Trung Quốc đe dọa các công ty dầu khí của Mỹ hoạt động ngoài khơi bờ biển Việt Nam năm 2008 đánh dấu lần đầu tiên Trung Quốc thách thức trực tiếp lợi ích thương mại của Mỹ và các công ty Mỹ tại biển Đông; *hai là*, việc Trung Quốc ngăn cản tàu khảo sát hải quân và tàu USNS Impeccable của Mỹ trong phạm vi 75 hải lý tính từ đảo Hải Nam (3/2009) khiến Mỹ lo ngại về vấn đề tự do hàng hải; và *ba là*, việc Trung Quốc lưu hành

bản đồ yêu sách đường chín đoạn (hay còn gọi là “đường lưỡi bò”) ở Liên hợp quốc từ 5/2009 thách thức các khuôn khổ luật pháp quốc tế. Năm 2010, chính quyền Tổng thống Obama nhận định rằng Mỹ cần phải có một chính sách mới toàn diện hơn trong vấn đề biển Đông [110]. Tháng 7/2010, tại hội nghị của ARF, Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton đã tuyên bố công khai về chính sách của Mỹ - đây là tuyên bố công khai ở cấp cao nhất của Mỹ từ trước tới nay trong vấn đề biển Đông. Bà Clinton khẳng định những yếu tố cốt lõi trong tuyên bố chính sách năm 1995, đó là: Mỹ có lợi ích quốc gia về tự do hàng hải, phản đối tất cả các bên sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, và không đứng về bên nào trong các tuyên bố yêu sách lãnh thổ [99]. Mặc dù Mỹ không đứng về bên nào trong các tranh chấp chủ quyền, nhưng Mỹ đưa ra quan điểm ủng hộ các yêu sách hợp pháp mà các quốc gia trong khu vực theo đuổi và tiến trình quản lý, giải quyết tranh chấp. Tổng thống B.Obama cũng nêu vấn đề Biển Đông tại Hội nghị cấp cao Đông Á ở Bali, Indonesia (tháng 11/2011) rằng, Mỹ sẽ không đứng về bên nào trong các tranh chấp trong khu vực, nhưng lợi ích của Mỹ bao hàm cả tự do hàng hải và đảm bảo thương mại quốc tế trong khu vực không bị cản trở ở Biển Đông.

Từ sau tuyên bố của Ngoại trưởng Hillary Clinton đến giữa năm 2012, Mỹ duy trì lập trường cơ bản này trong vấn đề Biển Đông. Tuy nhiên sau sự kiện tranh chấp bãi cạn Scarborough giữa Philippines và Trung Quốc, chính sách của Mỹ đã có sự điều chỉnh. Tháng 8/2012, Mỹ đã đưa ra một tuyên bố khác về chính sách của nước này đối với những diễn biến căng thẳng ở biển Đông. Điểm đáng chú ý là tuyên bố này chỉ đích danh Trung Quốc cùng với những hoạt động của họ ở bãi cạn Scarborough và việc thành lập thành phố Tam Sa chính là nguyên nhân làm gia tăng căng thẳng ở biển Đông. Tuy nhiên, sau tuyên bố 8/2012, Mỹ không tiếp tục nhắc đến Trung Quốc nữa mà quay lại với những nguyên tắc đã nhấn mạnh trước đó như ủng hộ tự do hàng hải, khuyến khích các bên liên quan giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

Như vậy, về mặt đối ngoại, chính sách của Mỹ đối với vấn đề biển Đông có sự thay đổi mang tính chất bước ngoặt. Trước những hoạt động bành trướng, gây

hấn của Trung Quốc ở biển Đông, Mỹ nhận thấy nhu cầu to lớn của việc tăng cường hiện diện trở lại tại vùng biển này, trước là để bảo vệ những lợi ích quan trọng của Mỹ tại đây, sau là để kiềm chế Trung Quốc và chứng tỏ vai trò cường quốc lớn nhất khu vực CA-TBD. Mỹ nhìn nhận yêu sách chủ quyền của Trung Quốc đối với gần như toàn bộ biển Đông không chỉ phương hại đến lợi ích an ninh, kinh tế của Mỹ mà còn là sự đe dọa đối với các đồng minh của Mỹ trong khu vực. Mỹ cũng cho rằng việc hải quân Trung Quốc đang tiến công mạnh mẽ trên biển Đông là nhằm mục đích thay đổi thế cân bằng về lực lượng hải quân và cản trở hoạt động của hải quân Mỹ trên các vùng biển thuộc biển Đông. Từ những nhận định này, Mỹ khẳng định cần phải gia tăng hiện diện quân sự và tham gia vào các vấn đề liên quan đến biển Đông.

Với mục tiêu và chiến lược được xác định rõ ràng như trên, Mỹ chủ trương sử dụng sự có mặt quân sự của Mỹ và các liên minh song phương như một nhân tố răn đe đối với các bên trong tranh chấp, đối phó với xung đột nếu xảy ra. Lực lượng hải quân Mỹ tăng cường hiện diện trên biển Đông, cùng với các nước trong khu vực là Philippines, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Indonesia, Brunei tiến hành diễn tập quy mô lớn; thực hiện chiến lược quân sự ở khu vực thông qua các hoạt động của hải quân Mỹ ở Biển Đông để khẳng định quyền tự do hàng hải, mở rộng và tăng cường ngoại giao quốc phòng và hỗ trợ xây dựng năng lực cho các quốc gia ĐNA như Philippines và Việt Nam nhằm ngăn ngừa căng thẳng ở Biển Đông. Mỹ ủng hộ Philippines, Việt Nam ứng phó với các hoạt động gây hấn của Trung Quốc. Trong bài phát biểu tại Hội nghị ARF diễn ra hồi tháng 7/2010 ở Hà Nội, Ngoại trưởng Hillary Clinton cho rằng cần thiết phải xây dựng lòng tin và thiết lập quy tắc chỉ đường cho các lực lượng quân sự hoạt động thuận lợi hơn. Mỹ chủ trương khai thác cơ chế đa phương, chủ yếu là ARF, thúc đẩy đối thoại để tìm kiếm một giải pháp đảm bảo lợi ích của các bên, trong đó có Mỹ. Đồng thời, Mỹ cũng lợi dụng các mối quan hệ phức tạp ở đây để xác lập chỗ đứng và bảo đảm lợi ích của mình.

Tăng cường hợp tác về an ninh, quân sự là một trong những trọng điểm quan trọng trong chính sách đối ngoại của Mỹ tại ĐNA. Do những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới với việc tranh chấp biển đảo đang gia tăng nhanh, những thách thức an ninh phi truyền thống mà nhiều quốc gia ĐNA đang phải đối mặt, nên nhu cầu tăng cường hợp tác về quân sự, quốc phòng của các quốc gia trong khu vực tăng mạnh trong những năm gần đây.

### **2.2.3.3. Về kinh tế**

Để thực hiện được mục tiêu mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư với khu vực, chính quyền Obama chủ trương thiết lập một mạng lưới hợp tác kinh tế CA-TBD do Mỹ giữ vai trò chủ đạo. Trong mạng lưới này, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) có vai trò quan trọng và được ưu tiên hàng đầu. TPP được hình dung là nền tảng cho việc tạo lập khu vực thương mại tự do ở CA-TBD và sẽ là một trong những thỏa thuận thương mại rộng mở nhất trên thế giới. Đối với chính quyền Obama, Hiệp định này được xem là yếu tố cốt lõi trong chính sách “xoay trục” sang châu Á. Hai trong số năm thành viên sáng lập TPP thuộc khu vực ĐNA là Singapore và Brunei; các nước đã kết thúc đàm phán là Việt Nam và Malaysia, các nước còn lại như Philippines, Thái Lan, Indonesia đã ngỏ ý muốn gia nhập. Động cơ của Mỹ khi xúc tiến TPP là nhằm gia tăng lợi ích của Mỹ trong chính sách kinh tế và đối ngoại với ĐNA; mở rộng thị trường và tăng cường xuất khẩu của Mỹ; khắc phục tình trạng Mỹ bị đứng ngoài một khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất thế giới do việc gia tăng các Hiệp định Thương mại tự do trong khu vực này mà không có sự tham gia của Mỹ; chống lại ảnh hưởng ngày càng tăng về thương mại của Trung Quốc; tiếp tục mục tiêu tự do hóa thương mại kiểu Mỹ thông qua việc ký kết và thực thi các FTA, đặc biệt trong hoàn cảnh tiến trình tự do hóa thương mại đa biên thông qua vòng đàm phán Doha không đạt được tiến triển gì đáng kể [49].

Mỹ chú trọng đến cơ chế trao đổi thường niên của Diễn đàn hợp tác kinh tế CA-TBD (APEC). Tham vọng của chính quyền Obama trong một cấu trúc khu vực đang định hình là củng cố, tăng cường vai trò của APEC như một trụ cột

kinh tế còn EAS sẽ là trụ cột an ninh - chính trị và là “cửa ngõ” để khẳng định địa vị lãnh đạo, dẫn dắt trước mắt về kinh tế của Mỹ, với công cụ phù hợp nhất cần được đầu tư, thúc đẩy mạnh mẽ là TPP, thực chất là một hiệp định khu vực tự do mậu dịch thế hệ mới với tiêu chuẩn cao và tham vọng bao phủ tất cả các nền kinh tế APEC, góp phần hiện thực hóa tư tưởng tự do hóa thương mại của Mỹ. Mỹ tiếp tục đẩy mạnh và nhân rộng các sáng kiến mới được đề xuất tại các diễn đàn APEC như lập quỹ tài trợ cải thiện tính liên tục của nguồn cung sản phẩm, thành lập Nhóm làm việc về minh bạch và chống tham nhũng. Tổng thống Obama đã chủ trì Hội nghị Thượng đỉnh APEC năm 2011 với cam kết củng cố APEC như là cơ chế hợp tác kinh tế quan trọng nhất tại CA-TBD.

#### ***2.2.3.4. Về dân chủ, nhân quyền***

Chính quyền Obama đã có sự điều chỉnh đáng chú ý trong vấn đề dân chủ, nhân quyền. Mặc dù coi dân chủ nhân quyền là một trong những yếu tố cấu thành quan trọng của chính sách đối ngoại, nhưng cách thức triển khai trên thực tế của chính quyền Obama có sự điều chỉnh theo hướng tích cực hơn. Một mặt, Mỹ khẳng định không áp đặt hệ thống giá trị của Mỹ lên các nước khác. Mặt khác, Mỹ lại cho rằng, có những giá trị nhất định mang tính phổ biến mà các nước cần tôn trọng. Mỹ tiếp tục thúc giục các nước tiến hành cải cách chính trị, tiếp tục truyền bá, cổ súy giá trị dân chủ - nhân quyền thông qua việc nêu đậm nội dung dân chủ - nhân quyền trong thúc đẩy các mối quan hệ song phương.

Vấn đề dân chủ, nhân quyền ở Myanmar là một thí dụ minh họa. Sau những cải cách dân chủ ở Myanmar, chính quyền Obama xem Myanmar là biểu tượng thành công của tiến trình dân chủ hóa. Vấn đề Myanmar là một vấn đề khá nhạy cảm, liên quan đến dân chủ nhân quyền, một trong những trụ cột căn bản trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, đồng thời cũng là vấn đề gây tranh cãi giữa Mỹ và các nước phương Tây với ASEAN trong nhiều năm. Dưới thời chính quyền G.W.Bush, Mỹ thi hành chính sách cứng rắn, tăng cường trừng phạt kinh tế và giữ khoảng cách với chính quyền độc tài ở Myanmar, làm cho quan hệ hai nước luôn ở trong tình trạng "đóng băng". Tuy nhiên, trong những năm cầm quyền của

Tổng thống Obama, với chiến lược ngoại giao đa phương, mềm dẻo, Mỹ đã từng bước cải thiện quan hệ với Myanmar, tăng cường đối thoại, đàm phán song phương, nói lỏng cấm vận, gia tăng viện trợ kinh tế gắn với điều kiện về cải cách chính trị... Chuyến thăm “lịch sử” Myanmar của tổng thống Mỹ, người ủng hộ các cải cách dân chủ ở Myanmar vào tháng 11/2012, đã minh chứng rõ cho chính sách “xoay trục châu Á” của Mỹ [23].

Ngoài việc ủng hộ các nhóm chống đối mang danh “các nhà hoạt động dân chủ” ở Trung Quốc, Việt Nam, Mỹ tiếp tục đầu tư vào các tổ chức phi chính phủ liên quan nhân quyền, nhân đạo, gắn vấn đề dân chủ - nhân quyền với các vấn đề kinh tế, phát triển, lệnh cấm bán vũ khí trong quan hệ với nhiều nước ở khu vực. Đồng thời, Mỹ tiếp tục chỉ trích vấn đề dân chủ, nhân quyền ở các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Campuchia, Philippines, Việt Nam...; thúc giục các nước này thực thi dân chủ, nhân quyền.

Qua quá trình thực thi chính sách xoay trục, tái can dự tại khu vực ĐNA từ 2009 đến nay, có thể thấy chính sách ĐNA của chính quyền Obama linh hoạt và thực dụng hơn so với chính sách ĐNA của chính quyền tiền nhiệm. Trong giai đoạn này, ĐNA có được vị trí cao hơn trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ so với các giai đoạn trước đó. Sự quay trở lại ĐNA lần này giúp Mỹ phần nào cân bằng lại ảnh hưởng bị suy giảm trong thời gian vừa qua, khi gần đây các cường quốc chủ yếu của thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc liên tục tăng cường quan hệ với ASEAN và vị thế chiến lược của ASEAN trong cục diện CA-TBD không ngừng được nâng lên.

Tóm lại, việc Mỹ thi hành chính sách “quay trở lại ĐNA” là kết quả của việc coi trọng tình hình khu vực ĐNA và mục tiêu chiến lược của Mỹ tại khu vực này. ĐNA vẫn sẽ nhận được nhiều sự quan tâm hơn nữa từ phía Mỹ trong tương lai, bởi Mỹ coi đây như một địa bàn mở rộng ảnh hưởng của Mỹ để cân bằng thế lực của quốc gia đang ngày càng hùng mạnh hiện nay là Trung Quốc.



## **Tiểu kết chương 2**

Trong vòng hơn hai mươi năm từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc (1991 - 2012), dưới tác động của tình hình thế giới và những diễn biến trong lòng nước Mỹ, Mỹ đã điều chỉnh chiến lược toàn cầu nhằm gia tăng ảnh hưởng đối với nhiều khu vực trọng điểm trên thế giới, trong đó có CA-TBD và ĐNA. Mục tiêu lâu dài và xuyên suốt của Mỹ là duy trì và củng cố vai trò lãnh đạo thế giới, không để cho một cường quốc hay một trung tâm quyền lực nào nổi lên thách thức vị trí của Mỹ.

Đối với khu vực CA-TBD, Mỹ đánh giá đây là khu vực mà Mỹ có “lợi ích sống còn”; thậm chí trong những năm cầm quyền của Tổng thống B.Obama, CA-TBD được coi là khu vực trọng tâm chiến lược với chính sách “xoay trục về CA-TBD”. Mỹ đã tăng cường đầu tư trên mọi lĩnh vực, cả về ngoại giao, kinh tế, chiến lược và các mặt khác tại khu vực này. Mỹ triển khai các công cụ ngoại giao, bao gồm các chuyến thăm của quan chức cấp cao nhất, các chuyên gia phát triển, các đoàn liên ngành, các cán bộ ngoại giao thường trú, tới tất cả các nước và mọi ngõ ngách của khu vực [100]. Có thể thấy chiến lược CA-TBD của Mỹ luôn được điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi lớn và nhanh chóng đang diễn ra tại khu vực.

Qua những phân tích về vị trí của ĐNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ qua các giai đoạn (1991 – 2000, 2001 – 2008, 2009 – 2012) có thể khẳng định ĐNA có một vị trí quan trọng trong chiến lược CA-TBD của Mỹ. Điều này được lý giải bởi vị trí địa – chiến lược, địa – kinh tế - chính trị của khu vực này. Tuy nhiên, mức độ ưu tiên mà Mỹ dành cho ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD được điều chỉnh dựa trên sự thay đổi của tình hình quốc tế, khu vực, xác định lợi ích quốc gia của Mỹ trong từng thời kỳ. Trong khoảng mười năm đầu sau Chiến tranh lạnh, ĐNA vẫn được nhắc đến trong chính sách CA-TBD của Mỹ nhưng hết sức khiêm tốn. Sự kiện 11/9/2001 và cuộc chiến chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu đưa ĐNA trở lại vị trí được lưu tâm hơn trong chính sách CA-TBD của Mỹ. ĐNA đã trở thành mặt trận thứ hai trong cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố của Mỹ. Mỹ tăng cường sự hiện diện quân sự tại khu vực, đồng thời lôi kéo gây áp lực với các nước nhằm tập hợp lực lượng hình thành “liên minh chống khủng bố” do Mỹ cầm đầu.

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, với chiến lược “quay trở lại châu Á”, chính quyền Mỹ thể hiện sự quan tâm đặc biệt đối với khu vực ĐNA trong bối cảnh Trung Quốc nổi lên, không ngừng gia tăng vị thế và ảnh hưởng đối với khu vực; sự phát triển mạnh mẽ của tổ chức ASEAN và vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực; những căng thẳng leo thang trong vấn đề biển Đông. Mặc dù không đưa ra một chính sách chính thức đối với ĐNA nhưng thực tế cho thấy Mỹ tăng cường các quan hệ song phương với các đồng minh truyền thống trong ASEAN và sự có mặt quân sự của Mỹ ở một số điểm chủ chốt trong khu vực. Mỹ tỏ thái độ tích cực hơn với các cơ chế an ninh đa phương ở khu vực. Đối với vấn đề biển Đông, vấn đề có liên quan đến “lợi ích quốc gia quan trọng” của Mỹ, chính quyền Tổng thống B.Obama chủ trương tăng cường sự can dự của Mỹ trên lĩnh vực quân sự, an ninh và chính trị, ngoại giao

Các lợi ích của Mỹ ở ĐNA luôn giữ vai trò quan trọng. Để duy trì vị thế và ảnh hưởng của mình, Mỹ cần tiếp tục coi trọng khu vực ĐNA, thực thi chính sách can dự tích cực với ĐNA, coi đây như địa bàn chiến lược để ngăn chặn sự bành trướng của Trung Quốc. Một chiến lược cân bằng tốt và được xác định rõ ràng đối với ĐNA là cơ sở cho một chính sách thực tế và lâu dài với châu Á. Nếu không có một cách tiếp cận như vậy, vị thế cường quốc Thái Bình Dương của Mỹ chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng.

### CHƯƠNG 3

## MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ DỰ BÁO VỀ VỊ TRÍ CỦA ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA MỸ

### 3.1. Đánh giá về vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh

#### 3.1.1. Giai đoạn 1991 - 2000

Trong giai đoạn mười năm đầu sau Chiến tranh lạnh, chính sách của Mỹ đối với khu vực châu Á - TBD nói chung và ĐNA nói riêng dựa trên hai xu hướng chính: *Thứ nhất*, từ bỏ chính sách kiên quyết trừng phạt (punitive policy) của các chính quyền trước đây để đi vào tìm kiếm lợi ích chung và thỏa hiệp trong giải quyết tranh chấp. *Thứ hai*, thử nghiệm và khẳng định sự lãnh đạo của Mỹ trong các cơ chế đa phương trong khi vẫn duy trì và tăng cường quan hệ song phương sẵn có của Mỹ. Đây là những điểm mới trong cách thức thi hành chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời chính quyền B.Clinton. Những xu hướng này đóng vai trò tích cực trong việc tạo lập môi trường ổn định trong khu vực phù hợp với lợi ích của Mỹ.

Đối với ASEAN, Mỹ không còn đóng vai trò là người bảo trợ duy nhất bởi Mỹ tránh can thiệp trực tiếp vào các vấn đề tranh chấp của khu vực như tranh chấp biển Đông, đồng thời Mỹ không có một chính sách rõ ràng cụ thể đối với khu vực. Về phần mình, ASEAN đã trở thành một tổ chức khu vực có tiếng nói nhất định trên trường quốc tế, có tính tự chủ cao hơn, tự giải quyết được các vấn đề của mình, không có sự can thiệp của các nước lớn. Chẳng hạn, ASEAN đã đưa ra các sáng kiến thành lập APEC, ARF và đóng vai trò chủ đạo trong ARF. Đó là điểm khác biệt so với ASEAN thời Chiến tranh lạnh khi tổ chức này bị chi phối bởi các nước lớn, nhất là Mỹ.

Tuy nhiên, trong chính sách đối với ĐNA của Mỹ giai đoạn này dường như có sự mâu thuẫn giữa mục tiêu, lợi ích và những hành động cụ thể. Nhận xét về chính sách của Mỹ đối với khu vực ĐNA, Báo cáo của Lực lượng nhiệm vụ đặc

biệt (ITF) năm 2001 nêu rõ: "Ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực bị yếu đi do thái độ thờ ơ, ăn hiếp và phản ứng chậm trễ trong cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998. Hơn nữa, việc thiếu quan tâm đến tình hình Đông Timor đã làm sai lệch hoàn toàn hướng tiếp cận với Indonesia của Mỹ và có thể làm cho các nhà hoạch định chính sách không quan tâm nhiều hơn đến khu vực. Điều đó được minh chứng bởi thái độ chậm trễ và dường như uể oải đối với việc Trung Quốc xâm lấn biển Nam Trung Hoa năm 1995 và 1999" [124]. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997 – 1998 là một ví dụ điển hình nhất cho thái độ này của Mỹ. Phản ứng của chính quyền Clinton khi khủng hoảng bắt đầu ở ĐNA khá thờ ơ, chậm chạp, hoàn toàn khác thái độ của Mỹ khi cứu vãn khủng hoảng ở Mexico chỉ hai năm trước đó, hay khác với chính sách cứu trợ nhanh chóng và hiệu quả dành cho Hàn Quốc sau đó. Trong khi đó, Trung Quốc đã gây ấn tượng hơn đối với các nước ĐNA bằng cam kết không phá giá đồng Nhân dân tệ và viện trợ kinh tế cho Thái Lan, Indonesia. Ông Henry Kissinger (cựu Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ) đã phát biểu: "Cùng với cuộc khủng hoảng này, thái độ chống Mỹ trong khu vực lại đang nổi lên... Mỹ phải trả giá cho hàng thập kỷ không ổn định ở ĐNA" [108]. Do đồng nhất Đông Á với ĐBA, chính quyền Clinton đã hối thúc các nước ĐNA theo gương Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông áp dụng mô hình nhà nước phát triển, trong đó nhấn mạnh tự do hóa tài chính. Hậu quả là các biện pháp tự do đã gián tiếp gây ra cuộc khủng hoảng trầm trọng này.

Đánh giá những hạn chế trong chính sách ĐNA của chính quyền Clinton, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, chính quyền Clinton đã coi nhẹ ĐNA, thực thi một chính sách thiếu chiến lược rõ ràng và nhất quán đối với khu vực này. Trong giới hoạch định chính sách Mỹ từ lâu đã tồn tại quan niệm rằng, chính sách châu Á chỉ có nghĩa là chính sách đối với ĐBA mà thôi. Hệ quả của những hạn chế này là ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực giảm đi, trong khi ảnh hưởng của Trung Quốc - đối thủ tiềm tàng của Mỹ lại tăng lên do Trung Quốc có chính sách tương đối toàn diện với khu vực này. Theo đó, các mục tiêu của Mỹ đặc biệt là mục

tiêu "không để một nước nào nổi lên đe dọa vị trí của Mỹ" bị đặt thành vấn đề nếu như Mỹ không kịp thời có sự điều chỉnh chính sách phù hợp với khu vực.

### **3.1.2. Giai đoạn 2001 - 2008**

Với việc coi ĐNA là mặt trận thứ hai trong cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu, trong giai đoạn này Mỹ đặc biệt nhấn mạnh chính sách quân sự - an ninh trong quan hệ với các nước ĐNA. Mỹ cố gắng làm cho mối quan hệ của mình với các nước ASEAN có đặc điểm mang tính liên kết thành đồng minh quân sự. Mỹ đã cùng với một số nước ĐNA ký hiệp ước phòng vệ chính thức, duy trì quan hệ đồng minh quân sự, tăng cường sự hiện diện quân sự ở ĐNA, phát triển quan hệ hợp tác quân sự với các nước ĐNA để xây dựng hệ thống an ninh khu vực do Mỹ nắm vai trò chủ đạo. Thông qua các hoạt động này, ngoài việc chống khủng bố Mỹ còn có mưu đồ biến khu vực này thành căn cứ để phòng ngừa, ngăn chặn các nước lớn khác, đặc biệt là ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc. Về tổng thể, chính sách của Mỹ đối với ĐNA không nằm ngoài mục tiêu chiến lược toàn cầu trở thành bá chủ thế giới của Mỹ.

Do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, việc Mỹ tái dấn lú trở lại ĐNA đã gây ra nhiều phản ứng khác nhau từ phía các nước thành viên ASEAN. Một số nước ASEAN mong muốn sự có mặt của Mỹ trong khu vực bởi ngoài lợi ích kinh tế, họ cần sự phối hợp của Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố và các vấn đề an ninh khác. Hơn nữa, sự có mặt của Mỹ sẽ tạo ra cân bằng quyền lực với các nước lớn khác đặc biệt là khi Nhật Bản và Trung Quốc trỗi dậy với sức mạnh ngày càng tăng. Bên cạnh đó, nhiều nước mặc dù muốn hợp tác với Mỹ nhưng vẫn tỏ ra nghi ngại về ý đồ thực sự cũng như lòng tin mà họ muốn dành cho Mỹ. Các chính sách về dân chủ nhân quyền của Mỹ nhiều khi không phù hợp với lợi ích dân tộc của các quốc gia ASEAN, thậm chí còn được coi là sự can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia đó. Tuy nhiên, vẫn có thể khẳng định rằng, Mỹ là nhân tố rất quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư và thương mại tại khu vực và ở khía cạnh nào đó, là nhân tố đảm bảo cho sự ổn định về an ninh chính trị tại ĐNA.

Nhận thức được sự phức tạp của các vấn đề nhạy cảm như chính trị, tôn giáo, sắc tộc ở ĐNA nên hợp tác chống chủ nghĩa khủng bố giữa Mỹ với khu vực này cũng khác với ở Afghanistan: Mỹ không thể độc lập tác chiến mà chủ yếu phải dựa vào chính quyền nước sở tại. Việc Mỹ mượn cớ chống khủng bố để tăng cường hợp tác chiến lược với các nước ĐNA không có nghĩa là Mỹ có thể đổ quân ồ ạt vào khu vực. Các nước ASEAN đều tuyên bố họ không đồng tình với chiến lược can dự quân sự quy mô lớn và “chủ động đánh đòn phủ đầu” của Mỹ.

So với giai đoạn trước (1991 – 2000), ĐNA được quan tâm hơn trong chính sách của chính quyền G.W.Bush thể hiện qua sự tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực đặc biệt là quân sự - an ninh. Tuy nhiên, nhìn tổng thể chính sách của Mỹ trong giai đoạn này vẫn bộc lộ một số hạn chế như sau:

*Thứ nhất*, do quá chú trọng đến việc chống khủng bố, nên mặc dù đã quay trở lại ĐNA, Mỹ vẫn chưa đưa ra được một chính sách tổng thể toàn diện đối với khu vực. Có nhận xét cho rằng: “Đường lối hiện nay (của Mỹ) trong khu vực rất rời rạc, một vài hành động chống khủng bố ở chỗ này, một ít tài trợ cho việc phát triển ở chỗ kia, một vài cuộc viếng thăm của Tổng thống và những tuyên bố thường xuyên về những gặt hái thành công của ASEAN trong khi cùng lúc thúc đẩy một vài hiệp định thương mại song phương. Hiện nay có một số ý kiến cho rằng ảnh hưởng lớn mạnh của Trung Quốc trong khu vực đe dọa những quyền lợi của Mỹ và cho rằng Mỹ phải làm sao hoạt động tích cực hơn. Lâu Năm Góc thì đang chú trọng đến sự phát triển quân sự của Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đối với Đài Loan và vấn đề an ninh ở châu Á nói chung hơn là các vấn đề kinh tế, chính trị trong khu vực ĐNA” [93]. Lẽ dĩ nhiên, Mỹ có một vài ưu tiên trong chính sách, chẳng hạn về đối tượng là các đồng minh và bè bạn, còn theo vấn đề là ổn định khu vực, chống khủng bố và dân chủ, nhân quyền... Nhưng những ưu tiên này chưa đủ lớn để Mỹ có một sự phối hợp chính sách trên quy mô khu vực. Có thể điều này xuất phát từ tính thực dụng trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Về kinh tế và chính trị, ĐNA chưa phải là lợi ích sống còn của Mỹ. Mỹ tăng cường quan hệ với khu vực này do sự chi phối của cuộc chiến

chống khủng bố toàn cầu, do vậy Mỹ chú trọng đến khía cạnh an ninh - quân sự nhiều hơn.

*Thứ hai*, trong quan hệ đối với ĐNA, Mỹ có xu hướng sử dụng các kênh song phương để theo đuổi mục tiêu chính sách. Do nhấn mạnh chủ nghĩa song phương, một mặt Mỹ thúc đẩy quan hệ với từng nước, mặt khác lại gây ảnh hưởng không thuận lên sự cố kết của ASEAN. Trong lĩnh vực an ninh, mặc dù Mỹ là một bên đối thoại của ARF và đã triển khai một số biện pháp đa phương thông qua cơ chế ARF nhưng nhìn chung, sự hợp tác này vẫn chưa đi vào thực chất. Các bản điều trần trước Quốc hội của Bộ Ngoại giao Mỹ trong giai đoạn này cho thấy hầu hết sự chú trọng đều dành cho các mối quan hệ hợp tác an ninh song phương cụ thể. Trên thực tế, Mỹ thường hướng đến việc thực hiện mục tiêu chiến lược thông qua các liên minh hoặc những dàn xếp song phương và mở rộng hình thức tập trận chung. Việc Mỹ không mặn mà với cách tiếp cận đa phương được giải thích rằng "các nhà hoạch định chính sách Mỹ coi ASEAN là không hiệu quả do nguyên tắc đồng thuận của nó" [117]. Đáng chú ý là trong bối cảnh đó, Trung Quốc đã chủ động đối phó với việc thúc đẩy quan hệ an ninh song phương của Mỹ với các nước trong khu vực bằng cách xây dựng khuôn khổ quan hệ hợp tác toàn diện với tất cả các nước và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với ASEAN năm 2003, hỗ trợ thành lập Cuộc gặp các Bộ trưởng quốc phòng ARF, ký FTA Trung Quốc - ASEAN... Nhiều nước trong khu vực đã thể hiện thái độ không tán thành đối với lối tiếp cận song phương của Mỹ. Hệ quả của việc Mỹ coi trọng quan hệ song phương hơn với một số nước trong khu vực là khắc sâu thêm sự nghi kỵ giữa các nước, nhất là khi niềm tin vào chủ nghĩa đa phương của các nước trong khu vực bị lung lay từ sau khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997 - 1998.

Sự thiếu vắng một chính sách tổng quát và lối tiếp cận thiên về song phương của Mỹ làm phương hại đến tính hiệu quả trong các nỗ lực giải quyết các vấn đề có quy mô khu vực. Chẳng hạn, Mỹ nhấn mạnh tự do hàng hải như một trong những mục tiêu quan trọng nhưng cách thức thực hiện điều đó đòi hỏi

một sự phối hợp toàn diện nỗ lực của các nước liên quan. Mỹ sẽ phải thương lượng với tất cả các nước liên quan nhằm đảm bảo một chính sách hiệu quả. Xuất phát từ lợi ích to lớn thu được từ các tuyến hàng hải, Singapore ủng hộ sự hiện diện hải quân của Mỹ. Nhưng Malaysia và Indonesia có thể không tán thành do hai nước này có mức nhạy cảm cao về an ninh chủ quyền. Nếu không có sự phối hợp chính sách, câu trả lời cho bài toán trên sẽ vẫn tiếp tục đê ngổ. Thực tế cho thấy, sự hợp tác giữa Mỹ và ĐNA, dù là trong bối cảnh ưu tiên chống khủng bố, mới chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ kỹ thuật là chính. Mỹ chỉ phối hợp trong việc đảm bảo an ninh cầu cảng với Thái Lan, nâng cao năng lực chống khủng bố cho lực lượng cảnh sát và quân đội Indonesia, cũng như giúp huấn luyện và trang bị vũ khí cho quân đội Philippines. Các cuộc tập trận chung của Mỹ, theo đánh giá của một số nước ĐNA, mới chỉ có tác dụng cho quân đội Mỹ làm quen với khu vực mà thôi [118].

*Thứ ba*, trong khi Trung Quốc đang gia tăng ảnh hưởng mạnh mẽ tại khu vực thì Mỹ chưa có một chính sách cạnh tranh toàn diện với Trung Quốc. Ông Ernest Bower, giám đốc Hội đồng kinh doanh Mỹ - ASEAN đã phát biểu trong một bài diễn văn là "chưa có thời kỳ nào mà Mỹ lại thiếu quyết tâm và Trung Quốc lại rất quyết tâm như vậy (đối với ĐNA)" [130]. Một thực tế hiển nhiên là Trung Quốc sẽ lấp vào bất kỳ khoảng trống nào do Mỹ vô tình tạo ra, gây tác động quan trọng lên cấu trúc an ninh khu vực. Chính sách ngoại giao lảng giềng và hoạt động hàng hải của Trung Quốc đã dần làm thay đổi quan niệm Trung Quốc chỉ là một cường quốc lục địa. Trung Quốc cũng đã giới thiệu các "khái niệm an ninh mới" trong các cuộc gặp gỡ song phương tới khu vực ĐNA và tại nhiều diễn đàn đa phương khác [155]. Các nước ĐNA dù trong trường hợp nào đều không muốn ngã hẳn theo một trong hai nước là Mỹ và Trung Quốc. Đó chính là lý do khiến các nước ĐNA mong muốn thúc đẩy các thể chế đa phương nhằm thông qua đó làm "mềm hóa" nền chính trị nước lớn.

Lo ngại về sự suy giảm ảnh hưởng tại ĐNA trước đối thủ tiềm tàng Trung Quốc, nhiều nhà nghiên cứu đặc biệt là những người lo ngại về "mối đe dọa



Trung Quốc" đã cảnh báo rằng, Mỹ cần phải có chính sách tích cực và năng động hơn nếu không muốn bị mất đi quyền lợi tại khu vực này. "Trung Quốc đang trở thành một cường quốc đầu đàn ở ĐNA và sẽ làm tổn hại đến vị trí này của Mỹ cũng như gây nhiều khó khăn cho các nước đồng minh tại khu vực nếu Mỹ không cố gắng tăng gấp đôi, gấp ba lần các hoạt động của mình đối với ASEAN" [101]. "Hiện Mỹ và Nhật vẫn đóng vai trò then chốt trong các lĩnh vực mậu dịch, an ninh và phát triển kinh tế ở ĐNA, và mặc dù Trung Quốc không thể đẩy Mỹ và Nhật ra khỏi khu vực nhưng Mỹ không nên ỷ lại vào điều này mà phải năng động hơn" [113], "Mỹ có thể đánh mất vị trí chủ chốt của mình nếu Mỹ không để ý nhiều hơn nữa đến các nước ASEAN và không giúp các nước này tiếp tục phát triển kinh tế" [113] và "chính sách của Mỹ không tương xứng với những quyền lợi của Mỹ trong khu vực ĐNA đầy biến đổi này; một trong những quyền lợi chính (của Mỹ) ở đây là thương mại" [93].

Những phân tích trên đây và so sánh ĐNA với các khu vực khác có thể thấy rằng, mặc dù trong giai đoạn này Mỹ đã chú trọng nhiều hơn đến ĐNA, nhưng khu vực này vẫn chưa chiếm vị trí ưu tiên trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ. Việc Mỹ không đặt ĐNA ở vị trí ưu tiên cao trong chính sách của mình có thể lý giải dựa trên những lợi ích của Mỹ tại khu vực. Việc Mỹ quan tâm đến khu vực này ngoài lợi ích kinh tế còn do các yếu tố: vị trí địa - chiến lược của ĐNA, ĐNA là mặt trận thứ hai trong cuộc chiến chống khủng bố, là địa bàn tranh chấp ảnh hưởng của các cường quốc khu vực, đặc biệt là Trung Quốc. Tuy nhiên, so với châu Âu, Trung Đông, ĐBA thì những lợi ích trên chưa phải là lợi ích sống còn đối với Mỹ bởi những lý do sau: (i) Mặc dù tuyến hàng hải chạy qua ĐNA là rất quan trọng nhưng không liên quan trực tiếp và với quy mô lớn đến lợi ích của Mỹ. Chỉ có chưa đầy 4% trao đổi thương mại của Mỹ được thực hiện qua các eo biển ở ĐNA [138]. (ii) Các mối quan tâm về an ninh của Mỹ ở Đông Á chủ yếu nằm ở ĐBA, nơi bao gồm những đồng minh và đối thủ quan trọng nhất của Mỹ ở CA-TBD. An ninh ĐBA càng trở nên quan trọng hơn với hai trong số ba điểm nóng chính ở Đông Á là bán đảo Triều Tiên và eo biển Đài

Loan. Chỉ riêng vấn đề Triều Tiên cũng đã đòi hỏi một mô hình an ninh chung giữa các nước can dự chính tại ĐBA và Mỹ. Có lẽ một phần vì phải tập trung nhiều vào ĐBA như vậy, nên trong một thời gian dài, Mỹ đã tiếp tục duy trì lập trường trung lập đối với tranh chấp chủ quyền ở biển Đông. (iii) Tuy là "mặt trận thứ hai" trong cuộc chiến chống khủng bố, nhưng ĐNA chưa thể so sánh về tầm quan trọng so với Trung Đông hay thậm chí Trung Á. Hơn nữa, nhìn chung, người Hồi giáo ở ĐNA được đánh giá là có tư tưởng ôn hòa. Tính chất quan trọng vừa phải của chủ nghĩa khủng bố tại ĐNA thể hiện ở việc Mỹ cắt giảm 30% viện trợ quân sự nước ngoài cho Philippines ngay sau khi giúp chính phủ này kiềm chế phần nào các nhóm khủng bố hoạt động tại nước này. (iv) Trong những nguồn gốc chính có thể gây nên tình trạng mất ổn định trong quan hệ Mỹ - Trung, các nhà nghiên cứu hầu như không đề cập đến ĐNA. Các vấn đề chính đó thường gồm Đài Loan, ý đồ chiến lược toàn cầu (ví dụ giữa đơn cực và đa cực), ý thức hệ, chính trị nội bộ và cọ xát kinh tế... Theo nhiều dự đoán, trong thời gian ngắn hạn hoặc trung hạn, ĐNA chưa thể trở thành địa bàn tranh giành ảnh hưởng một mất một còn giữa Mỹ và Trung Quốc.

### **3.1.3. Giai đoạn 2009 - 2012**

Với việc thực hiện chính sách “quay trở lại ĐNA” trong giai đoạn 2009 - 2012, Mỹ đã thành công trong việc bảo vệ và gia tăng lợi ích cũng như ảnh hưởng trong khu vực [156]. Việc tăng cường sự tham gia của Mỹ trong các tổ chức khu vực đã góp phần củng cố niềm tin của các quốc gia châu Á vào sự tái can dự của Mỹ trong khu vực; quan hệ giữa Mỹ và các nước ASEAN phát triển mạnh trên mọi lĩnh vực. Mỹ đã phần nào đẩy lùi được ảnh hưởng của Trung Quốc ở các nước đồng minh truyền thống và ở Myanmar. Việc Mỹ tăng cường hợp tác với các nước ASEAN là do hai bên đều được lợi trong mối quan hệ này. ASEAN được lợi do Mỹ có thể giúp ĐNA cân bằng quan hệ với Trung Quốc. Mỹ được nhiều lợi thế khi tham gia với các đối tác đa dạng ở một khu vực giàu tài nguyên và có nhiều tiềm năng phát triển, cho dù còn phải đối mặt với nhiều

thách thức kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, chính sách “xoay trục” tại khu vực ĐNA cũng bộc lộ một số hạn chế:

*Một là*, Mỹ không kiểm chế được các hoạt động gây hấn của Trung Quốc ở biển Đông. Với sự bành trướng của Trung Quốc, những gì mà Trung Quốc thể hiện cho thấy đây một đối thủ chiến lược của Mỹ trên thực tế, có khả năng thách thức uy quyền tối cao của Mỹ trên toàn cầu [141], đặc biệt là ở khu vực CA-TBD và ĐNA. Trước những hành động của Trung Quốc, dường như chính quyền Tổng thống B.Obama chưa có những biện pháp cứng rắn nhằm răn đe Trung Quốc.

Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tại ĐNA được thể hiện trên các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng đến vấn đề biển Đông. Xu thế quan hệ của Trung Quốc và Mỹ vừa hợp tác, vừa cạnh tranh và sẽ đạt được cân bằng chiến lược ổn định vì lợi ích của cả hai nước, đặc biệt là vì lợi ích kinh tế. Cả Mỹ và Trung Quốc sẽ không dễ dàng từ bỏ những lợi ích to lớn về mặt kinh tế để đòi lấy sự đối đầu không cần thiết. Tuy nhiên, vấn đề tranh chấp biển Đông dường như đang lâm vào bế tắc và cần có sự tích cực của các bên.

*Hai là*, nhận thức về CA-TBD nói chung và khu vực ĐNA nói riêng của Mỹ chưa rõ ràng. Mỹ chưa sẵn sàng chấp nhận những thay đổi cân bằng quyền lực đối với khu vực CA-TBD và vì vậy, các chiến lược của Mỹ suy cho cùng cũng hướng vào việc khẳng định vị thế độc tôn của Mỹ. Nếu không chấp nhận sự thay đổi thì không thể có một chiến lược phù hợp, do đó khó có thể khẳng định chiến lược CA-TBD của Hoa Kỳ có tính khả thi cao.

*Ba là*, uy tín của Mỹ đối với khu vực ĐNA chưa được cải thiện và sự phân tâm của các quốc gia châu Á về vai trò lãnh đạo của Mỹ. Chẳng hạn trong tranh chấp lãnh thổ giữa Nhật Bản, Philippines với Trung Quốc, cách hành xử thiếu minh bạch của chính quyền Obama khiến cho các nước đồng minh (Nhật Bản và Philippines) nghi ngờ về mức độ xác thực của chính sách “xoay trục”; sự tập trung quá nhiều vào khu vực Trung Đông do di chứng từ hiệu ứng “mùa xuân Ả Rập” trong giai đoạn 2010 – 2012 khiến khả năng tiếp tục duy trì chính sách “xoay trục” của chính quyền Obama bị nghi ngờ. Ngay chính những đồng minh

thân cận nhất của Mỹ tại khu vực này là Nhật Bản, Hàn Quốc và Philippines cũng nhận định rằng, Mỹ bị Trung Đông ám ảnh và đã hành xử theo cách thiếu thông minh tại CA-TBD. Một số nước ĐNA mong muốn được đảm bảo rằng Mỹ sẽ ủng hộ họ, song lại không muốn bị lôi kéo vào cuộc xung đột giữa Mỹ và Trung Quốc. Còn Mỹ cũng rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan tương tự: Mỹ muốn các đồng minh của mình có cảm giác được bảo vệ, song cũng không muốn bị lôi kéo vào các cuộc xung đột không cần thiết. Trong khi đó, Trung Quốc thường được đánh giá là quyết tâm hơn Mỹ trong việc theo đuổi những mục tiêu chiến lược tại khu vực ngay sát biên giới của họ.

Qua những phân tích trên đây có thể khẳng định, trong chính sách “xoay trục” về CA-TBD của Mỹ thì ĐNA chiếm vị trí đặc biệt bởi lẽ đây là địa bàn thử nghiệm chiến lược đối ngoại “sức mạnh thông minh” và “ngoại giao tiến công” của Mỹ. Chính sách đối với ĐNA đã được định hình một cách rõ nét hơn. Với chính sách “xoay trục”, Mỹ nhận thức rằng cần phải tận dụng sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của các nước ĐNA để xây dựng một mạng lưới đồng minh và đối tác nhằm duy trì và củng cố trật tự dựa trên luật lệ để giải quyết hiệu quả các thách thức trong khu vực. Mỹ đã theo đuổi bốn lĩnh vực hợp tác chính với nhiều cam kết song phương và đa phương với các nước ĐNA. Đó là: hỗ trợ sự phát triển của Cộng đồng ASEAN; hỗ trợ cải cách quốc phòng và tái cơ cấu; tạo điều kiện cho hoạt động cứu trợ thảm họa nhân đạo; hỗ trợ đối phó với nguy cơ khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia. Sự can dự có kế hoạch này thể hiện Mỹ đánh giá ngày càng cao tầm quan trọng của ASEAN như một khối thống nhất [98].

Mặc dù vậy, so với các đối tác trong khu vực CA-TBD như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc thì khu vực ĐNA vẫn chưa có vị trí vượt trội hơn hẳn. Nhật Bản vẫn được coi là “hòn đá tảng” trong chính sách xoay trục; Hàn Quốc được coi là nhân tố quan trọng, tích cực trong việc duy trì ổn định an ninh khu vực ĐBA và phi hạt nhân hóa trên bán đảo Triều Tiên; chính sách bành trướng của Trung Quốc được coi là tạo ra những ảnh hưởng mang tính căn bản đối với lợi

ích của Mỹ ở CA-TBD, trở thành đối thủ có khả năng đe dọa nhiều nhất đến vai trò của Mỹ, trước hết là tại CA-TBD.

#### **3.1.4. Đánh giá chung**

Có thể khẳng định, nhân tố ĐNA luôn tác động đến chính sách CA-TBD của Mỹ qua các thời kỳ, tuy nhiên mức độ tác động đến đâu lại phụ thuộc vào việc xác định lợi ích quốc gia và ưu tiên chiến lược của Mỹ cũng như sức thu hút của nhân tố ĐNA trong từng giai đoạn. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản là mục tiêu quan trọng hàng đầu nên Mỹ đã chọn ĐNA mà cụ thể là bán đảo Đông Dương làm nơi thực thi chiến lược “ngăn chặn cộng sản”, trực tiếp can dự vào cuộc chiến tranh Việt Nam trong suốt 20 năm (1954 – 1973). Thời kỳ này, khu vực ĐNA chiếm vị trí trung tâm trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Thất bại trong cuộc chiến với Việt Nam dẫn đến việc Mỹ rút toàn bộ quân khỏi Việt Nam năm 1973, giảm dần sự hiện diện quân sự ở khu vực ĐNA. Nhưng “việc giảm quân ở ĐNA không phải và không thể là sự chấm dứt vai trò của Mỹ ở khu vực này” [75, tr.80]. Từ sau năm 1973, ĐNA không còn chiếm vị trí trọng tâm trong chính sách CA-TBD của Mỹ.

Trong nhiều năm sau đó, các chính quyền Mỹ nối tiếp nhau không chú ý nhiều đến khu vực này trong khi bản thân ĐNA lại có những chuyển biến nhanh chóng về mọi mặt. Hiệp hội các quốc gia ĐNA - ASEAN được thành lập năm 1967 và ngày càng chứng tỏ vai trò của mình trong việc duy trì môi trường hòa bình, ổn định để phát triển. Việc giảm sự có mặt của Mỹ ở ĐNA đã tạo nên “khoảng trống quyền lực” nhất định, điều đó đã khuyến khích Trung Quốc tăng cường mức độ ảnh hưởng tại khu vực. Mặc dù vậy, có thể khẳng định Mỹ chưa bao giờ từ bỏ CA-TBD, chưa bao giờ từ bỏ ĐNA do có rất nhiều lợi ích chiến lược, nhiều nguy cơ thách thức đến lợi ích của Mỹ tại khu vực này. Nhưng mức độ ưu tiên đối với ĐNA trong chính sách đối ngoại giảm xuống đáng kể để nhường chỗ cho những vấn đề bức thiết hơn. Vì vậy, trong chiến lược đối ngoại dưới thời Tổng thống G.H.W.Bush, khu vực ĐNA chỉ chiếm một vị trí khiêm nhường trong chính sách CA-TBD, được nhắc đến với danh nghĩa ASEAN và

nhân mạnh tổ chức này sẽ đóng vai trò to lớn đối với an ninh và thịnh vượng của khu vực.

Trong thập niên 90 của thế kỷ XX, CA-TBD với sự phát triển năng động đã thu hút sự quan tâm trở lại của chính quyền Mỹ. Như đã phân tích, chính quyền Tổng thống Bill Clinton với chiến lược toàn cầu “cam kết và mở rộng” đã xác định CA-TBD có tầm quan trọng đối với Mỹ “không kém châu Âu” [78, tr.212]. Là một bộ phận cấu thành của CA-TBD, ĐNA không nằm ngoài xu thế phát triển của khu vực. Với những biến đổi to lớn, ĐNA lại trở thành nhân tố quan trọng trong tính toán chiến lược của Mỹ ở khu vực CA-TBD. ĐNA với tiềm năng phát triển kinh tế cao đã trở thành một khu vực có sức hấp dẫn mạnh mẽ về thương mại và đầu tư; ASEAN mở rộng ra toàn khu vực, ngày càng khẳng định được uy tín và vị thế của mình trên trường quốc tế. Tuy nhiên môi trường an ninh còn chứa đựng nhiều nhân tố bất ổn khiến ở ĐNA xuất hiện hai xu hướng đối phó thu hút sự quan tâm của Mỹ: một là, các nước tăng cường mua sắm vũ khí, khiến ĐNA là một trong số ít khu vực trên thế giới đi ngược lại xu hướng giải trừ quân bị, giảm chi tiêu quốc phòng sau Chiến tranh lạnh; hai là, các nước ĐNA thúc đẩy sự hợp tác và đối thoại về an ninh, một mặt tiếp tục coi trọng hợp tác song phương trong giải quyết các vấn đề an ninh, mặt khác xu hướng hợp tác đa phương về an ninh tiến triển tương đối nhanh. Cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ triển khai ở ĐNA đã góp phần nâng cao vị trí của khu vực này trong chiến lược CA-TBD nói riêng và trong chiến lược toàn cầu của Mỹ nói chung. Với việc triển khai các hoạt động chính trị, ngoại giao, an ninh, quân sự trong khuôn khổ cuộc chiến chống khủng bố, Mỹ đã “tái can dự” trở lại khu vực ĐNA sau hơn 3 thập kỷ “xao lãng” (kể từ sau khi rút quân khỏi Việt Nam năm 1973). Việc “tái can dự” này là bước đi dọn đường cho Mỹ thực hiện chính sách “xoay trục về châu Á”, “quay trở lại ĐNA” một cách mạnh mẽ hơn khi Tổng thống B.Obama lên nắm quyền.

Bước sang thế kỷ XXI, ĐNA được đánh giá là khu vực phát triển năng động, tổ chức ASEAN ngày càng chứng tỏ vai trò của mình trong cấu trúc an

ninh khu vực. Do vị thế địa chính trị, địa kinh tế ngày càng quan trọng của khu vực, các nước lớn đặc biệt là Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Nga đều có những điều chỉnh chiến lược nhằm tăng cường ảnh hưởng và bảo vệ lợi ích của mình tại đây. Điểm nổi bật là sự lớn mạnh và ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc ở khu vực, đe dọa đến an ninh và lợi ích của Mỹ. Mục tiêu kiềm chế Trung Quốc, ngăn không cho nước này trở thành một bá quyền khu vực, đe dọa vị trí số một của Mỹ là một trong những nhân tố quan trọng nâng cao vai trò của ĐNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ. Mỹ muốn thông qua chính sách với ĐNA để làm đối trọng với Trung Quốc; đồng thời để đảm bảo lợi thế và lợi ích của Mỹ tại khu vực này.

Mặt khác, trong khi các nhân tố như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc luôn có vai trò ổn định trong chính sách CA-TBD của Mỹ thì dường như ĐNA lại là nhân tố mang tính không ổn định. Nhật Bản, Hàn Quốc đối với Mỹ là quan hệ đồng minh thân cận, Trung Quốc đối với Mỹ vừa là đối thủ cạnh tranh chiến lược vừa là đối tác chiến lược. Trong khi đó, vị trí của ĐNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ lại chịu tác động mạnh mẽ của tình hình khu vực cũng như sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn. Từ chỗ là mắt xích quan trọng của tuyến phòng thủ nhằm ngăn chặn sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á trong Chiến tranh lạnh, sau một thời gian dài “xao lãng” trong thời kỳ “sau Việt Nam”, ĐNA trở thành “mặt trận thứ hai” trong cuộc chiến chống khủng bố và là một trong những trọng điểm khi Mỹ thực hiện chính sách “xoay trục”, “quay trở lại châu Á”. Sự thay đổi liên tục về mức độ ưu tiên với ĐNA của các chính quyền Mỹ là cơ sở để các nhà nghiên cứu chính sách đối ngoại Mỹ cho rằng “dù là cường quốc ở Thái Bình Dương nhưng Mỹ vẫn chưa có một chiến lược châu Á toàn diện. Thực tế, cách tiếp cận của Mỹ với châu Á chủ yếu tập trung vào khu vực ĐBA. Mặc dù Mỹ có tiềm năng sức mạnh lớn trong khu vực, nhưng chính sách của Mỹ không kết nối được các điểm và xây dựng nó thành một chiến lược hợp lý và ăn khớp. Phần còn thiếu cho chiến lược châu Á khôn ngoan chính là một chiến lược lâu dài, nghiêm túc và cân bằng đối với ĐNA” [88].

Những phân tích trên đây cho thấy nhân tố ĐNA luôn chiếm một vị trí nhất định trong chính sách CA-TBD của Mỹ. Xuất phát từ vị trí địa – chính trị quan trọng và vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong khu vực và trên thế giới nên khu vực ĐNA được Mỹ coi là một cứ điểm quan trọng trong chiến lược toàn cầu và là một trong những mắt xích quan trọng trong chiến lược CA-TBD.

### **3.2. Tác động từ việc Mỹ điều chỉnh chính sách đối với Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh**

#### **3.2.1. Đối với Mỹ**

##### **3.2.1.1. Tác động tích cực**

*Thứ nhất*, trên phương diện chính trị ngoại giao, Mỹ đã thay đổi được tình hình từ chỗ để lại “khoảng trống quyền lực” tại ĐNA sau Chiến tranh lạnh đến chỗ “quay trở lại ĐNA”, có vị trí đáng kể đối với khu vực. Mỹ đánh giá cao vai trò quan trọng của ASEAN và thể hiện mong muốn thiết lập quan hệ đối tác toàn diện và hợp tác sâu sắc hơn, nhằm thúc đẩy dân chủ và phát triển, tạo khuôn khổ cho những lợi ích chiến lược trong các vấn đề khu vực và toàn cầu trước mắt cũng như lâu dài.

*Thứ hai*, về an ninh quân sự, Mỹ đã mở rộng sự có mặt về quân sự ở ĐNA. Quan hệ giữa Mỹ và các nước đồng minh trong khu vực được thắt chặt. Các nước khác như Indonesia, Việt Nam trở thành những đối tác an ninh và chiến lược gần gũi hơn với Mỹ.

*Thứ ba*, về kinh tế, đầu tư thương mại với ASEAN không ngừng tăng lên. Mỹ là đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với các nước ASEAN, là thị trường xuất khẩu lớn nhất của ASEAN, đồng thời, ASEAN là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư Mỹ. Theo số liệu của Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ (USTR), năm 2013 ASEAN trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Mỹ với giá trị xuất khẩu thương mại, hàng hóa đạt 79,9 tỷ USD, tăng khoảng 75% so với năm 2003 [143]. Đồng thời ASEAN là nguồn cung cấp hàng hóa lớn thứ 5 cho thị trường Mỹ với giá trị nhập khẩu từ ASEAN vào Mỹ đạt 127 tỷ USD, tăng khoảng 55,1% so với năm 2003. Kim ngạch thương mại hàng hóa và dịch vụ hai



chiều Mỹ - ASEAN đã tăng gấp ba lần kể từ những năm 90 của thế kỷ trước, lên mức 254 tỷ USD hồi năm 2014, đồng thời góp phần tạo ra khoảng 500.000 việc làm tại Mỹ [143].

*Thứ tư*, về cạnh tranh chiến lược, Mỹ đã phần nào thực thi được chính sách “bao vây Trung Quốc”, kiềm chế Trung Quốc bành trướng ở ĐNA. Thông qua việc tham gia và đóng vai trò tích cực vào các tổ chức, diễn đàn của ASEAN, APEC, ARF, EAS, LMI... Mỹ đã tăng cường can dự chính trị, tạo lòng tin với các quốc gia ĐNA nhằm duy trì vị thế và đẩy lùi ảnh hưởng của Trung Quốc ở ĐNA. Mỹ gia tăng các cuộc gặp gỡ cấp cao nguyên thủ quốc gia, tham vấn chính trị, quân sự thường niên với các đồng minh và đối tác quan trọng để tăng cường lôi kéo các nước ĐNA về phía mình; đẩy mạnh trao đổi và hợp tác với Trung Quốc, lôi kéo Trung Quốc tham gia có trách nhiệm vào các cơ chế trong khu vực như APEC, ASEAN, ARF..., buộc Trung Quốc phải hành xử theo các tiêu chuẩn và các nguyên tắc của quốc tế và khu vực, giảm thiểu hành động gây bất ổn định.

Dựa vào các căn cứ và cơ sở hạ tầng quân sự của Mỹ tại Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, Philippines, Singapore tạo thành vòng kiềm chế Trung Quốc, ngăn chặn hiệu quả việc Trung Quốc trở thành một cường quốc hàng hải. Hiện nay, Mỹ đã từng bước nâng cấp và mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực, tăng cường củng cố và mở rộng quan hệ với Indonesia, Việt Nam; lôi kéo Myanmar thoát khỏi tầm ảnh hưởng của Trung Quốc. Tăng cường hợp tác song phương đã giúp Mỹ cạnh tranh và tạo vành đai chiến lược ngăn chặn sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực.

### **3.2.1.2. Tác động tiêu cực**

*Thứ nhất*, việc Mỹ gia tăng ảnh hưởng, tích cực can dự vào khu vực ĐNA khiến cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tại khu vực này ngày càng trở nên quyết liệt, có thể làm phương hại đến lợi ích của Mỹ tại ĐNA.

Để đối phó với Mỹ, Trung Quốc đẩy mạnh hoạt động trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh – quân sự để thể hiện vai trò của mình ở khu vực,

tăng cường quan hệ với ASEAN. Đối với Trung Quốc, trong lịch sử cũng như hiện tại, ĐNA luôn là khu vực có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Trung Quốc đang tích cực tận dụng thực lực kinh tế và uy tín chính trị trong việc mở rộng mối quan hệ trên tất cả các phương diện với ASEAN. Mục tiêu của Trung Quốc là nhằm thay thế Mỹ, trở thành cường quốc hàng đầu ở châu Á, làm xói mòn lòng tin của các nước trong khu vực vào uy tín và khả năng duy trì sức mạnh Mỹ, sử dụng sức mạnh kinh tế để lôi kéo các nước khu vực lại gần hơn với các ưu tiên chính sách địa chính trị của Trung Quốc, gia tăng khả năng quân sự để tăng cường răn đe trước sự can thiệp quân sự của Mỹ ở khu vực, làm dấy lên sự nghi ngờ về mô hình kinh tế Mỹ, về sức mạnh Mỹ...

Cạnh tranh Mỹ - Trung tại ĐNA diễn ra quyết liệt trên hầu hết mọi lĩnh vực, từ chính trị - ngoại giao đến an ninh quốc phòng và mở rộng sang cả các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Trung Quốc đã chủ động sáng lập và tích cực tham gia tổ chức hợp tác Thượng Hải, Diễn đàn Bắc Ngao, cơ chế ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, Hợp tác tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, đề xuất các sáng kiến “Vành đai kinh tế Con đường tơ lụa”, “Con đường tơ lụa trên biển”, xúc tiến hành lập Ngân hàng Đầu tư phát triển hạ tầng châu Á (AIIB)... Theo giới phân tích, các sáng kiến này đều lấy Trung Quốc làm trung tâm để đối trọng với Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) do ASEAN làm nòng cốt và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) do Mỹ khởi xướng. Quan hệ song phương với các nước ĐNA cũng có những bước tiến đáng kể: Trung Quốc và Malaysia đạt thỏa thuận về “quan hệ đối tác chiến lược toàn diện”, trong đó có việc nâng cấp quan hệ quân sự; các nước nhỏ như Lào và Campuchia đã bị cuốn hút một cách mạnh mẽ vào quỹ đạo kinh tế của Trung Quốc đến nỗi hai nước này hiện được gọi là “quốc gia khách hàng” của Bắc Kinh và họ hỗ trợ lập trường của Trung Quốc trong các tranh chấp trong khu vực; xuất hiện xu hướng chuyển dịch về phía Trung Quốc từ các nước đồng minh của Mỹ như Philippines, Thái Lan. Trước sự can dự của Mỹ trong vấn đề biển Đông, chính sách bành trướng trên biển Đông của Trung Quốc được đẩy mạnh hơn với hàng loạt hành động cứng

rắn, có tính gây hấn, đối đầu với các nước trực tiếp có tranh chấp chủ quyền và cả những nước có lợi ích tại vùng biển này như Mỹ. Chính sách của Trung Quốc hiện nay đang tạo ra thách thức trực tiếp đối với Mỹ trong việc duy trì vị thế tại khu vực CA-TBD và ĐNA nói riêng.

*Thứ hai*, việc Mỹ điều chỉnh chính sách đối với khu vực ĐNA đã thúc đẩy các nước lớn trong khu vực CA-TBD như Nhật Bản, Ấn Độ thi hành chính sách tăng cường quan hệ với khu vực ĐNA nhằm giành lợi ích cho mình, tạo thành thách thức tiềm tàng đối với ảnh hưởng của Mỹ ở ĐNA.

Đối với Nhật Bản, ĐNA được coi là bàn đạp cho mục tiêu trở thành cường quốc khu vực, đồng thời nước này coi quan hệ với ASEAN là khâu đột phá mở rộng ảnh hưởng của Nhật tại CA-TBD cũng như trên toàn thế giới. An ninh quốc gia của Nhật Bản phụ thuộc rất lớn vào sự an toàn trên các tuyến đường biển quốc tế chảy qua lãnh hải của các nước ĐNA. Không chỉ đảm nhận vai trò vận chuyển, xuất nhập khẩu hàng hóa, nhu yếu phẩm cần thiết cho đời sống và sản xuất của người dân Nhật (có khoảng hơn 80% hàng hóa nhập khẩu của Nhật đi qua khu vực biển Đông) [22, tr.112], các tuyến đường biển ở ĐNA còn là cầu nối căn cứ quân sự của Mỹ ở Okinawa với các tuyến phòng thủ do Mỹ lập ra để đảm bảo an ninh quân sự cho Nhật Bản ở Đông Á. ĐNA thực sự là nơi Nhật Bản có thể tìm kiếm vai trò chính trị tương xứng với sức mạnh kinh tế sau Chiến tranh lạnh, trở thành một “cường quốc đầy đủ” trên thế giới. Trong bối cảnh đó, chính phủ Nhật Bản xem việc phát triển quan hệ với các nước trong khu vực ĐNA là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược ngoại giao “quay về châu Á” của mình.

Sau khi trật tự hai cực Xô - Mỹ sụp đổ, nắm lấy những thời cơ thuận lợi, Ấn Độ thực hiện thành công chính sách “Hướng Đông” - một trong những cơ sở quan trọng nhất tạo nên vị thế và vai trò của Ấn Độ ở khu vực CA-TBD hiện nay và đã đạt được những vai trò nhất định trong khu vực ĐNA. Về phương diện kinh tế, thương mại trên biển của Ấn Độ gắn trực tiếp với những eo biển nằm ở khu vực ĐNA như Sun-đa, Lom-bo, đặc biệt là eo biển Malacca. Chú trọng quan

hệ hợp tác với các quốc gia ĐNA sẽ giúp Ấn Độ bảo vệ các hoạt động thương mại trên biển. Mặt khác, bước sang thế kỷ XXI, các nước ĐNA đang có bước phát triển vượt bậc về kinh tế với chính sách kích thích đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghệ cao, viễn thông, công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm... vốn là lĩnh vực thuộc ưu thế của Ấn Độ. Các nhà hoạch định kinh tế của Ấn Độ cho rằng, thông qua các cơ chế hợp tác với ASEAN, Ấn Độ có thể bảo đảm không bị cô lập khi mà các thỏa thuận mậu dịch mang tính khu vực đang trở thành xu thế chung. Trên thực tế, Ấn Độ hy vọng mối quan hệ kinh tế chặt chẽ với ASEAN sẽ làm cầu nối giúp nước này hòa nhập vào một cộng đồng kinh tế lớn hơn. Về phương diện chính trị - an ninh, Ấn Độ triển khai chính sách “Hành động phía Đông” ở ĐNA, bắt đầu với Myanmar - cửa ngõ đối với Ấn Độ - và mở rộng các mối quan hệ quốc phòng với Việt Nam, Singapore và Indonesia. Trong bối cảnh các quốc gia châu Á đang xích lại gần nhau, các cường quốc lớn trong và ngoài khu vực đang tìm mọi cách gia tăng ảnh hưởng về kinh tế và chính trị đối với ĐNA, sẽ là bất lợi nếu Ấn Độ đứng ngoài tiến trình này.

Việc các nước trong khu vực điều chỉnh chính sách theo hướng tích cực hơn đối với ĐNA khiến cho cạnh tranh nước lớn ở ĐNA trở nên gay gắt hơn, tạo thành thách thức to lớn đối với vị thế của Mỹ tại khu vực. Đây là hệ quả mà chắc chắn Mỹ không mong muốn.

### **3.2.2. Đối với Đông Nam Á**

#### **3.2.2.1. Tác động tích cực:**

*Một là*, các nước ĐNA có điều kiện nâng cao vai trò, vị thế trong quan hệ với các nước lớn, duy trì vai trò trung tâm và chủ động của ASEAN như là một động lực chủ chốt trong một cấu trúc khu vực mới đang định hình, bảo đảm hòa bình, ổn định cho khu vực cũng như mỗi quốc gia.

Khi Chiến tranh lạnh kết thúc, trong vấn đề xây dựng trật tự mới ở khu vực CA-BD, các nước lớn đều muốn khẳng định vai trò của mình đối với khu vực. Tình hình đó giúp cho ASEAN có khả năng trở thành một nhân tố quan trọng giữ cân bằng giữa các nước lớn. Đứng trước cơ hội mới này, một số nước ĐNA

đã điều chỉnh chiến lược chỉ dựa vào Mỹ và phương Tây trong thời kỳ Chiến tranh lạnh sang thực hiện chiến lược ngoại giao đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ với các nước, các khu vực và các tổ chức quốc tế để thực hiện mục tiêu phát triển trong hòa bình và ổn định.

Ngoại trưởng Indonesia Ali Alatas đã nói: “Chúng tôi không thể ngăn không cho bốn cường quốc (Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Nga) vào khu vực này, nhưng phải cân bằng giữa họ với nhau và giữa họ với ĐNA” [41, tr.125]. Đây cũng chính là lý do khiến cho ASEAN một mặt vừa tiếp tục duy trì quan hệ tốt đẹp ASEAN – Mỹ cũng như ASEAN – Nhật, ASEAN - Trung Quốc, ASEAN – Nga, mặt khác, các nước ASEAN cũng tỏ rõ thái độ của mình trong việc quyết định các công việc của Hiệp hội và khu vực mà không phải hoàn toàn tuân theo các ý muốn của các nước lớn. Điều này chứng tỏ ASEAN đã trở thành một tổ chức khu vực ngày càng có uy tín và tự chủ hơn, có thể quyết định các vấn đề của mình, không cần sự can thiệp của các nước lớn.

Những điều chỉnh trong chính sách của Mỹ đối với ĐNA đã được các nước ASEAN hoan nghênh (thông qua việc ký Tuyên bố “Tầm nhìn về quan hệ đối tác tăng cường ASEAN – Mỹ năm 2005, ký “Kế hoạch hành động vì quan hệ đối tác tăng cường năm 2006, tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - ASEAN lần đầu tiên năm 2009 và thể chế hóa cơ chế này, tiến tới thiết lập Khu vực mậu dịch tự do Mỹ - ASEAN. Khi đó chiến lược cân bằng giữa các nước lớn của ASEAN sẽ thành công. Bất chấp hợp tác kinh tế ngày càng tăng với Trung Quốc, hiện nay các nước ASEAN hiểu rằng các mối quan hệ an ninh được cải thiện với Mỹ sẽ là biện pháp an toàn hiệu quả nhất để chống lại sức mạnh ngày càng tăng của Trung Quốc và gia tăng ảnh hưởng đối với chính sách của Trung Quốc. Tuy nhiên, các nước ASEAN cũng muốn cân bằng giữa Mỹ và Trung Quốc và làm bất cứ những gì có thể để tránh sự đối đầu giữa Mỹ và Trung Quốc.

*Hai là*, tạo cơ hội thúc đẩy các nước ĐNA phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy liên kết nội khối và hội nhập quốc tế sâu rộng. Để đối phó với những thách thức trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh và đảm bảo môi trường quốc tế thuận lợi

cho việc duy trì đà tăng trưởng kinh tế cũng như tạo ưu thế cạnh tranh đối với những nền kinh tế đang nổi lên, các quốc gia ĐNA và Hiệp hội ASEAN phải tìm cách cải thiện tiềm lực kinh tế và vị thế chính trị của mình trên trường quốc tế. Các nước ĐNA cho rằng, đảm bảo môi trường an ninh, ổn định của toàn khu vực ĐNA và của mỗi nước là điều kiện tiên quyết để mở rộng hợp tác, tăng cường phát triển kinh tế xã hội. Ngược lại, hợp tác phát triển là cơ sở quan trọng để bảo đảm an ninh, ổn định. Để làm được điều này, một mặt ASEAN quyết tâm thúc đẩy tiến trình hợp tác khu vực một cách sâu rộng hơn, chuyển từ hợp tác kinh tế riêng lẻ giữa các nước thành liên kết kinh tế khu vực, đồng thời mở rộng ASEAN, kết nạp các nước Đông Dương vào Hiệp hội, chấm dứt tình trạng chia cắt ĐNA. Mặt khác, ASEAN chủ trương tăng cường hợp tác quốc tế, trong đó có quan hệ với Mỹ. ASEAN hoan nghênh sự có mặt của Mỹ ở khu vực, coi Mỹ như một nhân tố để giữ cân bằng lực lượng. ASEAN đã tận dụng các cơ hội hợp tác với Mỹ để thúc đẩy sự phát triển của khu vực đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế.

*Ba là* giúp các nước ĐNA nâng cao thực lực quân sự, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Từ sau sự kiện 11/9/2001, một số nước trong khu vực thúc đẩy quan hệ với Mỹ theo hướng tăng cường hợp tác chống khủng bố và ký kết các hiệp định hợp tác quốc phòng. Indonesia thực hiện chính sách tích cực quan hệ với Mỹ, ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố nhằm tìm kiếm thái độ ủng hộ của Mỹ trong việc giải quyết “vấn đề Aceh” (phong trào ly khai đòi độc lập của phiến quân GAM ở tỉnh Aceh) để ngăn chặn xu thế ly khai đòi độc lập. Ngoài ra, các đảng phái ở Indonesia cũng tích cực tìm kiếm sự ủng hộ từ bên ngoài, đặc biệt là từ Mỹ nhằm giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Tổng thống và Quốc hội năm 2004. Philippines tỏ ra tích cực hợp tác với Mỹ và lợi dụng cuộc chiến chống khủng bố để có sự hậu thuẫn về tài chính, lực lượng và thông tin tình báo nhằm tấn công tiêu diệt các lực lượng khủng bố, ly khai ở miền nam Philippines; coi Mỹ là đồng minh và chỗ dựa chính về chính trị, kinh tế, nhất là về an ninh để giải quyết những vấn đề gai góc trong nước. Thái Lan tận dụng cơ hội đẩy mạnh quan hệ với Mỹ và đưa ra nhiều sáng kiến nhằm nâng cao vị thế trong các vấn đề

có quan hệ đến ASEAN, ngày càng bộc lộ ý đồ vươn lên giành vai trò lãnh đạo trong khu vực.

Đối với vấn đề phức tạp như tranh chấp ở biển Đông, các nước ASEAN đã tranh thủ lập trường của Mỹ để tạo thành nhân tố giữ cân bằng, ổn định ở khu vực, đồng thời kiềm chế Trung Quốc, ngăn cản nước này thực hiện ý đồ bành trướng trên biển Đông, tiến tới chi phối ảnh hưởng trên toàn khu vực.

### **3.2.2.2. Tác động tiêu cực:**

*Một là*, sự gia tăng chiến lược và can dự của Mỹ đối với ĐNA làm cho các nước trong khu vực lo ngại về khả năng can thiệp, kiểm soát và khống chế cả trên đất liền, trên biển và những khu vực trọng yếu ở ĐNA. Nếu mục đích của Mỹ tham gia vào hợp tác CA-TBD là để thực hiện cùng có lợi, các nước ĐNA đương nhiên sẽ hoan nghênh; nếu ý đồ chiến lược của Mỹ là để ngăn chặn sự hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực, chia rẽ và lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước nhằm duy trì trật tự CA-TBD dưới sự thống trị của Mỹ thì nhất định sẽ vấp phải sự phản đối của các nước trong khu vực. Chính sách truyền thống của ASEAN đối với các nước lớn là hoan nghênh sự đóng góp của các nước lớn cho an ninh và phát triển ở ĐNA nhưng đồng thời nêu cao tinh thần độc lập tự chủ trong quan hệ với nước lớn.

Khi Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF) ra đời, Mỹ xem đây là cơ hội để thảo luận các vấn đề an ninh khu vực và Mỹ có vai trò lớn trong cơ chế này, thông qua ARF để khẳng định chính sách CA-TBD nhằm kiềm chế các đối thủ ở khu vực cũng như tạo dựng lòng tin với ASEAN. Tuy nhiên, trái với toan tính của Mỹ, các nước ASEAN mong muốn ARF sẽ giải quyết được các tranh chấp bên trong và bên ngoài khu vực, giữ gìn cục diện chính trị cân bằng, nền hòa bình ổn định cho khu vực ĐNA nói riêng và CA-TBD nói chung.

Lo ngại về an ninh tại eo biển Malacca, Mỹ đã đề xuất với Singapore, Malaysia, Indonesia triển khai lực lượng thủy quân lục chiến và đặc nhiệm hoạt động trên xuồng cao tốc để bảo vệ nhanh chóng và hiệu quả eo biển này. Tháng 4/2004, trong một buổi điều trần về dự toán ngân sách của Bộ Quốc phòng Mỹ

năm 2005, Tư lệnh quân đội Mỹ ở khu vực CA-TBD, Tướng Thomas Fargo đã tiết lộ phương án chống khủng bố mới của Lầu Năm Góc có tên gọi “Sáng kiến an ninh hàng hải khu vực” (RMSI). RMSI đã làm cho các nước trong khu vực lo ngại về âm mưu Mỹ can thiệp, kiểm soát và không chế cả trên đất liền lẫn trên biển những khu vực trọng yếu của ĐNA, đặc biệt là các nước liên quan trực tiếp đến eo biển Malacca. Singapore là nước duy nhất ủng hộ sáng kiến này do hàng hải có vai trò quan trọng sống còn đối với sức mạnh của nền kinh tế và quân sự của họ, nhưng vẫn tỏ thái độ thận trọng bằng cách nhấn mạnh việc nỗ lực tự thân của các nước kết hợp với các nước khác trên tinh thần tôn trọng luật pháp quốc tế. Malaysia, Indonesia kịch liệt phản đối vì coi sáng kiến này là một sự vi phạm đối với chủ quyền của họ.

*Hai là*, mặc dù chấp nhận việc ASEAN đóng vai trò trung tâm trong các diễn đàn khu vực, nhưng vì mục tiêu và lợi ích chiến lược lâu dài, Mỹ đã tìm cách phân hoá và gây sức ép với ASEAN và các nước thành viên trên một số vấn đề có lợi ích chiến lược, nhằm phục vụ chính sách CA-TBD và cạnh tranh ảnh hưởng với các nước lớn khác, đặc biệt là Trung Quốc. Trong lúc ASEAN còn tồn tại nhiều khác biệt, thì mọi sự tác động, lôi kéo từ bên ngoài có khả năng làm mất đoàn kết, ly tâm trong Hiệp hội. Vì lợi ích cục bộ, trước mắt, một số nước thành viên có thể “đi đêm”, “đi riêng lẻ” với các nước lớn như Mỹ và Trung Quốc. Vì thế sự đoàn kết hợp tác giữa các nước ASEAN và vai trò của tổ chức này trong việc giải quyết các vấn đề an ninh của khu vực lại đứng trước những thách thức không dễ vượt qua.

*Ba là*, lợi dụng lý do hỗ trợ các nước trong khu vực chống lại âm mưu thống trị biển Đông của Trung Quốc, Mỹ đã bán vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự hiện đại cho các nước ĐNA đẩy mức độ trang bị quân sự trong vùng biển Đông không ngừng leo thang. Mặt khác, sự hiện diện thường xuyên của quân đội Mỹ tại khu vực với lý do kiềm chế Trung Quốc đã tác động mạnh đến các mối quan hệ quốc phòng ở ĐNA, gây ra cảm giác lo lắng, bất an ngày càng lớn của các nước trong khu vực. Hệ quả là một số nước đã tăng ngân sách để phát triển quân đội, mua vũ khí (các đơn hàng vũ khí tới ĐNA đã tăng gấp đôi trong



các năm 2005-2009 so với 2000-2004) [22, tr.154], làm ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của khu vực.

Mặc dù chính quyền Obama cố gắng đẩy nhanh tiến độ quay trở lại ĐNA bằng các hình thức khác nhau, nhưng do chịu nhiều yếu tố hạn chế, nên việc Mỹ thúc đẩy chiến lược quay trở lại ĐNA không hoàn toàn thuận lợi. Một số nước ĐNA vẫn thận trọng trong việc tăng cường hợp tác với Mỹ. Trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung diễn ra quyết liệt, tình hình biển Đông diễn biến phức tạp do các hoạt động gây hấn của Trung Quốc, các nước trong khu vực một mặt chủ trương tự vệ thông qua việc tăng cường mua sắm trang thiết bị vũ khí hiện đại, mặt khác thúc đẩy quan hệ đồng minh với Mỹ, hy vọng Mỹ sẽ thực hiện cam kết đảm bảo an ninh. Trên thực tế, các nước ĐNA mong muốn Mỹ đóng một vai trò tích cực hơn ở ĐNA.

*Bốn là*, các nước ĐNA đối mặt với nguy cơ Mỹ tiếp tục lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ. Thông qua chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” “diễn biến hòa bình” kết hợp với “bạo loạn lật đổ” khi có điều kiện nhằm chi phối và đưa các nước ĐNA vào quỹ đạo của Mỹ. Đồng thời Mỹ ủng hộ và giúp đỡ các tổ chức phi chính phủ, đội ngũ truyền thông, các lực lượng chống đối quấy rối, lật đổ những chính phủ chống lại Mỹ. Một số nước ĐNA lo ngại khẩu hiệu “thay đổi” của chính quyền Obama sẽ làm thay đổi cách tiếp cận của Mỹ đối với các mối quan hệ song phương của nước này với khu vực. Họ cũng lo ngại mối quan tâm của chính quyền Mỹ trong vấn đề dân chủ, nhân quyền có thể sẽ làm căng thẳng các mối quan hệ song phương.

Như vậy, sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với ĐNA đã gây tác động không nhỏ đến hòa bình, ổn định, an ninh và phát triển của khu vực. Chính sách này tạo ra nhiều thuận lợi, nhưng đồng thời cũng khiến cho các nước trong khu vực lo ngại về khả năng can thiệp, kiểm soát và khống chế của Mỹ.

### **3.2.3. Đối với Việt Nam**

#### ***3.2.3.1. Tính toán lợi ích của Mỹ đối với Việt Nam***

Những tính toán chiến lược của Mỹ đối với Việt Nam xuất phát từ lợi ích của Mỹ, từ vị trí chiến lược, vai trò của Việt Nam ở khu vực và thế giới. Ý đồ

này nằm trong nội dung chiến lược an ninh của Mỹ đối với CA-TBD và ĐNA sau Chiến tranh lạnh. Theo nhà nghiên cứu Frederik Brown, "Việt Nam... với một đường bờ biển dài từ phía nam Trung Quốc tới vịnh Thái Lan là một yếu tố nằm trong sự cân bằng chiến lược của ĐNA... Việt Nam nằm ngay sát cạnh một số nước đồng minh, bạn bè thân thiết của Mỹ ở châu Á... Hiện nay, các quan hệ mật thiết của Mỹ với các nước đồng minh và bạn bè ở ĐNA hoàn toàn thích hợp để Mỹ có quan hệ mới với Việt Nam. Việt Nam sẽ có ý nghĩa quan trọng hơn đối với Mỹ và đối với những người bạn của Mỹ thuộc ASEAN và ở những nơi khác trong khu vực này" [75, tr. 212].

Trong tính toán của Mỹ, Việt Nam không phải là nước vươn lên cạnh tranh, làm phương hại đến ảnh hưởng hay vị thế của Mỹ ở khu vực nhưng lại có vị trí địa - chiến lược quan trọng, nên Mỹ muốn Việt Nam đóng một vai trò lớn hơn trong an ninh và hợp tác khu vực đồng thời muốn Việt Nam đứng về phía Mỹ trong trường hợp xảy ra tranh chấp lớn. Để đạt được điều này, Mỹ tỏ thái độ mềm dẻo, thực hiện "chiến lược ngoại giao thân thiện", nhằm xóa bỏ hình ảnh một nước Mỹ từng có thời xâm lược quân sự chống Việt Nam và để xây dựng một hình ảnh mới, thiện chí của nước Mỹ đối với Việt Nam. Mỹ đề nghị Việt Nam có những hành động cụ thể ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố (bao gồm cả việc cho Mỹ sử dụng quân cảng Cam Ranh, cho phép máy bay Mỹ bay qua không phận Việt Nam, chia sẻ thông tin về hoạt động của các nhóm khủng bố, theo dõi giao dịch qua ngân hàng của các công ty và tổ chức nước ngoài ở Việt Nam theo danh sách do Mỹ đề nghị v.v.). Bên cạnh đó, trong tính toán của Mỹ, Việt Nam là một nhân tố quan trọng trong cân bằng chiến lược ở ĐNA và quan hệ với Việt Nam phục vụ lợi ích chiến lược của Mỹ ở CA-TBD. Mỹ cho rằng, Việt Nam có thể tạo nên một đối trọng trong tương lai đối với ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc ở khu vực. Vì vậy, sự quan tâm của Mỹ đối với Việt Nam, cụ thể hơn là khả năng tiếp cận cảng biển hoặc sử dụng các cơ sở hạ tầng là rất quan trọng về mặt chiến lược. Nhiều nhà nghiên cứu chính sách của Mỹ cho rằng Việt Nam có hai tố chất để có thể trở thành đối tác chiến lược

của Mỹ, đó là vị trí địa chiến lược của Việt Nam có thể giúp Mỹ triển khai lực lượng ra biển Đông và lịch sử lâu dài chống lại sự xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc khiến Việt Nam có thể xích lại gần hơn với Mỹ.

Trong chiến lược "quay trở lại châu Á" những năm đầu thế kỷ XXI, Mỹ càng chú trọng đến việc tăng cường quan hệ với các nước ASEAN trong đó có Việt Nam. Tháng 7/2010, Ngoại trưởng Hillary Clinton tuyên bố tại Hà Nội rằng Mỹ coi Việt Nam "không những thật sự là một quốc gia quan trọng mà còn là một bộ phận của chiến lược nhằm tăng cường cam kết của người Mỹ trong khu vực CA-TBD, đặc biệt là trong vùng ĐNA" [99]. Có thể nói, kể từ khi kết thúc Chiến tranh lạnh, đây là giai đoạn Mỹ dành sự quan tâm cao nhất đối với Việt Nam. Tuy không phải một nước lớn, nhưng với vị trí địa chính trị quan trọng, Việt Nam trở thành một nhân tố mà Mỹ phải tính đến trong việc thực hiện chính sách và ý đồ chiến lược đối với khu vực CA-TBD.

### ***3.2.3.2. Tác động của việc Mỹ điều chỉnh chính sách Đông Nam Á đối với Việt Nam***

#### ***\* Tác động tích cực***

*Thứ nhất*, việc Mỹ điều chỉnh chính sách đối với ĐNA theo hướng tăng cường hợp tác tạo ra cơ hội thuận lợi hơn cho Việt Nam trong việc theo đuổi chiến lược đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, "cân bằng chiến lược" trong quan hệ với các nước lớn nhằm khai thác tối đa điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế, củng cố độc lập tự chủ và mở rộng hội nhập quốc tế, gia tăng nội lực trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Về phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, Mỹ có ưu thế về thị trường, vốn đầu tư, công nghệ và chất xám cao trong đào tạo nguồn lực, có cơ chế và quan hệ hợp tác bạn hàng và đồng minh chiến lược rộng khắp trên thế giới, nên sự gia tăng nhân tố Mỹ ở Đông Nam Á cũng như thúc đẩy quan hệ với Việt Nam có lợi cho Việt Nam trong việc cung cấp các phương tiện, nguồn lực cho tái cấu trúc, đổi mới, phát triển và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam.

Về đảm bảo chủ quyền lãnh thổ và đối phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống, trong bối cảnh Trung Quốc gia tăng áp lực, cứng rắn áp đặt chủ quyền của họ ở biển Đông, thì sự gia tăng can dự của Mỹ cả về quân sự, ngoại giao và pháp lý liên quan đến vùng biển này sẽ góp phần hạn chế hành động leo thang của Trung Quốc. Điều này có lợi cho Việt Nam trong việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo, nhất là tranh thủ sự ủng hộ từ phía Mỹ và các nước khác.

*Thứ hai*, việc Mỹ tăng cường quan hệ với ASEAN đã giúp Việt Nam có cơ hội gia tăng vai trò, vị thế chính trị của mình tại khu vực và trên trường quốc tế.

Sự gia tăng nhân tố các nước lớn và việc củng cố vị thế của ASEAN đang và sẽ giúp Việt Nam có thêm phương tiện “mặc cả”, khả năng khai thác, sử dụng các nguồn lực từ bên ngoài, nhất là từ các nước lớn và sức mạnh tập thể của ASEAN để cân bằng chiến lược trong quan hệ quốc tế, nhất là với cặp quan hệ Mỹ - Trung, từ đó góp phần củng cố nền độc lập, chủ quyền quốc gia dân tộc, phát triển và hội nhập quốc tế, làm tăng nhanh vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại, từ chỗ bị bao vây cấm vận, Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới. Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ với tất cả các nước lớn, khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB, ADB, là thành viên của hàng trăm tổ chức quốc tế, khu vực và tiểu vùng. Việt Nam từng được cử giữ nhiều chức vụ quan trọng của các kỳ họp của Đại hội đồng LHQ, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ (2008 - 2009), thành viên Ban điều hành chương trình phát triển của LHQ (UNDP), Quỹ dân số LHQ (UNFPA), Ủy ban nhân quyền LHQ... Sự tham gia nghiêm túc và tích cực, năng động của Việt Nam tại các diễn đàn đa phương và trong các tổ chức quốc tế cùng với việc góp phần giải quyết các vấn đề toàn cầu đã làm cho vai trò uy tín của Việt Nam gia tăng đáng kể trên trường quốc tế.

Là thành viên của ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Hiệp hội, qua đó khẳng định vị thế và vai trò của Việt Nam

trong khu vực. Trong lĩnh vực an ninh - chính trị, Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định an ninh khu vực, tham gia đầy đủ vào các cơ chế hợp tác an ninh - chính trị và các hoạt động hợp tác của ASEAN (SOM, AMM, cấp cao chính thức và không chính thức) cũng như các cơ chế đối thoại trong ASEAN và ASEAN với bên ngoài (ASEM, PMC, ASEAN + 1, ASEAN + 3). Việt Nam đã trở thành một hội viên hòa hợp và tích cực, có vai trò ngày càng quan trọng trong ASEAN và khu vực. Thành công về kinh tế và sự ổn định về chính trị của Việt Nam được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Việt Nam đã và đang chiếm được cảm tình trong ASEAN như một quốc gia có trách nhiệm, đáng tin cậy trong cộng đồng khu vực và quốc tế.

*Thứ ba*, việc Mỹ điều chỉnh chính sách với ĐNA nói chung và với từng nước ĐNA nói riêng (trong đó có Việt Nam) đã tạo cơ hội thuận lợi cho việc thúc đẩy quan hệ giữa Việt Nam với Mỹ lên tầm cao mới.

Về chính trị - ngoại giao, sau khi bình thường hóa quan hệ năm 1995, quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam ngày càng mang tính hợp tác và rộng mở hơn. Một loạt các cuộc gặp thượng đỉnh song phương đã giúp đẩy mạnh quan hệ song phương giữa hai nước, trong đó kể đến chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống B.Clinton tháng 11/2000, Tổng thống G.W.Bush tháng 11/2006, chuyến thăm Hoa Kỳ của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tháng 6/2007, chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng vào tháng 6/2008 và tháng 4/2010. Chuyến thăm Mỹ cuối tháng 7/2013 của Chủ tịch Trương Tấn Sang đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ song phương. Sau cuộc hội đàm tại Nhà Trắng ngày 25/7/2013, Chủ tịch Trương Tấn Sang và Tổng thống Barack Obama đã xác lập khuôn khổ quan hệ Đối tác toàn diện giữa Việt Nam và Mỹ.

Về kinh tế - thương mại, việc khai thông quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước đã giúp cho quan hệ kinh tế - thương mại đôi bên gia tăng tương ứng. Tháng 7/2000, hai nước Việt - Mỹ đã chính thức ký Hiệp định thương mại song phương (BTA), tạo cơ sở nền tảng để xúc tiến quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại Việt - Mỹ đi vào chiều sâu và đảm bảo hài hoà lợi ích của hai bên.

Hiệp định thương mại Việt – Mỹ ra đời đã tạo nên cú hích để đôi bên tiếp tục ký kết nhiều hiệp định quan trọng khác như Hiệp định hợp tác về khoa học và công nghệ (3/2001), Hiệp định dệt may (5/2003), Hiệp định hàng không (01/2004); Hiệp định khung hợp tác về kinh tế và kỹ thuật, Bản ghi nhớ hợp tác về nông nghiệp (6/2005). Tiến xa hơn, tháng 5/2006 hai nước đã ký Thỏa thuận chính thức kết thúc đàm phán song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ kinh tế - thương mại đôi bên. Những sự kiện quan trọng tiếp sau là việc Việt Nam gia nhập WTO (tháng 11/2006) và việc Mỹ công bố cấp cho Việt Nam Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR – 11/2006). Trên thực tế từ sau khi BTA có hiệu lực, quan hệ Việt - Mỹ trên lĩnh vực này tiến rất nhanh và nhanh hơn so với các quan hệ kinh tế song phương với các nước khác của Việt Nam.

Về hợp tác quốc phòng, hai bên bắt đầu trao đổi các chuyến viếng thăm giữa các quan chức quốc phòng ngay sau khi bình thường hóa quan hệ, nổi bật có chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ William Cohen năm 2000 và Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam, Đại tướng Phạm Văn Trà tới Mỹ năm 2003. Từ năm 2003, hàng năm tàu hải quân Mỹ thăm hữu nghị cảng Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác song phương. Tháng 6/2006, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, D. Rumsfeld thăm Việt Nam, phía Mỹ bắt đầu cho phép một số công ty Mỹ cung cấp thiết bị quân sự hạn chế cho Việt Nam. Chính quyền Tổng thống G.W.Bush tuyên bố dỡ bỏ lệnh cấm bán các trang thiết bị quân sự không sát thương cho Việt Nam vào năm 2007, mở ra cơ hội để hai nước tăng cường hợp tác hơn nữa trong lĩnh vực quốc phòng. Năm 2010, cuộc đối thoại về chính sách quốc phòng Việt – Mỹ (Defense Policy Dialogue – DPD) cấp thứ trưởng hàng năm đầu tiên được tổ chức tại Washington. Năm 2011, hai bên đã ký tại DPD lần thứ hai một Bản ghi nhớ tăng cường hợp tác quốc phòng song phương, trong đó xác lập 5 khu vực hợp tác cụ thể: (1) đối thoại thường xuyên ở cấp cao, (2) vấn đề an ninh hàng hải, (3) vấn đề tìm kiếm cứu hộ, (4) vấn đề hỗ trợ nhân đạo và ứng cứu thiên tai, (5) vấn đề gìn giữ hòa bình; hai bên cũng thống nhất cứ 3

năm một lần trao đổi các chuyến viếng thăm của hai Bộ trưởng Quốc phòng. Năm 2012, Leon Panetta trở thành Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đầu tiên thăm cảng Cam Ranh từ sau chiến tranh Việt Nam. Cùng năm, Việt Nam cử Quan sát viên tới dự Tập trận Hải quân lớn nhất thế giới mang tên Vành đai Thái Bình Dương (RIMPAC 2012) do Mỹ khởi xướng.

Sự thiết lập và mở rộng mối quan hệ hợp tác quân sự giữa hai nước cho thấy có sự tương đồng về lợi ích chiến lược giữa Việt Nam và Mỹ. Việt Nam có cơ hội để tăng cường quan hệ hợp tác an ninh – quốc phòng với một nước lớn có tiềm lực quân sự công nghiệp và kỹ thuật hiện đại là Mỹ, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc hiện đại hóa quân đội và hải quân Việt Nam, đảm bảo đủ sức mạnh để bảo vệ biên giới, lãnh thổ, lãnh hải.

Ngoài ra, tăng cường quan hệ với Mỹ, Việt Nam cũng có điều kiện thuận lợi để tiếp xúc, giao lưu văn hóa, làm giàu văn hóa truyền thống, đồng thời đẩy mạnh ngoại giao văn hóa, nâng cao vị thế nền văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại từ lối sống, nếp sống năng động, sáng tạo, tự lập, ý thức tôn trọng pháp luật, đề cao tinh thần dân chủ, công bằng đến những giá trị văn hóa nghệ thuật mang đậm tính nhân văn, tính dân tộc và hiện đại.

#### **\* Tác động tiêu cực**

*Thứ nhất*, trong bối cảnh Việt Nam thực hiện chiến lược cân bằng nước lớn thì chính sách của Mỹ đối với Việt Nam có thể làm gia tăng sự nghi ngờ của Trung Quốc đối với Việt Nam, đặt Việt Nam vào “thế khó” trong xử lý quan hệ với các nước lớn nhất là khi cạnh tranh Mỹ - Trung diễn ra ngày càng quyết liệt ở ĐNA.

Tham vọng kiểm soát địa chính trị khu vực ĐNA của Mỹ và Trung Quốc nhiều khi mâu thuẫn với lợi ích của các nước nhỏ, trong đó có Việt Nam. Nếu không xử lý tốt mối quan hệ với Mỹ và Trung Quốc, Việt Nam có thể bị kẹt ở giữa, có khi phải hứng chịu nhiều “làn đạn” từ các đối thủ cạnh tranh hay trở thành “bia đỡ đạn” của đối thủ kia. Điều này càng làm tăng tính phức tạp, sự

nhạy cảm trong quan hệ ứng xử của Việt Nam với các nước lớn, nhất là với Trung Quốc và Mỹ. Cả Mỹ, Trung Quốc vì lợi ích lớn hơn, họ có thể “mặc cả” với nhau, làm tổn hại đến an ninh và phát triển của Việt Nam.

Để có chính sách thích ứng, vừa mở rộng được quan hệ với Mỹ, lại vẫn giữ được quan hệ ổn định với nước láng giềng khổng lồ Trung Quốc là một thách thức lớn đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

*Thứ hai*, vấn đề tồn tại lớn nhất trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam là dân chủ, nhân quyền, khiến Việt Nam phải đối mặt với âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, nguy cơ bị can thiệp vào công việc nội bộ. Xét về chiến lược lâu dài, Mỹ sẽ không từ bỏ ý định phân hóa nội bộ Việt Nam, để từ đó hướng Việt Nam đi vào quỹ đạo của Mỹ.

Với việc thực hiện chiến lược mở rộng dân chủ trên toàn cầu, Mỹ tăng cường chỉ trích vấn đề nhân quyền ở Việt Nam bằng cách thể chế hóa, luật pháp hóa thể hiện qua các nghị quyết, báo cáo nhân quyền hàng năm. Trong Hội nghị thường niên của LHQ về vấn đề nhân quyền, Mỹ thường đưa ra danh sách các nước vi phạm nhân quyền trong đó có Việt Nam. Năm 2003, Hạ nghị viện Mỹ đưa ra 4 dự luật và nghị quyết; Bộ Ngoại giao Mỹ có 2 bản báo cáo, Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Mỹ lần đầu tiên tách riêng một bản báo cáo về Việt Nam. Năm 2004, Bộ Ngoại giao Mỹ đã xếp Việt Nam vào danh sách "các nước cần đặc biệt quan tâm về tự do tôn giáo" theo quy định của Luật tự do tôn giáo quốc tế (IRFA) và gây sức ép đe dọa sẽ có những biện pháp chế tài đối với Việt Nam. Ngày 19/7/2004, Hạ nghị viện Mỹ đã thông qua "Dự luật nhân quyền Việt Nam 2004" (HR1587). Dự luật này xuyên tạc tình hình Việt Nam như không có tiến bộ nào trong việc giải quyết thỏa đáng đối với các trường hợp được coi là tù nhân chính trị, còn đàn áp tự do tôn giáo, đàn áp người Thượng biểu tình ở Tây Nguyên...

Bên cạnh đó, Mỹ còn tăng cường gặp gỡ tiếp xúc với các chức sắc tôn giáo, các phần tử phản động bất mãn, thu nhập thông tin quảng bá chương trình du học thu hút sinh viên, văn nghệ sĩ nhằm khai thác tìm hiểu vấn đề nhân quyền ở Việt Nam. Mỹ cũng ra sức cổ vũ và chi viện tài chính cho các tổ chức phản động trong nước như "Tin lành Đê ga", "Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất", "Vương



quốc H'mông", "Nhà nước Đê ga độc lập", Nhà nước Kh'mer Krome", kích động các tổ chức phản động ở nước ngoài ủng hộ, "chuyển lửa về Việt Nam" để gây bạo loạn, lật đổ như "Chính phủ lâm thời dân chủ đa nguyên". Mỹ cũng đã tổ chức nhiều nhóm lưu vong phản động đưa về Lào, Campuchia để xâm nhập vào Việt Nam nhằm xây dựng lực lượng chống phá lâu dài.

Như vậy, Việt Nam là một nhân tố Mỹ cần tính đến khi điều chỉnh chính sách đối với khu vực ĐNA. Vấn đề đặt ra cho Việt Nam là cần xác định rõ vị trí của mình trong chính sách ĐNA cũng như vị trí của ĐNA trong tổng thể chính sách CA-TBD của Mỹ để tận dụng tối đa những điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển đất nước.

### **3.3. Dự báo về vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ thời kỳ Donald Trump**

#### **3.3.1. Dự báo về tình hình khu vực**

Về tổng thể, khu vực CA-TBD nói chung và khu vực ASEAN nói riêng ngày càng trở thành khu vực tăng trưởng nhanh và năng động nhất thế giới, tác động mạnh mẽ đến các xu hướng phát triển toàn cầu; hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế chủ đạo; ít khả năng xảy ra chiến tranh lớn kéo theo sự can dự của nhiều nước. Tuy nhiên, xung đột vũ trang, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày càng tăng. Trong đó, có thể khái quát một số đặc điểm sau:

*Một là*, tầm quan trọng trên mọi lĩnh vực của CA-TBD nói chung và ASEAN nói riêng đối với Mỹ, các nước lớn và với an ninh, phát triển toàn cầu đặt khu vực này vào vị trí trung tâm của toàn cầu. Trong những năm tới, xu hướng hợp tác, tránh đối đầu sẽ chiếm ưu thế trong việc lựa chọn chính sách đối ngoại của các nước trong khu vực. Trong bối cảnh quốc tế đó, một số xung đột tiềm tàng như vấn đề biển Đông, eo biển Đài Loan ... có xu hướng được ưu tiên giải quyết thông qua các nỗ lực hợp tác quốc tế.

*Hai là*, các cường quốc tiếp tục nổi lên mạnh mẽ, cạnh tranh ảnh hưởng ở khu vực, nhất là Trung Quốc và Ấn Độ, sự trở lại của Nga, sự mở rộng ảnh hưởng toàn diện của Nhật Bản. Thời gian tới, một số nước trong khu vực (như

Trung Quốc và Ấn Độ) sẽ tiếp tục đà tăng trưởng ổn định, trở thành những nền kinh tế hàng đầu và là động lực phát triển kinh tế tại khu vực. Ảnh hưởng của Trung Quốc và Ấn Độ tăng mạnh. Nga tiếp tục ổn định, phát triển, tăng cường sức mạnh tổng hợp đặc biệt sức mạnh quân sự, từng bước giành lại vị thế chi phối tại khu vực Á – Âu và đang từng bước trở lại phía Nam, cạnh tranh ảnh hưởng với Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản tại khu vực này. Nhật Bản tiếp tục có những cải cách quan trọng, nâng cao ảnh hưởng của nước này về chính trị, chiến lược ngang tầm với sức mạnh kinh tế tại khu vực và toàn cầu. Thông qua các liên minh của Mỹ với Nhật Bản và các nước đồng minh tại Trung Đông, Trung Á, ĐNA, Nam Á, Nam Thái Bình Dương... Mỹ tiếp tục nắm ảnh hưởng chi phối với tình hình trên toàn khu vực. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng sẽ bị thu hẹp dần trước sự vươn lên của nhiều đối thủ cạnh tranh.

*Ba là*, cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng quyết liệt, ảnh hưởng sâu sắc tới tình hình tại CA-TBD nói chung và khu vực ĐNA nói riêng. Tiềm lực kinh tế, quốc phòng ngày một tăng lên giúp Trung Quốc tiếp tục tăng cường được ảnh hưởng mang tính nước lớn không chỉ ở khu vực mà còn trên phạm vi toàn thế giới. Thế và lực của Trung Quốc gia tăng và sức mạnh của Mỹ bị căng trải khiến cho cạnh tranh chiến lược Trung – Mỹ thay đổi theo xu hướng thu hẹp khoảng cách giữa hai nước. Mỹ tiếp tục ở thế vượt trội và áp đảo toàn diện, trong khi Trung Quốc từng bước giành thế chủ động và khẳng định vai trò, vị thế trên một số vấn đề, lĩnh vực cụ thể.

*Bốn là*, khu vực ĐNA khó tăng trưởng nhanh như các thập kỷ trước. Về an ninh, khu vực vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất ổn định. Sự gắn kết trong ASEAN và vị trí của tổ chức này trên trường quốc tế sẽ gặp nhiều thách thức, nhưng ASEAN tiếp tục là nhân tố quan trọng đối với hòa bình, ổn định, hợp tác ở khu vực, các nước đều cần tranh thủ ASEAN.

*Năm là*, vấn đề biển Đông tiếp tục là điểm nóng trong khu vực, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất ổn định, khó lường trong khu vực. Tuy vậy sẽ không có xung đột vũ trang do các bên đều phải tính đến những lợi ích thiết thực của mình.

### 3.3.2. Dự báo về chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ

Các nhà hoạch định chính sách Mỹ nhận định rằng thế kỷ 21 là thế kỷ CA-TBD và đương nhiên Mỹ không thể từ bỏ những lợi ích quốc gia quan trọng tại khu vực này, trọng tâm là duy trì vị thế siêu cường trên mọi mặt, xác lập quyền lãnh đạo và chi phối trên toàn khu vực, ngăn chặn bất cứ quốc gia hoặc thế lực nào thách thức vai trò của Mỹ, kiến tạo các môi trường thuận lợi, bền vững cho lợi ích của Mỹ tại khu vực... Mặc dù Mỹ vẫn là siêu cường duy nhất, song Mỹ cũng đang phải đối mặt với một số trở ngại không nhỏ trong việc theo đuổi các mục tiêu chiến lược tại CA-TBD và khu vực ĐNA nói riêng. Trên bình diện quốc tế, cục diện đa cực đang hình thành nhanh, Mỹ gặp phải sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các nước lớn, trong đó có cả các nước đồng minh.

Từ tháng 01/2017, nước Mỹ đã diễn ra cuộc chuyển giao quyền lực giữa cựu Tổng thống Obama và tân Tổng thống Donald Trump. Trong chiến dịch tranh cử, thông qua các phát biểu về chính sách đối ngoại, đối với CA-TBD và ĐNA, có ít nhất bốn lĩnh vực mà ông Trump nhiều khả năng sẽ điều chỉnh, đó là: *Thứ nhất*, về vấn đề thương mại, ông Trump luôn phản đối các hiệp định tự do thương mại, kịch liệt phản đối TPP và cho rằng đây là “*một thỏa thuận khủng khiếp*” chủ yếu mang lợi cho Trung Quốc, chứ không phải cho Mỹ [97] (mặc dù Trung Quốc không tham gia TPP). *Thứ hai*, ông Trump đã chỉ trích vai trò của hệ thống đồng minh của Mỹ trên toàn thế giới, từ khối NATO đến CA-TBD. *Thứ ba*, ông Trump tuyên bố sẽ không can thiệp vào các cuộc xung đột mà không đe dọa trực tiếp an ninh của Hoa Kỳ. Ông Trump đã không đưa ra một quan điểm rõ ràng về vùng biển Đông, nhưng cho rằng Mỹ không phải là một bên đòi hỏi chủ quyền trực tiếp nên ông thể hiện quan điểm riêng: để cho các nước như Việt Nam và Philippines tự bảo vệ lợi ích của họ [110]. *Thứ tư*, Donald Trump nghi ngờ về vai trò “*người bảo trợ*” của Mỹ trong trật tự thế giới mới. Kể từ sau Thế chiến II, Mỹ can thiệp vào công việc chung của thế giới, như phát triển các tổ chức quốc tế, duy trì quyền tự do hàng hải, phát huy các giá trị dân chủ và trở thành trọng tài trong các cuộc xung đột quốc tế. Với khẩu hiệu “*Người Mỹ là trước hết!*” rất có khả năng Tổng thống D.Trump sẽ không tiếp tục di sản này của Mỹ.

Hiện nay chính quyền của tân Tổng thống Donald Trump vẫn đang trong quá trình định hình chiến lược đối ngoại mới. Tuy nhiên, có thể khẳng định, đối với CA-TBD và ĐNA, Mỹ sẽ tiếp tục tăng cường can dự nhằm đảm bảo các lợi ích về chiến lược, kinh tế, thương mại và đầu tư ở khu vực, bao gồm cả việc triển khai “sức mạnh mềm”, phổ biến các giá trị Mỹ. Đồng thời Mỹ sẽ tiếp tục theo đuổi một số chính sách đối với những vấn đề trọng tâm tại khu vực, trong đó có thúc đẩy tự do hóa kinh tế, thúc đẩy tự do, dân chủ, chống khủng bố, tăng cường các quan hệ đồng minh, liên minh, liên kết do Mỹ chi phối tại khu vực và tăng cường phong tỏa, cô lập các đối thủ cạnh tranh. Mỹ tiếp tục các chính sách áp đặt trên các lĩnh vực, tuy nhiên sự suy giảm nhất định về thế và lực của Mỹ và tác động của tình hình khu vực khiến cho Mỹ phải điều chỉnh các biện pháp thực thi; ít khả năng Mỹ có đủ lực để thực hiện chính sách đơn phương.

Chính sách của Mỹ đối với khu vực CA-TBD có thể phát triển theo các xu hướng sau: *Thứ nhất*, Trung Quốc tiếp tục là đối tượng thu hút sự quan tâm hàng đầu của giới cầm quyền Mỹ. Đối phó với Trung Quốc tiếp tục là một thách thức to lớn với Mỹ. Do những ràng buộc trên mọi phương diện giữa Mỹ và Trung Quốc, chính sách vừa hợp tác vừa kiềm chế sẽ vẫn giữ vai trò định hướng trong quan hệ Mỹ - Trung. Trước mắt và về lâu dài, Đông Á nói chung và khu vực ĐNA nói riêng ngày càng trở thành địa bàn cạnh tranh chiến lược quan trọng giữa Mỹ và Trung Quốc. Do vậy, trong khi nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng mối quan hệ tích cực và toàn diện với Trung Quốc, Mỹ cũng đồng thời xây dựng và củng cố ảnh hưởng, sự hiện diện và vị thế tại khu vực nhằm tạo thế chiến lược lâu dài, kiềm chế Trung Quốc. *Thứ hai*, Mỹ tiếp tục tăng cường quan hệ với các nước đồng minh thông qua việc phối hợp về chính sách ngoại giao, kinh tế, quân sự - an ninh, coi việc duy trì trật tự hòa bình, ổn định ở khu vực CA-TBD là mục tiêu chiến lược cơ bản. *Thứ ba*, liên kết kinh tế được chú trọng vì lợi ích của nước Mỹ. Nằm ở khu vực có sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, được đánh giá là động cơ kéo sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu, quan hệ kinh tế của Mỹ với các nước trong khu vực có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. *Thứ tư*, Mỹ can dự vào các cơ chế đa phương trong khu vực; tiếp tục củng cố mô hình liên kết “tiểu khu

vực” cả về quân sự, chính trị và kinh tế để từ đó xây dựng những bức tường vững chắc đối trọng lại với những đối thủ tiềm tàng đe dọa tới lợi ích của Mỹ thông qua một số diễn đàn tiêu đa phương như Sáng kiến hạ nguồn Mê Kông (LMI), Diễn đàn các quốc đảo TBD. *Thứ năm*, Mỹ tiếp tục tăng cường quan hệ với ASEAN và các nước trong khu vực. Đối với từng nước ĐNA, Mỹ cũng đang có những điều chỉnh chính sách, rõ nét nhất là việc chính quyền Mỹ tỏ ra đặc biệt coi trọng và đang tích cực thúc đẩy quan hệ với Indonesia, muốn Indonesia khôi phục vai trò lãnh đạo trong ASEAN. Một số ý kiến học giả cho rằng trong số các nước ASEAN “đại dương” Mỹ coi trọng nhất vai trò của Indonesia, đối với các nước ASEAN “lục địa” Mỹ đánh giá cao vai trò của Việt Nam trong bối cảnh hai nước có quan hệ đồng minh chính thức với Mỹ tại khu vực là Thái Lan đang gặp nhiều khó khăn nội bộ, Philippines thay đổi chính quyền và Singapore quá nhỏ về quy mô, .... Ngoài ra trong một số năm gần đây và trong tương lai, Mỹ sẽ tiếp tục có những bước đi để cải thiện quan hệ với Campuchia, Lào, Myanmar.

### **3.3.3. Dự báo về vị trí của Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ**

Bước sang nhiệm kỳ thứ hai, chính quyền Tổng thống B.Obama đã thay thế chiến lược “xoay trục” bằng chiến lược “tái cân bằng” khiến các nước trong khu vực hoài nghi sự cam kết của Mỹ trong việc chuyển trọng tâm chiến lược sang khu vực CA-TBD. Sự thay đổi một loạt nhân vật chủ chốt trong ê-kíp hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ cũng làm dấy lên những đồn đoán về việc CA-TBD không còn là ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Trước những hoài nghi của khu vực CA-TBD đối với chính sách “tái cân bằng”, để đảm bảo lợi ích của Mỹ ở khu vực, Mỹ đã khẳng định: “Tái cân bằng hướng tới CA-TBD vẫn là trụ cột trong chính sách đối ngoại của chính quyền Obama. Bất kể bao nhiêu điểm nóng xuất hiện thì chúng tôi (Mỹ) sẽ tiếp tục làm sâu sắc hơn các cam kết đối với khu vực này” [43]. Thực tế, từ cuối năm 2013 đến đầu 2014, Mỹ đã có nhiều nỗ lực thúc đẩy lại chính sách “tái cân bằng” dù phải đương đầu với những diễn biến ở Ucraina, ở dải Gaza và sự trỗi dậy của nhóm cực đoan Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS) ở Iraq và Syria. TPP vẫn được chính quyền Obama

coi là thành tố quan trọng của chiến lược “tái cân bằng”. Sau nhiều vòng đàm phán, tháng 2/2016, Bộ trưởng phụ trách thương mại của 12 nước tham gia TPP đã ký kết xác thực lời văn Hiệp định.

Trong chiến lược “tái cân bằng”, ĐNA tiếp tục được chính quyền Obama xác định là một trọng điểm, trong đó Mỹ nhấn mạnh việc tăng cường quan hệ với khối ASEAN và thắt chặt quan hệ song phương với từng nước trong khu vực. Tổng thống Obama khẳng định khu vực CA-TBD, trong đó có ĐNA, là rất quan trọng trong các tính toán chiến lược của Mỹ và cam kết của Mỹ đối với khu vực này là liên tục. Tháng 11/2015, tại Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - ASEAN lần thứ 3 tại Kuala Lumpur, quan hệ giữa hai bên đã đạt bước đột phá với việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Mỹ - ASEAN.

Hiện tại, chính quyền của Tổng thống Donald Trump vẫn chưa đưa ra một đường lối đối ngoại chính thức cho khu vực CA-TBD cũng như ĐNA. Trong bài bình luận có tên “Trump’s Real ASEAN Test” trên tờ *The Diplomat* (3/2017), tác giả Prashant Parameswaran đã nhận định: “Vào lúc chính sách đối với ĐNA của chính quyền D.Trump bắt đầu hình thành, điều quan trọng là chính sách đó phải giúp Mỹ duy trì được vai trò một cường quốc Thái Bình Dương, có năng lực và quyết tâm củng cố an ninh, thịnh vượng và dân chủ ở khu vực CA-TBD, biết cộng tác với nước ĐNA để đối phó với những thách thức chung theo chiều hướng vừa thúc đẩy lợi ích của Hoa Kỳ nhưng vẫn bảo đảm sao cho các đối tác giữ được quyền tự chủ và tự do hành động của họ” [148]. Thực tế lịch sử cho thấy, với vị trí quan trọng của ĐNA, cho dù Tổng thống Mỹ là ai thì lợi ích của Mỹ ở khu vực này sẽ không thay đổi và đường lối đối ngoại của Mỹ đối với khu vực này sẽ tiếp tục kế thừa từ các chính quyền tiền nhiệm.

Ngay khi chính thức nhậm chức (20/01/2017), Tổng thống D.Trump đã có động thái đầu tiên, đó là tuyên bố Mỹ rút khỏi TPP và đang xem xét lại các cam kết an ninh của Mỹ trong khu vực nhằm tiết kiệm chi phí mà “không quan tâm đến cái giá phải trả về chiến lược và chính trị” [147]. Việc Tổng thống D.Trump bỏ nhiệm những tiếng nói chống Trung Quốc vào các vị trí chiến lược, ví dụ như Giám đốc Hội đồng Thương mại Quốc gia, Bộ trưởng Thương mại khiến nhiều

lãnh đạo khu vực cảm thấy bất an trong bối cảnh họ đang nghi ngờ khả năng Mỹ tiếp tục duy trì cam kết chiến lược ở châu Á. Thực tế là trong năm cuối cầm quyền của B.Obama đã xuất hiện xu hướng ly tâm của các đồng minh Mỹ trong khu vực như Philippines, Thái Lan khi các nước này hoặc tuyên bố chính thức hoặc thể hiện bằng hành động “xoay trục” sang Trung Quốc. Trong 3 tháng kể từ khi đắc cử Tổng thống Mỹ, ông Donald Trump và nhóm chính sách đối ngoại của ông đã đưa ra những phát ngôn trái ngược về tương lai chính sách của Mỹ ở châu Á và gây ra rất nhiều lo ngại đối với các nhà lãnh đạo trong khu vực. Có ý kiến cho rằng Mỹ có thể xa rời ĐNA vì chính sách của Trump [153].

Ngay trước thời điểm tân Ngoại trưởng Mỹ Rex Tillerson tiến hành chuyến công du châu Á đầu tiên tới các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc (15 – 18/3/2017), một quan chức cấp cao của Bộ Ngoại giao Mỹ đã phát biểu chính quyền Tổng thống D. Trump sẽ chấm dứt chính sách “xoay trục sang châu Á” – một trong những dấu ấn của chính quyền Obama [146]. Cụ thể, bà Susan Thornton, Trợ lý Ngoại trưởng Mỹ đã phát biểu trong cuộc họp báo tại Washington ngày 14/3/2017 như sau: “Liên quan đến vấn đề “xoay trục”, “tái cân bằng”, đó là những từ được dùng để mô tả chính sách đối với châu Á của chính quyền tiền nhiệm... Có thể có những kỳ vọng rằng chính quyền (của Tổng thống D.Trump) sẽ xây dựng chiến lược riêng nhưng chúng tôi vẫn chưa đi vào chi tiết xem chiến lược mới sẽ như thế nào hay thậm chí có cần một chiến lược mới hay không” [146]. Tuy nhiên, bà Thornton nhấn mạnh ngay cả khi chính sách có thay đổi thì chính quyền mới vẫn giữ nguyên cam kết với khu vực CA-TBD và “vẫn còn quá sớm để thảo luận về việc liệu chính quyền của Tổng thống Trump có xây dựng khẩu hiệu mới cho chính sách của Mỹ đối với CA-TBD hay không... Chúng tôi sẽ vẫn hiện diện và hoạt động tích cực tại châu Á. Nền kinh tế châu Á rất quan trọng đối với sự thịnh vượng và tăng trưởng của Mỹ. Do vậy, chúng tôi sẽ vẫn tới khu vực này để tìm kiếm hợp tác trong các vấn đề thương mại công bằng và tự do; ứng phó với các thách thức an ninh khu vực như vấn đề Triều Tiên; đồng thời tiếp tục thúc đẩy một trật tự ổn định, hòa bình, mang tính xây dựng và dựa trên pháp quyền ở châu Á” [146].

Trong vấn đề biển Đông, thực tế cho thấy chính sách biển Đông của chính quyền D.Trump vẫn chưa định hình rõ nét. Bản thân Tổng thống D.Trump chưa đưa ra phát biểu chính thức nào về vấn đề này. Trong cuộc họp báo chung với đồng nhiệm Nhật Bản Tomomi Inada (04/2/2017), Bộ trưởng Quốc Phòng James Mattis khẳng định tình hình biển Đông chưa đến nỗi buộc Mỹ phải “tiến hành các hoạt động quân sự lớn, mà chỉ cần có những nỗ lực ngoại giao, đối thoại để giải quyết vấn đề” [144]. Các tuyên bố của James Mattis, được cho là “một sự trình bày mạch lạc chính thức cấp cao đầu tiên” [145] của những ưu tiên về Biển Đông mà chính quyền Trump sẽ theo đuổi. Giới quan sát nhận định rằng chính sách của Mỹ đối với biển Đông trước mắt dường như không thay đổi nhiều so với thời Obama.

Tuy vậy, cần phải thấy rằng chính quyền D.Trump chỉ mới ở những ngày đầu, và chính sách đối ngoại còn đang định hình. Trong bối cảnh đó, đã có một số dấu hiệu tích cực:

Ngày 18/2/2017, lần đầu tiên dưới thời kỳ nắm quyền của ông Trump, hải quân Mỹ đã triển khai hàng không mẫu hạm USS Carl Vinson cùng đội tàu chiến đã trở lại bắt đầu tuần tra “tự do hàng hải” ở biển Đông. Trong bài phát biểu đầu tiên của Tổng thống D. Trump trước hai viện Quốc hội Mỹ ngày 28/2/2017 chủ yếu tập trung vào chính sách đối nội, nên vấn đề biển Đông không được nêu cụ thể trong diễn văn này. Tuy nhiên vẫn có thể tìm thấy một vài thông điệp từ diễn văn này liên quan đến biển Đông, khi Trump khẳng định rằng Mỹ sẽ “tăng chi tiêu quốc phòng lên một mức cao nhất trong lịch sử nước Mỹ” [111], đủ để đánh bại các mối đe dọa vị thế của nước Mỹ, rằng “nước Mỹ sẽ tôn trọng các định chế lịch sử, nhưng chúng ta cũng sẽ tôn trọng quyền chủ quyền của các nước” [111].

Từ ngày 14 – 24/2/2017, cuộc tập trận chung “Hổ mang vàng 2017” giữa Thái Lan và Mỹ diễn ra tại căn cứ không quân Utapao của Thái Lan. Theo các chuyên gia bình luận, sự kiện này phát đi một tín hiệu mạnh mẽ tới cộng đồng quốc tế rằng Mỹ vẫn duy trì sự can dự chiến lược trong khu vực ĐNA như trước, đặc biệt là với Thái Lan - đồng minh truyền thống của Mỹ.



Đầu tháng 3/2017, Ngoại trưởng Mỹ Rex Tillerson đã gặp các Đại sứ và đại biện của các quốc gia ASEAN tại Washington, và đã trấn an về chính sách của Mỹ đối với khu vực. Bên cạnh đó, mặc dù việc bổ nhiệm dần nhân sự chuyên trách tiến triển chậm hơn so với các chính quyền trước, nhưng các nhà ngoại giao và quan chức các nước ASEAN cũng đã bắt đầu tiếp xúc được với các quan chức chính quyền Trump ở các cấp khác nhau để lên kế hoạch thăm viếng cho năm 2017. Tháng 5/2017, Hội nghị đặc biệt Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN-Mỹ diễn ra tại Washington là cuộc gặp đầu tiên giữa các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN với Ngoại trưởng Mỹ Rex Tillerson kể từ khi chính quyền Tổng thống Donald Trump lên cầm quyền tại Mỹ. Tại Hội nghị, các nước ASEAN nhấn mạnh tầm quan trọng của quan hệ đối tác chiến lược ASEAN-Mỹ, hoan nghênh những bước đi gần đây của Mỹ tăng cường hợp tác với ASEAN trong đó có việc Tổng thống Donald Trump cam kết sẽ dự các sự kiện của khu vực như Cấp cao APEC tại Việt Nam. Thay mặt Tổng thống Mỹ, Ngoại trưởng Rex Tillerson tái khẳng định cam kết của Mỹ đối với khu vực, coi trọng và ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình, cam kết tiếp tục hỗ trợ ASEAN xây dựng Cộng đồng, nhấn mạnh ASEAN là đối tác kinh tế quan trọng của Mỹ, tiếp tục triển khai Sáng kiến Kết nối ASEAN-Mỹ...

Như vậy, về cơ bản, chính sách của Mỹ với ĐNA dưới thời Tổng thống D.Trump có thể sẽ được phát triển theo hướng sau: *Về chính trị*, Mỹ tiếp tục duy trì ảnh hưởng đối với từng nước ĐNA với các mức độ khác nhau nhằm tạo nên vị thế có lợi nhất cho Mỹ trong nội bộ ASEAN. Cùng với các quan hệ song phương, Mỹ quan tâm phát triển quan hệ đa phương với ASEAN. *Về quân sự*, Mỹ tiếp tục tăng cường sự trở lại ĐNA thông qua việc duy trì các liên minh song phương đã có, tìm cách phát huy ảnh hưởng của Mỹ với các nước khác trong khu vực bằng những biện pháp khác nhau. Với điều kiện không thay đổi mối quan hệ cân bằng nước lớn và đảm bảo ổn định khu vực, các nước ĐNA sẽ tiếp tục tăng cường hợp tác an ninh – quân sự, tranh thủ sự ủng hộ và bảo vệ của Mỹ, nhưng cũng không để Mỹ lợi dụng để khống chế khu vực. *Về kinh tế*, Mỹ tiếp tục thúc đẩy thương mại và đầu tư

để mở rộng ảnh hưởng của mình đối với các nước ĐNA thông qua các thỏa thuận thương mại song phương, đa phương và các diễn đàn kinh tế trong khu vực.

Theo như phân tích ở trên thì trong ngắn hạn và trung hạn, Mỹ sẽ vẫn tiếp tục dính líu đến khu vực này. ĐNA sẽ tiếp tục là mắt xích không thể thiếu trong chính sách CA-TBD của Mỹ nhưng mức độ ưu tiên như thế nào còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác như quan điểm của người đứng đầu nước Mỹ cũng như giới hoạch định chính sách trong chính quyền Mỹ, mối tương quan của ĐNA so với các khu vực khác về kinh tế, chính trị, an ninh, vai trò của ĐNA trong hệ thống quan hệ quốc tế v.v...

### **Tiểu kết chương 3**

Từ sau Chiến tranh lạnh đến nay, ĐNA luôn có vị trí quan trọng trong chính sách CA-TBD của Mỹ, tuy nhiên mức độ ưu tiên lại phụ thuộc vào xác định lợi ích quốc gia của Mỹ cũng như bối cảnh thế giới, khu vực trong từng giai đoạn. ĐNA có được vị trí đó không chỉ vì vị trí địa chiến lược, địa kinh tế quan trọng mà còn do những yếu tố nội tại của khu vực, do tiến trình phát triển của chính các nước trong khu vực và sự trưởng thành của ASEAN. Từng nước ĐNA riêng lẻ có thể không đóng vai trò lớn trong chính sách của Mỹ nhưng với tư cách là một tổ chức khu vực thì ASEAN lại là đối tượng Mỹ cần tính đến trong chính sách đối với khu vực CA-TBD nói chung và ĐNA nói riêng. Bản thân các nước ĐNA cũng như khối ASEAN đều biết tận dụng sự điều chỉnh trong chính sách của Mỹ đối với khu vực theo hướng tích cực để phát triển và nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế. ASEAN vừa hợp tác với Mỹ trong những vấn đề có lợi cho cả hai bên, vừa cùng nhau chống lại những mưu tính của Mỹ đi ngược lại lợi ích của ASEAN như trong vấn đề dân chủ, nhân quyền, sự phụ thuộc quá lớn vào Mỹ về kinh tế... Với tư cách là một quốc gia thành viên ASEAN, nằm ở trung tâm ĐNA, Việt Nam chiếm một vị trí đáng kể trong chính sách của Mỹ đối với ĐNA, đặc biệt từ sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ.

Sự điều chỉnh và triển khai chính sách của Mỹ đối với ĐNA tác động không chỉ tới Mỹ, ĐNA mà còn đem đến nhiều tác động đối với các nước lớn khác trong khu vực CA-TBD như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ. Các nước này

đều điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình đối với khu vực ĐNA ở các mức độ khác nhau, nhưng đều theo hướng mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn nhằm giành được ưu thế, ảnh hưởng, khả năng chi phối đối với khu vực này. Sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn sẽ tiếp tục là nhân tố quan trọng góp phần làm nên vị trí của ĐNA trong chính sách CA-TBD của Mỹ.

Sự vận động trong chính sách đối ngoại của Mỹ cho thấy dù dưới chính quyền nào thì lợi ích sống còn, lợi ích quốc gia quan trọng của Mỹ cũng không thay đổi: đó là trở thành bá chủ toàn cầu, không để cho nước nào nổi lên uy hiếp vị trí đó của Mỹ. Cách thức triển khai có thể khác nhau, thiên về đa phương hoặc đơn phương, cứng rắn hay mềm dẻo, thì cũng đều tập trung cho mục tiêu hàng đầu đó. Thực tế cho thấy, khu vực ĐNA nói riêng và CA-TBD nói chung là khu vực địa chính trị - chiến lược quan trọng không thể bỏ qua trong tính toán chiến lược của một cường quốc lớn như Mỹ. Vì vậy, Mỹ sẽ tiếp tục thực thi chính sách duy trì ảnh hưởng đối với từng nước ĐNA với các mức độ khác nhau nhằm tạo nên vị thế có lợi nhất cho Mỹ ở khu vực.

## KẾT LUẬN

Từ những phân tích về vị trí của ĐNA trong chiến lược CA-TBD của Mỹ từ sau Chiến tranh lạnh, có thể đi đến những kết luận sau đây:

**Thứ nhất**, thế giới sau Chiến tranh lạnh đã chứng kiến những chuyển biến to lớn trong cục diện thế giới và khu vực CA-TBD, đặc biệt là xu thế chuyển dịch trọng tâm của các vấn đề quốc tế từ Tây sang Đông, từ Âu sang Á. Mặc dù suy yếu tương đối sau Chiến tranh lạnh nhưng Mỹ vẫn là một cực nổi trội trong một thế giới đang vận động theo chiều hướng đa cực. Mục tiêu lâu dài và xuyên suốt của Mỹ là duy trì và củng cố vai trò lãnh đạo thế giới, ngăn không cho một cường quốc hay một trung tâm quyền lực nào nổi lên thách thức địa vị siêu cường của Mỹ. Để làm được điều này, một mặt Mỹ phải duy trì ưu thế tuyệt đối về sức mạnh kinh tế, quân sự, chính trị - ngoại giao. Mặt khác Mỹ phải kiểm soát được các địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng trên thế giới, trong đó có CA – TBD. Mục tiêu của Mỹ ở CA-TBD là không cho bất kỳ một quốc gia riêng lẻ hay một liên minh nào nổi lên thống trị khu vực; không cho một quốc gia nào giành được thế mạnh quân sự và tạo ra mối đe dọa trực tiếp đối với các nước láng giềng; đảm bảo sự lưu thông hàng hóa và tài nguyên trong khu vực và giữa khu vực này với Mỹ; khuyến khích các nhà nước và các chế độ cam kết sự cởi mở về chính trị và tăng khả năng kinh tế cho các công dân của họ; tăng cường sáng kiến của các quốc gia khu vực nhằm hợp tác một cách chặt chẽ với Mỹ trong các mục tiêu hoàn chỉnh về an ninh, kinh tế và chính trị.

Sau Chiến tranh lạnh, Mỹ đã nhiều lần thay đổi chiến lược toàn cầu, từ xây dựng “vượt trên ngăn chặn” và “trật tự thế giới mới” (G.H.Bush), “cam kết và mở rộng” (B.Clinton), “đánh đòn phủ đầu”, chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu (G.W.Bush) đến chiến lược “xoay trục”, “tái cân bằng” (B.Obama). Dù thay đổi tên gọi, nội hàm, cách thức, phương tiện triển khai thì CA-TBD vẫn luôn là một trọng tâm trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Sự điều chỉnh chính sách đối với ĐNA thể hiện sự thay đổi tư duy, nhận thức về vai trò của CA-TBD nói chung và ĐNA nói riêng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.

**Thứ hai**, ĐNA luôn giữ một vai trò quan trọng trong chiến lược CA-TBD của Mỹ thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Mặc dù có nhiều lợi ích tại các khu vực khác, nhưng ĐNA và các nước ASEAN là nơi hội tụ các lợi ích, nơi nắm giữ một phần tương lai của Mỹ như các nhà hoạch định chính sách của Mỹ đã nhận định. Sau một thời gian không có sự quan tâm thích đáng đối với khu vực, điển hình là giai đoạn đầu sau Chiến tranh lạnh, Mỹ đã điều chỉnh chính sách đối với CA-TBD nói chung và ĐNA nói riêng. Trên cơ sở nhận thấy những nguy cơ đe dọa đến lợi ích tại khu vực này (như sự nổi lên của Trung Quốc, sự cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn khác trong khu vực như Nhật Bản, Ấn Độ, vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực...), Mỹ đã gia tăng trở lại sự chú ý đối với khu vực này và tuyên bố “trở lại ĐNA”. Chiến lược của Mỹ ở khu vực này là phát triển các quan hệ an ninh, kinh tế song phương và đa phương; ngăn chặn, giải quyết xung đột khu vực nhằm mở rộng sự can thiệp và ảnh hưởng Mỹ đối với các nước, thông qua đó thực hiện những giải pháp đối phó với sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc. Tuy vậy, chính sách của Mỹ đối với ĐNA chưa nhất quán, thay đổi liên tục qua mỗi thời kỳ Tổng thống Mỹ.

**Thứ ba**, việc Mỹ điều chỉnh chính sách đối với ĐNA đã tác động đáng kể tới chính bản thân nước Mỹ, khu vực ĐNA và tới một số nước lớn trong khu vực CA-TBD. ĐNA cần Mỹ như một lực lượng giữ cân bằng nhằm kiềm chế sự bành trướng ảnh hưởng của Trung Quốc, đồng thời cần Mỹ như một đối tác kinh tế, an ninh quan trọng để gia tăng nội lực của chính mình. Trong quan hệ với Mỹ, các nước ĐNA vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa tận dụng mặt tích cực trong chính sách của Mỹ đối với ĐNA để phát triển đất nước, vừa thể hiện vai trò tự chủ, tự quyết, hạn chế tối đa sự phụ thuộc vào Mỹ.

Có thể nói chính sách của Mỹ đối với ĐNA là sự kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Từ góc độ của chủ nghĩa hiện thực, Mỹ có lợi ích chiến lược trong việc duy trì cân bằng quyền lực ở ĐNA, thiết lập một trật tự do Mỹ chi phối, kiềm chế các nước đối thủ tiềm tàng, ngăn không cho bất cứ cường quốc nào nổi lên thách thức vai trò và lợi ích của Mỹ ở khu vực... Từ góc độ của

chủ nghĩa tự do, Mỹ có lợi ích kinh tế thiết yếu trong việc duy trì và mở rộng quan hệ kinh tế với các nước ĐNA; truyền bá “giá trị Mỹ” về dân chủ, tự do, kinh tế thị trường, nhân quyền... Thực tế triển khai chính sách cho thấy Mỹ đã linh hoạt kết hợp hai hệ quan điểm này để thu lại lợi ích lớn nhất cho nước này.

**Thứ tư**, về triển vọng có thể khẳng định, dù đánh giá từ phương diện nào, khu vực CA-TBD, trong đó có ĐNA, luôn có ảnh hưởng lớn đối với Mỹ. Ngoài việc kinh tế khu vực CA-TBD có tác động lớn đối với sự phát triển kinh tế toàn cầu cũng như đối với nước Mỹ, khu vực này còn vừa là điểm hội tụ mâu thuẫn vừa là điểm hội tụ lợi ích giữa Mỹ và các nước lớn. Do vậy, các chính quyền kế tiếp ở Mỹ, trước hết là chính quyền của Tổng thống D. Trump hiện nay, về hình thức, dù có sự điều chỉnh chính sách đối với CA-TBD như thế nào nhưng nội dung cốt lõi trong việc tìm kiếm lợi ích tại khu vực CA - TBD của Mỹ sẽ vẫn được duy trì, do khu vực này có vị trí hết sức quan trọng đối với chính trị và kinh tế của Mỹ. CA-TBD nói chung và ĐNA nói riêng tiếp tục có vai trò quan trọng đối với Mỹ. Điều này được quy định bởi vị trí địa – chính trị quan trọng và vai trò ngày càng tăng của ASEAN trong khu vực và trên thế giới, những lợi ích không thể từ bỏ của Mỹ tại khu vực này, mục tiêu bá chủ toàn cầu của Mỹ... Tổ chức ASEAN vẫn sẽ là nhân tố quan trọng trong cấu trúc an ninh khu vực. Để thực hiện mục tiêu thống trị thế giới, Mỹ sẽ tiếp tục coi trọng khu vực ĐNA, thực thi chính sách can dự tích cực nhằm duy trì vị thế và ảnh hưởng của mình, coi đây như địa bàn chiến lược để ngăn chặn sự trỗi dậy thành bá quyền khu vực của Trung Quốc.

**Thứ năm**, đối với Việt Nam, là một thành viên của ASEAN, Việt Nam có vị trí đáng kể trong chính sách đối với ĐNA của Mỹ. Với đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, sẵn sàng là bạn của các nước trên thế giới, Việt Nam đã mở rộng và củng cố quan hệ với Mỹ trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Việt Nam ngày càng giữ vị trí cao hơn trong ưu tiên của Mỹ, vì vai trò xây dựng của Việt Nam trong ASEAN và các hoạt động đa phương liên quan

đến ASEAN (như ASEAN+, EAS, ADMM + ...). Mỹ xem Việt Nam như một đối tác thúc đẩy trật tự khu vực dựa trên luật pháp, để duy trì luật pháp quốc tế bao gồm Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982. Từ nhận định trên có thể rút ra một số gợi ý cho chính sách đối ngoại của Việt Nam như sau:

*Một là*, tiếp tục thực hiện chủ trương đường lối của Đảng, kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh của đất nước; cảnh giác với những mưu toan thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ “diễn biến hòa bình” đối với nước ta. Luôn đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên hàng đầu trong các chính sách; tăng cường phát triển đất nước về mọi mặt, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia; tăng cường đoàn kết, thiết lập quan hệ ngoại giao với các quốc gia láng giềng.

*Hai là*, tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt – Mỹ, nhất là về kinh tế, tôn trọng và ổn định về chính trị và hợp tác về an ninh, hai bên cùng có lợi. Việt Nam cần tiếp tục tăng cường trao đổi, học hỏi kinh nghiệm trong các lĩnh vực khác nhau của Mỹ; tăng cường hợp tác với Mỹ trong các lĩnh vực như kinh tế và thương mại, khuyến khích các công ty doanh nghiệp Mỹ đầu tư tại Việt Nam nhất là về thăm dò và khai thác dầu khí; học hỏi kinh nghiệm trong lĩnh vực an ninh hàng hải...

*Ba là*, chủ động đối thoại, khuyến khích xu hướng mong muốn duy trì, phát triển quan hệ với Việt Nam của Mỹ, hạn chế sự chống phá của giới cực đoan, xác định khuôn khổ quan hệ ổn định với Mỹ. Đồng thời cần tranh thủ vai trò và tiếng nói của Mỹ trong các diễn đàn đa phương trong việc ủng hộ lập trường của Việt Nam về vấn đề Biển Đông.

*Bốn là*, kiên quyết đấu tranh với Mỹ về những vấn đề như lợi dụng chiêu bài tự do ngôn luận, tôn giáo, dân chủ và nhân quyền để công kích chế độ, tiến hành “diễn biến hoà bình” để tạo ra sự bất ổn trong xã hội Việt Nam, chia rẽ quan hệ giữa Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, trong các vấn đề

cụ thể, Việt Nam cần chủ động, khéo léo, linh hoạt, mềm mỏng và kiên quyết; tránh để Mỹ lợi dụng phục vụ mưu đồ chống phá nước khác. Việt Nam cần chủ động và tăng cường trong đối ngoại quân sự để không bị động trước các động thái của Mỹ; cảnh giác với mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc để tránh rơi vào tình huống xấu nhất là các nước lớn vì lợi ích của mình mà thỏa hiệp xâm hại lợi ích của Việt Nam.

Việt Nam cần tiếp tục phát huy cao độ khối đại đoàn kết dân tộc, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, tranh thủ tối đa sức mạnh quốc tế – thời đại, sự hỗ trợ của quốc tế để bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, không ngừng nâng cao vị thế ở khu vực và trên thế giới./.



**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Trần Thị Quỳnh Nga (2017), “Chính sách can dự của ASEAN và quá trình cải cách ở Myanmar”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3 (204)/2017.
2. Trần Thị Quỳnh Nga (2017), “Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 3 (187)/2017.
3. Trần Thị Quỳnh Nga (2017), “Vấn đề biển Đông trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 2 (109), tháng 6/2017.
4. Trần Thị Quỳnh Nga (2017), “Định vị Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ sau Chiến tranh lạnh: Triển vọng đến 2020”, Tạp chí *Tuyên giáo*, số 6/2017.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. TIẾNG VIỆT

1. Mai Hoài Anh (2013), “Tác động cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ở Đông Nam Á với Việt Nam”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 4/2013.
2. Hoàng Anh (1996), “Chiến lược của Mỹ đối với châu Á – Thái Bình Dương từ nay đến năm 2000 và đầu thế kỷ 21”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1 (1996).
3. Hoàng Anh (2004), “Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mỹ”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 2 (2004).
4. Amitav Acharya (2008), Các quan điểm lý thuyết về quan hệ quốc tế ở châu Á, dự án *Nghiên cứu quốc tế* (<http://www.nghiencuuquocte.org>).
5. Huệ Anh (2013), “Ảnh hưởng của cuộc ganh đua Mỹ - Trung đối với các nước Đông Nam Á”, Tạp chí *Quan hệ Quốc phòng – An ninh*, quý III/2013.
6. Hoàng Huệ Anh (2016), “Một vành đai, một con đường”: Nấc thang mới trong cạnh tranh chiến lược Trung – Mỹ”, *Viện Nghiên cứu Trung Quốc* (<http://vnics.org.vn/Default.aspx?ctl=Article&aID=597>).
7. Lê Văn Anh (2009), *Quan hệ Mỹ - ASEAN (1967 – 1997): Lịch sử và Triển vọng*, Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, 2009.
8. Nguyễn Ngọc Ánh (2011), "Tan băng trong quan hệ Mỹ - Myanmar", Tạp chí *Quan hệ Quốc phòng – An ninh*, quý IV/2011.
9. Báo cáo của nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm nghiên cứu cơ bản châu Á về các vấn đề châu Á – Thái Bình Dương (1993), *Vai trò của Hoa Kỳ ở châu Á: Quyền lợi và Chính sách*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Bộ Ngoại giao – Vụ ASEAN (1998), *Hiệp hội các nước Đông Nam Á ASEAN*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Zbigniew Brzezinsky (1999), *Bàn cờ lớn*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Đoàn Ngọc Cảnh (1994), *Vấn đề an ninh ở khu vực Đông Nam Á*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

13. Mỹ Châu (2009), “Việc triển khai chính sách đối ngoại của chính quyền Obama sáu tháng đầu năm 2009”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 2 (2009).
14. Sông Cầu (2012), “Eo biển Malacca: Đường nối Biển Đông với Ấn Độ Dương”, nguồn: [www.biendong.net](http://www.biendong.net).
15. Lý Thực Cốc (1996), *Mỹ thay đổi lớn chiến lược toàn cầu*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Phạm Cao Cường (2005), “Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Đông Nam Á từ sau sự kiện 11/9”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 6/2005.
17. Ivoh Daaelder & James Lindsay (2003), “Chính sách ngoại giao của Mỹ trong một thế kỷ mới”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 6/2003.
18. Thomas L. Friedman (2006), *Thế giới phẳng – Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Jamie Glozov (2003), “Học thuyết Bush”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 2/2003.
20. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế và Nguyễn Thị Lệ (2007), “*Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ với Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh*”, Nhà xuất bản Lý luận – Chính trị, Hà Nội.
21. Nguyễn Hoàng Giáp (2011), “Trật tự quyền lực ở Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Thông tin Đối ngoại*, số 7/2011
22. Nguyễn Hoàng Giáp (chủ biên) (2013), *Cạnh tranh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Vũ Hà (2012), “Chuyến thăm Đông Nam Á lịch sử của Obama”, *Báo điện tử VnExpress* ngày 19/11.
24. Vũ Lê Thái Hoàng (2012), “Sức mạnh thông minh, thế kỷ Thái Bình Dương và học thuyết đối ngoại Obama”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 88 (3 – 2012).
25. Học viện Quan hệ Quốc tế (2003), *Quan hệ của Mỹ với các nước ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

26. Nguyễn Anh Hùng (2010), “Chính sách đối ngoại của Mỹ hiện nay”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 1/2010.
27. Nguyễn Quốc Hùng (1999), “Thế giới sau Chiến tranh lạnh – một số đặc điểm và xu thế”, Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, số 02- 1999.
28. Quang Huy (2011), “Mỹ thúc đẩy chiến lược "quay trở lại" Đông Nam Á”, Tạp chí *Quan hệ Quốc phòng – An ninh*, quý III/2011.
29. Hà Mỹ Hương (2001), “Sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu sau Chiến tranh lạnh của Mỹ: từ George Bush (cha) đến Bill Clinton”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 1/2001.
30. Hà Mỹ Hương (2007), “Nhìn lại sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh lạnh”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* số 68 (01 – 2007)
31. Hà Mỹ Hương (2013), “Chính sách biển Đông của Mỹ hiện nay”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 1/2013.
32. Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn (2011), *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
33. Nguyễn Thái Yên Hương (2008), *Hoa kỳ: Văn hóa và Chính sách đối ngoại*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
34. Nguyễn Thái Yên Hương (chủ biên) (2011), *Quan hệ Mỹ - Trung – Hợp tác và cạnh tranh luận giải dưới góc độ cân bằng quyền lực*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
35. Nguyễn Thái Yên Hương (2008), “Mỹ và các vấn đề toàn cầu sau Chiến tranh lạnh”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* số 72 (03-2008).
36. Bruce W.Jentleson (2004), *Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ: Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Trần Khánh (2014), *Hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á ba thập niên đầu sau Chiến tranh lạnh*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
38. Trần Bá Khoa (2001), “Chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời Tổng thống Bush”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 8 – 10/2001;

39. Lê Linh Lan (chủ biên) (2004), *Về chiến lược an ninh của Mỹ hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
40. Lê Linh Lan (2001), “Sự kiện ngày 11/9: Nguyên nhân và hệ quả đối với chính sách đối ngoại của Mỹ và cục diện thế giới”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 5 (42), 10/2001.
41. Nguyễn Văn Lan (chủ biên) (2007), *Nhân tố địa – chính trị trong chiến lược toàn cầu mới của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Nguyễn Văn Lan, Chúc Bá Tuyên (2012), “Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Mỹ hiện nay: Sự triển khai và dự báo triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1 (88), 3/2012.
43. Nguyễn Trần Lê (2014), “Từ “xoay trục” đến “tái cân bằng” - Câu hỏi về một chính sách” (3 kỳ), Báo *Quân đội Nhân dân* điện tử ngày 18, 19, 20/9/2014 (<http://www.qdnd.vn/thoi-su-quoc-te/binh-luan/tu-xoay-truc-den-tai-can-bang-cau-hoi-ve-mot-chinh-sach-447333>).
44. Nguyễn Thị Lệ (2007), “Đông Nam Á trong chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ sau Chiến tranh lạnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, 3/2007.
45. Sở Thụ Long và Kim Uy (chủ biên) (2013), *Chiến lược và chính sách ngoại giao của Trung Quốc*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
46. Winston Lord (1997), “Chính sách an ninh của Hoa Kỳ đối với Đông Á – Thái Bình Dương”, *Tham khảo chủ Nhật*, Thông tấn xã Việt Nam ngày 16/7.
47. Thomas J.McCormick (2004), *Nước Mỹ nửa thế kỷ: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau Chiến tranh lạnh*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
48. Phạm Bình Minh (2010), *Cục diện thế giới đến 2020*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
49. Phạm Quang Minh (2007), “Một số nhân tố tác động đến chính sách Đông Nam Á của Mỹ hiện nay”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 1/2007.

50. Nguyễn Tuấn Minh (2005) "Điều chỉnh chính sách kinh tế của Mỹ đối với ASEAN sau 11/9", Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 12/2005.
51. Nguyễn Thu Mỹ (chủ biên) (2012), *Lịch sử Đông Nam Á, tập IV*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
52. Phan Doãn Nam (1996), "Nhìn lại thế giới và châu Á – Thái Bình Dương sau Chiến tranh lạnh", Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 15/1996.
53. Hoàng Khắc Nam (2013), "Chủ nghĩa tự do trong quan hệ quốc tế: Những luận điểm chính và sự đóng góp", Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Khoa học xã hội và Nhân văn, Tập 29, số 1(2013), tr. 17-26.
54. Phạm Thu Nga (2004), *Quan hệ Việt – Mỹ 1939 - 1954*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
55. Nguyễn Nhâm (2011), "Những điểm mới trong chiến lược của Mỹ với ASEAN", Báo *Nhân dân điện tử* ngày 23/03.  
([www.nhandan.com.vn/thegioi/binh-luan/item/15705202-.html](http://www.nhandan.com.vn/thegioi/binh-luan/item/15705202-.html)).
56. Nhiều tác giả (2004), *Đông Á, Đông Nam Á: những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
57. Lương Ninh (chủ biên), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh (2005), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
58. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2007), *ASEAN – 40 năm nhìn lại và hướng tới*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
59. Đào Huy Ngọc (chủ biên) (1997), *ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. OECD (2001), "Một vài số liệu về kinh tế Trung Quốc", *Tài liệu Tham khảo đặc biệt*, Thông tấn xã Việt Nam, 12/11.
61. Nguyễn Xuân Phách (chủ biên) (1999), *Chính sách đối ngoại của một số nước sau Chiến tranh lạnh*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. Lưu Minh Phúc (2010), *Giấc mộng Trung Hoa: Tư duy nước lớn và tư thế chiến lược của Trung Quốc trong kỷ nguyên hậu Hoa Kỳ*, Thông tấn xã Việt Nam, Hà Nội.

63. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Thị Thủy (2015), “Chiến lược xoay trục, tái cân bằng của Mỹ đối với châu Á – Thái Bình Dương”, Tạp chí *Lý luận Chính trị*, số 3-2015.
64. Nguyễn Duy Quý (chủ biên) (2002), *Thế giới trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. Đặng Đình Quý, Nguyễn Minh Ngọc (chủ biên) (2013), *Biển Đông: Địa chính trị, lợi ích, chính sách và hành động của các bên liên quan*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
66. Randall B.Ripley và James M.Lindsay (chủ biên) (2002), *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ sau Chiến tranh lạnh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Bùi Thanh Sơn (1994), “Những yếu tố chi phối sự lựa chọn chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương trong thập kỷ 90”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số 1, 3.
68. Nguyễn Thiết Sơn (2012), *Quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN 2001 – 2020*, Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
69. "Tại sao Mỹ chú trọng dính líu quân sự vào khu vực Đông Nam Á", *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, Thông tấn xã Việt Nam ngày 7/9/2005.
70. Nguyễn Cơ Thạch (1998), *Thế giới trong 50 năm qua (1945 -1995) và thế giới trong 25 năm tới (1996-2020)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
71. “Thái Lan tăng cường quan hệ hợp tác với Mỹ trong các lĩnh vực thuộc "Đối tác sáng tạo" - *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 20/4/2011.
72. Phạm Đức Thành (2003), “Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ và tác động của nó đến khu vực Đông Nam Á” , Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 11/2003.
73. Nguyễn Xuân Thắng (2004), *Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong bối cảnh quốc tế mới*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

74. Triệu Thần (1998), "Quan niệm mới về an ninh Đông Nam Á", *Nghiên cứu các vấn đề quốc tế* (Trung Quốc), *Tham khảo chủ nhật*, Thông tấn xã Việt Nam, ngày 20/9.
75. Lê Khương Thùy (2003), *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh lạnh*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
76. Lê Khương Thùy (2004), "Chiến lược an ninh quốc gia mới của chính quyền G.W.Bush sau sự kiện 11/9 và tác động đối với Việt Nam", *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 1/2004.
77. Lê Khương Thùy (2010), "Sự điều chỉnh chính sách Đông Nam Á của chính quyền B.Obama", *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, 12/2010.
78. Lê Bá Thuyên (1997), *Hoa Kỳ cam kết và mở rộng*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
79. Lê Đình Tĩnh (2005), "Mỹ và an ninh Đông Nam Á hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số (6-2005).
80. Lê Đình Tĩnh (2001), "Vài suy nghĩ về triển vọng chính sách châu Á – Thái Bình Dương của chính quyền Bush", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 01(2001).
81. Nguyễn Trường (2010), *Thế giới thời hậu Chiến tranh lạnh*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
82. Hoàng Anh Tuấn (1997), "Phải chăng thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ châu Á – Thái Bình Dương", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 02-1997.
83. Hoàng Anh Tuấn (2001), "Vụ khủng bố 11/9 và những thay đổi trong chính sách an ninh và đối ngoại của Mỹ", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 05(2001).
84. Đinh Công Tuấn (2015), "Điều chỉnh chính sách đối ngoại của Trung Quốc hiện nay: Thực trạng và Tác động", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 103 (04 – 2015).
85. Thanh Tuấn, "Hai Tổng thống Mỹ và Myanmar hội đàm ngay tại Nhà Trắng", *Báo điện tử Tuổi Trẻ*, ngày 20/5/2013 (<http://tuoitre.vn/tin/the-gioi/20130520/hai-tong-thong-my-va-myanmar-hoi-dam-ngay-tai-nha-trang/549245.html>).



86. Nguyễn Vũ Tùng (2008), “Chiến lược toàn cầu của Mỹ sau Chiến tranh lạnh”, Tạp chí *Châu Mỹ ngày nay*, số 3 (2008).
87. Viện Thông tin Khoa học xã hội (2001), *Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh – Phân tích và dự báo*, Nhà xuất bản Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội.
88. Trần Thị Vinh (2012), “Đông Nam Á trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1(142).
89. Paul R. Viotti và Mark V. Kauppi (2000), *Lý luận quan hệ quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
90. Fareed Zakaria (2009), *Thế giới hậu Mỹ*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.

### **III. TIẾNG ANH:**

91. Bader, Jeffrey A. (2012), *Obama and China's Rise – An Insider's account of American's Asia strategy*, The Brookings Institution, Washington D.C.
92. Morton Abramowitz and Stephen Bosworth (2003), “Adjusting to the New Asia”, *Foreign Affairs* No 82, July/August 2003 Issue.3
93. Morton Abramowitz, Stephen Bosworth (2005), “Rethinking Southeast Asia”, (The Century Foundation), *The Jakarta Post*, April 20 ([www.tcf.org](http://www.tcf.org)).
94. Amitav Acharya (2004), *America's Role in Asia and the South China Sea*, The Asia Foundation, CA, USA.
95. Amitav Acharya (2008), “Theoretical Perspectives on International Relations in Asia” in David Shambaug & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia*, Rowman & Littlefield Publisher, Maryland, pp. 57-82
96. Amitav Acharya and Arabinda Acharya (2007), “The Myth of the Second Front: Localizing the “War on Terror” in Southeast Asia”, *The Washington Quarterly*, Autumn 2007, pp. 75-90

97. Roncevert Ganan Almond, “Trump and Clinton and the future of US-Vietnam Relations”, *The Diplomat*, June 11 2016 (<http://thediplomat.com/2016/06/trump-clinton-and-the-future-of-us-vietnam-relations>).
98. Peter Chalk (2016). *The eagle has landed: the US rebalance to Southeast Asia*, ASPI, <https://www.aspistrategist.org.au/eagle-landed-us-rebalance-southeast-asia/>
99. Hillary Clinton (2010), *Remarks at Press Availability by Secretary of State Hillary Clinton at annual meeting of the ASEAN Regional Forum (ARF)*, July 23.
100. Hillary Clinton (2011), “America’s Pacific Century”, *Foreign Policy* November 2011.
101. Hillary Clinton (2016), *Remarks on national security and choosing a Commander-in-Chief*, Speech in San Diego June 2<sup>nd</sup> (<https://www.hillaryclinton.com/speeches/remarks-national-security-and-choosing-commander-chief>).
102. William S. Cohen (1998), *United States Security Strategy for the East Asia - Pacific Region*, Washington, DC: The Pentagon, November.
103. Michael K. Connors, Remy Davison & Jorn Dosch (2004), *The New Global Politics of the Asia-Pacific*, RoutledgeCurzon, London & New York.
104. Ralph A. Cossa, Brad Glosseman, Michael A. McDevitt, Nirav Patel, James Pizystup, Brad Roberts (2009), *The United States and the Asia-Pacific Region: Security Strategy for the Obama Administration*, Center for a New American Security, Washington DC, February 2009.
105. CRS Report for Congress (2003), *Terrorism in Southeast Asia*, Updated November 18, Washington DC.
106. CRS Report for Congress (2008), *China – Southeast Asia Relation: Trends, Issues and Implications for the United States*, Washington DC.

107. CSIS (2008), *The U.S and the Southeast Asia: Toward a Strategy for Enhanced Engagement*, released on December 2008.
108. Catharin Dalpino (2002), "Southeast Asia needs more attention", *International Herald Tribune*, February 14.
109. Dana R.Dillon, John J, Tkacik (2005), " China and ASEAN: Endangered American Primacy in Southeast Asia", *Backgrounder*, October 19, <http://www.heritage.org/research.asiaandthepacific/bj1886.cfm>.
110. "Donald J. Trump Foreign Policy Speech" at The Center for the National Interest, April 27 2016 (<https://www.donaldjtrump.com/press-releases/donald-j.-trump-foreign-policy-speech>).
111. CNN Politics (2017), *Donald Trump speech to a joint session of Congress* on February 28, 2017, <http://edition.cnn.com/2017/02/28/politics/donald-trump-speech-transcript-full-text/>.
112. Jorn Dosch (2004), "The United States in the Asia-Pacific", in M.K.Connors, R.Davison,& J.Dosch, *The New Global Politics of the Asia Pacific*, RoutledgeCurzon, London & New York, pp.12-22.
113. Elizabeth Economy (2005), "China's Rise in Southeast Asia: Implications for Japan and the United States", *Japan Focus*, October 6, <http://japanfocus.org/article.asp>.
114. Ralf Emmers (2010), *Geopolitics and Maritime Territorial Disputes in East Asia*, Routledge Security in Asia Pacific, 2010.
115. Amitai Etzioni (2015), "*Freedom of Navigation Assertions: The United States as the World's Policeman*", *Armed Forces & Society*, August 8, 2015
116. Stanley Foundation (2004), "US Human Rights Policy in Southeast Asia: New Issues for a New Era", *Policy Bulletin*, May 10-11, (<http://www.stanleyfoundation.org/initiatives/seasia>).
117. Stanley Foundation (2003-2005), *US Policy in Southeast Asia: Fortifying the Foundation, A report and Recommendations from the Southeast Asia in the 21th century: Issues and Options for US policy Initiative*, (<http://www.stanleyfoundation.org>).

118. Stanley Foundation (2004), "US Security Relations with Southeast Asia: A dual Challenge", *Policy Bulletin*, March 11-12, <http://www.stanleyfoundation.org>.
119. M.Taylor Fravel (2014), *Policy Report: U.S. Policy Towards the Disputes in the South China Sea Since 1995*, S. Rajaratnam School of International Studies (A graduate School of Nanyang Technological University, Singapore), March 2014, p.2-3.
120. Kim Gamel (2017), "Trump administration rejects "pivot" to Asia - at least in name", *Stars and Stripes*, March 14, 2017 ([https://www.stripes.com/news/trump-administration-rejects-pivot-to-asia-at-least-in-name-1.458527#.WOb3nG\\_yjZ4](https://www.stripes.com/news/trump-administration-rejects-pivot-to-asia-at-least-in-name-1.458527#.WOb3nG_yjZ4)).
121. Timothy Hamlin (2009), "The U.S Lower Mekong Initiative", *Stimson Center*, nguồn: [www.stimson.org/pub.cfm?id=%20921](http://www.stimson.org/pub.cfm?id=%20921))
122. Christopher Hughs (2003), "The Japan – US Alliance Nexus: The security Treaty and the Search for Mutuality", *Journal of America History*, Organization Amer Historians.
123. James Kelly (2003), "Fighting Terrorism: Top U.S Priority in Asia – Pacific Region", *Testimony Senate Foreign Relations Committee*, Washington DC, March 26.
124. J.Robert Kerry, Robert A. Manning (2001), *The United States and Southeast Asia: A Policy Agenda for the New Administration*, Report of an Independent Task Force Sponsored by the Council on Foreign Relations.
125. Zalmay Khalizad, David T. Orletsky, Jonathan D. Pollack, Kevin Pollpeter, Angel M. Rabasa, David A. Shlapak, Abram N. Shulsky, Ashley J. Tellis (2001), *The United States and Asia: Toward a new US Strategy and Force Posture*, Report for the United States Air Force, RAND Center for Asia – Pacific Policy, Santa Monica.

126. Greg R. Lawson (2017), “The “Real Asia Pivot”: Trump will do what Obama only talked about”, *The Asian*, March 13, 2017 (<http://www.theasian.asia/archives/98151>).
127. Walter Lohman (2007), *Guidelines for U.S Policy in Southeast Asia*, The Heritage Foundation ([www.heritage.org/research/reports/2007/03/guidelines-for-us-policy-in-southeast-asia](http://www.heritage.org/research/reports/2007/03/guidelines-for-us-policy-in-southeast-asia)).
128. Winston Lord, “Southeast Asia Regional Security Issues: For Peace, Opportunities, Stability and Prosperity”, *Statement before the House International Relations Committee, Asia and Pacific Subcommittee*, May 30 1996.
129. Scot Marciel (2009), *Maritime issues and sovereignty disputes in East Asia*, *Statement before the subcommittee on East Asian and Pacific Affairs*, Senate Foreign Relations Committee, Washington DC, July 15, 2009.
130. John McBeth (2004), "Taking the Helm" *FEER*, October 16.
131. Thomas J. McCormick (1995), *America's Half-Century: United States Foreign Policy in the Cold War and After (The American Moment)*, The John Hopkins University Press, Baltimore and London.
132. Colin McInnes & Mark G. Rolls (1994), *Post-cold war security issues in Asia-Pacific region*, Frank Cass & CO.LTD, Newbury House, Great Britain.
133. John Mearsheimer (2001), *Tragedy of Great Power Politics*, New York, Norton.
134. Hung Ming-Te & Tony Tai-Ting Liu (2011), “Sino – U.S Competition in Southeast Asia: China’s Rise and U.S Foreign Policy Transformation”, *Political Perspective*, May 2011.
135. Hung Ming-Te & Tony Tai-Ting Liu (2012), “U.S Foreign Policy in Southeast Asia under the Obama administration: Explaining U.S return to Asia and its strategic implication”, *USAK Yearbook of Politics and International Relations*, International Strategic Research Organization, Ankara (Turkey) Volume 5.

136. Derek J. Mitchell (2008), *The United States and Southeast Asia Towards a Strategy for Enhance Engagement*, A Conference Report of the CSIS Southeast Asia Initiative, Washington DC.
137. S.D. Muni & Vivek Chadha (eds), (2014), *Asia Strategy Review 2014: U.S Pivot and Asian Security*, Institute for Defense Studies and Analyses. Pentagon Press, New Dehli.
138. John H. Noer (1996) “Chokepoints: Maritime Economic Concerns in Southeast Asia”, *Washington D.C: National Defense University*, p.2
139. Joseph Nye (1991), *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*, New York: Basic Book.
140. Joseph Nye (2004), *Soft Power: The Mean to Success in World Politics*, Public Affairs, New York.
141. Joseph Nye (2013), “Our Pacific Predicament”, *The American Interest*, Spring (March/April), pp.33-40.
142. Barack Obama (2010), Remarks at a United States-Association of Southeast Asian Nations Leaders Meeting in New York City September 24.
143. Office of the United States Trade Representative (2013), U.S – ASEAN – 10 Trade and Investment Facts (<https://ustr.gov/issue-areas/trade-organizations/association-southeast-asian-nations-asean/us-asean-10-trade-and>).
144. Ankit Panda (2017), “Mattis Calms Nerves on US South China Sea Policy, But For How Long?” *The Diplomat*, February 6, 2017 <http://thediplomat.com/2017/02/mattis-calms-nerve-on-us-south-china-sea-policy-but-for-how-long>
145. Ankit Panda (2017), “The Trump Administration Needs a Clear South China Sea Policy”, *The Diplomat*, January 24, 2017 <http://thediplomat.com/2017/01/the-trump-administration-needs-a-clear-south-china-sea-policy/>.

146. Ankit Panda (2017), “Straight from the US State Department: The Pivot to Asia is Over”, *The Diplomat*, March 14, 2017 (<http://thediplomat.com/2017/03/straight-from-the-us-state-department-the-pivot-to-asia-is-over/>).
147. Prashanth Parameswaran (2017), “What Trump’s TPP Withdrawal Means for US Asia Policy”, *The Diplomat*, January 24, 2017 (<http://thediplomat.com/2017/01/what-trumps-tpp-withdrawal-means-for-us-asia-policy/>).
148. Prashanth Parameswaran (2017), “Trump’s Real ASEAN Test”, *The Diplomat*, March 30, 2017 (<http://thediplomat.com/2017/03/trumps-real-asean-test/>).
149. Michael Pillsbury (2015), *The Hundred-Year Marathon: China's secret strategy to replace America as global superpower*, Henry Holt and Company.
150. Fanny Potkin (2016), *What Trump's Presidency Will Mean For Southeast Asia In 2017*, Forbes, December, 8. (<https://www.forbes.com/sites/fannypotkin/2016/12/08/what-trumps-presidency-will-mean-for-southeast-asia-in-2017>).
151. Evans J.R.Revere (2005), *U.S Interest and Strategic Goals in East Asia and the Pacific*, Testimony Before the Senate Foreign Relations Committee, Washington DC, March 2.
152. Huisken, Ron (2009), *The Architecture of Security in Asia-Pacific*, The Australian National University Press, Canberra.
153. Jason Salim (2017), *In trying to win over America, Trump risks losing Asia*, TODAY Online, January 27 (<http://www.todayonline.com/commentary/trying-win-over-america-trump-risks-losing-asia>).
154. Ian Storey and Malcolm Cook (2016), *The Impending Trump Presidency and Southeast Asia*, ISEAS – Yusof Ishak Institute, Singapore, November 26.
155. Dao Sulin and Quanheng (2002), "China - ASEAN Relations", *Contemporary International Relations*, Vol 12, No11.

156. Robert G. Sutter (1992), "US role in Asia under a new world order", *Philippines Journal of Third World Studies*, Vol 7, No 2.
157. Robert G. Sutter, Michael E. Brown, and Timothy J.A. Adamson with Mike M. Mochizuki and Deepa Ollapally (2013), *Balancing Acts: The U.S Rebalance and Asia-Pacific Stability*, Sigur Center for Asian Studies (Rising Powers Initiatives), The George Washington University, August 2013.
158. Tang Xiaosong (2012), "The future role of the United States in the Asia-Pacific Region: Dead End or Crossroad?", *Australia Journal of international affairs*, Volume 66.2012, pp. 592 -606.
159. William T. Tow (2009), *Security Politics in Asian Pacific: A Regional-Global Nexus?* Cambridge University Press, New York.
160. The Heritage Foundation, 2001 – 2002 Edition, *U.S and Asia Statistical Handbook*, Publisher: The Heritage Foundation: Asian Studies Center.
161. The White House (1991), *National Security Strategy of the United States of American*, August 1991.
162. The White House (1993), *National Security Strategy of the United States of America*, January 1993.
163. The White House (1994), *A National Security Strategy of Engagement and Enlargement*, July 1994.
164. The White House (1995), *A National Security Strategy of Engagement and Enlargement*, February 1995.
165. The White House (1996), *A National Security Strategy of Engagement and Enlargement*, February 1996.
166. The White House (1997), *A National Security Strategy for a new century*, May 1997.
167. The White House (1998), *A National Security Strategy for a new century*, October 1998.
168. The White House (1999), *A National Security Strategy for a new century*, December 1999.



169. The White House (2000), *A National Security Strategy for a global age*, December 2000.
170. The White House's Coalition Information Center, *The Global War on Terrorism: The First 100 Days*, Official Report, December 20. 2001.
171. The White House (2002), *The National Security Strategy of the United States of American*, September 2002.
172. The White House (2003), *National Strategy for Combating Terrorism*, February 2003.
173. The White House (2006), *The National Security Strategy of the United States of American*, March 2006.
174. The White House (2006), *National Strategy for Combating Terrorism*, September 2006.
175. The White House (2010), *National Security Strategy of the United States of American*, May 2010.
176. The White House (2011), *Remarks by President Obama to the Australian Parliament*, November 17<sup>th</sup>.
177. The White House (2015), *National Security Strategy of the United States of American*, February 2015.
178. The White House (2003), *Joint Statement between the United States of America and the Republic of Indonesia*, October 22.
179. US Congress (2005), *China-Southeast Asia Relations: Trends, Issues and Implications for the United States*, Congressional Research Service Report for Congress, February 8<sup>th</sup>.
180. U.S Department of Defense (1995), *U.S Security Strategy for East Asia Pacific*, February 1995.
181. U.S Department of Defense (1998), *The United States Security Strategy for the East Asia Pacific Region*.
182. U.S Department of Defense (1997), Quadrennial Defense Review Report, [www.defense.gov/pubs/qdr1997.pdf](http://www.defense.gov/pubs/qdr1997.pdf).

183. U.S Department of Defense (2001), Quadrennial Defense Review Report, [www.defense.gov/pubs/qdr2001.pdf](http://www.defense.gov/pubs/qdr2001.pdf).
184. U.S Department of Defense (2006), Quadrennial Defense Review Report, [www.defense.gov/qdr/report/report20060203.pdf](http://www.defense.gov/qdr/report/report20060203.pdf).
185. U.S Department of Defense (2010), Quadrennial Defense Review Report, [www.defense.gov/pubs/qdr2010.pdf](http://www.defense.gov/pubs/qdr2010.pdf).
186. US Department of State (1995), Daily Press Briefing, May 10.
187. US Department of State (1995), *Address and Question and Answer Session by Secretary of State Warren Christopher on U.S National Interest in the Asia-Pacific Region*, National Press Club, Washington D.C, July 28.
188. US Senate Committee on Foreign Affairs' Report (2014), *Rebalancing the Rebalance: Resourcing U.S Diplomatic Strategy in the Asia-Pacific Region*, released on April 17<sup>th</sup>.
189. Stephen M. Walt (1998), "International Relations: One world, many theories", *Foreign Policy*, No.110, Special Edition: Frontiers of Knowledge.
190. Stephen M.Walt (2005), "In the National Interest: A New Grand Strategy for American Foreign Policy" *Boston Review*, vol. 30. no. 1, February / March 2005 (<http://www.bostonreview.net/BR30.1/walt.html>)
191. Michael Yahuda (2004), *The International Politics of Asia-Pacific 1945-1995*, RoutledgeCurzon, London & New York.

### **III. TIẾNG TRUNG**

192. 王帆 (2016), 大国外交

从“韬光养晦”到“大国外交”中国要告诉世界什么, [北京联合出版公司](#)  
(Vương Phàn, “*Ngoại giao nước lớn: từ “giấu mình chờ thời” sang “ngoại giao nước lớn, Trung Quốc cần nói gì với thế giới”*”, Công ty xuất bản liên hợp Bắc Kinh, 6/2016).

#### **IV. CÁC TRANG WEB**

193. Bộ Ngoại giao Mỹ, [www.state.gov](http://www.state.gov).
194. Bộ Quốc phòng Mỹ, [www.defense.gov](http://www.defense.gov).
195. Nhà Trắng, [www.whitehouse.gov](http://www.whitehouse.gov).
196. Foreign Affairs, [www.foreignaffairs.org](http://www.foreignaffairs.org).
197. Foreign Policy, [www.foreignpolicy.com](http://www.foreignpolicy.com).
198. The Diplomat, [www.thediplomat.com](http://www.thediplomat.com)